

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 1/7/2007 theo Quyết định số 187/2006-QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng điều tra của cuộc Tổng điều tra này bao gồm toàn bộ các cơ sở thuộc hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên cuộc Tổng điều tra không bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (đã điều tra trong Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2006); các cơ sở không có địa điểm hoạt động xác định; các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao và các Đại sứ quán nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Số liệu sơ bộ kết quả Tổng điều tra đã được công bố vào tháng 12 năm 2007. Số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra bao gồm 3 tập:

Tập 1: Kết quả tổng hợp chung.

Nội dung gồm những thông tin tổng hợp về toàn bộ các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp với các biểu số liệu về số cơ sở, số lao động được phân chi tiết theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo qui mô và trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động, theo từng vùng, tỉnh, thành phố. Ngoài ra, trong tập sách này còn có các chỉ tiêu phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và một số thông tin tổng hợp về khu kinh tế đặc thù, làng nghề...

Tập 2: Cơ sở sản xuất kinh doanh.

Nội dung gồm những thông tin chi tiết về các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội quản lý và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Tập 3: Cơ sở hành chính, sự nghiệp.

Nội dung gồm những thông tin chi tiết về các cơ sở thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội (bao gồm cả cơ sở hoạt động tôn giáo), tổ chức xã hội nghề nghiệp.

Đây là cuộc Tổng điều tra với qui mô rộng và có nội dung phức tạp nên trong quá trình tổng hợp, biên soạn không tránh khỏi sơ xuất. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân sử dụng kết quả của cuộc Tổng điều tra này.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương và đặc biệt là các đơn vị cơ sở - đối tượng được điều tra đã phối hợp với Cơ quan Thống kê các cấp thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The 2007 Establishment Census was conducted throughout the country on July 1st 2007 in accordance with the Decision No 187/2006/QĐ-TTg, dated 15th of August 2006 by the Prime Minister.

The Census covered all establishments in business sector and non- profit sector. However the Census excluded agricultural co-operative, individual establishment of agriculture, forestry and fishery (which were covered by the Rural, Agriculture and Fishery Census 2006), individual establishments without resident locations, and foreign missions and embassy, international organizations are operating in Vietnam.

Preliminary results of the Census were published in December 2007. Final results of the Census are compiled in three volumes:

Volume 1: **General results.**

The book contains general information on all establishments with detailed data tables on number of establishments, number of employees by type of organization, by kind of economic activity, scale and training education or levels of profession, the distribution of establishments and labour by regions, provinces/ cities and over the country. Additionally, it includes information on the application of information technology of establishments; and some general information about specific economic zones, handicraft/trade village, and traditional handicraft/trade village in urban areas.

Volume 2: **Business establishments.**

The book contains detailed information on business establishments of enterprises, administrative agencies, civil service, associations and individual business establishments.

Volume 3: **Administrative and non-profit establishments.**

The book contains detailed information on establishments of administrative agencies, civil services and political, socio-political, social, (include of establishments of religious), socio-vocational organization.

As the Census was conducted on large scale with complicated contents, it is hardly free from errors in collection, processing and compiling, the GSO looking forward to receiving comments from all data users.

The General Statistics Office would like to take this opportunity to express its sincere thanks to Ministries, Agencies and Provinces and particularly to census units for their close cooperation with all level Statistical Offices in effectively conducting the Census.

GENERAL STATISTICS OFFICE

Mục lục - Contents

	Trang -Page
Lời nói đầu - <i>Foreword</i>	3
Tổng quan về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp <i>Overview on establishment</i>	13 34
Các phụ lục - <i>Annexs</i>	53-72
Các bảng số liệu - <i>Tables</i>	
Biểu 1 Một số chỉ tiêu chung về kết quả Tổng điều tra <i>Main indicators of the results of the Establishment Census</i>	73
Biểu 2 Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of establishments and employees by type of establishment and by kind of economic activity</i>	78
Biểu 3 Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương <i>Number of establishments and employees by region/province</i>	82
Biểu 4 Mật độ cơ sở trên 1km ² <i>Density of establishments per 1km²</i>	106
Biểu 5 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of establishments by type of establishment and by kind of economic activity</i>	120
Biểu 6 Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở <i>Structure of establishments by type of establishment</i>	122
Biểu 7 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương <i>Number of establishments by type of establishment and by region/province</i>	124
Biểu 8 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương <i>Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment and by region/province</i>	130
Biểu 9 Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of employees by type of establishment and by kind of economic activity</i>	190
Biểu 10 Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở <i>Structure of employees by type of establishment</i>	192

Biểu 11	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương <i>Number of employees by type of establishment and by region/province</i>	194
Biểu 12	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở, theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of establishments by qualification of the head of establishments, by type of establishment and by kind of economic activity</i>	200
Biểu 13	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở và theo vùng địa phương <i>Number of establishments by qualification of the Head of establishment and by region/province</i>	204
Biểu 14	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở, năm thành lập và theo ngành kinh tế <i>Number of establishments by type of establishment, by established year and by kind of economic activity</i>	228
Biểu 15	Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp thuộc các ngành kinh tế phân theo năm thành lập <i>Structure of establishments in the kinds of economic activities by established year</i>	232
Biểu 16	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo năm thành lập và theo vùng/địa phương <i>Number of establishments by established year and by region/province</i>	235
Biểu 17	Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp thuộc các vùng/địa phương phân theo năm thành lập <i>Structure of establishments in the regions/provinces by established year</i>	259
Biểu 18	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động, theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of establishments by size of employee, by type of establishment and by kind of economic activity</i>	278
Biểu 19	Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo qui mô lao động <i>Structure of establishments by size of employee</i>	282
Biểu 20	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và theo vùng/địa phương <i>Number of establishments by size of employee and by region/province</i>	286
Biểu 21	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin, theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of establishments by level application of information technology, by type of establishment and by kind of economic activity</i>	310

Biểu 22	Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin <i>Structure of establishments by level application of information technology</i>	314
Biểu 23	Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương <i>Number of establishments by level application of information technology and by region/province</i>	317
Biểu 24	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương <i>Number of employees by kind of economic activity, type of establishment and by region/province</i>	332
Biểu 25	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo ngành kinh tế <i>Number of employees by sex, age, type of establishment and by kind of economic activity</i>	392
Biểu 26	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo ngành kinh tế <i>Structure of employees by sex, age, type of establishment and by kind of economic activity</i>	396
Biểu 27	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương <i>Number of employees by sex, age and by region/province</i>	400
Biểu 28	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of employees by type of establishment and by kind of economic activity</i>	424
Biểu 29	Cơ cấu Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Structure of employees by type of establishment and by kind of economic activity</i>	426
Biểu 30	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương <i>Number of employees by type of establishment and by region/province</i>	428
Biểu 31	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of employees by qualification, type of establishment and by kinds of economic activity</i>	464
Biểu 32	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Structure of employees by qualification, type of establishment and by kind of economic activity</i>	468

Biểu 33	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương <i>Number of employees by qualification and by egion/province</i>	472
Biểu 34	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo loại cơ sở <i>Number of employees by level of PCs using and by type of establishment</i>	496
Biểu 35	Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương <i>Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using and by province</i>	499
Biểu 36	Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Average employees per one establishment by type of establishment and by kinds of econmomic activity</i>	514
Biểu 37	Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương <i>Average employees per one establishment by type of establishment and by region/province</i>	516
Biểu 38	Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và ngành kinh tế <i>Application of information technology by type of establishment and by kind of economic activity</i>	540
Biểu 39	Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương <i>Application of information technology by region/province</i>	544
Biểu 40	Số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Number of PCs in use by type of establishment and by kind of economic activity</i>	568
Biểu 41	Cơ cấu số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế <i>Structure of PCs in use by type of establishment and by kind of economic activity</i>	570
Biểu 42	Số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương <i>Number of PCs in use by type of establishment and by region/ province</i>	572

Biểu 43	Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo loại hình, theo hiện trạng hoạt động và theo địa phương <i>Number and structure of industrial zones/parks by type of zone/park, operation status and by region/province</i>	578
Biểu 44	Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo loại hình, theo năm thành lập và theo vùng <i>Number and structure of industrial zones/parks by type of zone/park, established year and by region</i>	584
Biểu 45	Diện tích đất khu/cụm công nghiệp <i>Area of industrial zones/parks lands</i>	586
Biểu 46	Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo thực trạng hoàn chỉnh hệ thống giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông <i>Number and structure of industrial zones/parks by completing level of traffic, electricity/warter supply and communication systems</i>	588
Biểu 47	Số lượng khu/cụm công nghiệp phân theo tình hình bảo vệ môi trường <i>Number of industrial zones/parks by level of environment protection</i>	590
Biểu 48	Cơ cấu số lượng khu/cụm công nghiệp phân theo tình hình bảo vệ môi trường <i>Structure of industrial zones/parks by level of environmental protection</i>	592
Biểu 49	Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp/dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đầu tư vào khu/cụm công nghiệp <i>Number and structure of enterprises/ projects and individual business establishments operating in the industrial zones/parks</i>	594
Biểu 50	Số lượng và cơ cấu làng nghề phân theo tính pháp lý, ngành kinh tế và theo địa phương <i>Number and structure of handicraft villages by legal status, kind of economic activity and by province</i>	596
Biểu 51	Số lượng và cơ cấu làng nghề phân theo năm hoạt động, theo ngành kinh tế và theo địa phương <i>Number and structure of handicraft villages by year of operation, kind of economic activity and by province</i>	598
Biểu 52	Số hộ, số người tham gia hoạt động làng nghề phân theo ngành kinh tế và theo địa phương <i>Number of households and peoples participating in activity of handicraft villages by kind of economic activity and by province</i>	600

Biểu 53	Số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, chất thải độc hại phân theo loại làng nghề, theo ngành kinh tế và theo địa phương <i>Number of handicraft villages having sewage/wastes treatment system by type of handicraft village, by kind of economic activity and by province</i>	601
Biểu 54	Số lượng làng nghề phân theo một số nghề sản xuất <i>Number of handicraft villages by activity</i>	603
Biểu 55	Số lượng và cơ cấu làng nghề thuộc khu vực thành thị <i>Number and structure of handicraft villages in urban areas</i>	604
Biểu 56	Các chỉ tiêu về thị trường và triển vọng phát triển làng nghề <i>Indicators of market and developing potentiality of handicraft villages</i>	606

TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ KINH TẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp lần thứ ba được tiến hành vào thời điểm 1/7/2007 trên phạm vi cả nước. Mục đích của cuộc Tổng điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về số cơ sở kinh tế, số lượng và trình độ của lực lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở kinh tế, kết quả hoạt động, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, một số thông tin về khu vực kinh tế đặc thù, cơ sở làng nghề thuộc khu vực thành thị.

Kết quả tổng hợp chung của Tổng điều tra đã cho thấy bức tranh nhiều màu về sự phân bố tổng thể các cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp, sự phân bố lực lượng lao động trong toàn bộ nền kinh tế, về khu vực sản xuất và phi sản xuất kinh doanh, về các vùng địa lý kinh tế và từng địa phương của đất nước. So sánh kết quả Tổng điều tra lần này với kết quả Tổng điều tra 5 năm trước đây - tiến hành vào năm 2002, có thể thấy rõ tác động tích cực của các chính sách quản lý, định hướng của nhà nước như cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thu hút đầu tư tập trung, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân/cá thể, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, kết quả Tổng điều tra cũng cho thấy những khiếm khuyết, những “mảng trống” của chính sách cần được nhìn nhận và khắc phục. Ngoài những thông tin về mạng lưới các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, kết quả Tổng điều tra lần này còn đề cập một số vấn đề về mối quan hệ giữa việc phát triển các khu/cụm công nghiệp, làng nghề thuộc khu vực thành thị và bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất tập trung này. Những nét nổi bật được thể hiện qua số liệu chính thức Tổng điều tra như sau:

I. Số lượng, qui mô và mật độ các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

1. Số lượng cơ sở kinh tế

a/ Số lượng cơ sở kinh tế phân theo loại hình cơ sở

Kết quả Tổng điều tra cho thấy số lượng các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tăng lên nhanh chóng. Tại thời điểm 1/7/2007 cả nước có trên 4,145 triệu cơ sở, tăng gần 1,265 triệu cơ sở so với thời điểm 1/7/2002 và gấp gần 2 lần so với thời điểm 1/7/1995. Số lượng cơ sở tăng nhanh ở tất cả các loại hình cơ sở,

trong đó tăng nhiều nhất về số lượng là loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và tốc độ tăng trưởng nhanh nhất là loại hình cơ sở thuộc doanh nghiệp. Số liệu cụ thể được thể hiện như sau:

Bảng 1. Số cơ sở KTHCSN tại thời điểm 1/7/2002 và 1/7/2007:

Đơn vị tính: Cơ sở

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 tăng so với 1/7/2002	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	2 880 004	4 145 328	1 265 324	43,9
1. Cơ sở sản xuất kinh doanh	2 719 933	3 934 386	1 214 453	44,7
Cơ sở SXKD thuộc doanh nghiệp	99 732	185 278	85 546	85,8
- DN đơn và trụ sở chính	56 578	133 612	77 034	136,2
- Chi nhánh phụ thuộc DN	43 154	51 666	8 512	19,7
Cơ sở SXKD thuộc các đơn vị HCSN	860	970	110	12,8
Cơ sở SXKD cá thể	2 619 341	3 748 138	1 128 797	43,1
2. Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội	141 969	182 876	40 907	28,8
3. Cơ sở tôn giáo	18 102	28 066	9 964	55,0

Đối với khu vực doanh nghiệp độc lập

Kết quả Tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp cho thấy tốc độ tăng về số lượng cơ sở thuộc khu vực doanh nghiệp là cao nhất so với các loại hình cơ sở chung khác. Sau 5 năm số lượng doanh nghiệp đã tăng thêm 77034 doanh nghiệp, như vậy số lượng doanh nghiệp đã gấp hơn hai lần so với năm 2002. Trong khi các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh thì các doanh nghiệp nhà nước lại có xu hướng giảm do thực hiện chủ trương sắp xếp lại, từng bước cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Chính Phủ nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của nhà nước. Tuy nhiên thực tế kết quả cũng cho thấy tiến trình này diễn ra khá chậm so với kế hoạch đặt ra cho giai đoạn 2006 – 2010. Điều này đặt ra yêu cầu cần sự chỉ đạo quyết liệt với các biện pháp đồng bộ và hiệu quả hơn cho những năm tới.

Xét về ngành hoạt động, tương tự như xu hướng được phản ánh trong kết quả Tổng điều tra năm 2002, đó là sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp tập trung vào một số ngành lớn như thương nghiệp bán buôn bán lẻ, công nghiệp chế biến và một số ngành dịch vụ. Kết quả Tổng điều tra năm 2007 còn cho thấy

sự tăng trưởng mạnh mẽ của một số ngành dịch vụ khác như dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh bất động sản, chứng khoán và đặc biệt là có nhiều cơ sở hoạt động trong ngành dịch vụ tư vấn và hành chính đã được thành lập do có Luật doanh nghiệp mới.

Khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc

Tổng số các cơ sở kinh tế thuộc loại hình này là 52636 cơ sở, trong đó có 51666 cơ sở phụ thuộc các doanh nghiệp, 970 cơ sở phụ thuộc các cơ quan hành chính, sự nghiệp.

Với 133,6 nghìn doanh nghiệp nhưng có tới 115,6 nghìn cơ sở là doanh nghiệp đơn (chỉ gồm một cơ sở) chiếm 86,5%, chỉ có 18 nghìn doanh nghiệp với 52,6 nghìn chi nhánh và đơn vị phụ thuộc. Như vậy hầu hết các doanh nghiệp của nước ta hiện nay là doanh nghiệp đơn, số doanh nghiệp có ít nhất 1 chi nhánh hoặc các đơn vị phụ trợ khác địa điểm không nhiều. Bình quân chung, mỗi doanh nghiệp chỉ có 0,7 cơ sở phụ thuộc; nếu chỉ tính riêng cho những doanh nghiệp có chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, thì con số này là 2,91 cơ sở phụ thuộc. Số liệu về chi nhánh, đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp một lần nữa lại cho thấy, qui mô của doanh nghiệp nước ta vẫn quá nhỏ bé, phạm vi hoạt động còn hẹp, trình độ quản lý của doanh nghiệp chưa cao.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khu vực hành chính sự nghiệp năm 2007 là 970 cơ sở tăng 12,8% so với năm 2002, là mức tăng trưởng thấp nhất trong các loại hình cơ sở. Các cơ sở này chủ yếu là nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ khác trực thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đảng, đoàn thể, hiệp hội. Mặc dù Nhà nước đã có chủ trương chuyển các cơ sở có kinh doanh thường xuyên, có qui mô tương đối lớn do các cơ quan đơn vị thuộc khu vực hành chính sự nghiệp quản lý thành các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đến nay vẫn tồn tại những cơ sở sản xuất kinh doanh có đủ các điều kiện nêu trên nhưng vẫn hoạt động theo cơ chế phụ thuộc. Quy mô lao động của khu vực này đã thu hẹp lại (chỉ có 10,6 lao động trên 1 cơ sở) và cũng là loại hình cơ sở duy nhất có số lao động giảm so với năm 2002 (giảm 0,13%).

Khu vực cơ sở kinh tế cá thể

Số cơ sở kinh tế cá thể có đến 1/7/2007 là 3,748 triệu cơ sở, tăng 43,1% so với năm 2002. Nếu so với tốc độ phát triển của khu vực doanh nghiệp thì khu vực cá thể tăng chậm hơn. Sở dĩ, các cơ sở kinh tế cá thể có tốc độ tăng không

bằng khu vực doanh nghiệp là tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp, nên khá nhiều các cơ sở kinh tế cá thể chuyển thành doanh nghiệp tư nhân, vì vậy số doanh nghiệp tư nhân (loại hình rất gần với cơ sở kinh tế cá thể) đã tăng 53,8% so với năm 2002. Điều đó phản ánh sự thay đổi về chất của nền kinh tế. Mặc dù số lượng cơ sở khu vực kinh tế cá thể là nhiều nhất, chiếm tới 95,2% tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh và gấp trên 20 lần số cơ sở thuộc doanh nghiệp nhưng tỷ trọng GDP của thành phần này trong toàn bộ nền kinh tế không lớn và có xu hướng giảm dần, phù hợp với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Với qui mô nhỏ về lao động cũng như vốn đầu tư nên các cơ sở thuộc khu vực này dễ thay đổi địa điểm và ngành nghề hoạt động. Ngành nào có hiệu quả kinh doanh cao sẽ tăng nhanh về số cơ sở và thu hút nhiều lao động. Một điểm đáng chú ý nữa là sự phân bố về số lượng cơ sở liên quan chặt chẽ đến địa dư hành chính và mật độ dân số; địa phương nào có mật độ dân số cao sẽ kéo theo số lượng cơ sở kinh tế tăng theo dẫn đến sự phân bố các cơ sở cá thể không đều giữa địa phương và các vùng.

Về qui mô cơ sở của các cơ sở cá thể vẫn còn nhỏ, một cơ sở cá thể trung bình có 1,76 lao động, trong khi các cơ sở thuộc doanh nghiệp là 38,6 lao động. Số cơ sở cá thể hoạt động trong ngành xây dựng hiện nay giảm khá nhanh, nguyên nhân do các cơ sở cá thể không còn phù hợp với ngành nghề này, họ khó có đủ điều kiện về tài chính, máy móc thiết bị, nhân lực và tư cách pháp nhân để nhận được công trình lớn, còn lại chỉ là những cơ sở sửa chữa nhỏ, khoan cắt bê tông. Đối với ngành kinh doanh dịch vụ điện thoại, dịch vụ internet... trước đây rất phát triển nhưng xu hướng đã chậm lại do hạ tầng cơ sở các ngành này đã phát triển đáng kể, các doanh nghiệp lớn có thể cung cấp trực tiếp dịch vụ tới người tiêu dùng nên các cơ sở cá thể cung cấp dịch vụ này giảm mạnh.

Bên cạnh việc giảm số lượng cơ sở hoạt động trong một số ngành như đã đề cập ở trên thì một số ngành khác lại được mở rộng hoạt động như ngành công nghệ thông tin, bán băng đĩa, phần mềm, bán và sửa chữa máy tính..

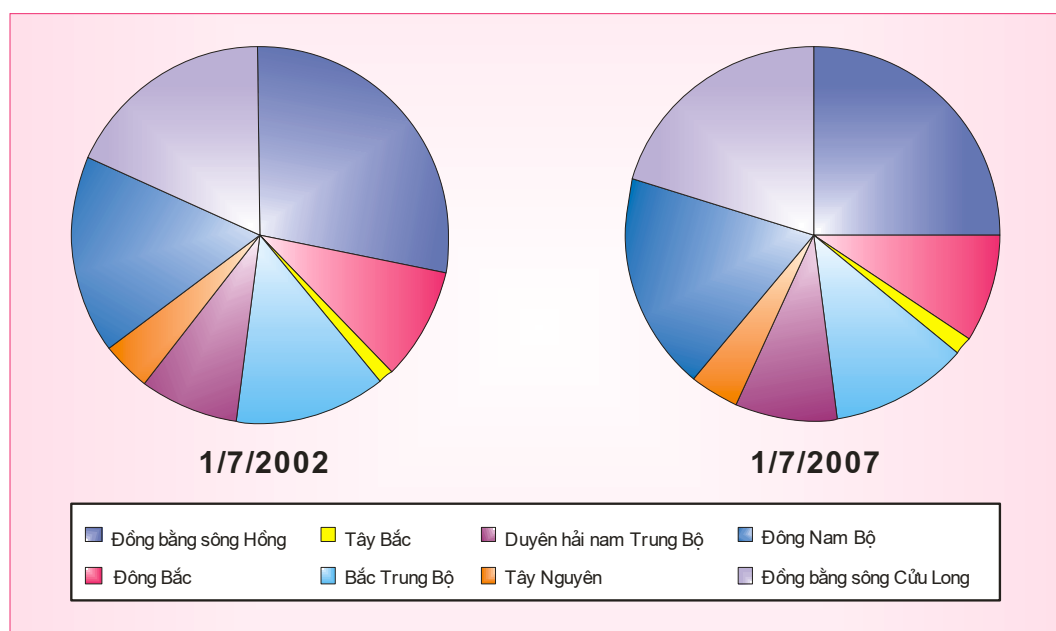
Khu vực cơ sở hành chính, sự nghiệp

Khu vực này bao gồm các cơ sở là các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội. Tại thời điểm 1/7/2007, số cơ sở hành chính sự nghiệp xấp xỉ 182,9 nghìn cơ sở, chiếm 4,4% trong tổng số cơ sở kinh tế và tăng 28,8% so với 1/7/2002. Trong khu vực này, cơ sở thuộc cơ quan hành chính nhà nước năm 2007 là 39,7 nghìn cơ sở tăng

11,8% so với năm 2002; thuộc các đơn vị sự nghiệp có 110,8 nghìn cơ sở tăng 42,8% so với năm 2002 và các cơ sở thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội có 32,4 nghìn cơ sở tăng 11,8% so với năm 2002.

Với chủ trương mở rộng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, y tế, số lượng cơ sở sự nghiệp tăng khá nhanh từ 77508 trong năm 2002 lên 110804 năm 2007 đạt tốc độ phát triển 143,0%. Tuy nhiên chủ trương xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực này tạo điều kiện cho sự tham gia của tư nhân với qui mô nhỏ. Hệ thống cơ sở thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội sau 5 năm tăng thêm 11,8% số lượng cơ sở.

Biểu đồ 1: Số cơ sở KTHCSN phân theo vùng qua 2 lần Tổng điều tra



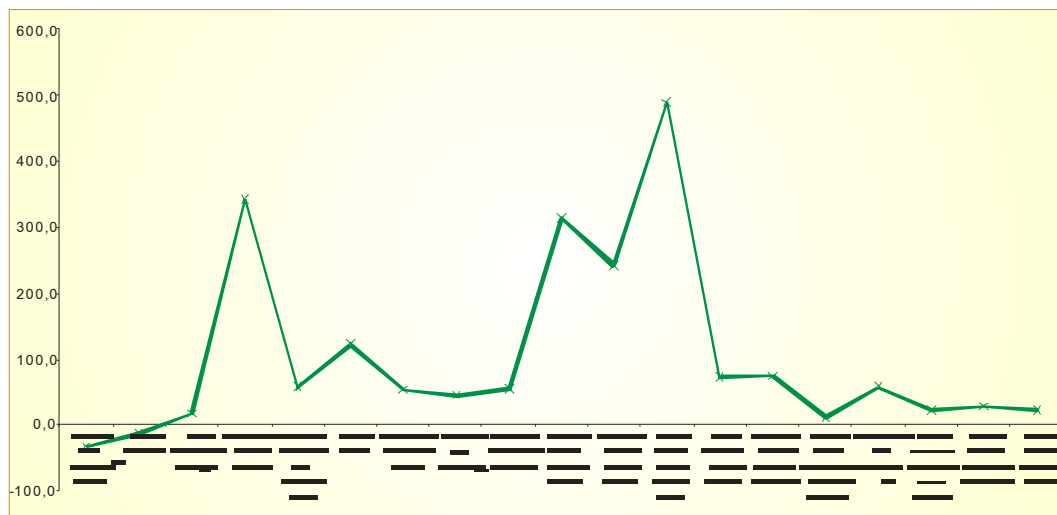
b/ Số lượng cơ sở phân theo ngành kinh tế

Kết quả Tổng điều tra cho thấy với hơn 4,145 triệu cơ sở kinh tế tại thời điểm 1/7/2007 có xấp xỉ 3,935 triệu cơ sở thuộc khu vực sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng 94,9% (năm 2002 chiếm 94,4%) và khu vực hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo chỉ có 210,9 nghìn cơ sở chiếm tỷ trọng 5,1%. Trong khi tốc độ tăng số cơ sở của khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng năm 2007 so với năm 2002 chỉ đạt 20,35% thì khu vực dịch vụ đạt tới 53,05%.

Xét theo ngành kinh tế, một số ngành có tốc độ tăng trưởng về số cơ sở năm 2007 so với năm 2002 khá cao như: sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 343%; thông tin truyền thông tăng 318,6%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 248,9% và đặc biệt là hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 426,2%.

Kết quả số liệu tăng trưởng theo khu vực, ngành kinh tế cho thấy trái ngược với sự giảm sút về số cơ sở đối với các ngành nông nghiệp (các doanh nghiệp và cơ sở trực thuộc doanh nghiệp nông nghiệp) và khai khoáng, thì nhiều ngành thuộc khu vực dịch vụ đã có tốc độ tăng nhanh như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, kinh doanh bất động sản, ... và đặc biệt đã có sự xuất hiện thêm nhiều cơ sở hoạt động trong các ngành dịch vụ hành chính, văn phòng luật sư, tư vấn đầu tư, môi giới, chứng khoán... là những lĩnh vực kinh doanh khá mới mẻ và có sức hút lớn. Điều này chứng tỏ vai trò của khu vực dịch vụ ngày càng được thể hiện trong sự phát triển kinh tế thị trường của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế cao và các ngành dịch vụ sẽ tạo ra động lực thúc đẩy nền kinh tế trong những năm tiếp theo.

Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số lượng cơ sở kinh tế phân theo ngành hoạt động (năm 2002 =100%)



2. Mật độ cơ sở kinh tế

Tính bình quân trên 1 km², năm 1995 có 6,2 cơ sở kinh tế, năm 2002 là 8,7 cơ sở và năm 2007 là 12,5 cơ sở. Nếu tính theo dân số, năm 1995 cứ 1000 dân có 25,5 cơ sở, năm 2002 con số này là 36,1 cơ sở và năm 2007 là 48,7 cơ sở. Mật độ cơ sở sản xuất kinh doanh trên 1 km² tăng từ 8,2 năm 2002 lên 11,9 trong năm 2007. Trong khu vực doanh nghiệp thì mật độ cơ sở thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng cao nhất từ 0,15 lên 0,38 trong khi mật độ doanh nghiệp nhà nước giảm nhẹ, thể hiện sự chuyển dịch của thành phần kinh tế trong doanh nghiệp. Khu vực kinh tế cá thể có mật độ tăng cao nhất sau 5 năm từ 7,91 cơ sở lên 11,32 cơ sở.

Tuy nhiên mật độ cơ sở kinh tế phân bố không đều giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn và giữa các địa phương, số liệu kết quả Tổng điều tra cho thấy mật độ cơ sở kinh tế tập trung cao hơn ở những vùng đồng bằng, khu vực tập trung dân cư và những nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng tương đối phát triển. Cụ thể, mật độ bình quân chung cả nước cứ 1 km² có 12,5 cơ sở, trong đó cao nhất là vùng đồng bằng sông Hồng 69,9 cơ sở, và thấp nhất là vùng Tây Bắc chỉ có 2,01 cơ sở trên 1 km². Đặc biệt, hai thành phố lớn có mật độ cơ sở kinh tế khá cao là Hà Nội 160 cơ sở trên 1km² và TP Hồ Chí Minh là 187,5 cơ sở. Tính theo loại hình cơ sở thì mật độ cơ sở cũng rất khác nhau. Trong khi mật độ các cơ sở thuộc khu vực sản xuất kinh doanh có sự phân biệt rõ rệt giữa các địa phương cũng như giữa thành thị và nông thôn thì mật độ cơ sở hành chính, sự nghiệp tương đối đồng đều do việc gia tăng số lượng, phân bố cơ sở này gắn liền với những thay đổi về địa dư hành chính và dân số.

3. Quy mô lao động của các cơ sở

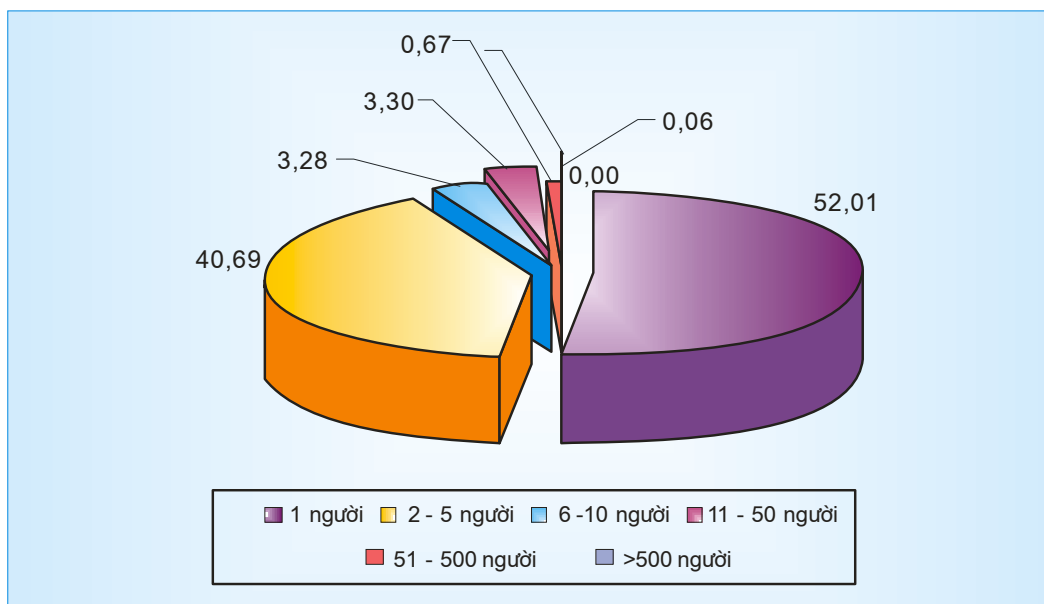
Kết quả Tổng điều tra cho thấy quy mô theo lao động của các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp đã dần được mở rộng hơn. Cụ thể, năm 1995 bình quân 1 cơ sở chỉ có 3,31 người, năm 2002 là 3,75 nhưng đến năm 2007 con số này là 4,03. Tuy nhiên có thể thấy quy mô lao động bình quân chung của các cơ sở thuộc khu vực sản xuất kinh doanh vẫn còn nhỏ với 3,47 lao động trên 1 cơ sở (năm 2002 là 3,04). Trong khi quy mô lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc doanh nghiệp tăng khá cao sau 5 năm, trong đó bình quân mỗi cơ sở thuộc doanh nghiệp nhà nước có 265,7 người (năm 2002 là 182,2 người),

doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 342,1 người (năm 2002 có 269,3 người) thì các cơ sở thuộc khu vực sản xuất kinh doanh cá thể chỉ có 1,76 người. Bình quân lao động của 1 cơ sở thuộc khu vực cơ sở hành chính, sự nghiệp trong Tổng điều tra này giảm so với Tổng điều tra 2002, từ 17,2 người xuống còn 16,04 người; điều này cho thấy tác động của chính sách tinh giản biên chế khu vực hành chính nhà nước.

Trong tổng số các cơ sở được điều tra có tới 92,7% cơ sở chỉ có số lao động từ 5 người trở xuống, trong đó có 2,15 triệu cơ sở chỉ có 1 lao động (chiếm 52,01% trong tổng số). Tính riêng khu vực cơ sở sản xuất cá thể có tới 56,3% cơ sở có 1 lao động, các cơ sở thuộc doanh nghiệp và chi nhánh phụ thuộc con số này là 24,32% và các đơn vị hành chính sự nghiệp là 11,8%.

Nếu xét theo ngành kinh tế: số cơ sở của nhiều ngành chỉ có từ 1 đến 5 lao động chiếm tỷ trọng rất cao so với tổng số lao động trong ngành đó, như trong ngành bán buôn bán lẻ (thương nghiệp) chiếm 97,47% số cơ sở; ngành vận tải kho bãi 96,4%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống 97,4%; ngành kinh doanh bất động sản 98,9%; ngành dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí là 94,0%; ngành công nghiệp chế biến là 92,4%,....

Biểu đồ 3: Cơ cấu cơ sở theo qui mô lao động



II. Lao động của cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

1. Số lượng lao động

Nếu tại thời điểm tổng điều tra 1/7/1995 cả nước chỉ có 6,74 triệu lao động, đến 1/7/2002 cả nước đã có 10,79 triệu lao động và chỉ sau 5 năm số lượng lao động đã đạt tới 16,71 triệu người, tăng 54,9% so với năm 2002 và gấp gần 2,5 lần so với năm 1995. Số lượng lao động tăng cao thể hiện qui mô lao động ngày càng được mở rộng theo nhu cầu ngày càng tăng của xã hội (tăng bình quân hàng năm là 1,2 triệu lao động), đồng thời góp phần giải quyết công ăn việc làm cho toàn xã hội.

a/ Số lượng lao động phân theo loại hình cơ sở

Khu vực doanh nghiệp độc lập

Cùng với sự tăng trưởng về số cơ sở, lao động trong các doanh nghiệp cũng tăng lên đáng kể. Sau 5 năm các ngành và lĩnh vực kinh doanh đã thu hút thêm 3,23 triệu lao động, như vậy tính bình quân mỗi năm thu hút khoảng 645 nghìn lao động. Số lao động tăng nhanh song vẫn tập trung ở một số ngành có tỷ trọng các cơ sở lớn như công nghiệp chế biến, vận tải kho bãi, thương nghiệp dịch vụ... Chính sách khuyến khích phát triển nhiều thành phần kinh tế của Đảng và Nhà nước ta đã tác động đến cơ cấu lao động. Cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần ở khu vực doanh nghiệp nhà nước từ 34,8% trong năm 2002 xuống còn 17,7% trong năm 2007, lao động thuộc khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng từ 21,4% năm 2002 lên 55,8% năm 2007 và ở doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng tương ứng từ 21,3% lên 26,5%.

Khu vực cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc

Số lượng lao động thuộc các cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc là 1,315 triệu lao động. So với kết quả Tổng điều tra năm 2002 tăng 14%, đây là tốc độ tăng thấp nhất so với tốc độ tăng của toàn khối sản xuất kinh doanh. Về quy mô lao động của khu vực này đã thu hẹp, chỉ có 10,6 lao động trên 1 cơ sở.

Khu vực cơ sở kinh tế cá thể

Mặc dù số lượng cơ sở cá thể nhiều gấp 20 lần số cơ sở thuộc doanh nghiệp và chiếm tỷ trọng trên 95,2% so với cả khu vực sản xuất kinh doanh nhưng lao động của các cơ sở cá thể chỉ bằng 48,3% số lao động khu vực sản xuất kinh doanh và chỉ bằng 93,3% so với khối doanh nghiệp chi nhánh phụ thuộc. Trong một cơ sở cá thể trung bình có 1,76 lao động, trong khi các cơ sở thuộc doanh nghiệp là 38,09 lao động. Qui mô nhỏ dễ hình thành một cách tự phát và rất khó quản lý. Điều này dẫn đến sự thay đổi, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề trong khu vực cá thể khá dễ dàng.

Khu vực hành chính, sự nghiệp

Tổng số lao động của khu vực này tại thời điểm 1/7/2007 có xấp xỉ 2.933 triệu người, tăng 490,5 nghìn người về số tuyệt đối và 20,1% về tốc độ so với thời điểm 1/7/2002. Trong khu vực này, lao động thuộc cơ quan hành chính có tốc độ tăng thấp nhất so với năm 2002 (2,3%), cơ sở sự nghiệp có tốc độ tăng khá cao là 29%. Điều này cho thấy tác động của chính sách tinh giản biên chế khu vực hành chính nhà nước và mở rộng phát triển các đơn vị sự nghiệp.

b/ Số lượng lao động phân theo ngành kinh tế

Kết quả Tổng điều tra năm 2007 đã cho thấy hướng chuyển dịch cơ cấu lao động trong các ngành, cụ thể từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản khá rõ nét. So với số liệu Tổng điều tra năm 2002, trong khi lao động trong các cơ sở thuộc ngành nông nghiệp giảm (0,6%) thì nhiều ngành sản xuất vật chất công nghiệp và xây dựng khác lại tăng khá mạnh như ngành khai khoáng tăng 27,4%, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 59,3%, sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 89,5%, xây dựng tăng 94,3%. Cùng với sự phát triển kinh tế của khu vực dịch vụ, số lao động trong các ngành dịch vụ cũng tăng nhanh chóng như: dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 71,4%, thông tin và truyền thông tăng 131,9%, hoạt động tài chính, ngân hàng tăng 77,3%, hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 2,88 lần, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 3,3 lần,...

Bảng 2. Số lượng lao động phân theo khu vực kinh tế*Đơn vị tính: người*

	1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	10 793 376	16 716 841	6 016 929	54,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	247 408	246 012	- 1 396	99,4
Công nghiệp và xây dựng	4 396 412	6 247 709	2 740 985	166,2
Trong đó: Công nghiệp	3 848 802	5 183 959	2 224 845	134,7
Dịch vụ	6 149 556	10 223 120	3 277 340	142,1

2. Chất lượng lao động trong các cơ sở kinh tế*a/ Trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động*

So với năm 2002, đồng thời với việc tổng số lao động năm 2007 tăng 54,9%, trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động cũng tăng đáng kể. Lao động được đào tạo trình độ từ đại học trở lên năm 2007 là 1,94 triệu người chiếm tỷ trọng 11,7% và tăng 82,6% so với kết quả Tổng điều tra năm 2002, trong đó lao động có trình độ là tiến sĩ và thạc sĩ là 96,4 nghìn người chiếm tỷ trọng 0,58% và tăng 124,5%, lao động có trình độ đại học là 1,848 triệu người chiếm tỷ trọng 11,1% và tăng 78,9%. Lao động được đào tạo nghề dài hạn lại giảm 15,7%. Như vậy số lượng lao động tăng nhanh sau 5 năm nhưng tốc độ tăng cao nhất thuộc nhóm lao động có trình độ trên đại học. Tuy nhiên số liệu về biến động cơ cấu lực lượng lao động phân theo trình độ cũng cho thấy rõ thực tế “thừa thầy, thiếu thợ” và nguy cơ thiếu hụt lực lượng lao động có tay nghề cao không đáp ứng kịp yêu cầu đang ngày càng tăng của sản xuất.

Bảng 3. Lao động phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo*Đơn vị tính: người*

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 tăng giảm so với 1/7/2002	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tiến sỹ	13 178	17 996	4 818	36,6
Thạc sỹ	30 078	78 425	48 437	160,7
Đại học	1 032 983	1 848 143	815 160	78,9
Cao đẳng	415 045	700 828	285 783	68,9
Trung học chuyên nghiệp	1 262 738	1 697 139	434 401	34,4
Dạy nghề dài hạn	1 523 074	1 283 238	-239 836	-15,7
Khác	6 516 280	1 091 072	4574 792	70,2

Trình độ đào tạo của lao động thuộc khu vực sản xuất kinh doanh tăng lên rõ rệt, với số lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên là 962,5 nghìn người tăng 106,3% so với Tổng điều tra năm 2002, trong đó lao động có trình độ tiến sỹ và thạc sỹ là 23,9 nghìn người tăng 162,5%. Có 700,7 nghìn lao động của khu vực doanh nghiệp được đào tạo trình độ từ đại học trở lên tăng 138% so với năm 2002, chiếm tỷ trọng 12% trong tổng số lao động của nhóm này và 4,1% tổng số lao động chung. Trong khi đó lao động được đào tạo từ đại học trở lên của các cơ sở sản xuất cá thể chỉ là 74,3 nghìn người chiếm tỷ trọng 1,1% số lao động của khu vực này và 0,4% tổng số lao động.

Như vậy có thể thấy trình độ chuyên môn của người lao động thuộc khu vực sản xuất kinh doanh mặc dù đã được nâng lên rõ rệt song vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu về lao động có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hội nhập kinh tế quốc tế càng sâu rộng, nền kinh tế luôn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt thì muốn nâng cao chất lượng hàng hoá phải gắn liền với việc nâng cao chất lượng lao động.

Số lao động có trình độ trên đại học tập trung chủ yếu ở các cơ sở thuộc khu vực hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội với số tiến sỹ chiếm 82,4% và thạc sỹ chiếm 72,5% của cả nước. Số lao động có trình độ từ đại học trở lên

của khu vực này có xấp xỉ 976 nghìn người tăng gần 400 nghìn người và 83,3% so với năm 2002, trong đó có 72,2 nghìn người có trình độ tiến sỹ và thạc sỹ tăng 113% so với năm 2002.

Kết quả Tổng điều tra cũng cho thấy tỷ trọng lao động được đào tạo từ đại học trở lên trong những ngành dịch vụ cao hơn những ngành sản xuất. Ví dụ trong khi ngành công nghiệp khai khoáng chỉ có 6,3% số lao động có trình độ từ đại học trở lên trong tổng số lao động của ngành đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 3,6%, thì các ngành như thông tin và truyền thông có tỷ lệ tới 37%, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 58%, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 49,8%. Ngành giáo dục đào tạo có số lượng lao động được đào tạo cao nhất cả nước, chiếm 49,6% số tiến sỹ của cả nước, 45,5% số thạc sỹ, 23,5 % số đại học; tiếp theo là ngành khoa học với số tiến sỹ chiếm 17,9% tổng số tiến sỹ cả nước, số thạc sỹ chiếm 9,4%, số đại học chiếm 5,3%. Trong tổng số lao động phi nông nghiệp của cả nước, ngành công nghiệp chế biến có số lao động ở trình độ khác chiếm tỷ trọng cao nhất (40,8%), dạy nghề dài hạn là 41,4%.

b/ Trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở

Trong tổng số hơn 4,145 triệu cơ sở của năm 2007, chỉ có 2 477 cơ sở có người đứng đầu là tiến sỹ, 8 786 cơ sở có người đứng đầu là thạc sỹ và có trình độ đại học là 206 547 cơ sở. Năm 2002 có 1 677 cơ sở có người đứng đầu là tiến sỹ chiếm 0,06%, thạc sỹ là 2 971 chiếm 0,1% và đại học là 118 857 đạt 4,13%. Những cơ sở có người đứng đầu có trình độ trên đại học chủ yếu tập trung ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Trong số 2 477 cơ sở của cả nước có người đứng đầu là tiến sỹ thì ở Hà Nội đã chiếm gần 50% với 1 052 cơ sở, trong đó tập trung nhiều ở khối các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp.

c/ Độ tuổi lao động

Hầu hết độ tuổi của lao động ở các cơ sở kinh tế ở trong khoảng từ 15 đến 55 tuổi. Cụ thể trong 16,71 triệu lao động của cả nước có tới 16,05 triệu người (95,8%) thuộc độ tuổi lao động. Lực lượng lao động trẻ tập trung nhiều ở các cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài nhà nước. Số ít lao động dưới 15 tuổi chủ yếu thuộc các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoặc lao động gia đình. Số lao động có độ tuổi trên 60 (chiếm tỷ trọng 1,79% trong tổng số lao động) chủ yếu làm việc ở các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (gần 80%) và các cơ sở tôn giáo (10,8%).

d/ Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin

So với số liệu tổng điều tra 2002, số lao động biết sử dụng máy tính vào công việc tăng gấp 3,4 lần, đây cũng là nét thể hiện chất lượng lao động dần được nâng cao. Trong đó khu vực hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các khu vực có tỷ lệ lao động biết sử dụng máy tính vào công việc cao nhất, chiếm trên 60%. Khu vực kinh tế cá thể chỉ có 0,9% số lao động biết sử dụng máy tính. Một số ngành kinh tế có số lao động biết sử dụng máy tính chiếm tỷ trọng khá trong tổng số cả nước như công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ; cơ sở thuộc Đảng, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; ngành giáo dục đào tạo; ...

Tuy nhiên với tỷ lệ khá khiêm tốn 17,3% số lao động biết sử dụng máy tính trong tổng số lao động đã cho thấy trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của lao động nước ta vẫn là vấn đề cần được các cấp các ngành quan tâm hơn, để đáp ứng được yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Mức độ tập trung lao động giữa các vùng

Số lượng lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp ở mỗi vùng, mỗi địa phương đều tăng đáng kể so với năm 2002, trong đó số lượng lao động ở vùng Đông Nam Bộ tăng cao nhất 74,5%, tiếp theo là vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 59,6%, vùng đồng bằng sông Hồng tăng 50,1%; vùng Tây Bắc tăng 47,2%; vùng duyên hải Nam Trung Bộ tăng 47,9%; vùng Đông Bắc tăng 37,6%; vùng Bắc Trung Bộ tăng 35,1% là mức tăng thấp nhất trong các vùng.

Tuy nhiên, mức độ tập trung lao động giữa các vùng, các địa phương rất khác nhau, trong đó các vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ vẫn là những vùng tập trung lao động cao. Theo kết quả tổng điều tra, 26,7 % lực lượng lao động của cả nước tập trung tại vùng đồng bằng sông Hồng; vùng Đông Nam Bộ thu hút 28,5%; vùng đồng bằng sông Cửu Long là 14,9%; riêng lao động của Hà Nội chiếm 8,6%, thành phố Hồ Chí Minh chiếm 15,2% tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế của cả nước. Đó là những vùng, những thành phố có điều kiện tự nhiên, khí hậu, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho phát triển kinh tế, những vùng này cũng có mật độ dân số đông đúc hơn và số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh tập trung nhiều. Ở vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có nhiều doanh nghiệp liên doanh với

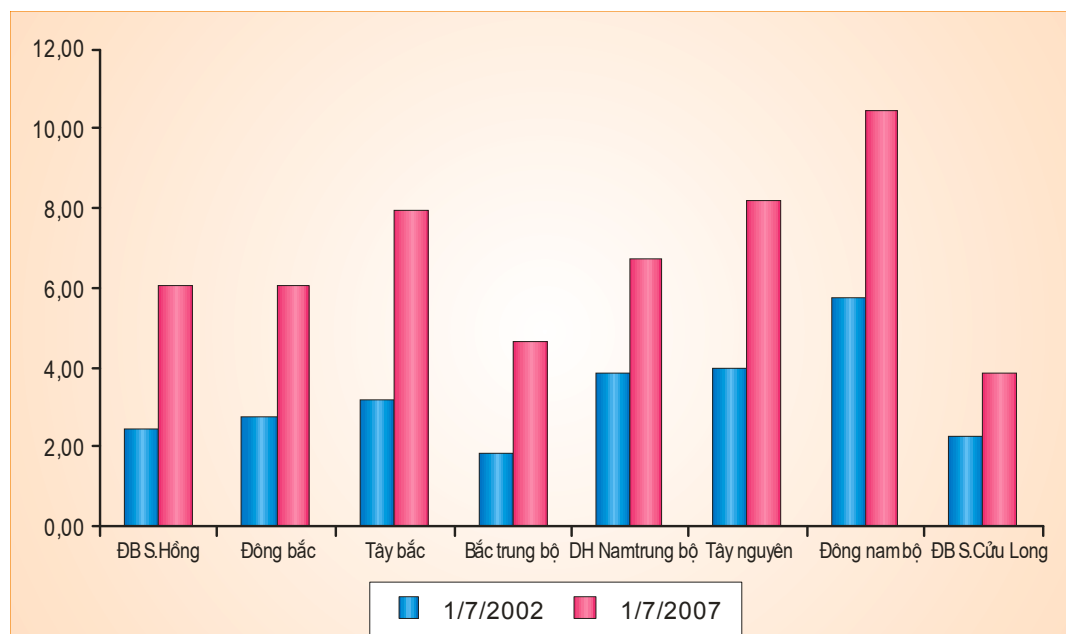
nước ngoài có qui mô sản xuất lớn, thu hút hàng ngàn lao động trong tỉnh và ngoài tỉnh và ở các vùng khác. Đối với các vùng núi, vùng sâu vùng xa, mặc dù số lượng các cơ sở kinh tế và lao động đã tăng nhanh trong những năm qua, nhưng tỷ trọng của chúng vẫn rất thấp so với cả nước. Số lao động ở vùng núi Tây Bắc chỉ chiếm 1,8% và Tây Nguyên là 4,2% trong tổng số lao động cả nước.

III. Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và nhất là trong kinh doanh, giao dịch ngày càng được đẩy mạnh. Các doanh nghiệp đã nhận thức rõ tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều hành, quản lý, tìm hiểu, mở rộng và khai thác thị trường. Trong 5 năm qua việc ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở đã có những bước tiến đáng kể, năm 2002 cả nước chỉ có 525 nghìn máy tính được sử dụng trong các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp thì đến năm 2007 đã có xấp xỉ 2,02 triệu máy tính, tăng gấp 3,28 lần và tăng đồng đều cả ở khu vực sản xuất kinh doanh và khu vực hành chính sự nghiệp. Riêng số máy nối mạng LAN phục vụ cho giao dịch nội bộ đã tăng gấp 6,5 lần và số máy nối mạng Internet đạt mức tăng rất cao sau 5 năm là 16,13 lần. Số cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các doanh nghiệp, cơ quan có tỷ lệ sử dụng máy tính khá cao, chiếm 74% số cơ sở, trong khi đó số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có sử dụng máy không đáng kể (0,9%). Khu vực cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội đạt tỷ lệ 50% số cơ sở có sử dụng máy tính.

Kết quả Tổng điều tra cũng cho thấy mức độ ứng dụng công nghệ thông tin cũng rất khác nhau giữa các vùng và các địa phương. Đông Nam Bộ là vùng có số cơ sở sử dụng máy tính cao nhất với tỷ lệ 10,5% cơ sở có sử dụng máy tính, tiếp đến là vùng Tây Nguyên 8,2%, vùng Tây Bắc 7,9%; vùng duyên hải Nam Trung Bộ 6,7%; vùng Đông Bắc 6,1%, vùng đồng bằng sông Hồng 6%, Bắc Trung Bộ 4,7%; thấp nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt tỷ lệ 3,9%. Các tỉnh có tỷ lệ số cơ sở có máy tính cao là Hà Nội 20,6% (năm 2002 chỉ có 9,8%), TP. Hồ Chí Minh 13,7% (năm 2002 chỉ có 7,6%), TP. Đà Nẵng 11,3%; Kon Tum 10,5%. Địa phương có tỷ lệ ứng dụng công nghệ thông tin thấp nhất – dưới 3% là Bạc Liêu, Thái Bình, Hà Tây, Hà Nam.

Biểu đồ 4: Cơ cấu cơ sở kinh tế có sử dụng máy tính chia theo vùng qua 2 lần Tổng điều tra



Tương ứng với số cơ sở có sử dụng máy tính là số người biết sử dụng máy tính trong công việc. Tỷ lệ lao động biết sử dụng máy tính chiếm 17,3% trong tổng số lao động đang làm việc trong các cơ sở kinh tế trên phạm vi cả nước; trong đó, 12,1%, lao động của khu vực sản xuất kinh doanh biết sử dụng máy tính; 41,8% lao động của khu vực hành chính sự nghiệp biết sử dụng máy tính phục vụ công việc chuyên môn, nghiệp vụ. Các cơ sở là cơ quan hành chính có tỷ lệ lao động biết sử dụng máy tính cao nhất (50,1%). Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và tỷ lệ lao động biết sử dụng máy tính liên quan chặt chẽ với tính chất công việc của từng ngành. Ví dụ trong các ngành hoạt động bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ăn uống có tỷ lệ này không cao do số lượng cơ sở cá thể trong ngành này là chủ yếu. Với qui mô của cơ sở cá thể còn nhỏ lẻ như hiện nay thì nhu cầu sử dụng máy tính trong công việc là rất ít.

Quan sát theo các ngành kinh tế, hai ngành Thông tin truyền thông và ngành Tài chính tín dụng có tỷ lệ số lao động biết sử dụng máy tính cao nhất (81,9% và 79%). Tiếp theo là ngành Khoa học công nghệ có tỷ lệ là 65,5%; ngành Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng (47,9%). Ngành có tỷ lệ lao động biết sử dụng máy tính thấp nhất là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (3,7%).

IV. Cơ sở tôn giáo

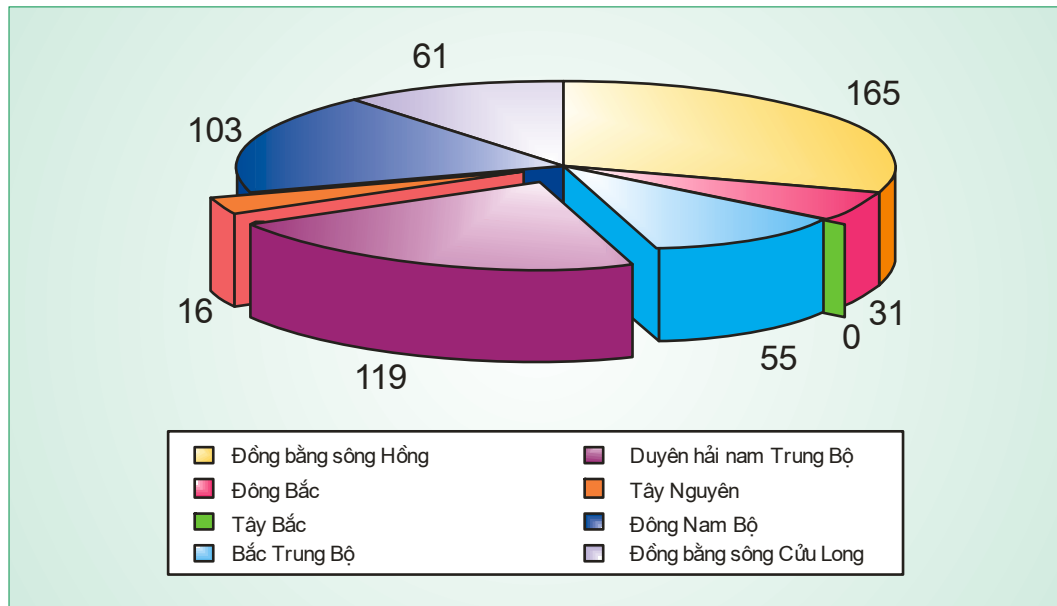
Việc tách riêng các cơ sở tôn giáo để điều tra trong Tổng điều tra năm 2007 đã cho phép nhìn nhận rõ một số nét về hoạt động của khu vực này. Các cơ sở tôn giáo đang hoạt động ở nước ta thuộc nhiều tín ngưỡng khác nhau như đạo Phật, Thiên chúa giáo, đạo Cao đài, đạo Tin lành, đạo Hồi... Tại thời điểm Tổng điều tra cả nước có 28 066 cơ sở tôn giáo tăng 55%, với 122 889 người làm việc thường xuyên tại cơ sở tăng 63% so với Tổng điều tra năm 2002. Các cơ sở tôn giáo phần lớn được hình thành từ lâu đời. Có tới 83,6% cơ sở được hình thành trước năm 1986 trong khi bình quân chung cả nước cho toàn bộ các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp con số này chỉ là 5,5%. Cụ thể trong tổng số 28 066 cơ sở tôn giáo có 23 449 cơ sở được xây dựng trước năm 1986; có 945 cơ sở trong khoảng thời gian 1986 -1990; thời kỳ 1991 – 1995 là 1 276 cơ sở; thời kỳ 1996 - 2000 là 1 219 cơ sở; thời kỳ 2001 – 2005 là 908 cơ sở và từ 2006 đến nay là 269 cơ sở. Điều này phản ánh chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và tạo điều kiện để các cơ sở tôn giáo được phát triển và hoạt động theo đúng pháp luật qui định với mục tiêu “sống tốt đời, đẹp đạo, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp, văn minh”

V. Khu cụm công nghiệp và làng nghề

1. Khu cụm công nghiệp

Trong tổng số 550 khu/cụm công nghiệp được điều tra tại thời điểm 1/7/2007 có 332 khu/cụm đang hoạt động, 112 khu/cụm đang trong giai đoạn xây dựng, còn lại là các khu/cụm đã có quyết định thành lập nhưng chưa triển khai. Các khu/cụm công nghiệp tập trung nhiều nhất ở một số vùng như: Nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng có 165 khu/cụm, tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ có 119 khu/cụm công nghiệp, vùng Đông Nam Bộ có 103 khu/cụm; Các khu/cụm này tập trung ở một số tỉnh như Bắc Ninh, Hà Tây, Quảng Nam, Bình Dương, Đồng Nai. Trong tổng số 332 khu/ cụm đang hoạt động thì có tới 146 khu/cụm công nghiệp bắt đầu hoạt động từ năm 2005 đến nay; 133 khu/cụm ra hoạt động trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2004; 47 khu cụm hoạt động trong khoảng thời gian 1995 đến 1999, và chỉ có 6 khu/cụm hoạt động từ năm 1990 đến 1994.

Biểu đồ 5: Số lượng khu cụm chia theo vùng



Trong tổng số diện tích đất được qui hoạch thuộc khu/cụm công nghiệp thì khu công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất với 55,1%, tiếp theo là khu kinh tế chiếm 22,9%; cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề là 20,8%. Còn lại khu chế xuất và khu công nghệ cao chiếm tỷ trọng không đáng kể với tỷ trọng lần lượt là 0,7% và 0,6%. Qui mô diện tích bình quân cho mỗi khu/ cụm công nghiệp cả nước là 160,2 ha. Khu kinh tế thường có qui mô diện tích lớn nhất còn khu cụm công nghiệp làng nghề có qui mô nhỏ nhất, bình quân là 54 ha.

Các khu cụm công nghiệp đã thu hút được nhiều doanh nghiệp, dự án vào hoạt động. Với tổng số 10 817 cơ sở hoạt động trong khu/cụm thì có tới 4 827 cơ sở là doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 44,6%; 3 115 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 28,8%; 2 209 cơ sở cá thể, chiếm 20,4% trong khi doanh nghiệp nhà nước chỉ là 667 cơ sở, chiếm 6,2%. Nhìn chung các doanh nghiệp có dự án tại đây đều là những doanh nghiệp có vốn pháp định lớn, kinh doanh ổn định phổ biến là hoạt động trong các ngành nghề như điện tử, máy tính, may mặc, giày da, dịch vụ viễn thông ... Những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong các khu/ cụm công nghiệp đều là những doanh nghiệp hàng đầu, có trang thiết bị hiện đại, hàng hóa sản xuất ra chủ yếu để xuất khẩu. Mặc dù có nhiều chính sách ưu đãi để thu hút các cơ sở sản xuất kinh doanh

hoạt động trong các khu/cụm công nghiệp, nhưng đến nay hệ số lấp đầy bình quân chung cả nước chỉ chiếm 32,5%. Khu công nghiệp có hệ số lấp đầy là 36,5%. Khu chế xuất có tỷ lệ này cao nhất là 66,2%. Khu công nghệ cao có tỷ lệ thấp nhất là 6%. Còn lại trên 20%. Hệ số lấp đầy tương đối đồng đều giữa các vùng và dao động trong khoảng 20% đến 40%.

Trong suốt những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều biện pháp để thu hút đầu tư và mở rộng phát triển các khu công nghiệp/khu cụm làng nghề và sự phát triển khá nhanh số lượng các khu/cụm công nghiệp đã phản ánh kết quả của chủ trương đó. Bên cạnh tác động tích cực của việc thu hút đầu tư tập trung, góp phần phát triển kinh tế đất nước theo hướng công nghiệp hóa, thu hút và đào tạo tay nghề cho nhiều lao động thì số liệu về các khu/ cụm công nghiệp chưa đưa vào hoạt động do đang trong quá trình xây dựng hoặc chưa triển khai cũng cho thấy cần có sự đánh giá kỹ lưỡng tính hiệu quả của công tác phân vùng, quy hoạch và cấp phép đầu tư .

Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường ở các khu/cụm công nghiệp cũng cho thấy một số vấn đề cần lưu ý. Trong số các khu/cụm đã đi vào hoạt động thì tình trạng xử lý rác thải tập trung chưa cao (chỉ chiếm 13,1%), đang xây dựng là 20,2% và 66,7% là chưa có hệ thống xử lý chất thải tập trung. Hệ thống đường giao thông nội bộ hoàn thành chỉ chiếm 28,9%. Hệ thống cấp điện, cấp nước cũng mới chỉ đạt ở mức khoảng 30%.

2. Làng nghề thuộc khu vực thành thị

Cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 đã tiến hành thu thập các thông tin về làng nghề và làng nghề truyền thống tại khu vực nông thôn. Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp tiếp tục điều tra thu thập thông tin của các làng nghề ở khu vực thành thị. Kết quả của cả hai cuộc Tổng điều tra đã phản ánh bức tranh toàn cảnh về hoạt động của các làng nghề của cả nước.

Ở nước ta, hoạt động của các làng nghề được hình thành từ lâu đời. Có những làng nghề hình thành cách đây hàng trăm năm và thường tập trung ở khu vực nông thôn nhưng do sự phát triển của xã hội, nhiều vùng nông thôn trước đây được đô thị hóa và đến nay các làng nghề này vẫn tồn tại và thuộc khu vực thành thị. Tuy nhiên con số này không nhiều so với khu vực nông thôn. Theo số

liệu cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006 cả nước ta có 1 077 làng nghề, trong đó có 951 làng nghề truyền thống thuộc khu vực nông thôn. Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007, khu vực thành thị chỉ có 86 làng nghề trong đó có 68 làng nghề truyền thống. Tỷ lệ số hộ tham gia hoạt động làng nghề thường xuyên đạt 47,8%. Tuy nhiên cũng có những làng nghề có tỷ lệ 100% số hộ tham gia, với số người bình quân tham gia là 2,1 người/hộ. Hoạt động sản xuất chủ yếu của các làng nghề - làng nghề truyền thống thuộc khu vực thành thị là đan lát mây tre, đồ gỗ, dệt chiếu, gốm sứ... Thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu là trong nước. Trong tổng số 86 làng nghề điều tra chỉ có 5 làng nghề là có thị trường tiêu thụ chính ở nước ngoài, còn lại 81 làng nghề là có thị trường tiêu thụ chủ yếu trong nước và chiếm tới 94,2% thị phần. Theo đánh giá chung của chính quyền địa phương thì sự phát triển của các làng nghề hiện nay đang gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh thị trường gay gắt, nhiều làng nghề đang bị mai một dần. Kết quả điều tra cho thấy chỉ có 34,9% làng nghề được đánh giá là có tiềm năng phát triển tốt, 64% chỉ đạt ở mức bình thường và 1,2% đạt mức dưới bình thường.

Khái quát lại, kết quả chung về Tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2007 đã phản ánh được những điểm chủ yếu trong bức tranh toàn cảnh chung về sự phát triển của kinh tế Việt Nam sau 5 năm như đã phân tích ở trên. Qua đây có thể rút ra một số nhận định sau:

- Số lượng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và lao động của các cơ sở trên mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề đã có sự gia tăng nhanh chóng. Tuy nhiên, tăng lên không đồng đều giữa các ngành kinh tế, theo hướng tập trung vào các ngành dịch vụ, đặc biệt tăng nhanh vào một số ngành dịch vụ mới.

- Mật độ các cơ sở cũng tăng lên theo xu hướng tăng của số lượng cơ sở nhưng không đồng đều giữa các vùng và địa phương, giữa các khu vực nông thôn và thành thị.

- Qui mô theo lao động của các cơ sở kinh tế, đặc biệt là qui mô các cơ sở thuộc khu vực sản xuất kinh doanh mặc dù đã được cải thiện so với 5 năm trước đây nhưng nhìn chung vẫn còn nhỏ.

- Chất lượng lao động trong các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp được nâng lên một cách đáng kể. Đây sẽ là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát

triển của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp của nước ta trong thời gian tới.

Kết quả trên đây đã thể hiện rõ nét tác động của những chính sách quản lý của Đảng, Nhà nước theo hướng phát triển cả về qui mô và chất lượng các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp thuộc các loại hình tổ chức, các ngành và các thành phần kinh tế. Kết quả này ghi nhận một dấu mốc quan trọng khi nền kinh tế nước ta chính thức gia nhập Tổ chức thương mại Thế giới (WTO). Kết quả của cuộc Tổng điều tra này là một trong những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chiến lược, kế hoạch tổng thể phát triển đất nước và đặc biệt là cho việc đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2001 – 2010, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế giai đoạn 2010-2020. Đồng thời, thông tin của Tổng điều tra sẽ phục vụ các cơ quan, các tổ chức và nhà phân tích, người nghiên cứu về các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực xã hội. Phát triển kinh tế hài hòa, bền vững trên cơ sở cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của các tầng lớp nhân dân là mục tiêu nhất quán mà Đảng, Nhà nước ta luôn đặt ra trong các công tác xây dựng chính sách, điều hành, quản lý nền kinh tế. Khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực doanh nghiệp là hợp lý song cần hài hoà cân đối giữa các vùng miền, giữa các ngành kinh tế để thu hút lực lượng lao động, giảm dần sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị. Các cơ sở sản xuất cá thể một mặt đã đóng góp không nhỏ trong nền kinh tế hiện nay, nhưng ý nghĩa lớn hơn của khu vực này là giải quyết công ăn việc làm cho 6,6 triệu lao động, cải thiện kinh tế gia đình, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ cho các hộ gia đình, các cá nhân, cùng với các thành phần kinh tế khác góp phần thúc đẩy và ổn định kinh tế, xã hội của đất nước, của từng vùng/địa phương. Trong khi kinh tế cá thể còn yếu ở khâu điều hành tổ chức, sự hỗ trợ của Nhà nước là rất cần thiết để hướng các cơ sở này đi theo đúng hướng của sự phát triển xã hội. Đối với khu vực hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội cần được sắp xếp hợp lý, giảm bớt thủ tục hành chính rườm rà, đào tạo bồi dưỡng lao động để nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ nhằm đạt được kết quả cao trong sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước./.

OVERVIEW ON ESTABLISHMENTS

The third Establishment Census was conducted nationwide at July 1st 2007. The Census aims at collecting basic information on the number of establishments; quantity and qualification of employees engaging in these establishments; operating results; IT applications as well as some data on specific economic sectors, handicraft/trade villages in urban areas.

The general results of the Census show a colorful panorama of the distribution of establishments and labours in the entire economy, of business and non-business sectors, of economic geography regions and each locality in the country. As compared with the results of the second Establishment Census conducted in 2002, it is clear to see the positive impacts of the State policies on management and strategies such as equitizing state-own enterprises; attracting centered investment, encouraging private/individual economic development and improving the quality of human resource. Additionally, the Census results also find out the shortcomings and “blanks” of the policies that need adopting and solving out. In addition to information on the network of establishments, the Census results also mention some issues on the relation between the development of industrial zones, handicraft/trade villages in urban areas and environment protection in these clustered production areas. The outstandings are represented through the official data of the Census as following:

I. Number, scale and density of establishments

1. Number of establishments

a. Number of establishments by type of establishment

According to the Census results, number of establishments increases rapidly. At 1/7/2007, the country had over 4.145 million of establishments, rising by nearly 1.265 million as compared with the number at 1/7/2002 and nearly twice as many as the number at 1/7/1995. Number of establishments rose rapidly in all types of establishments, of which number of individual business establishments grew the most and type by enterprises reached the fastest growth rate. The specific data are shown as follow:

Table 1. Number of establishments at 1/7/2002 and 1/7/2007

Unit: Establishment

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 rise against 1/7/2002	
			Number	Rate (%)
Total	2 880 004	4 145 328	1 265 324	43.9
1. Business Establishments (BEs)	2 719 933	3 934 386	1 214 453	44.7
Business establishments belonging to sector	99 732	185 278	85 546	85.8
- Single enterprises and headquarters	56 578	133 612	77 034	136.2
- Subsidiaries	43 154	51 666	8 512	19.7
Business establishments belonging to the non – profit sector	860	970	110	12.8
Individual Business Establishments	2 619 341	3 748 138	1 128 797	43.1
2. Administrative and non – profit establishment	141 969	182 876	40 907	28.8
3. Religion foundations	18 102	28 066	9 964	55.0

Independent Enterprise group

The Census results point out that the growth rate of number of establishments under enterprise group is the highest comparing with other types. After 5 years, number of enterprises rose by 77,034, more than 2 times against 2002. Non-state owned and FDI enterprises increases rapidly meanwhile state owned enterprises tended to reduce due to the Government policy of reorganization and equitization for these enterprises in order to improve the efficiency of enterprises as well as strict management and effective usage of the state sources of capital. However, the practical results also show that this procedure occurred rather slowly against the approach planned for the period of 2006 - 2010. This issue requires a drastic guidance with more comprehensive and efficient measures for the coming years.

In term of economic activity, it is similar to the tendency reflected in the Census results in 2002. The increase in number of enterprises focused on some major sectors like wholesale and retail trade, manufacturing and services. The Census results also show the rapid growth of other services such as financial service, real estate business, security, and especially the foundation of

consulting and administrative services due to new Enterprise Law.

Dependent Business Enterprises Group

This type of establishments includes totally 52,636, of which there are 51,666 establishments depending on enterprises, 970 establishments belong to administrative and non - profit sector.

Of 133.6 thousand enterprises, there are 115.6 thousand single enterprises (including one establishment), accounting for 86.5% and 18 thousand enterprises with 52.6 thousand branches and dependent units. Therefore, almost our recent enterprises are single ones, there are not many enterprises with at least one branch or assistant units in other places. On average, each enterprise only has 0.7 dependent establishment; if particularly calculating for enterprises with branches and dependent units such a number is 2.91. These numbers once again show that our enterprises have small scale, narrow operating coverage and not high managing qualification.

Number of business establishments belonging to administrative and non – profit sector in 2007 are 970, increasing by 12.8% over 2002, that is the lowest growth rate among types of establishment. These establishments mainly are accommodations, business establishments and other servicing units belonging to administration agencies, civil servicing divisions, Party organizations and associations. Although the State tended to change establishments with current operation and relatively large scale under the management of agencies in administrative, civil service and membership sectors into enterprises acting as Enterprise Law, until now there exist business enterprises meeting above conditions operating in dependence mechanism. Labor scale of this sector narrowed (only 10.6 labors per one establishment) and the only one type of establishment has the decrease in labors against 2002 (falling by 0.13%).

Individual business establishments

At 1/7/2007, this group had 3.748 million establishments, increasing by 43.1% over 2002. If comparing with the growth rate of enterprise group, individual business establishment group rose more slowly. The growth rate of individual business establishments is not equal to enterprise group due to the positive impact of the Enterprise Law, a lot of individual business establishments were changed into private enterprises, so that number of private enterprises (this type is very close to individual establishments) grow by 53.8% as compared with 2002. This reflects the physical changes of economy. Although number of this group is the most, accounting for 95.2% of total

business establishments and over 20 times more than the number of establishments belonging to enterprises, GDP proportion of this group of the entire economy was not much and tended to decrease, consistent with the industrialization and modernization of the country. Having small scale labor force and investment, establishments of this group are easy to change the places and operating activity. Activity which has high business efficiency will increase in number of establishments and attract more labors. Notably, the distribution of number of establishments related closely to administrative geography and population density. Locality with high population density will result in the increase in number of establishments that leads to uneven distribution of individual establishments between localities and regions.

The size of individual business establishment was small, on average, there are 1.76 employees per establishment, while enterprise group has 38.6 employees per establishment. Individual business establishments operating in the construction sector have rapidly reduced recently, because of their inconsistency with this sector. They hardly had enough conditions in finance, equipments and machine, human sources and legal status to take over big constructions, therefore the remained establishments of this group operating in construction sector were only small maintenance and concrete piercing establishments. Individual establishments operating in telecom and internet services developed very well in the past but tended to slow down. Because infrastructure of these activities developed remarkably, large enterprises can provide directly consumers with services, individual establishments serving these services reduced rapidly.

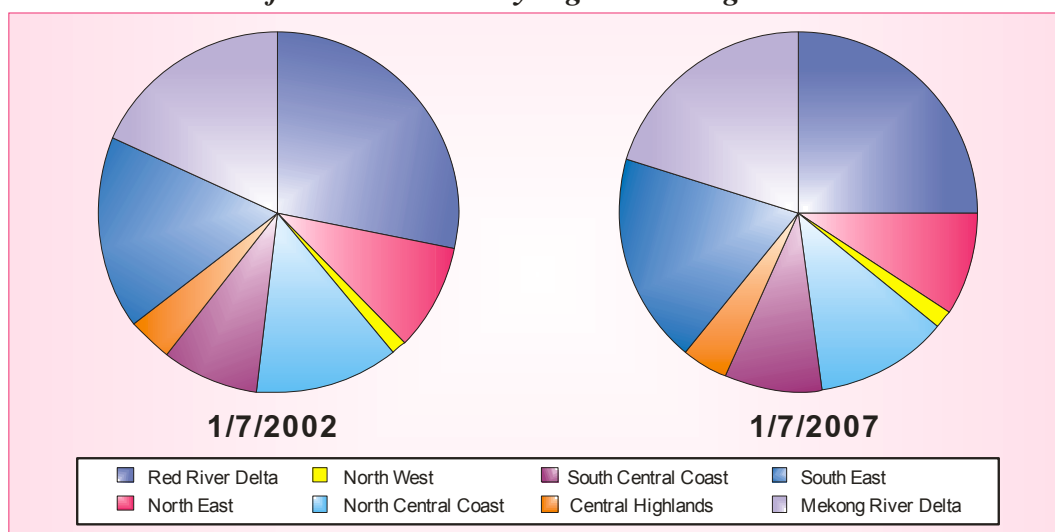
In addition to the decrease in number of establishments operating in activities mentioned above, other activities extended establishments such as information technology, selling compact dish and software, selling and repairing computer...

Administrative and non-profit establishments

This group covers all Government agencies, civil service divisions, Party organizations and membership associations. At 1/7/2007, number of non-profit establishments were approximately 182.9 thousand, accounting for 4.4% of total and increasing by 28.8% against the number at 1/7/2002. For this group in 2007, there are 39.7 thousand establishments under government administrative agencies, rising by 11.8%; 110.8 thousand establishments under civil service divisions, rising by 42.8% and 32.4 thousand establishments under Party organizations and membership associations, growing by 11.8% as compared with 2002.

With the policy of expanding of education and healthcare system, number of civil service establishments grows quite high from 77,508 in 2002 up to 110,804 in 2007, achieving the growth rate of 143.0%. However, policy of operating socialization in this field facilitates the involvement of private sector with small scale. Number of establishments under Party organizations and membership associations have grown by 11.8% since 2002.

Chart 1: Number of establishments by regions through 2 Censuses



b/ Number of establishments by kind of economic activity

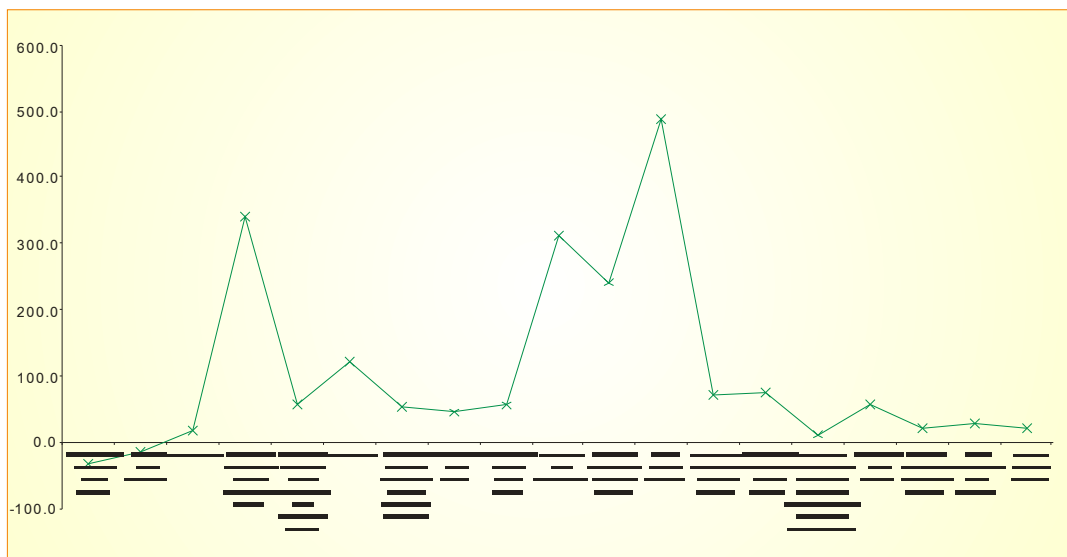
At 1/7/2007, of over 4.145 million establishments there were approximately 3.935 million business establishments, accounting for 94.9% proportion (2002: 94.4%) and 210.9 thousand non-profit establishments, accounting for 5.1%. Meanwhile, the growth rate of establishments in industry and construction sector in 2007 only gained 20.35%; in service sector was 53.05% as compared with 2002.

In term of economic activity, some sectors had fairly high growth rate in number of establishments in 2007 against 2002 like: generating and supplying electricity, gas, hot water, steam and air conditioner increased by 343%; communication and telecommunication by 318.6%; finance, banking and insurance activities by 248.9% and especially real estate business activity by 426.2%.

The growth data by regions and economic sectors presented the contrast to the decline of establishments in agricultural sector (agricultural enterprises and their branches) and mining and quarrying sector. Otherwise, activities in service sector had rapid growth rate like wholesale and retail trade, accommodation and catering service, communication and telecom, finance, banking and real estate

business, ... In particular, there appeared many establishments of administrative service, lawyer office, consulting investment, intermediation, security that are new and highly attractive business fields. This proved that the role of service sector more and more presented in the market economy development of Viet Nam in the condition of high international integration. These service activities will create motivation for promoting economy in the coming years.

Chart 2: Growth rate of number of establishments by economic sector (2002 = 100%)



2. Establishment-density

In 1995, there were 6.2 establishments per square kilometer on average but in 2002, such a number was 8.7 and in 2007, such a number is 12.5. If calculating per capita, in 1995, there were 25.5 establishments per 1000 persons, in 2002 such a number was 36.1 and in 2007 such a number is 48.7. The establishment – density per square kilometer increased by from 8.2 in 2002 to 11.9 in 2007. In enterprise group, non-state enterprise – density had the highest growth rate, from 0.15 to 0.38; while state-owned enterprise – density decreased slightly, that showed a movement of economic sector among enterprises. After 5 years, density of individual establishment group has the highest growth rate, from 7.91 to 11.32 establishments.

However, the establishment-density distributed unevenly between regions,

rural and urban areas and localities. The density of economic establishments is more concentrated in deltas, clustered population regions and places where infrastructure is relatively developed. Specifically, there are 12.5 establishments per square kilometer on average of the whole country, of which Red River Delta is in the first rank with 69.9 establishments and the North West is in the last rank with only 2.01 establishments. Two cities with fairly high density of economic establishments are Ha Noi with 160 establishments and Ho Chi Minh city with 187.5 establishments per square kilometer. The density is also pretty different by types of establishment. Density of business establishments has a clear distinguishing between localities as well as between rural and urban areas, whereas density of non-profit establishments is relative even, due to the increase in number and their distribution relating to the changes in administrative geography and population.

3. Labor size of establishments

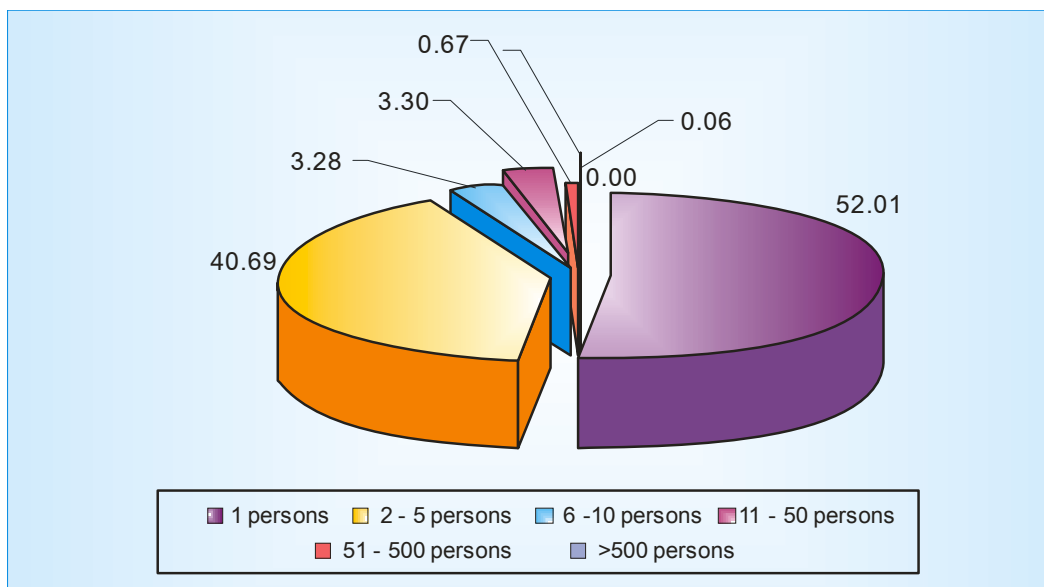
The labor size of establishment is gradually expanded. Particularly, in 1995 there were 3.31 persons per establishment on average, in 2002 such a number was 3.75, but in 2007 such a number is 4.03. However, this Census results show that labor size, on average of business establishments is still small with 3.47 persons per establishment (in 2002: 3.04 persons). Meanwhile, labor size of enterprise's branch increases fairly well after 5 years, of which each establishment under state owned enterprises includes 265.7 persons (in 2002: 182.2 persons), under FDI enterprises comprises 342.1 persons (in 2002: 269.3 persons), individual business establishment consists of only 1.76 persons. On average, labors of establishment according to the 3rd Census results decrease as compared with the results of the 2nd Census, from 17.2 to 16.04 persons; this represents the impact of streamlining workforce policy on public administrative sector.

Of total establishments surveyed, there are 92.7% of establishments with the size of under 5 laborers, of which there are 2.15 million establishments having 1 laborer (accounting for 52.01% of the total). In particular, for the individual business establishments, there are 56.3% having 1 laborer, for establishments under enterprises and branches such a number is 24.32% and 11.8% is the number for non-profit establishments.

If considering by economic activity, the number of establishments having from 1 to 5 laborers accounts for high proportion as compared with total

laborers of that sector. For instance, wholesale and retail trade accounts for 97.47%; transport and storage for 96.4%; accommodation and catering services for 97.4%; real estate business for 98.9%; recreational, cultural and sporting for 94.0% and manufacturing for 92.4%, ...

Chart 3: Establishment structure by labor scale



II. Employees of establishments

1. Number of employees

At 1/7/1995, the country had only 6.74 million employees, at 1/7/2002 such a number was 10.79 million and after 5 years such a number is up to 16.71 million, increasing by 54.9% against 2002 and nearly 2.5 times as many as 1995. Number of labors increases highly means that labor scale expands larger and larger according to more and more demand of the society (on average, increasing by 1.2 million labors every year), contributing to solutions of employment for entire society.

a/ Number of employees by type of establishment

Enterprises

Employees of enterprises, along with the growth of number of establishment, increase considerably. After 5 years, business sectors and activities attract more than 3.23 million labor, so that on average, there attracts 645 thousand labors per year. Number of labor increases rapidly but focuses on some high

proportional activities, large establishments like manufacturing industry, transport and storage, service trade ...The policy of stimulating diversity development of economic activities of the Party and Government had effect on labor structure. There was a transfer of labor structure in direction of decreasing in state own enterprises from 34.8% in 2002 to 17.7% in 2007, and increasing in non-state enterprises from 21.4% in 2002 to 55.8% in 2007 and a responding increase in foreign invested enterprises from 21.3% to 26.5%

Subsidiaries

Number of employees of this group is 1.315 million persons. As compared with the previous Census results, the growth rate of labor force in this group is the lowest against entire business sector (14%). The labor scale narrows at 10.6 persons per establishment.

Individual business establishments group

Although number of individual business establishment is 20 times more than the number of establishment under enterprises and accounts for the proportion of over 95.2% against business sector, labor of this group is equal to 48.3% of labor force in business sector and equaling 93.3% of enterprise group. On average, one individual establishment comprises 1.76 labors, meanwhile enterprise branches consist of 38.09 labors. Small scale results in spontaneous foundation and difficulty in management. This leads to the changes and transfers of activity structure in this group easily.

Administrative and non – profit sector

At 1/7/2007, there were approximately 2.933 millions labors in this group, increasing by 490.5 thousands in absolute number and 20.1% in rate as compared with those at 1/7/2002. Labor in public administrative agencies had the lowest growth rate comparing with 2002 (2.3%), labor in civil service establishments increased highly by 29%. This shows the impact of personnel streamlining policy on the public administrative sector and developing civil service divisions.

b/ Number of employees by kind of economic activity

The Census results show the transfer of labor structure among sectors, specifically an evident direction of transferring from the agriculture, forestry and fishery to the non-agriculture, forestry and fishery. Comparing with the Census results in 2002, labor in agricultural establishments reduce (0.6%), meanwhile other establishments in producing industry and construction materials rise rapidly like: mining and quarrying rising by 27.4%, manufacturing by 59.3%,

electricity, gas and water supply by 89.5%, construction by 94.3%. Labor in service sector, along with the development of this sector, also grow rapidly, like: accommodation and catering services rising by 71.4%, communication and telecom by 131.9%, finance and banking activity by 77.3%, real estate business by 2.88 times and public administrative and assistant service by 3.3 times...

Table 2. Number of employees by economic sector

Unit: person

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 change with 1/7/2002	
			Number	Rate (%)
Total	10 793 376	16 716 841	6 016 929	54.9
Agriculture, forestry and fishery	247 408	246 012	- 1 396	99.44
Industry and construction	4 396 412	6 247 709	2 740 985	166.2
<i>Of which: Industry</i>	3 848 802	5 183 959	2 224 845	134.7
Service	6 149 556	10 223 120	3 277 340	142.1

2. Quality of employees in establishment

a/ Trained qualification

Comparing with 2002, total employees in 2007 rising by 54.9%, the trained employees also grows remarkably. In 2007 labors qualified at university level and up are 1.94 million, accounting for proportion of 11.7% and increasing by 82.6%, of which Doctors and Master are 96.4 thousand, accounting for proportion of 0.58% and rising by 124.5%, people with Bachelor degree are 1,848 million, accounting for proportion of 11.1% and growing by 78.9%. Otherwise, the number of labor with long-term vocational certificate decreases by 15,7%. Therefore, labor increases rapidly after 5 years but postgraduate qualification group has the highest growth rate. Throughout the data on labor force structure change by qualification we can recognize the real situation of “redundancy of white-collar workers, lack of skillful workers” and the risk of lacking high-qualified labor force that doesn’t meet the demand more and more increasing in production.

Table 3. Labor by trained qualification*Unit: person*

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 change with 1/7/2002	
			Number	Rate (%)
Doctor	13 178	17 996	4 818	36.6
Master degree	30 078	78 425	48 437	160.7
Bachelor degree	1 032 983	1 848 143	815 160	78.9
College degree	415 045	700 828	285 783	68.9
Vocational secondary school	1 262 738	1 697 139	434 401	34.4
Long-term vocational training	1 523 074	1 283 238	- 239 836	-15.7
Others	6 516 280	11 091 072	4 574 792	70.2

Training level of labor in business and production group increases evidently, with number of people at university level and up are 962.5 thousand, rising by 106.3% against the previous Census results in 2002, of which there are 23.9 thousand PhDs and Masters, rising by 162.5%. In enterprise group, there are 700.7 thousand labors graduating university or higher training levels, increasing by 138% against 2002, accounting for the proportion of 12% of the total labor of this group and 4.1% of the general total. Otherwise, such a number of individual business establishments is only 74.3 thousand, accounting for the proportion of 1.1% of labor in this group and 0.4% of total labor of establishments.

Despite the fact that labor qualification in business and production group increases dramatically, it is not enough to meet the demand of high qualified employees for the industrialization and modernization of the country. The deeper our economy integrates international circumstance, the more competitive it faces, so that enhancing goods quality should adhere with the improvement of labor quality.

Postgraduate labor focuses mainly on establishments in administrative, civil service, Party organizations and membership associations with 82.4% of PhDs and 72.5% of Masters of the whole country. The number of postgraduate employees in group is approximate to 976 thousand, rising by nearly 400

thousand and 83.3%, of which 72.2 thousand PhDs and Masters, increasing by 113% as compared with 2002.

The proportion of postgraduate employees in service group is higher than that of production group. For instance, postgraduate labor accounts for only 6.3% in mining and quarrying industry, 3.6% in manufacturing and processing, but 37% in communication and telecom group, 58% in finance, banking and insurance activity, 49.8% in profession, science and technology. The education and training sector is in the first rank in number of qualified employees of the country, accounting for 49.6% of PhDs, 45.5% of Masters and 23.5% of Bachelors of the country, the second rank is science group with 17.9% of PhDs, 9.4% of Masters and 5.3% of Bachelors. Of total non-agricultural employees in the whole country, the manufacturing and processing reach the highest proportion of other training level (40.8%), long-term vocational training is 41.4%.

b/ Trained qualification of managers/owners

Of 4,145 million establishments in 2007, there are only 2,477 establishments with managers training at Doctor level, 8,786 establishments with owners training at master level and 206,547 managers training at bachelor level. In 2002, such a number for PhD was 1,677, accounting for 0.06%, for Master was 2,971, accounting for 0.1% and for Bachelor was 118,857, gaining 4.13%. The establishments with the managers at postgraduate levels mainly cluster on Ha Noi and Ho Chi Minh City. Of 2,477 establishments with managers training at PhD level, Ha Noi covers nearly 50% with 1,052 establishments, of which mainly focusing on Government agencies and civil service divisions group.

c/ Working age levels

Working age levels in establishments range from 15 to 55 years old. Of 16.71 million labors in the country, there are 16.05 million (95.8%) in working age. The young labor force focuses much on non-state business establishments. Small amount of labors under 15 are mainly in individual business establishments or household employees. The number of employees over 60 years old (accounting for proportion of 1.79% of the total) work for individual business establishments and religion foundation (10.8%).

d/IT applications

Being compared with the 2002 Census, the number of labors using computer for their work increases 3.4 times, this shows that the labor quality has been improving dramatically. Of which, non-profit group, non-state enterprises and foreign invested enterprises reach the highest rate of labor used computer

for their work, accounting for over 60%. Such a number for individual economic sector is 0.9%. Economic sectors with rather high proportion of labors using computer of total are manufacturing and processing industry, wholesale and retail trade, Party organizations, social-political organizations, public administration and defense; compulsory social security; and education and training sector; ...

However, the rate 17.3% of labors used computer for their work of total labors shows that our labor's IT application level is still limited that should be paid more attention of line-ministries and localities to meet the requirements of industrialization and modernization.

3. Labor concentration between regions

The number of labors of establishments in each region and province increases considerably in comparison with that of 2002; of which the region with the highest growth rate of labors is the South East with 74.5%, the followings are the Mekong River Delta with 59.6%; the Red River Delta with 50.1%; the North West with 47.2%; the South Central Coast with 47.9%; the North East with 37.6%; and the lowest is the North Central Coast with 35.1%.

However, the labor concentration very differs among regions and provinces, of which the Red River Delta, the Mekong River Delta and the South East are most clustered ones. Of the total labor force, the Red River Delta holds 26.7% while the South East attracts 28.5%, the Mekong River Delta is 14.9%. Particularly, Hanoi accounts for 8.6%, Ho Chi Minh City takes 15.2%. These areas are provinces having favourable conditions (natural conditions, climate, human resource, infrastructures) for economic development. These regions also have more population-density and more clustered establishments. There are many foreign-joint-stock enterprises in Red River and Mekong River Deltas with large production scales which attract thousands of labors inside and outside province and other regions. For mountainous and remote regions, in spite of achieving a high growth rate in number of economic units and labors in recent years, their share in the total number is still low against the country. Labor force in the North West and Central Highlands only accounts for 1.8% and 4.2% respectively.

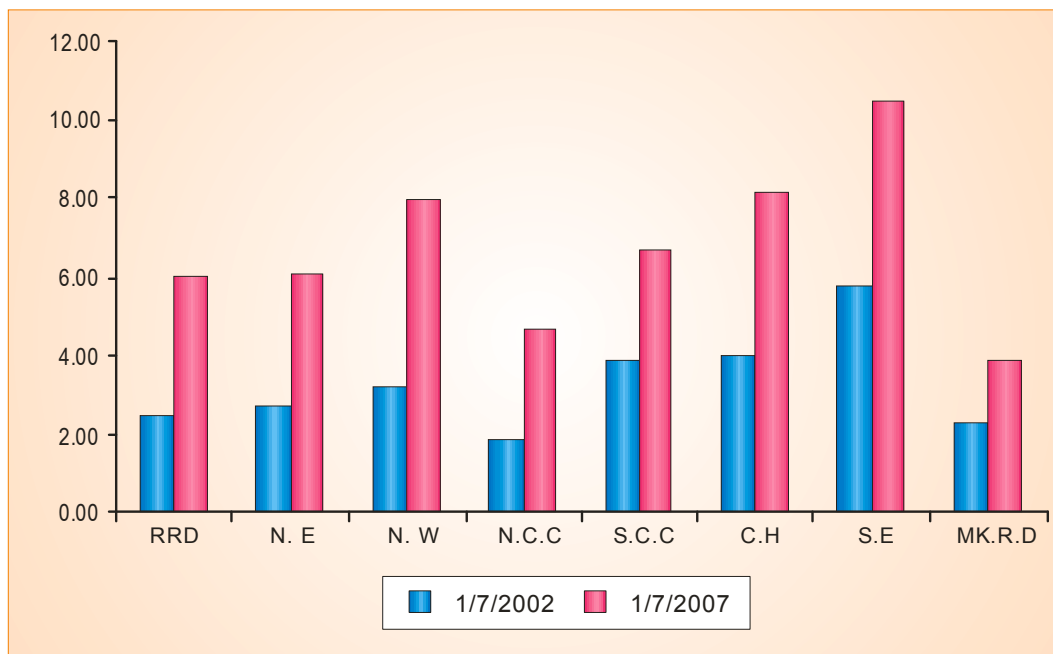
III. IT applications in establishments

IT applications in managing activity and especially in business and transaction is more and more strengthened. IT applications is realized to be necessary advanced tools for managing, operating, studying, developing and exploring market. During the past 5 years, IT applications in establishments has

improved remarkably. In 2002, the country had 525 thousand computers used in establishments, but in 2007 such a number is approximate to 2.02 million, rising by 3.28 times and evenly in both business – production group and non-profit group. Specifically, the PCs connected with LAN network for internal transaction increases 6.5 times and very high growth rate after 5 years is PCs connected with Internet, 16.13 times. The number of branches reaches a quite high rate of using computer, accounting for 74%, of which individual establishments used computer is not notable, only 0.9%. Establishments in administrative, civil service, Party organizations and membership associations reach the rate of 50%.

The Census results also show that IT applications very differs among regions and provinces. The region with the highest rate of using computer in establishments is South East with 10.5%; the followings are Central Highlands with 8.2%; the North West 7.9%; the South Central Coast 6.7%; the North East 6.1%; the Red River Delta 6%; North Central Coast 4.7%; and the lowest the Mekong River Delta 3.9%. Provinces with high rate of establishments using computer are Hanoi 20.6% (2002: only 9.8%), Ho Chi Minh City 13.7% (2002: 7.6%), Da Nang City 11.3%; Kon Tum 10.5%. The lowest provinces (under 3%) are Bac Lieu, Thai Binh, Ha Tay and Ha Nam.

Chart 4: Structure of IT applications among establishments by regions through 2 Censuses



Corresponding to PC-equipped establishments is the number of persons who can use PC for their work. Among persons engaged in establishments in the country, those are computer-usable accounts for 17.2%. Of which, there is 12.1% of labors in the business- production sector; 41.8% of labors in administrative, civil service sector. Public administrative agencies reach the highest rate of computer-usable employees (50.1%). However, it should know that level of IT applications and the rate of computer-usable labors relate closely to work property of each sector. The wholesale and retail trade, catering services, for example, have low rates because these group cover mainly individual establishments. With small scale of individual establishments like today, the need of using computer for work is very little.

Considering by economic activity, labors used computer for their work in the field of communication and credit finance is at the first rank (81.9% and 79% respectively). The following is science technology 65.5%; Party operations, social-political organizations, public administration and defense; compulsory social security (47.9%). The lowest is the accommodations and catering services (3.7%).

IV. Religion foundations

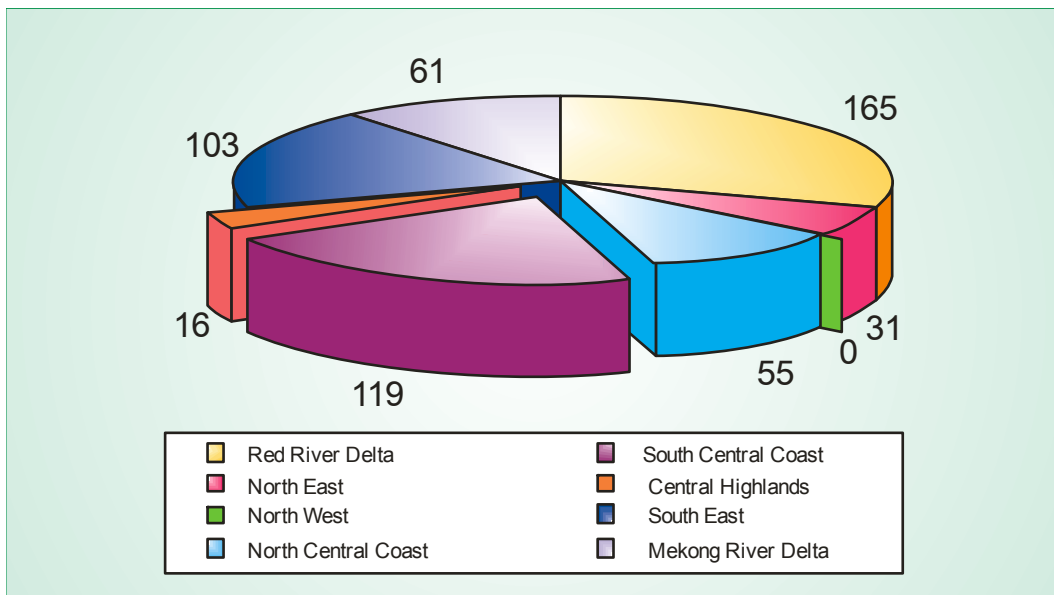
Separating religions foundatuons in total establishments in the 2007 Census is a measure to have an obvious look at some features of operations in this group. The recenet religion foundation in the country belong to many different religiuos beliefs such as Buddhism, Catholicism, Islam, Protestant, ... At 1/7/2007, the country had 28,066 religious establishments, increasing by 55%, with 122,889 persons engaged in establishments, rising by 63% as compared with that of the previous Census. These establishments were mainly founded long time ago. There were 83.6% of total founded before 1986 meanwhile general average of the whole country for entire economic establishments such a number was only 5.5%. Particularly, of 28,066 there are 23,449 establishments founded before 1986; 945 were built during 1986 – 1990; 1276 were in 1991 – 1995; 1,219 were in 1996 – 2000; 908 were in 2001 – 2005 and from 2006 to now there are 269 establishments. This reflects the consistent policy of the Party and Government to respect the right of belief freedom and facilitate for religious establishments to develop and operate as regulations of the Law with the target “good living, good religion, contributing to built a wealthier and more civilized country”.

V. Industrial zone/group and handicraft/trade villages

1. Industrial zone/group

Of 550 industrial zones/groups surveyed at 1/7/2007, there are 332 zones/groups in operation, 112 zones/groups are under construction and the rest have been approved but not launched yet. These industrial zones/ groups are most clustered in regions like the North Central Coast with 119 zones/groups, the South East with 103 zones/groups; the Red River Delta with 165 zones/groups. They concentrate on some provinces such as Bac Ninh, Ha Tay,, Quang Nam, Binh Duong, Dong Nai. Of 332 industrial zones/groups in operation, there are 146 zones/ groups started in 2005 and being in progress up to now, 133 zones/ groups carried out from 2000 to 2004; 47 zones/ groups operated from 1995 to 1999 and only 6 zones/ groups were from 1990 to 1994.

Chart 5: Number of industrial zones/groups by regions



Among total areas for industrial zones/groups, industrial zones reach the highest proportion of 55.1%, the followings are economic zone with 22.9%; industrial and handicraft village group with 20.8%. The rest areas are for manufacturing and high technology zones with unremarkable proportions of 0.7% and 0.6% respectively. On average, area size for each zone/group in the country is 160.2 ha. The economic zone often has the largest area size and the industrial handicraft village zone/group has the smallest size, on average are 54 ha.

These industrial zone/group attracted many enterprises and projects. Of total 10,817 establishments in zones/groups, there are 4,827 non-state own enterprises, accounting for 44.6%; 3,115 foreign invested enterprises, accounting for 28.8%; 2,209 individual establishments, accounting for 20.4% meanwhile state own enterprises are 667, taking 6.2%. Generally, the enterprises which have projects in industrial zone/group are the ones with big legal capital and stable business, operating mostly in activities like electronic, computer, garments, footwear and telecom services, ... The FDI enterprises in industrial zones/groups are leading ones with modern equipments and producing commodities for exportation. Even though there are priority policies to attract the operation of business-production establishments in industrial zone/group, the mean filled factor generally in the country has been 32.5% so far. The rate of industrial zone is 36.5% and manufacturing zone reaches the highest rate of 66.2%. The high technology zone reaches the lowest rate of 6%. The rest is over 20%. These rates are relatively even between regions and fluctuating from 20% to 40%.

The Government and Party have had many measures to attract investments and expand industrial zones/groups and handicraft villages for the past years. The strong development of industrial zones/groups reflects the results of this policy. In addition to the positive impacts of attracting centered investments, contributing to economic development in tendency of industrialization, attracting and training skills for a lot of employees, the data on industrial zone/group that are under construction or not launched yet, also show that there needs a careful assessment on the efficiency of regional classifying, planning and licensing investment.

Protecting environment indicators in these industrial zones/groups also notice some issues. Among zones/groups in operation, centered waste processing situation is not high (accounting for only 13.1%), waste processing system under construction is 20.2% and 66.7% of zones/groups have not had system yet. The completed internal roads account for only 28.9%. The system of electricity and water supply only reaches about 30%.

2. Handicraft villages in urban areas

The 2006 Agricultural, Forestry and Fishery Census collected information on handicraft villages and traditional trade ones in rural areas. The 2007 Establishment Census kept surveying on this types of village in urban areas. The results of these two Censuses reflect a panorama on the operations of handicraft village in the country.

Handicraft villages were founded long time ago. There were handicraft

villages having the foundation of hundreds of years and concentrating on rural areas. Due to social development and urbanization, these villages still exist and belong to urban areas. However, such a number is not much as compared with the rural areas. According to the results of the 2006 Agricultural, Forestry and Fishery Census, the country has 1077 handicraft villages, of which 951 villages are in rural areas. The 2007 Establishment Census results show that there are 86 handicraft villages in the urban areas, of which 68 traditional trade villages. The percentage of households participating currently in handicraft village activities gains 47.8%. However, there also are trade villages having percentage of 100% of households joining with 2.1 persons per household on average. The major production activities of handicraft villages in urban areas are knitting bamboo and rattan, making wood items, and pottery and ceramics. Their products are mainly consumed in domestic markets. There are 5 of total 86 handicraft villages surveyed having major consumption markets oversea; the rest 81 villages mainly have products sold in domestic markets and account for 94.2% market-share. According to the general evaluation of local authorities, the development of recent handicraft villages confronts difficulties in drastic market competition and many handicraft villages are slowly disappearing. Only 34.9% handicraft villages have good potential development, 64% reaches normal level and 12% is under normal level.

In conclusion, the general results of 2007 Establishment Census reflect main points of comprehensive panorama on Vietnam economic development after 5 years as analysis above. The following statements are drawn:

- Number of establishments and their labors in all fields, sectors and activities had a rapid growth. However, this growth is not even between economic sectors, focusing on service activities, especially rapid increase in some new service groups.

- The establishment-density also rises in tendency of the increase in number of establishments but uneven growth between regions and provinces, between rural and urban areas.

- Establishment labor size, in particular labor size of business- production establishments has improved but still small comparing with the previous Census.

- Quality of labors in establishments have been improved considerably. This is an important element to promote the development of establishments in the coming years.

These mentioned results evidently show the impact of the management

policies of the Party and Government in tendency of developing establishment size and quality of all types of organizations, sectors and economic ownerships. These results also notice an important benchmark for the official participation of our economy in WTO. The Census results are one of significant basics for establishing strategies and comprehensive plans for nation development and specifically for assessing the implementation of 2001 – 2010 Economic Development Strategy, designing 2010 – 2020 Economic Development Strategy. Simultaneously, the Census data will serve for agencies, organizations, analysts and researchers on social indicators. Harmonic and stable economic development basing on the improvement of living quality for all people classes is a consistent target that the Party and Government always set on making policy and managing economy. Encouraging and attracting foreign investment in enterprise group are valid but it should harmonically balance between regions, economic activities for engaging labor force, gradually reducing the difference between rural and urban areas. Individual establishments have contributed a not very little part to economy, but more significant things are creating jobs for 6.6 million employees, improving household earnings, meeting the requirements of goods and service consumption for households, individuals, in accordance with other economic ownerships, this group accounts for socio-economic promotion and stabilization in the country and regions/ localities. While individual economy has disadvantages of organization and management, it is necessary to have the Government assist for orienting these individual establishments to the right direction of social development. For administrative, civil service and membership sector, it needs organizing, cutting down redundant administrative procedures and training labors for upgrading qualifications to achieve high results in socio-economic development./.

Phụ lục 1: Quyết định Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **187/2006/QĐ - TTg**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;
Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phục vụ công tác, hoạch định chiến lược và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Chính phủ.

Điều 2. Nội dung điều tra gồm:

1. Số lượng và các chỉ tiêu cơ bản (tên gọi, địa điểm, loại hình cơ sở, hình thức sở hữu, loại hình tổ chức hoạt động, ngành nghề sản xuất kinh doanh...) của các đơn vị cơ sở kinh tế (trừ các đơn vị thuộc ngành nông, lâm, ngư nghiệp đã điều tra trong tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006), các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội,... trên phạm vi cả nước;

2. Số lượng và trình độ chuyên môn của lao động, một số chỉ tiêu về thống kê giới;

3. Các chỉ tiêu cơ bản về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (thu nhập, doanh thu, nguồn vốn, tài sản,...);

4. Các chỉ tiêu chủ yếu về tình trạng thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin,...

Điều 3. Thời gian thực hiện thu thập số liệu của tổng điều tra bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2007 đến ngày 20 tháng 7 năm 2007.

Kết quả sơ bộ của tổng điều tra được công bố vào tháng 12 năm 2007. Kết quả điều tra chính thức được công bố vào tháng 7 năm 2008.

Điều 4. Thành lập Ban chỉ đạo tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp cấp trung ương và cấp tỉnh để chỉ đạo, tổ chức thực hiện tổng điều tra.

1. Ban Chỉ đạo tổng điều tra ở Trung ương do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm trưởng ban; Thứ trưởng các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quốc Phòng, Công an và đề nghị Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương tham gia làm thành viên.

2. Ban chỉ đạo tổng điều tra ở cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập, do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Trưởng Ban; Cục trưởng Cục Thống kê làm Phó Trưởng ban và đại diện lãnh đạo của một số cơ quan chức năng liên quan của tỉnh làm thành viên.

Điều 5. Kinh phí thực hiện tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 được sử dụng từ nguồn ngân sách Trung ương.

Điều 6. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Tổng cục Thống kê là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo có trách nhiệm giúp Ban Chỉ đạo tổng điều tra Trung ương xây dựng phương án và nội dung điều tra; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, các địa phương triển khai tổ chức, chỉ đạo thực hiện cuộc tổng điều tra, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ công bố kết quả điều tra.

2. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng tổ chức điều tra theo ngành dọc trên cơ sở phương án tổng điều tra của Ban Chỉ đạo Trung ương và gửi kết quả về Ban Chỉ đạo Trung ương để tổng hợp kết quả chung của cả nước.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính thống nhất với Tổng cục Thống kê bố trí kinh phí cho cuộc tổng điều tra vào tổng kinh phí thuộc kế hoạch năm 2007 của Tổng cục Thống kê; kiểm tra, hướng dẫn Tổng cục Thống kê sử dụng

kinh phí tổng điều tra theo đúng quy định của Luật Ngân sách.

4. Các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện tổng điều tra thống nhất theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo tổng điều tra Trung ương.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc Hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Tổng công ty 91;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH(3b)

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

Annex 1-The Decision on the 2007 Establishment Census

THE PRIME MINISTER

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: **187/2006/QĐ - TTg**

Hà Nội, August 15th, 2006

DECISION

On conduction of the Establishment Census in 2007

THE PRIME MINISTER

- *Base on the Law of Government Organisation dated 25th December 2001;*
- *Base on the Law of Statistics dated 26th June 2003;*
- *Considering the proposal of the Director-General, General Statistics Office;*

DECIDES:

Article 1. Conducting the 2007 Establishment Census in throughout the country to collect basic data on the economic, administrative and non-profit establishments for forming strategy and policy on social economic development of the Party and Government

Article 2. Content of the Census consists of :

1. Quatity and basic indicators (name, address, type of establishment, ownship, type of organization, kind of business activities ...) of establishment units (excluding individual establishments of agriculture, forestry and fishery, which was collected in the 2006 Census on Agriculture, Forestry and Fishery), administrative, and non-profit establishments in the country;

2. Number of and qualification of employments, some indicator on sex statistics;

3. The basic indicators on result of production, business activities (income, turnover, capital, assets, ...);

4. Some major indicators on condition of equipment, information technology application,...

Article 3. Time for collecting information of the Census is from July 01-20, 2007.

The General Statistics Office (GSO) releases its preliminary results in December 2007; the final Census's results will be published on July 2008.

Article 4. Establishing a Central and provincial Steering Committee for the Census to guide, conduct the Census.

1. The Central Steering Committee for the Census headed by the GSO Director-General; Deputy Minister of Planning and Investment, Finance, Defence, Public Security and offering Deputy Chief of Party's Central Economic Department jointed member.

2. The Provincial Steering Committee is established by Chairman of Provincial People's Committees, headed by the Vice-chairman of Provincial People's Committee; Director of Provincial Statistics Offices is a Deputy of Committee and leaders of relevant functional organizations of province are members.

Article 5. Expenditure on conducting the Census 2007 be used from state budget.

Article 6. Responsibility of Ministry/ Agency and Provinces

1. General Statistics Offices is the standing office of Steering Committee and has responsibility of assisting the Central Steering Committee in building outline and contents of the Census; presides and coordinates with the relevant Ministries/ Agencies, Provinces to conduct, guide implementation, compile and

report the Prime Minister to disseminate results of the Census.

2. Ministry of Public Security, Ministry of Defense conduct the survey separately based on outline of the Central Steering Committee and send result to the Committee to compile general results in the country.

3. Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance cooperate with General Statistics Offices to give the Census' budget into GSO's general budget plan in 2007; supervise and guide the GSO using the budgets for the Census according to regulations of State Budget Law.

4. The relevant Ministries/Agencies, Provincial People's Committees are responsible of conducting the Census according to guiding of Central Steering Committee.

Article 7. This Decision is effective after 15 days since gazeting day.

Article 8. Ministers, the Heads of Government Agencies and Central Agencies of political and social organisations, Chairmen of Provincial People's Committees are responsible of executing this Decision./.

**FOR THE PRIME MINISTER
Vice Prime Minister**

(signed)

Nguyen Sinh Hung

Phụ lục 2 - Phương án Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 (tóm tắt)

Thực hiện Quyết định số 187/2006-QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007, Ban Chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra đã ban hành phương án tổng điều tra để triển khai thống nhất trong cả nước.

1. Mục đích tổng điều tra

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (sau đây gọi tắt là tổng điều tra cơ sở kinh tế) nhằm thu thập những thông tin cơ bản về số cơ sở kinh tế, số lượng, trình độ của lực lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở kinh tế; kết quả hoạt động; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; sự phân bố các cơ sở kinh tế, phân bố lực lượng lao động theo từng ngành kinh tế, theo địa bàn, theo cấp hành chính (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố và cả nước).

Những thông tin trên sẽ được tổng hợp thành nhiều chỉ tiêu thống kê phục vụ các yêu cầu sau:

- Đánh giá, kiểm điểm giữa kỳ một số mục tiêu quan trọng trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010 theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X;
- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành, vùng, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính...;
- Biên soạn một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp theo lãnh thổ;
- Cung cấp dần mẫu tổng thể phục vụ các cuộc điều tra chọn mẫu của ngành thống kê.

2. Đối tượng điều tra :

a. Đối với khối sản xuất kinh doanh, đối tượng điều tra là:

- Doanh nghiệp đơn (không có chi nhánh).
- Trụ sở chính của doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp có ít nhất 1 chi nhánh đóng ở địa điểm khác với trụ sở chính).
- Chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp (kể cả trường hợp

- Điểm sản xuất kinh doanh: ví dụ như phân xưởng sản xuất ra thành phẩm hoặc phân xưởng là một đơn vị phụ trợ (chỉ tham gia 1 công đoạn trong 1 dây chuyền sản xuất; ví dụ như phân xưởng cắt của một xí nghiệp may);

- Kho hàng, bến, bãi để hàng có người quản lý

- Điểm bán hàng, cửa hàng, quầy hàng có địa điểm riêng (ngoài trụ sở chính) của công ty/ hoặc cửa hàng chính.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

b. Đối với khối cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đối tượng điều tra là:

- Các cơ quan nhà nước, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cấp trung ương, địa phương (*Xem danh mục các cơ quan hành chính dùng cho Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007*)

- Các đơn vị sự nghiệp

- Các cơ quan của các tổ chức xã hội nghề nghiệp

- Các cơ quan của các tổ chức xã hội

- Các cơ sở hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng

- Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc của các cơ quan, tổ chức trên.

3. Phạm vi và nội dung điều tra

3.1. Phạm vi điều tra:

- Bao gồm các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp đang hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam, chia theo các cấp quản lý từ trung ương đến các tỉnh/ thành phố, quận/huyện, xã/ phường.

- Tổng điều tra thu thập thông tin từ các cơ sở hoạt động trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007, được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 10/2007/QĐ- TTg ngày 23 tháng

- Các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp thuộc ngành Quốc phòng, An ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý sẽ tổ chức tiến hành điều tra riêng, theo ngành dọc của từng ngành.

Loại trừ:

- Các hợp tác xã nông nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh cá thể thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006;

- Các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao và các Đại sứ quán nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam;

- Các cơ sở kinh tế đã ngừng hoạt động, đang chờ quyết định giải thể, phá sản hoặc ngừng lâu dài để chuyển hướng hoạt động sang ngành nghề khác;

3.2. Nội dung điều tra:

a. Nhóm thông tin nhận dạng cơ sở:

- Tên cơ sở;

- Địa chỉ;

- Mã số thuế;

- Ngành hoạt động, sản xuất kinh doanh chính (*theo Hệ thống ngành kinh tế quốc dân ban hành theo Quyết định số 10 /2007/QĐ-TTg*);

- Loại cơ sở (doanh nghiệp và cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ quan nhà nước; Đảng, đoàn thể, hiệp hội, các đơn vị sự nghiệp...);

- Loại hình tổ chức của cơ sở;

b. Nhóm thông tin về lao động

- Thông tin về người đứng đầu cơ sở;

- Lao động (phân tổ theo loại lao động gia đình, lao động thuê ngoài, lao động là người nước ngoài, trình độ đào tạo, giới tính, độ tuổi), thu nhập của người lao động (đối với cơ sở hành chính, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, hiệp hội).

c. Nhóm thông tin về kết quả hoạt động và ứng dụng công nghệ thông tin

- Doanh thu (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh);
- Sản phẩm chủ yếu (đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh);
- Ứng dụng công nghệ thông tin (số lượng máy tính, số người biết sử dụng máy tính trong công việc, số cơ sở có kết nối internet, thương mại điện tử,...).

d. Một số thông tin bổ sung về các khu vực kinh tế đặc thù như: Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề, làng nghề truyền thống (như qui mô, số doanh nghiệp, cơ sở, vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng,...).

4. Thời điểm và thời kỳ tổng điều tra

4.1. Thời điểm tổng điều tra: 01/7/2007;

4.2. Thời kỳ số liệu:

- Số liệu thời điểm: tính đến 01/7/2007;
- Số liệu thời kỳ: lấy số liệu năm 2006; 6 tháng đầu năm 2007.

Annex 2 - The Outline of the 2007 Establishment Census ***(Summarized)***

To implement the Decision No 187/2006/QĐ-TTg dated 15 August 2006 of the Prime Minister on conduction the Establishment Census as at 1st July 2007, the Census's Central Steering Committee issued master outline for uniformly implementation throughout the country.

1. Objective of the Census

The Establishment Census is to collect essential information on the number of units, number and qualification of labour working in establishment; some basic results and some indicators relating to IT application of establishments, distribution of establishments and its labour by economic activity, by location and by administrative level (commune/precinct, district, province/city and nation).

Above information will be compiled into statistical indicators to serve for following main requirements:

- Accessing and reviewing major targets of social – economic development strategy from 2006 to 2010 as The Resolution of X Party Congress;
- Checking, revision, and complete management policy, plan and Scheme to develop industry, region, infrastructure, human resource training, IT application promotion, administrative reform,...;
- Compiling general statistical indicators by territory
- Concurrently, Census's result provides the sampling population for annual sample survey.

2. Enumeration unit

a. As Business sector:

- Single enterprise (Without branch)
- Head offices of enterprise (if enterprise have at least 1 branch located in other site)
- Branch or representative of enterprise (including branch set up based on regulation of Enterprise Law and/or branch located out of

- Place of business, such as workshop or subsidiary (only take part a stage in production line; example: Cut workshop of garment enterprise);
 - Warehouse, station, ground having its manager or responsible person
 - Outlet, shop, pavilion (outside head office) of enterprise ;
 - Individual business establishments
- b. As administrative and non-profit establishment:
- Government agencies, agency of political organization, social – political organization at central or local level (see List of administrative office using in Census 2007)
 - Non – profit establishments;
 - Professional – social organizations;
 - Social organizations;
 - Religious establishments;
 - Branches or subsidiaries of above establishments;

3. Coverage and contents of the Census

3.1. Coverage of the Census

Coverage of the Census include all business and administrative, non – profit and religious establishment located in Viet Nam by management level form Central to province, district, commune/yard.

Census collect information of establishments in almost industries according to VISIC in 2007 promulgated by Prime minister in Decision No.10/2007/QD-TTg dated January 23rd, 2007. Particular business establishment, coverage in consist of establishment operating in Agriculture, Forestry and Fishing industry with some exclusions as below.

The establishments managed by the Ministry of Military and Ministry of Security were conducted separately.

Exclusion:

- Agriculture cooperatives, agriculture, forestry and fishery households which were surveyed in 2006 Agriculture, Forestry and Fishing Census;
- Diplomat organizations and embassies being in operation in Vietnam;
- Business establishment closed down or waiting for disbanding or bankrupt or stopping operation and shifting to other business activities.

3.2. Contents of Census

a. Indicators to identify establishment

- Name of establishment
- Address
- Tax code
- Main activities (According to VSIC in 2007 promulgated by Prime Minister in Decision No.10/2007/QD-TTg dated January 23rd, 2007);
- Type of establishment (enterprise and its subsidiary, individual business establishment, government agency, Establishment of Party and membership organization and non-profit establishment...)
- Type of organization

b. Indicators of employment

- Information of the Head of establishment
- Employment (classification by type of family employment, hired employee, foreigner, professional, sex and age), employment income (for administrative, non-profit establishment and establishment of Party and membership organization).

c. Indicators of business result and IT application

- Turnover (for business establishment)
- Primary product (Business and production establishment)
- IT application (number of PCs, number of person using PCs in work, Number of establishment connecting to Internet, E-commercial,)

d. Some information on specific economic zone: industrial zone, Export processing zones, High technology zones, handicraft/trade village and traditional handicraft/trade villages (size, number of establishment, enterprise, capital investment, infrastructure, ...)

4. Date of the Census

4.1. The Census was taken at 1st July 2007

4.2. Period of data collected

- Point-of-time data: Up to 1st July, 2007
- Period-of-time data: Data in 2006 and in first 6 months in 2007.

Phụ lục 3 - Một số khái niệm, định nghĩa

1. Cơ sở kinh tế

- Nơi trực tiếp diễn ra hoạt động kinh tế (như: hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc hoạt động quản lý hành chính, sự nghiệp, hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp; tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng,...);

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tại đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,...).

2. Cơ sở SXKD

Là cơ sở hoạt động nhằm thu lợi nhuận, bao gồm, doanh nghiệp; chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

3. Cơ sở SXKD thuộc loại hình doanh nghiệp

Là các cơ sở thuộc hệ thống doanh nghiệp bao gồm các doanh nghiệp độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các cơ sở chi nhánh của doanh nghiệp.

4. Cơ sở SXKD phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội

Là các cơ sở chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp, gồm cơ sở thuộc các Cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể, hiệp hội....

5. Doanh nghiệp đơn

Là doanh nghiệp độc lập, chỉ hoạt động tại một địa điểm duy nhất, không có đơn vị phụ thuộc.

6. Trụ sở chính của doanh nghiệp

Là nơi đặt bộ máy quản lý, chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Trụ sở chính có thể có chi nhánh, văn phòng đại diện và (hoặc) đơn vị phụ trợ/điểm sản xuất kinh doanh ở khác hoặc cùng địa điểm với trụ sở chính doanh nghiệp.

7. Chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc

Là cơ sở chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; Cơ sở SXKD phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, hoặc của một cơ quan hành chính, sự nghiệp, kể cả

trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận SXKD nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp (hoặc cơ quan hành chính sự nghiệp) .

8. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Là cơ sở SXKD do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu cơ sở đó, nhưng qui mô của cơ sở chưa đủ điều kiện để thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

9. Cơ sở hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội

Bao gồm các cơ sở thuộc hệ thống cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp và Các tổ chức đảng, đoàn thể, hiệp hội

10. Hệ thống cơ quan nhà nước bao gồm

- Các cơ quan quyền lực Nhà nước bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương (gọi là cơ quan thuộc hệ thống lập pháp)

- Các cơ quan hành chính nhà nước (còn gọi là cơ quan thực hiện chức năng hành pháp) bao gồm chức năng lập qui và chức năng hành chính. Các cơ quan hành chính là bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước được tổ chức thành một hệ thống hành chính thống nhất từ Trung ương xuống đến cấp cơ sở do cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp) lập ra.

- Các cơ quan xét xử và các cơ quan kiểm sát (gọi là cơ quan thuộc hệ thống tư pháp) bao gồm hệ thống các cơ quan tòa án, viện kiểm sát nhân dân các cấp.

11. Các đơn vị hoạt động sự nghiệp

Các đơn vị sự nghiệp bao gồm các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế (như bệnh viện, trung tâm y tế, bệnh xá, trạm xá, viện điều dưỡng, trung tâm chăm sóc người tàn tật...), giáo dục (gồm giáo dục mầm non như nhà trẻ, mẫu giáo, giáo dục tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học và sau đại học), văn hoá, xã hội, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao, vui chơi giải trí, nghiên cứu khoa học, công nghệ, môi trường (như vệ sinh môi trường, cấp thoát nước và hoạt động môi trường khác)

12. Các tổ chức đảng, đoàn thể, hiệp hội

Gồm tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội.

13. Các tổ chức tôn giáo

Là các cơ sở thuộc tổ chức tôn giáo phục vụ trực tiếp các tín đồ trong đền chùa, nhà thờ, giáo đường, thánh thất hoặc các nơi khác thuộc Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Cao Đài, đạo Tin Lành, đạo Hồi... bao gồm cả hoạt động các nhà tu, nhà tu kín và các tổ chức tương tự

14. Nghề truyền thống

Là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

Tiêu chí công nhận nghề truyền thống

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt 03 tiêu chí sau:

- a) Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
- b) Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc;
- c) Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

15. Làng nghề

Là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Tiêu chí công nhận làng nghề

Làng nghề được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn cùng tham gia các hoạt động ngành nghề sản xuất và chủ yếu cho mục đích thương mại;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
- Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

16. Làng nghề truyền thống

Là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời và có ít nhất một nghề truyền thống.

17. Các đặc khu kinh tế

- Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề được thành lập theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố.

Không áp dụng đối với khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại tự do.

Annex 3 - Concepts and definitions of some basic terms

1. Establishment

In this Census, the *Establishment* is defined as following:

- As a single physical location where the economic activity is conducted including business activities, services supply, administrative management and activities of political organizations, socio-political organizations, socio-vocational organizations, social organizations, religious foundations;
- There are management entity/entities or persons in charge at the establishment ;
- The establishment should have stable location;
- The establishment should have been working constantly or periodically (on a seasonal basis or business habits...)

2. Business establishment

As an establishment working for profit purpose including enterprises, branches, subsidiary business units and individual business establishments

3. Business establishment belonging to enterprise

As business establishments belonging to the system of enterprises including single enterprises adjusted by Law on Enterprises and its subsidiary units.

4. Business establishment belonging to the administrative agencies, organizations/unions, associations

As business establishments belonging to the administrative agencies, organizations/unions, associations without adjusted by Law on Enterprises .

5. Single enterprise

As an enterprise located only place without any subsidiary units.

6. Headquarter of enterprise

As an establishment where located business management system of enterprise, governing all business activities of enterprise. The headquarter may have branches, representative and/or subsidiary units located at the same place or different places with.

7. Branch, Subsidiary business establishment

As an establishment under the management and supervision of headquarters

or other branch units. Subsidiary business establishments should be branches, Representative offices of enterprises/ administrative agencies. This also includes auxiliary units/ business places of enterprises/ administrative agencies.

8. Individual business establishment

As an establishment that was established by only person or group of persons sharing same ownership, but this one has not enough conditions in term of size for being an enterprise in accordance to Law on Enterprises.

9. Administrative agency, organization/union, association

These includes establishments belonging to system of administrative agencies, service delivery agencies, political organizations, unions and associations.

10. System of administrative agencies includes

- State power agencies include National Assembly and People's Council at all levels (called agencies belonging to legislative system)

- Administrative agencies (called Executive bodies) have functions of administration and under- law document promulgation. Administrative agencies are components of the state structure organized as combined administration system from central to local levels established by State power agencies (National Assembly and People's Council at all levels).

- The judicial system covers People's Court and People's Procuracy at all levels.

11. Service delivery agency

Service delivery agencies cover establishments working in public health (hospitals, health centers, policlinics, dispensaris, infirmary, clinics, sanatoriums, homes for the disabled,...), education (Pre-primary education, primary education, Secondary education, Higher education), culture, social work, information, broadcast, sport, recreation and entertainment, science and technology research, environment (environmental sanitation and other environmental activities)

12. Political organizations, unions, associations cover political organizations, socio-political organizations, socio- vocational organizations, social organizations.

13. Religions foundations

As establishments for the faithful in temple, pagoda, church belonging to religious organizations as Buddhism, Catholicism, Protestantism, Islam,... This

14. Traditional handicraft

As a handicraft having been shaped for a long time producing unique and particular products pass and developed through the generations so far or in the danger of oblivion, lost tradition.

Criteria for traditional handicraft recognition

Traditional handicraft is recognized on the basis of 3 criteria as following:

- a) The handicraft should have been existing in the local over 50 years up to the time of recognition proposal;
- b) The handicraft should make productions showing the national culture characters;
- c) The handicraft should be associated with the name of a craftsman/craftsmen or the name of handicraft village.

15. Handicraft village cover one or more population group/groups at the level of hamlet, village, highland village or the similar in a commune/ town participating in the agricultural fields making one or various products.

Criteria for handicraft village recognition:

Handicraft village is recognized on the basis of 3 criterion as following:

- There are at least 30% households number in the local participating the same production are mainly for commercial purpose;
- To have stable business operating for at least 2 years up to the time of recognition proposal;
- To execute seriously the State's policies and regulations.

16. Traditional handicraft village

As a handicraft village with tradition handicraft having been shaped for a long time and exist at least one traditional handicraft.

17. Specific zones

- Industrial zone, export processing zone, high technology zone, economic zone are established under the decision by Prime Minister.
- Industrial park, industrial-handicraft village park are established under the decision by Chairman of Local People's Committee.

Not applicable for border economic zones and free commercial zones.

2 Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế

Number of establishments and employees by type of establishment and by kind of economic activity

	1/7/2002
TỔNG SỐ - TOTAL	2 880 004
Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>	
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 719 933
Doanh nghiệp đơn và trụ sở chính - <i>Single enterprises and headquarters</i>	56 578
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	5 134
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	49 324
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	2120
Chi nhánh phụ thuộc - <i>Subsidiaries</i>	44 014
Phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Belonging to the enterprise sector</i>	43 154
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to the non-profit sector</i>	860
Cơ sở sản xuất cá thể - <i>Individual business establishments</i>	2 619 341
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	141 969
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	35 464
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	77 508
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	28 997
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	18 102
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kinds of economic activity</i>	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	5 450
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	38 608
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	716 612
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1 917
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 743

Cơ sở - Etab.			Lao động (người) - Employee (person)			
1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
4145328	1 265 324	43,9	10 793 376	16716841	5 923 465	54,9
3934386	1 214 453	44,7	8 275 494	13661005	5 385 511	65,1
133612	77 034	136,2	2 685 151	5751998	3 066 847	114,2
3890	-1244	-24,2	935 488	941334	5 846	0,6
125202	75 878	153,8	1 178 671	3263501	2 084 830	176,9
4520	2400	113,2	570992	1547163	976171	171,0
52636	8 622	19,6	1 153 596	1315140	161 544	14,0
51666	8 512	19,7	1 143 323	1304880	161 557	14,1
970	110	12,8	10 273	10260	-13	-0,1
3748138	1 128 797	43,1	4 436 747	6593867	2 157 120	48,6
182876	40 907	28,8	2 442 487	2932947	490 460	20,1
39658	4 194	11,8	785 971	804328	18 357	2,3
110804	33 296	43,0	1 476 105	1903616	427 511	29,0
32414	3 417	11,8	180 411	225003	44 592	24,7
28066	9 964	55,0	75 395	122889	47 494	63,0
3705	- 1 745	-32,0	247 408	246012	- 1 396	-0,6
33122	- 5 486	-14,2	215 686	274839	59 153	27,4
840946	124 334	17,4	3 517 280	5603498	2 086 218	59,3
8492	6 575	343,0	66 438	125874	59 436	89,5
4342	1 599	58,3	49 398	68559	19 161	38,8

(Tiếp biểu 2) Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế
(Cont. 2) Number of establishments and employees by type of establishment and by kind of economic activity

	1/7/2002
F. Xây dựng - Construction	26 817
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 123 180
H. Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	184 795
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	370 998
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	8 693
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	3 822
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	16 963
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	15 149
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	18 490
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	65 372
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	59 955
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	26 169
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	23 785
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	170 486

Cơ sở - <i>Estab.</i>			Lao động (người) - <i>Employee (person)</i>			
1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 <i>Change with 1/7/2002</i>		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 <i>Change with 1/7/2002</i>	
	Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>			Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
59679	32 862	122,5	547 610	1063750	516 140	94,3
1709773	586 593	52,2	1 861 468	3189832	1 328 364	71,4
269387	84 592	45,8	488 046	729863	241 817	49,5
589867	218 869	59,0	709 805	1232927	523 122	73,7
36393	27 700	318,6	75 437	174939	99 502	131,9
13335	9 513	248,9	80 769	143224	62 455	77,3
89258	72 295	426,2	35 412	137394	101 982	288,0
26325	11 176	73,8	123 207	223976	100 769	81,8
33471	14 981	81,0	40 512	174411	133 899	330,5
73099	7 727	11,8	1 009 826	1101506	91 680	9,1
95006	35 051	58,5	1 122 594	1426856	304 262	27,1
31809	5 640	21,6	244 107	320953	76 846	31,5
30802	7 017	29,5	66 525	101007	34 482	51,8
196517	26 031	15,3	291 848	377421	85 573	29,3

3 Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương

Number of establishments and employees by region/province

01/7/2002

TỔNG SỐ - TOTAL		2 880 004
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		813 427
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		777 451
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		29 661
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		6 315
1. Hà Nội		112 512
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		107 932
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 989
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		591
2. Hải Phòng		75 793
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		72 222
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 036
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		535
3. Vĩnh Phúc		40 970
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		38 115
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		2 669
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		186
4. Hà Tây		139 170
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		134 862
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 541
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		767
5. Bắc Ninh		45 143
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		43 429
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		1 408
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		306

Số cơ sở - Number of Establishments		Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
1 265 324	43,9	10 793 376	16716841	5 923 465	54,9
224 783	27,6	2 927 357	4395236	1 467 879	50,1
217 177	27,9	2 274 807	3658117	1 383 310	60,8
3 168	10,7	640 021	713192	73 171	11,4
4 438	70,3	12 529	23927	11 398	91,0
35 129	31,2	847 071	1347547	500 476	59,1
34 143	31,6	628 012	1094963	466 951	74,4
678	17,0	217 666	250393	32 727	15,0
308	52,1	1 393	2191	798	57,3
14 435	19,0	318 293	460727	142 434	44,7
14 069	19,5	248 077	392303	144 226	58,1
22	0,7	69 135	66379	- 2 756	-4,0
344	64,3	1 081	2045	964	89,2
16 157	39,4	118 867	212776	93 909	79,0
16192	42,5	85 350	170146	84 796	99,4
- 460	-17,2	33 084	41030	7 946	24,0
425	228,5	433	1600	1 167	269,5
28 343	20,4	404 190	545265	141 075	34,9
26283	19,5	319 714	445754	126 040	39,4
738	20,8	83 021	95865	12 844	15,5
1 322	172,4	1 455	3646	2 191	150,6
33 717	74,7	143 077	260206	117 129	81,9
32817	75,6	117 162	227157	109 995	93,9
741	52,6	25 424	32119	6 695	26,3
159	52,0	491	930	439	89,4

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

	01/7/2002
6. Hải Dương	80 772
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	76 085
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 172
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515
7. Hưng Yên	49 008
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	45 780
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 680
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	548
8. Hà Nam	42 817
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	41 130
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 207
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	480
9. Nam Định	80 447
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	76 987
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 376
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 084
10. Thái Bình	82 895
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	79 869
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 513
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	513
11. Ninh Bình	63 900
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	61 040
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 070
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	790

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
96935	16 163	20,0	215 287	322247	106 960	49,7
92619	16534	21,7	169 332	272171	102 839	60,7
3439	- 733	-17,6	45 051	48355	3 304	7,3
877	362	70,3	904	1721	817	90,4
62312	13 304	27,1	136 121	234584	98 463	72,3
58867	13087	28,6	108 733	203414	94 681	87,1
2585	- 95	-3,5	26 582	29781	3 199	12,0
860	312	56,9	806	1389	583	72,3
57069	14 252	33,3	110 849	159213	48 364	43,6
54357	13 227	32,2	88 612	132939	44 327	50,0
1827	620	51,4	21 465	24836	3 371	15,7
885	405	84,4	772	1438	666	86,3
81608	1 161	1,4	246 104	306645	60 541	24,6
76717	- 270	-0,4	199 680	254512	54 832	27,5
3298	922	38,8	44 072	47889	3 817	8,7
1593	509	47,0	2 352	4244	1 892	80,4
125078	42 183	50,9	235 432	347369	111 937	47,5
121216	41 347	52	190 151	301961	111 810	58,8
3259	746	29,7	44 230	43430	- 800	-1,8
603	90	17,5	1 051	1978	927	88,2
73839	9 939	15,6	152 066	198657	46 591	30,6
70788	9 748	16	119 984	162797	42 813	35,7
2059	- 11	-0,5	30 281	33115	2 834	9,4
992	202	25,6	1 801	2745	944	52,4

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

	01/7/2002
Đông Bắc - North East	270 700
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	242 140
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 485
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6075
12. Hà Giang	12 102
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8 980
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 119
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3
13. Cao Bằng	9 047
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6 493
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 550
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4
14. Lào Cai	14 096
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 485
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 597
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	14
15. Bắc Kạn	7 100
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 597
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 501
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2
16. Lạng Sơn	22 616
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	19 661
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 935
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	20

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
385364	114 664	42,4	1 037 288	1427063	389 775	37,6
350991	108 851	45	700 287	1046145	345 858	49,4
33093	10 608	47,2	334 768	375464	40 696	12,2
1280	- 4 795	-78,9	2 233	5454	3 221	144,2
17894	5 792	47,9	45 428	67032	21 604	47,6
13637	4 657	52	19 801	33640	13 839	69,9
4241	1 122	36,0	25 619	33351	7 732	30,2
16	13	433,3	8	41	33	412,5
14618	5 571	61,6	41 971	58484	16 513	39,3
11851	5 358	83	20 037	33659	13 622	68,0
2761	211	8,3	21 924	24802	2 878	13,1
6	2	50,0	10	23	13	130,0
19348	5 252	37,3	61 670	79337	17 667	28,6
16137	4 652	41	37 407	50755	13 348	35,7
3186	589	22,7	24 226	28441	4 215	17,4
25	11	78,6	37	141	104	281,1
11316	4 216	59,4	27 594	37830	10 236	37,1
9371	3 774	67	14 495	22510	8 015	55,3
1939	438	29,2	13 088	15270	2 182	16,7
6	4	200,0	11	50	39	354,5
29986	7 370	32,6	69 223	90280	21 057	30,4
26910	7 249	37	38 933	56181	17 248	44,3
3027	92	3,1	30 190	33843	3 653	12,1
49	29	145,0	100	256	156	156,0

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

01/7/2002

17. Tuyên Quang	22 251
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	18 273
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 883
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	95
18. Yên Bái	15 897
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	14 107
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 766
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	24
19. Thái Nguyên	34 939
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	32 674
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 265
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77
20. Phú Thọ	49 864
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46 772
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 794
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	298
21. Bắc Giang	40 791
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	38 475
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 255
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	61
22. Quảng Ninh	41 997
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	39 623
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 313
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	61

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
26736	4 485	20,2	68 167	82655	14 488	21,3
23442	5 169	28	42 686	55803	13 117	30,7
3162	- 721	-18,6	25 233	26337	1 104	4,4
132	37	38,9	248	515	267	107,7
27960	12 063	75,9	68 637	93418	24 781	36,1
25280	11 173	79,2	42 260	63305	21 045	49,8
2622	856	48,5	26 254	29829	3 575	13,6
58	34	141,7	123	284	161	130,9
52483	17 544	50,2	134 204	179894	45 690	34,0
49459	16 785	51,4	95 983	134450	38 467	40,1
2759	494	21,8	38 221	44163	5 942	15,5
265	188	244,2	428	1281	853	199,3
67067	17 203	34,5	169 981	233740	63 759	37,5
63431	16 659	36	125 540	184447	58 907	46,9
3177	383	13,7	43 486	47331	3 845	8,8
459	161	54,0	955	1962	1 007	105,4
51792	11 001	27,0	120 902	167261	46 359	38,3
48269	9 794	25	77 419	117312	39 893	51,5
3423	1 168	51,8	43 359	49719	6 360	14,7
100	39	63,9	124	230	106	85,5
66164	24 167	57,5	229 551	337132	107 581	46,9
63204	23 581	60	185 726	294083	108 357	58,3
2796	483	20,9	43 636	42378	- 1 258	-2,9
164	103	168,9	189	671	482	255,0

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

	01/7/2002
Tây Bắc - North West	45 447
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	40 036
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 410
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1
23. Lai Châu	
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12 266
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	
24. Điện Biên	10 791
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 475
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	
25. Sơn La	15 755
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 925
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 830
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	
26. Hòa Bình	17 426
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	15 320
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 105
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	368 487
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	342 233
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25 267
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	987

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
75314	29 867	65,7	189 166	278428	89 262	47,2
62232	22 196	55	98 721	160292	61 571	62,4
13067	7 657	141,5	90 438	118072	27 634	30,6
15	14	1400,0	7	64	57	814,3
8990				35122		
6201				17425		
2789	9 573	78,0	48 857	17697		70,1
12849	5 878	54,5	24 861	47980	17 932	72,1
10468				25368	16 306	68,0
2380	3 694	250,4	23 996	22605		
1	1			7		
24839	9 084	57,7	65 453	91330	25 877	39,5
20517	6 592	47	33 453	52173	18 720	56,0
4322	2 492	136,2	32 000	39157	7 157	22
28636	11 210	64,3	74 856	103996	29 140	38,9
25046	9 726	63	40 407	65326	24 919	61,7
3576	1 471	69,9	34 442	38613	4 171	12,1
14	13	1300,0	7	57	50	714,3
486476	117 989	32,0	1 035 919	1399691	363 772	35,1
459047	116 814	34	718 382	1038345	319 963	44,5
25720	453	1,8	313 716	352888	39 172	12,5
1709	722	73,2	3 821	8458	4 637	121,4

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

01/7/2002

27. Thanh Hóa	128 426
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 788
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 406
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	232
28. Nghệ An	88 777
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	83 976
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 716
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	85
29. Hà Tĩnh	40 683
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	36 197
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 419
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	67
30. Quảng Bình	38 080
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	35 657
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	43
31. Quảng Trị	23 539
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	21 944
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 575
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	20
32. Thừa Thiên - Huế	48 982
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46 671
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 771
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	540

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
161480	33 054	25,7	339 357	457815	118 458	34,9
152325	34 537	29	242 687	350928	108 241	44,6
8705	- 1 701	-16,3	95 892	105550	9 658	10,1
450	218	94,0	778	1337	559	71,9
119793	31 016	34,9	275 052	368548	93 496	34,0
113095	29 119	35	179 517	267090	87 573	48,8
6346	1 630	34,6	94 898	99649	4 751	5,0
352	267	314,1	637	1809	1 172	184,0
54364	13 681	33,6	112 981	155136	42 155	37,3
50953	14 756	40,8	72 478	108132	35 654	49,2
3244	- 1 175	-26,6	40 282	46175	5 893	14,6
167	100	149,3	221	829	608	275,1
51925	13 845	36,4	106 062	140573	34 511	32,5
49386	13 729	38,5	79 497	109498	30 001	37,7
2462	82	3,4	26 460	30666	4 206	15,9
77	34	79,1	105	409	304	289,5
32957	9 418	40,0	69 213	91501	22 288	32,2
30539	8 595	39,2	46 697	64847	18 150	38,9
2363	788	50,0	22 457	26458	4 001	17,8
55	35	175,0	59	196	137	232,2
65957	16 975	34,7	133 254	186118	52 864	39,7
62749	16 078	34	97 506	137850	40 344	41,4
2600	829	46,8	33 727	44390	10 663	31,6
608	68	12,6	2 021	3878	1 857	91,9

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

01/7/2002

Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	239 982
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	226 626
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 809
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 547
33. Đà Nẵng	34 757
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 352
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 253
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	152
34. Quảng Nam	40 680
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	38 005
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 427
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248
35. Quảng Ngãi	48 730
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	45 443
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 066
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	221
36. Bình Định	56 805
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	54 259
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 169
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	377
37. Phú Yên	27 301
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 830
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 236
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	235

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
366679	126 697	52,8	863 899	1277900	414 001	47,9
347808	121 182	53,5	646 792	1026739	379 947	58,7
16969	5 160	43,7	211 832	243142	31 310	14,8
1902	355	22,9	5 275	8019	2 744	52,0
60854	26 097	75,1	189 082	273068	83 986	44,4
59209	25 857	78	149 012	230600	81 588	54,8
1475	222	17,7	39 218	41172	1 954	5,0
170	18	11,8	852	1296	444	52,1
62233	21 553	53,0	136 300	210758	74 458	54,6
57823	19 818	52	93 475	160956	67 481	72,2
4111	1 684	69,4	41 944	48665	6 721	16,0
299	51	20,6	881	1137	256	29,1
62225	13 495	27,7	114 408	164179	49 771	43,5
58500	13 057	28,7	82 902	125937	43 035	51,9
3483	417	13,6	31 009	37584	6 575	21,2
242	21	9,5	497	658	161	32,4
78306	21 501	37,9	183 273	263545	80 272	43,8
74442	20 183	37,2	144 783	218583	73 800	51,0
3439	1 270	58,6	37 304	43287	5 983	16,0
425	48	12,7	1 186	1675	489	41,2
42129	14 828	54,3	86 857	130490	43 633	50,2
39586	13 756	53,3	61 848	100073	38 225	61,8
2252	1 016	82,2	24 429	29646	5 217	21,4
291	56	23,8	580	771	191	32,9

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

	01/7/2002
38. Khánh Hòa	31 709
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	29 737
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 658
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	314
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	119 449
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	111 304
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7 661
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	484
39. Kon Tum	9 394
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8 311
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 042
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41
40. Gia Lai	27 709
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 643
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 995
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	71
41. Đắk Lắk	
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	47 328
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	
42. Đắk Nông	44 326
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 893
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	109
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
60932	29 223	92,2	153 979	235860	81 881	53,2
58248	28 511	95,9	114 772	190590	75 818	66,1
2209	551	33,2	37 928	42788	4 860	12,8
475	161	51,3	1 279	2482	1 203	94,1
174416	54 967	46,0	417 760	630562	212 802	50,9
162341	51 037	45,9	286 078	449246	163 168	57,0
11182	3 521	57,6	128 765	175537	46 772	40,8
893	409		2 917	5779	2 862	
15301	5 907	62,9	42 049	65759	23 710	56,4
13075	4 764	57,3	25 386	44299	18 913	74,5
2164	1 122	107,7	16 465	21053	4 588	27,9
62	21	51,2	198	407	209	105,6
35736	8 027	29,0	110 694	157685	46 991	42,5
33132	7 489	29,2	75 954	112812	36 858	48,5
2499	504	25,3	34 428	44252	9 824	28,5
105	34	47,9	312	621	309	99,0
55419				192204		
52283				140494		
2898	23 140	48,9	158 006	50544	84 388	53,4
238				1166		
15049	21 692	48,9	110 587	50190	61 458	55,6
13735	1 216	42,0	46 803	31551	21 854	46,7
1211	232	212,8	616	18113	1 076	174,7
103				526		

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

	01/7/2002
43. Lâm Đồng	35 018
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 024
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 731
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	263
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	496 738
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	478 754
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14 366
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 618
44. TP. Hồ Chí Minh	247 326
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	241 147
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 778
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 401
45. Ninh Thuận	22 447
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	21 482
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	832
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	133
46. Bình Phước	20 249
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	19 059
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 073
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	117
47. Tây Ninh	37 322
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	35 663
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 401
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	258

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
52911	17 893	51,1	107 011	164724	57 713	53,9
50116	17 092	51,8	74 151	120090	45 939	62,0
2410	679	39,2	31 069	41575	10 506	33,8
385	122	46,4	1 791	3059	1 268	70,8
773656	276 918	55,7	2 745 120	4791416	2 046 296	74,5
749890	271 136	56,6	2 358 174	4282905	1 924 731	81,6
18506	4 140	28,8	363 332	472786	109 454	30,1
5260	1 642	45,4	23 614	35725	12 111	51,3
393471	146 145	59,1	1 552 814	2560123	1 007 309	64,9
385687	144 540	59,9	1 377 316	2324374	947 058	68,8
5843	1 065	22,3	163 203	219535	56 332	34,5
1941	540	38,5	12 295	16214	3 919	31,9
30183	7 736	34,5	61 703	80058	18 355	29,7
28510	7 028	32,7	44 100	60656	16 556	37,5
1446	614	73,8	17 143	18585	1 442	8,4
227	94	70,7	460	817	357	77,6
32849	12 600	62,2	80 340	133752	53 412	66,5
31054	11 995	62,9	60 511	104417	43 906	72,6
1559	486	45,3	19 535	28359	8 824	45,2
236	119	101,7	294	976	682	232,0
55546	18 224	48,8	116 315	197662	81 347	69,9
53174	17 511	49,1	88 577	164608	76 031	85,8
2041	640	45,7	26 319	31307	4 988	19,0
331	73	28,3	1 419	1747	328	23,1

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

	01/7/2002
48. Bình Dương	27 503
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	26 214
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 085
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	204
49. Đồng Nai	73 508
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	70 634
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 874
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	705
50. Bình Thuận	35 162
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 000
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 822
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	340
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	33 221
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 555
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 206
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	460
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	525 774
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	501 389
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	19 894
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 491
52. Long An	40 336
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	37 583
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 307
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	446

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
62142	34 639	125,9	302 442	721786	419 344	138,7
60648	34 434	131,4	276 765	689044	412 279	149,0
1232	147	13,5	24 993	31568	6 575	26,3
262	58	28,4	684	1174	490	71,6
104328	30 820	41,9	374 982	707794	332 812	88,8
100527	29 893	42,3	315 692	629131	313 439	99,3
2790	- 84	-2,9	59 290	71452	12 162	20,5
1011	306	43,4	4 040	7211	3 171	78,5
49616	14 454	41,1	117 159	159334	42 175	36,0
46897	13 897	42,1	85 621	117287	31 666	37,0
2224	402	22,1	30 123	39854	9 731	32,3
495	155	45,6	1 415	2193	778	55,0
45521	12 300	37,0	139 365	230907	91 542	65,7
43393	11 838	37,5	109 592	193388	83 796	76,5
1371	165	13,7	26 766	32126	5 360	20,0
757	297	64,6	3 007	5393	2 386	79,3
845213	319 439	60,8	1 576 867	2516545	939 678	59,6
807449	306 060	61,0	1 192 253	1999216	806 963	67,7
31510	11 616	58,4	359 615	481866	122 251	34,0
6254	1 763	39,3	24 999	35463	10 464	41,9
65757	25 421	63,0	140 015	256786	116 771	83,4
62098	24 515	65,2	106 319	212441	106 122	99,8
2805	498	21,6	31 948	40839	8 891	27,8
854	408	91,5	1 748	3506	1 758	100,6

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

01/7/2002

53. Đồng Tháp	57 973
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	55 727
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 852
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	394
54. An Giang	75 076
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	72 450
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 064
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	562
55. Tiền Giang	39 187
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	36 787
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 914
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	486
56. Vĩnh Long	41 989
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	39 871
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 775
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	343
57. Bến Tre	33 441
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 394
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 548
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	499
58. Kiên Giang	47 702
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	45 601
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 714
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	387

Số cơ sở - <i>Number of Establishments</i>			Số lao động (người) - <i>Number of Employees (person)</i>			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 <i>Change with 1/7/2002</i>		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 <i>Change with 1/7/2002</i>	
	Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>			Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
94333	36 360	62,7	153 640	239201	85 561	55,7
90585	34 858	62,6	117 941	193596	75 655	64,1
3237	1 385	74,8	34 237	43337	9 100	26,6
511	117	29,7	1 462	2268	806	55,1
120736	45 660	60,8	204 681	319247	114 566	56,0
116853	44 403	61,3	161 167	257936	96 769	60,0
3238	1 174	56,9	40 310	57298	16 988	42,1
645	83	14,8	3 204	4013	809	25,2
61739	22 552	57,5	129 840	203912	74 072	57,0
58464	21 677	58,9	93 393	161289	67 896	72,7
2624	710	37,1	34 787	40137	5 350	15,4
651	165	34,0	1 660	2486	826	49,8
60773	18 784	44,7	113 169	173310	60 141	53,1
57594	17 723	44,5	88 243	141082	52 839	59,9
2624	849	47,8	23 620	30250	6 630	28,1
555	212	61,8	1 306	1978	672	51,5
59038	25 597	76,5	109 685	166375	56 690	51,7
56054	24 660	78,6	80 849	129360	48 511	60,0
2287	739	47,7	27 133	34430	7 297	26,9
697	198	39,7	1 703	2585	882	51,8
72570	24 868	52,1	151 122	228190	77 068	51,0
68396	22 795	50,0	109 894	171375	61 481	55,9
3729	2 015	117,6	38 466	53362	14 896	38,7
445	58	15,0	2 762	3453	691	25,0

(Tiếp biểu 3) **Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont. 3) *Number of establishments and employees by region/province*

01/7/2002

59. Cần Thơ

Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	44 290
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	

60. Hậu Giang

Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	42 131
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 764
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	395

61. Trà Vinh

Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	34 093
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 200
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 482
	411

62. Sóc Trăng

Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	42 130
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 440
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 396
	294

63. Bạc Liêu

Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	41 320
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 350
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	800
	170

64. Cà Mau

Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	28 237
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 855
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 278
	104

Số cơ sở - Number of Establishments			Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002		01/7/2002	01/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/2002 Change with 1/7/2002	
	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
60054				231149		
58093			172 565	191994		
1636	46 111	104,1		37573	149 438	86,6
325				1582		
30347	44 962	106,7	129 863	90854	130 127	100,2
29000	1 045	59,2	41 128	67996	18 496	45,0
1173	104	26,3	1 574	22051	815	51,8
174				807		
49255	15 162	44,5	89 913	144315	54 402	60,5
46126	13 926	43,2	64 927	106330	41 403	63,8
2600	1 118	75,4	20 846	32923	12 077	57,9
529	118	28,7	4 140	5062	922	22,3
59067	16 937	40,2	120 510	170890	50 380	41,8
56599	16 159	40,0	92 956	133302	40 346	43,4
2033	637	45,6	24 451	33282	8 831	36,1
435	141	48,0	3 103	4306	1 203	38,8
59714	18 394	44,5	96 393	135937	39 544	41,0
58033	17 683	43,8	78 202	111429	33 227	42,5
1433	633	79,1	16 583	22292	5 709	34,4
248	78	45,9	1 608	2216	608	37,8
51830	23 593	83,6	95 334	156379	61 045	64,0
49554	22 699	84,5	68 499	121086	52 587	76,8
2091	813	63,6	26 106	34092	7 986	30,6
185	81	77,9	729	1201	472	64,7

4 Mật độ cơ sở trên 1km² Density of establishments per 1km²

		Cơ sở - Estab./1Km ²			
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002	
				Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL		8,69	12,51	3,82	43,95
Phân theo loại cơ sở - By type of establishment					
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments		8,21	11,88	3,67	44,67
Doanh nghiệp đơn và trụ sở chính Single enterprises and headquarters		0,17	0,40	0,23	136,16
Doanh nghiệp nhà nước State-owned enterprises		0,01	0,01	0,00	17,45
Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non state-owned enterprises		0,15	0,38	0,23	153,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign Direct Investment enterprises		0,01	0,01	0,01	113,30
Chi nhánh phụ thuộc - Subsidiaries		0,13	0,16	0,03	19,58
Phụ thuộc doanh nghiệp Belonging to the enterprise sector		0,13	0,16	0,03	19,72
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội Belonging to the non-profit sector		0,00	0,00	0,00	12,79
Cơ sở sản xuất cá thể - Individual business establishments		7,91	11,32	3,41	43,12
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội- Administrative and non-profit establishments		0,48	0,55	0,07	14,25
Cơ quan nhà nước - Administrative establishment		0,11	0,12	0,01	12,13
Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments		0,23	0,33	0,10	42,81
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organizations		0,10	0,10	0,00	-2,12
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations		0,04	0,08	0,04	111,84
Phân theo vùng/địa phương - By region/province					
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		54,73	69,86	15,13	27,65
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments		52,31	66,93	14,62	27,95

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

Cơ sở - Estab./1Km ²					
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>	
				Số lượng Number	
				Tỷ lệ Rate (%)	
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2,00	2,21	0,21	10,68
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,42	0,72	0,30	70,28
1.	Hà Nội	122,03	160,13	38,10	31,22
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117,06	154,09	37,03	31,63
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4,33	5,06	0,74	17,00
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,64	0,98	0,33	52,12
2.	Hải Phòng	49,83	59,32	9,49	19,05
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	47,48	56,73	9,25	19,48
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2,00	2,01	0,01	0,72
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,35	0,58	0,23	64,30
3.	Vĩnh Phúc	29,84	41,61	11,77	39,44
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	27,76	39,55	11,79	42,48
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,94	1,61	-0,34	-17,23
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,14	0,45	0,31	228,49
4.	Hà Tây	63,32	76,25	12,94	20,43
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	61,36	73,36	12,00	19,56
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,61	1,95	0,34	20,84
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,35	0,95	0,60	172,36

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - Change with 1/7/2002
				Số lượng Number Tỷ lệ Rate (%)
5. Bắc Ninh		54,85	95,82	40,97 74,69
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	52,77	92,64	39,87 75,56
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,71	2,61	0,90 52,63
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,37	0,57	0,19 51,96
6. Hải Dương		48,86	58,65	9,79 20,03
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46,03	56,04	10,01 21,75
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2,52	2,08	-0,44 -17,57
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,31	0,53	0,22 70,29
7. Hưng Yên		53,10	67,52	14,42 27,17
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	49,60	63,79	14,19 28,61
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2,90	2,80	-0,10 -3,54
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,59	0,93	0,34 56,93
8. Hà Nam		49,79	66,36	16,57 33,29
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	47,83	63,21	15,38 32,16
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,40	2,12	0,72 51,37
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,56	1,03	0,47 84,38
9. Nam Định		48,73	49,43	0,70 1,44
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46,63	46,47	-0,16 -0,35
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,44	2,00	0,56 38,80
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,66	0,96	0,31 46,96

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

Cơ sở - Estab./1Km ²				
	1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
10. Thái Bình	53,62	80,90	27,29	50,89
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	51,66	78,41	26,74	51,77
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,63	2,11	0,48	29,69
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,33	0,39	0,06	17,54
11. Ninh Bình	45,91	53,05	7,14	15,55
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	43,85	50,85	7,00	15,97
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,49	1,48	-0,01	-0,53
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,57	0,71	0,15	25,57
II. Đông Bắc - North East	4,23	6,02	1,79	42,37
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,78	5,48	1,70	44,96
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,34	0,52	0,18	51,62
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,01	0,02	0,01	94,23
12. Hà Giang	1,52	2,25	0,73	47,86
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1,13	1,72	0,59	51,86
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,39	0,53	0,14	35,97
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,00	0,00	433,33
13. Cao Bằng	1,35	2,17	0,83	61,58
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	0,97	1,76	0,80	82,52
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,38	0,41	0,03	8,27
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,00	0,00	50,00

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>
				Số lượng Number Tỷ lệ Rate (%)
14. Lào Cai		2,21	3,03	0,82 37,26
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1,80	2,53	0,73 40,51
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,41	0,50	0,09 22,68
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,00	0,00 78,57
15. Bắc Kạn		1,46	2,32	0,87 59,38
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1,15	1,93	0,78 67,43
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,31	0,40	0,09 29,18
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,00	0,00 200,00
16. Lạng Sơn		2,71	3,60	0,88 32,59
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,36	3,23	0,87 36,87
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,35	0,36	0,01 3,13
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,01	0,00 145,00
17. Tuyên Quang		3,79	4,55	0,76 20,16
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,11	3,99	0,88 28,29
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,66	0,54	-0,12 -18,57
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,02	0,02	0,01 38,95
18. Yên Bái		2,30	4,05	1,75 75,88
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,04	3,66	1,62 79,20
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,26	0,38	0,12 48,47
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,01	0,00 141,67

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>
				Số lượng Number Tỷ lệ Rate (%)
19. Thái Nguyên		9,85	14,80	4,95 50,21
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9,21	13,94	4,73 51,37
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,64	0,78	0,14 21,81
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,02	0,07	0,05 244,16
20. Phú Thọ		14,13	19,02	4,88 34,54
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13,26	17,98	4,73 35,66
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,79	0,90	0,11 13,71
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,08	0,13	0,05 54,03
21. Bắc Giang		10,66	13,53	2,87 26,97
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10,05	12,61	2,56 25,46
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,59	0,89	0,31 51,80
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,02	0,03	0,01 63,93
22. Quảng Ninh		6,89	10,85	3,96 57,55
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6,50	10,36	3,87 59,52
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,38	0,46	0,08 20,88
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,01	0,03	0,02 168,85
III. Tây Bắc - North West		1,21	2,01	0,80 65,72
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1,07	1,66	0,59 55,45
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,14	0,35	0,20 141,53
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,00	0,00 0,00
23. Lai Châu		...	0,99	
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	...	0,68	
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	...	0,31	
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	...	...	

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

Cơ sở - Estab./1Km ²				
	1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
24. Điện Biên	...	1,34	...	...
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	...	1,09	...	...
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	...	0,25	...	...
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	...	0,00	...	...
25. Sơn La	1,11	1,75	0,64	57,66
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	0,98	1,45	0,47	47,34
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,13	0,30	0,18	136,17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
26. Hòa Bình	3,72	6,11	2,39	64,33
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,27	5,35	2,08	63,49
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,45	0,76	0,31	69,88
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	7,15	9,44	2,29	32,03
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6,64	8,91	2,27	34,14
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,49	0,50	0,01	1,79
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,02	0,03	0,01	73,15
27. Thanh Hóa	11,53	14,50	2,97	25,74
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10,58	13,68	3,10	29,32
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,93	0,78	-0,15	-16,35
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,02	0,04	0,02	93,97
28. Nghệ An	5,38	7,26	1,88	34,94
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5,09	6,85	1,77	34,68
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,29	0,38	0,10	34,56
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,01	0,02	0,02	314,12

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>
				Số lượng Number
				Tỷ lệ Rate (%)
29. Hà Tĩnh		6,75	9,02	2,27
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6,01	8,45	2,45
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,73	0,54	-0,19
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,01	0,03	0,02
30. Quảng Bình		4,72	6,44	1,72
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4,42	6,12	1,70
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,30	0,31	0,01
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,01	0,01	0,00
31. Quảng Trị		4,95	6,93	1,98
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4,61	6,42	1,81
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,33	0,50	0,17
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,01	0,01
32. Thừa Thiên - Huế		9,67	13,03	3,35
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9,21	12,39	3,18
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,35	0,51	0,16
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,11	0,12	0,01
IV. Duyên hải Nam Trung bộ - <i>South Central Coast</i>		7,24	11,06	3,83
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6,83	10,49	3,66
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,36	0,51	0,16
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,05	0,06	0,01
33. Đà Nẵng		27,65	48,41	20,76
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	26,53	47,10	20,57
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,00	1,17	0,18
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,12	0,14	0,01

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>
				Số lượng Number
				Tỷ lệ Rate (%)
34. Quảng Nam		3,90	5,96	2,06
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>			52,98
		3,64	5,54	1,90
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,23	0,39	0,16
				69,39
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,02	0,03	0,00
				20,56
35. Quảng Ngãi		9,46	12,08	2,62
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>			27,69
		8,82	11,35	2,53
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,59	0,68	0,08
				28,73
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,04	0,05	0,00
				13,60
36. Bình Định		9,40	12,99	3,58
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>			38,08
		8,98	12,35	3,36
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,36	0,57	0,21
				37,44
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,06	0,07	0,01
				58,55
37. Phú Yên		5,39	8,35	2,95
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>			54,76
		5,10	7,85	2,74
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,24	0,44	0,20
				53,72
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,05	0,06	0,01
				82,20
38. Khánh Hòa		6,08	11,68	5,60
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>			92,16
		5,70	11,16	5,46
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,32	0,42	0,11
				95,88
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,06	0,09	0,03
				33,23
V. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		2,19	3,19	1,01
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>			46,02
		2,04	2,97	0,93
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,14	0,20	0,06
				45,85
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,01	0,02	0,01
				45,96
				84,50

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>
				Số lượng Number Tỷ lệ Rate (%)
39. Kon Tum		0,97	1,58	0,61 62,88
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	0,86	1,35	0,49 57,32
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,11	0,22	0,12 107,68
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,01	0,00 51,22
40. Gia Lai		1,78	2,30	0,52 28,97
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1,65	2,13	0,48 29,20
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,13	0,16	0,03 25,26
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,00	0,01	0,00 47,89
41. Đắk Lắk		...	4,22	
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	...	3,98	
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	...	0,22	
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	...	0,02	
42. Đắk Nông		...	2,31	
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	...	2,11	
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	...	0,19	
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	...	0,02	
43. Lâm Đồng		3,58	5,41	1,83 51,10
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,38	5,13	1,75 51,76
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,18	0,25	0,07 39,23
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,03	0,04	0,01 46,39
V. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		14,27	22,23	7,96 55,75
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13,75	21,54	7,79 56,64
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,41	0,53	0,12 28,82
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,10	0,15	0,05 45,38

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>
				Số lượng Number Tỷ lệ Rate (%)
44. TP. Hồ Chí Minh		117,83	187,46	69,63
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		114,89	183,75	68,86
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		2,28	2,78	0,51
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		0,67	0,92	0,26
45. Ninh Thuận		6,67	8,98	2,30
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		6,39	8,48	2,09
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		0,25	0,43	0,18
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		0,04	0,07	0,03
46. Bình Phước		2,94	4,77	1,83
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		2,77	4,51	1,74
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		0,16	0,23	0,07
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		0,02	0,03	0,02
47. Tây Ninh		9,25	13,76	4,52
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		8,84	13,17	4,34
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		0,35	0,51	0,16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		0,06	0,08	0,02
48. Bình Dương		10,20	23,05	12,85
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		9,72	22,50	12,77
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		0,40	0,46	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		0,08	0,10	0,02
49. Đồng Nai		12,45	17,67	5,22
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>		11,96	17,03	5,06
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		0,49	0,47	-0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		0,12	0,17	0,05

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

Cơ sở - Estab./1Km ²				
	1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
50. Bình Thuận	4,49	6,33	1,85	41,14
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4,21	5,99	1,77	42,15
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,23	0,28	0,05	22,06
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,04	0,06	0,02	45,59
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	16,69	22,87	6,18	37,02
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	15,86	21,81	5,95	37,52
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,61	0,69	0,08	13,68
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,23	0,38	0,15	64,57
VI. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	12,95	20,82	7,87	60,78
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12,35	19,89	7,54	61,06
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,49	0,78	0,29	58,39
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,11	0,15	0,04	39,26
52. Long An	8,98	14,63	5,66	63,03
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8,36	13,82	5,46	65,24
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,51	0,62	0,11	21,59
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,10	0,19	0,09	91,48
53. Đồng Tháp	17,17	27,94	10,77	62,73
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	16,51	26,83	10,33	62,56
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,55	0,96	0,41	74,78
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,12	0,15	0,03	29,70
54. An Giang	21,23	34,14	12,91	60,82
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	20,48	33,04	12,55	61,29
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,58	0,92	0,33	56,88
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,16	0,18	0,02	14,77

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change with 1/7/2002</i>
				Số lượng Number Tỷ lệ Rate (%)
55. Tiền Giang		15,78	24,88	9,10 57,70
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	14,81	23,56	8,75 59,08
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,77	1,06	0,29 37,10
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,20	0,26	0,07 33,95
56. Vĩnh Long		28,39	41,09	12,70 44,74
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	26,96	38,94	11,98 44,45
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1,20	1,77	0,57 47,83
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,23	0,38	0,14 61,81
57. Bến Tre		14,17	25,03	10,86 76,65
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13,30	23,77	10,46 78,66
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,66	0,97	0,31 47,74
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,21	0,30	0,08 39,68
58. Kiên Giang		7,51	11,43	3,92 52,13
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7,18	10,77	3,59 49,99
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,27	0,59	0,32 117,56
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,06	0,07	0,01 14,99
59. Cần Thơ		...	42,83	
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	...	41,44	
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	...	1,17	
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	...	0,23	
60. Hậu Giang		...	18,96	
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	...	18,11	
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	...	0,73	
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	...	0,11	

(Tiếp biểu 4) **Mật độ cơ sở trên 1km²**
(Cont. 4) *Density of establishments per 1km²*

		Cơ sở - Estab./1Km ²		
		1/7/2002 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	1/7/2007 - cơ sở/km ² (Est./1Km ²)	Tăng/giảm so với 1/7/2002 - <i>Change</i> with 1/7/2002
				Số lượng Number Tỷ lệ Rate (%)
61. Trà Vinh		14,86	21,47	6,61 44,50
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	14,03	20,10	6,07 43,27
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,65	1,13	0,49 75,44
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,18	0,23	0,05 28,71
62. Sóc Trăng		12,72	17,83	5,11 40,21
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12,21	17,09	4,88 39,96
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,42	0,61	0,19 45,63
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,09	0,13	0,04 47,96
63. Bạc Liêu		15,99	23,11	7,12 44,52
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	15,62	22,46	6,84 43,82
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,31	0,55	0,24 79,13
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,07	0,10	0,03 45,88
64. Cà Mau		5,30	9,72	4,42 83,55
	Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5,04	9,29	4,26 84,52
	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	0,24	0,39	0,15 63,62
	Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	0,02	0,03	0,02 77,88

5 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế

Number of establishments by type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4 145 328	3 934 386	115 553	18 059
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	3 705	3 705	1 892	285
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	33 122	33 122	1 319	207
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	840 946	840 946	22 749	3 873
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	8 492	8 492	3 308	103
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply, sewerage, waste management and remediation activities	4 342	4 342	451	112
F. Xây dựng - Construction	59 679	59 679	15 382	2 141
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	1 709 773	1 709 773	44 601	7 005
H. Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	269 387	269 387	5 908	908
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	589 867	589 842	5 356	574
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	36 393	34 804	1 629	261
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13 335	13 255	1 735	209
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	89 258	89 202	1 472	296
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	26 325	24 506	5 748	1 328
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	33 471	32 913	2 173	445
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	73 099			
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	95 006	7 602	627	147
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	31 809	17 600	251	38
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	30 802	29 364	356	73
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	196 517	165 852	596	54

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
52 636	3 748 138	182 876	39 658	110 804	32 414	28 066
1 528						
598	30 998					
4 376	809 948					
1 578	3 503					
1 103	2 676					
1 789	40 367					
15 183	1 642 984					
12 447	250 124					
1 696	582 216	25		25		
2 207	30 707	1 589	34	1 514	41	
4 775	6 536	80	29	43	8	
286	87 148	56		56		
1 672	15 758	1 819	184	1 500	135	
2 752	27 543	558	106	436	16	
		73 099	39 159	4 923	29 017	
228	6 600	87 404		87 152	252	
56	17 255	14 209	49	13 765	395	
174	28 761	1438	71	1 304	63	
188	165 014	2599	26	86	2 487	28 066

6 Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở

Structure of establishments by type of establishment

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất		
		kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	94,91	2,79	0,44
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	100,00	100,00	49,88	7,51
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	100,00	100,00	3,98	0,62
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,00	100,00	2,71	0,46
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, stream and air conditioning supply	100,00	100,00	38,95	1,21
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,00	100,00	10,39	2,58
F. Xây dựng - Construction	100,00	100,00	25,77	3,59
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles	100,00	100,00	2,61	0,41
H. Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	100,00	100,00	2,19	0,34
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	100,00	100,00	0,91	0,10
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	100,00	95,63	4,48	0,72
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00	99,40	13,01	1,57
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	100,00	99,94	1,65	0,33
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00	93,09	21,83	5,04
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100,00	98,33	6,49	1,33
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00			
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,00	8,00	0,66	0,15
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	100,00	55,33	0,79	0,12
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	100,00	95,33	1,16	0,24
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	100,00	84,40	0,30	0,03

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
1,27	90,42	4,41	0,96	2,67	0,78	0,68
40,28	2,32					
1,81	93,59					
0,52	96,31					
18,58	41,25					
25,40	61,63					
3,00	67,64					
0,89	96,09					
4,62	92,85					
0,29	98,70					
6,06	84,38	4,37	0,09	4,16	0,11	
35,81	49,01	0,60	0,22	0,32	0,06	
0,32	97,64	0,06		0,06		
6,35	59,86	6,91	0,70	5,70	0,51	
8,22	82,29	1,67	0,32	1,30	0,05	
		100,00	53,57	6,73	39,70	
0,24	6,95	92,00		91,73	0,27	
0,18	54,25	44,67	0,15	43,27	1,24	
0,56	93,37	4,67	0,23	4,23	0,20	
0,10	83,97	1,32	0,01	0,04	1,27	14,28

7 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương

Number of establishments by type of establishment and by region/province

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>	Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4 145 328	3 934 386	115 553	18 059	52 636
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 038 210	994 628	30 296	5 371	11 566
Hà Nội	147 641	142 075	16 572	4 055	4 414
Hải Phòng	90 228	86 291	3 026	705	1 645
Vĩnh Phúc	57 127	54 307	1 054	23	393
Hà Tây	167 513	161 145	1 815	68	857
Bắc Ninh	78 860	76 246	1 243	82	547
Hải Dương	96 935	92 619	1 833	24	664
Hưng Yên	62 312	58 867	948	6	404
Hà Nam	57 069	54 357	584	63	478
Nam Định	81 608	76 717	1 337	171	1 094
Thái Bình	125 078	121 216	1 042	129	557
Ninh Bình	73 839	70 788	842	45	513
2. Đông Bắc - North East	385 364	350 991	7 480	1 200	5 739
Hà Giang	17 894	13 637	227	48	376
Cao Bằng	14 618	11 851	402	48	494
Lào Cai	19 348	16 137	372	286	402
Bắc Kạn	11 316	9 371	273	27	284
Lạng Sơn	29 986	26 910	527	53	562
Tuyên Quang	26 736	23 442	371	34	275
Yên Bái	27 960	25 280	481	100	590
Thái Nguyên	52 483	49 459	1 049	122	603
Phú Thọ	67 067	63 431	1 156	202	764
Bắc Giang	51 792	48 269	1 104	72	561
Quảng Ninh	66 164	63 204	1 518	208	828

Chia ra - By which					
Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
3 748 138	182 876	39 658	110 804	32 414	28 066
947 395	32 829	6 410	20 000	6 419	10 753
117 034	4 667	1 083	2 691	893	899
80 915	3 058	816	1 598	644	879
52 837	2 209	424	1 358	427	611
158 405	4 279	735	2 706	838	2 089
74 374	2 149	422	1 366	361	465
90 098	3 439	615	2 118	706	877
57 509	2 585	399	1 733	453	860
53 232	1 827	348	1 165	314	885
74 115	3 298	599	2 032	667	1 593
119 488	3 259	555	2 025	679	603
69 388	2 059	414	1 208	437	992
336 572	33 093	5 907	21 707	5 479	1 280
12 986	4 241	614	3 107	520	16
10 907	2 761	576	1 680	505	6
15 077	3 186	471	2 285	430	25
8 787	1 939	393	1 184	362	6
25 768	3 027	591	1 863	573	49
22 762	3 162	314	2 511	337	132
24 109	2 622	511	1 651	460	58
47 685	2 759	563	1 705	491	265
61 309	3 177	637	1 857	683	459
46 532	3 423	564	2 307	552	100
60 650	2 796	673	1 557	566	164

(Tiếp biểu 7) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**

(Cont. 7) *Number of establishments by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>	Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>
3. Tây Bắc - <i>North West</i>	75 314	62 232	1 447	197	1 906
Lai Châu	8 990	6 201	215	28	302
Điện Biên	12 849	10 468	243	61	360
Sơn La	24 839	20 517	414	35	537
Hòa Bình	28 636	25 046	575	73	707
4. Bắc Trung Bộ - <i>North Central coast</i>	486 476	459 047	8 250	810	6 332
Thanh Hóa	161 480	152 325	2 180	276	1 742
Nghệ An	119 793	113 095	2 228	180	1 543
Hà Tĩnh	54 364	50 953	1 014	80	989
Quảng Bình	51 925	49 386	1 054	88	807
Quảng Trị	32 957	30 539	572	94	628
Thừa Thiên - Huế	65 957	62 749	1 202	92	623
5. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central coast</i>	366 679	347 808	8 827	1 819	6 260
Đà Nẵng	60 854	59 209	2 821	1 088	2 526
Quảng Nam	62 233	57 823	1 070	111	721
Quảng Ngãi	62 225	58 500	969	47	616
Bình Định	78 306	74 442	1 551	152	794
Phú Yên	42 129	39 586	568	135	521
Khánh Hòa	60 932	58 248	1 848	286	1 082
6. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	174 416	162 341	3 898	390	2 503
Kon Tum	15 301	13 075	375	39	271
Gia Lai	35 736	33 132	871	75	688
Đắk Lắk	55 419	52 283	1 258	98	594
Đắk Nông	15 049	13 735	307	24	253
Lâm Đồng	52 911	50 116	1 087	154	697

Chia ra - By which					
Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
58 682	13 067	1 964	9 385	1 718	15
5 656	2 789	314	2 192	283	
9 804	2 380	408	1 677	295	1
19 531	4 322	648	3 100	574	
23 691	3 576	594	2 416	566	14
443 655	25 720	4 406	16 562	4 752	1 709
148 127	8 705	1 318	5 812	1 575	450
109 144	6 346	0 986	4 175	1 185	352
48 870	3 244	603	1 951	690	167
47 437	2 462	491	1 547	424	77
29 245	2 363	482	1 446	435	55
60 832	2 600	526	1 631	443	608
330 902	16 969	3 416	10 770	2 783	1 902
52 774	1 475	387	800	288	170
55 921	4 111	786	2 618	707	299
56 868	3 483	625	2 280	578	242
71 945	3 439	579	2 400	460	425
38 362	2 252	602	1 317	333	291
55 032	2 209	437	1 355	417	475
155 550	11 182	2 519	6 467	2 196	893
12 390	2 164	408	1 417	339	62
31 498	2 499	685	1 163	651	105
50 333	2 898	603	1 753	542	238
13 151	1 211	316	648	247	103
48 178	2 410	507	1 486	417	385

(Tiếp biểu 7) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 7) *Number of establishments by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>			
			Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>	Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>
7. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	773 656	749 890	40 679	7 171	12 112
TP. Hồ Chí Minh	393 471	385 687	29 576	6 170	7 889
Ninh Thuận	30 183	28 510	359	71	398
Bình Phước	32 849	31 054	692	32	308
Tây Ninh	55 546	53 174	1 038	71	649
Bình Dương	62 142	60 648	3 664	196	997
Đồng Nai	104 328	100 527	3 160	262	789
Bình Thuận	49 616	46 897	911	58	652
Bà Rịa - Vũng Tàu	45 521	43 393	1 279	311	430
8. Đồng bằng sông Cửu long					
<i>Mekong River Delta</i>	845 213	807 449	14 676	1 101	6 218
Long An	65 757	62 098	1 427	147	583
Đồng Tháp	94 333	90 585	938	57	525
An Giang	120 736	116 853	1 183	103	561
Tiền Giang	61 739	58 464	1 673	169	758
Vĩnh Long	60 773	57 594	875	131	631
Bến Tre	59 038	56 054	1 051	76	465
Kiên Giang	72 570	68 396	2 155	52	448
Cần Thơ	60 054	58 093	1 808	135	702
Hậu Giang	30 347	29 000	437	27	166
Trà Vinh	49 255	46 126	529	60	457
Sóc Trăng	59 067	56 599	800	76	371
Bạc Liêu	59 714	58 033	644	17	137
Cà Mau	51 830	49 554	1 156	51	414

Chia ra - By which					
Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
689 928	18 506	5 177	9 785	3 544	5 260
342 052	5 843	1 333	3 457	1 053	1 941
27 682	1 446	658	557	231	227
30 022	1 559	363	849	347	236
51 416	2 041	737	961	343	331
55 791	1 232	366	560	306	262
96 316	2 790	655	1 589	546	1 011
45 276	2 224	624	1 170	430	495
41 373	1 371	441	642	288	757
785 454	31 510	9 859	16 128	5 523	6 254
59 941	2 805	694	1 494	617	854
89 065	3 237	1 006	1 729	502	511
115 006	3 238	1 286	1 327	625	645
55 864	2 624	525	1 586	513	651
55 957	2 624	833	1 414	377	555
54 462	2 287	453	1 377	457	697
65 741	3 729	1510	1 722	497	445
55 448	1 636	348	1 021	267	325
28 370	1 173	302	482	389	174
45 080	2 600	981	1 272	347	529
55 352	2 033	623	1 052	358	435
57 235	1 433	778	426	229	248
47 933	2 091	520	1226	345	185

8 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế, theo loại *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4 145 328	3 705	33 122
A. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>			
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 934 386	3 705	33 122
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	182 876		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	28 066		
B. Phân theo vùng và địa phương - <i>By region/province</i>			
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 038 210	519	9 337
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	994 628	519	9 337
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 829		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	10 753		
1. Hà Nội	147 641	62	120
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	142 075	62	120
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 667		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	899		
2. Hải Phòng	90 228	54	657
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	86 291	54	657
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 058		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879		
3. Vĩnh Phúc	57 127	38	335
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	54 307	38	335
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	611		

cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
840 946	8 492	4 342	59 679	1 709 773	269 387
840 946	8 492	4 342	59 679	1 709 773	269 387
348 074	1 445	1 224	24 550	378 476	61 803
348 074	1 445	1 224	24 550	378 476	61 803
17 649	53	158	2 625	73 084	4 281
17 649	53	158	2 625	73 084	4 281
12 016	183	148	1 024	40 743	6 168
12 016	183	148	1 024	40 743	6 168
15 863	90	86	1 030	24 007	4 161
15 863	90	86	1 030	24 007	4 161

8 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế, theo loại Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	589 867	36 393	13 335	89 258
A. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>				
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	589 842	34 804	13 255	89 202
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25	1 589	80	56
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
B. Phân theo vùng và địa phương <i>By region/province</i>				
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	89 835	8 320	3 555	10 115
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	89 824	7 922	3 540	10 104
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11	398	15	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
1. Hà Nội	19 975	3 539	1 192	5 666
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	19 966	3 309	1 183	5 666
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9	230	9	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
2. Hải Phòng	16 102	868	553	637
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	16 100	833	552	637
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2	35	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
3. Vĩnh Phúc	4 577	271	177	1 039
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 577	252	176	1 037
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		19	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
26 325	33 471	73 099	95 006	31 809	30 802	196 517
24 506	32 913		7 602	17 600	29 364	165 852
1 819	558	73 099	87 404	14 209	1 438	2 599
						28 066
7 736	10 412	12 535	16 605	5 857	3 394	44 418
7 189	10 303		1 149	2 977	3 084	33 108
547	109	12 535	15 456	2 880	310	557
						10 753
3 507	2 696	1 744	2 051	1 168	798	7 273
3 177	2 655		393	806	662	6 226
330	41	1 744	1 658	362	136	148
						899
759	1 334	1 430	1 222	667	940	4 723
719	1 310		114	352	882	3 799
40	24	1 430	1 108	315	58	45
						879
277	507	855	1 140	293	125	2 256
256	501		74	97	114	1 613
21	6	855	1 066	196	11	32
						611
						133

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
4. Hà Tây	167 513	63	100
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	161 145	63	100
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 279		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 089		
5. Bắc Ninh	78 860	71	47
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	76 246	71	47
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 149		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	465		
6. Hải Dương	96 935	37	210
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	92 619	37	210
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877		
7. Hưng Yên	62 312	28	56
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 867	28	56
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	860		
8. Hà Nam	57 069	47	132
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	54 357	47	132
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 827		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	885		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
78 915	98	78	3 043	48 903	10 829
78 915	98	78	3 043	48 903	10 829
28 807	48	106	2 357	28 675	5 105
28 807	48	106	2 357	28 675	5 105
26 669	266	40	2 159	39 668	7 095
26 669	266	40	2 159	39 668	7 095
18 084	83	506	2 204	23 104	5 608
18 084	83	506	2 204	23 104	5 608
24 882	31	22	2 421	16 563	4 202
24 882	31	22	2 421	16 563	4 202

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
4. Hà Tây	11 371	723	280	894
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 371	704	280	893
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		19		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
5. Bắc Ninh	5 409	490	173	607
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 409	476	172	603
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		14	1	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
6. Hải Dương	9 502	644	288	722
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 502	628	287	722
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		16	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
7. Hưng Yên	4 785	292	167	389
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 785	278	166	389
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		14	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
8. Hà Nam	3 363	249	68	117
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 363	238	68	117
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		11		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
532	999	1 626	2 197	707	224	5 931
504	997		55	317	190	3 805
28	2	1 626	2 142	390	34	37
						2 089
302	810	778	1 288	490	195	3 102
280	804		150	328	188	2 620
22	6	778	1 138	162	7	17
						465
500	876	1 333	1 776	547	241	4 362
478	868		94	236	227	3 433
22	8	1 333	1 682	311	14	52
						877
307	646	885	1 483	343	119	3 223
296	638		50	152	115	2 325
11	8	885	1 433	191	4	38
						860
179	409	656	985	305	75	2 363
165	407		36	143	69	1 451
14	2	656	949	162	6	27
						885
						137

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
9. Nam Định	81 608	55	7 109
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	76 717	55	7 109
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 298		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 593		
10. Thái Bình	125 078	27	410
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	121 216	27	410
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 259		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	603		
11. Ninh Bình	73 839	37	161
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	70 788	37	161
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 059		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	992		
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	385 364	273	2 263
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	350 991	273	2 263
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 093		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 280		
12. Hà Giang	17 894	5	166
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 637	5	166
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 241		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
26 484	361	31	1 937	26 427	4 720
26 484	361	31	1 937	26 427	4 720
64 919	113	24	4 237	35 709	4 301
64 919	113	24	4 237	35 709	4 301
33 786	119	25	1 513	21 593	5 333
33 786	119	25	1 513	21 593	5 333
77 005	1 430	176	5 245	168 925	28 262
77 005	1 430	176	5 245	168 925	28 262
3 897	24	10	162	6 614	623
3 897	24	10	162	6 614	623

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
9. Nam Định	5 065	499	242	20
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 065	485	242	19
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		14		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
10. Thái Bình	5 656	408	227	13
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 656	398	226	11
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		10	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
11. Ninh Bình	4 030	337	188	11
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 030	321	188	10
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		16		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	43 208	3 021	1 303	1 683
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	43 208	2 729	1 274	1 679
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		292	29	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
12. Hà Giang	1 317	131	76	89
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 317	91	74	89
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		40	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
379	745	1 215	1 711	443	235	3 930
363	744		35	155	221	2 264
16	1	1 215	1 676	288	14	73
						1 593
469	824	1 219	1 708	510	193	4 111
453	823		46	192	186	3 485
16	1	1 219	1 662	318	7	23
						603
525	566	794	1 044	384	249	3 144
498	556		102	199	230	2 087
27	10	794	942	185	19	65
						992
1 812	2 727	11 752	17 992	3 451	2 217	12 619
1 590	2 633		284	751	2 095	11 169
222	94	11 752	17 708	2 700	122	170
						1 280
49	66	1 148	2 785	264	118	350
37	62		2	28	107	329
12	4	1 148	2 783	236	11	5
						16
						141

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
13. Cao bằng	14 618	7	184
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 851	7	184
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 761		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6		
14. Lào Cai	19 348	13	98
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	16 137	13	98
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 186		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25		
15. Bắc Kạn	11 316	4	126
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 371	4	126
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 939		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6		
16. Lạng Sơn	29 986	47	183
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	26 910	47	183
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 027		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49		
17. Tuyên Quang	26 736	33	172
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	23 442	33	172
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 162		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	132		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
1 395	28	21	215	6 368	983
1 395	28	21	215	6 368	983
3 345	31	10	282	8 322	675
3 345	31	10	282	8 322	675
1 783	56	6	152	4 650	580
1 783	56	6	152	4 650	580
3 827	171	16	144	15 310	1 715
3 827	171	16	144	15 310	1 715
6 111	18	2	382	10 860	1 910
6 111	18	2	382	10 860	1 910

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
13. Cao bằng	1 955	130	55	140
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 955	97	42	139
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		33	13	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
14. Lào Cai	2 185	235	91	4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 185	210	83	4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		25	8	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
15. Bắc Kạn	1 480	105	35	4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 480	78	34	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		27	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
16. Lạng Sơn	3 547	266	97	498
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 547	216	97	498
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		50		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
17. Tuyên Quang	2 151	323	45	48
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 151	307	45	48
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		16		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
56	61	1 088	1 326	285	70	251
43	57		12	31	55	219
13	4	1 088	1 314	254	15	26
						6
127	106	980	1 924	292	76	552
104	106		34	50	69	516
23		980	1 890	242	7	11
						25
68	55	786	934	171	56	265
54	53		2	10	49	251
14	2	786	932	161	7	8
						6
96	140	1 208	1 448	325	162	786
80	137		10	44	148	720
16	3	1 208	1 438	281	14	17
						49
77	213	711	2 246	224	182	1 028
72	213		9	57	178	874
5		711	2 237	167	4	22
						132

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
18. Yên Bái	27 960	13	143
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 280	13	143
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 622		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58		
19. Thái Nguyên	52 483	17	370
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	49 459	17	370
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 759		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265		
20. Phú Thọ	67 067	62	235
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 431	62	235
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 177		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	459		
21. Bắc Giang	51 792	64	160
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	48 269	64	160
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 423		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100		
22. Quảng Ninh	66 164	8	426
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 204	8	426
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 796		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	164		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
7 918	96	11	269	10 756	1 926
7 918	96	11	269	10 756	1 926
9 162	148	19	488	25 104	3 116
9 162	148	19	488	25 104	3 116
19 794	259	21	1 960	27 017	5 388
19 794	259	21	1 960	27 017	5 388
13 806	469	20	470	21 370	4 706
13 806	469	20	470	21 370	4 706
5 967	130	40	721	32 554	6 640
5 967	130	40	721	32 554	6 640

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
18. Yên Bái	2 050	199	107	287
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 050	169	107	286
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		30		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
19. Thái Nguyên	7 700	402	139	41
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7 700	387	139	41
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		15		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
20. Phú Thọ	5 180	349	234	7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 180	330	232	7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		19	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
21. Bắc Giang	4 166	313	143	29
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 166	300	141	28
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		13	2	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
22. Quảng Ninh	11 477	568	281	536
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 477	544	280	536
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		24	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Etab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
178	220	1 023	1 306	301	124	1 033
150	211		37	66	113	959
28	9	1 023	1 269	235	11	16
						58
238	512	1 098	1 412	331	115	2 071
223	507		46	97	104	1 791
15	5	1 098	1 366	234	11	15
						265
301	598	1 345	1 422	434	88	2 373
269	580		16	96	78	1 907
32	18	1 345	1 406	338	10	7
						459
277	343	1 141	1 922	422	138	1 833
232	328		35	126	130	1 718
45	15	1 141	1 887	296	8	15
						100
345	413	1 224	1 267	402	1 088	2 077
326	379		81	146	1 064	1 885
19	34	1 224	1 186	256	24	28
						164

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	75 314	111	361
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	62 232	111	361
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15		
23. Lai Châu	8 990	2	65
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6 201	2	65
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>			
24. Điện Biên	12 849	14	66
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 468	14	66
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1		
25. Sơn La	24 839	40	71
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	20 517	40	71
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 322		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>			
26. Hòa Bình	28 636	55	159
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 046	55	159
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 576		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	14		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
12 113	228	42	1 055	31 186	6 033
12 113	228	42	1 055	31 186	6 033
1 413	19	5	192	2 994	357
1 413	19	5	192	2 994	357
2 272	25	4	186	5 078	698
2 272	25	4	186	5 078	698
2 605	27	22	296	11 750	2 038
2 605	27	22	296	11 750	2 038
5 823	157	11	381	11 364	2 940
5 823	157	11	381	11 364	2 940

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	5 882	498	216	1 503
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 882	376	214	1 501
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		122	2	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
23. Lai Châu	513	75	23	287
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	513	46	23	286
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		29		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
24. Điện Biên	798	91	42	624
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	798	76	42	624
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		15		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
25. Sơn La	1 966	151	64	558
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 966	105	64	558
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		46		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
26. Hòa Bình	2 605	181	87	34
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 605	149	85	33
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		32	2	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Etab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
436	472	3 787	8 196	1 005	432	1 758
319	461		50	180	400	1 720
117	11	3 787	8 146	825	32	23
						15
74	31	629	1 959	146	69	137
45	29		3	9	65	135
29	2	629	1 956	137	4	2
79	59	727	1 484	179	128	295
52	57		22	40	120	294
27	2	727	1 462	139	8	
						1
109	121	1 226	2 748	339	118	590
84	119		13	74	107	578
25	2	1 226	2 735	265	11	12
174	261	1 205	2 005	341	117	736
138	256		12	57	108	713
36	5	1 205	1 993	284	9	9
						14

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	486 476	488	12 920
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	459 047	488	12 920
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25 720		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 709		
27. Thanh Hóa	161 480	110	4 118
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	152 325	110	4 118
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 705		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	450		
28. Nghệ An	119 793	131	5 674
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	113 095	131	5 674
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 346		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	352		
29. Hà Tĩnh	54 364	109	1 998
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 953	109	1 998
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 244		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	167		
30. Quảng Bình	51 925	57	495
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	49 386	57	495
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 462		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
125 073	1 934	151	10 371	193 706	35 148
125 073	1 934	151	10 371	193 706	35 148
53 693	520	42	3 204	59 272	9 872
53 693	520	42	3 204	59 272	9 872
27 645	433	38	2 557	48 429	9 159
27 645	433	38	2 557	48 429	9 159
10 872	377	24	1 229	24 277	4 598
10 872	377	24	1 229	24 277	4 598
16 164	315	24	1 449	18 887	4 486
16 164	315	24	1 449	18 887	4 486
125 073	1 934	151	10 371	193 706	35 148

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	48 768	2 854	1 029	367
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	48 760	2 656	1 022	365
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8	198	7	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
27. Thanh Hóa	12 721	795	305	85
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12 719	738	305	84
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2	57		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
28. Nghệ An	11 811	695	296	24
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 809	650	293	24
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2	45	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
29. Hà Tĩnh	4 255	252	105	119
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 254	233	105	119
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1	19		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
30. Quảng Bình	4 167	284	118	18
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 166	256	117	18
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1	28	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
3 017	3 355	9 215	13 870	3 000	2 189	19 021
2 822	3 297		672	762	1 926	16 974
195	58	9 215	13 198	2 238	263	338
						1 709
880	904	2 827	4 900	916	308	6 008
823	901		122	175	162	5 465
57	3	2 827	4 778	741	146	93
						450
778	961	2 174	3 489	796	290	4 413
721	950		126	210	264	3 982
57	11	2 174	3 363	586	26	79
						352
262	397	1 366	1 506	385	236	1 997
248	394		42	70	226	1 778
14	3	1 366	1 464	315	10	52
						167
620	339	929	1 283	279	450	1 561
600	316		72	74	437	1 453
20	23	929	1 211	205	13	31
						77
						157

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
31. Quảng Trị	32 957	49	161
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	30 539	49	161
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55		
32. Thừa Thiên Huế	65 957	32	474
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	62 749	32	474
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	608		
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	366 679	155	2 538
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	347 808	155	2 538
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902		
33. Đà Nẵng	60 854	4	128
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	59 209	4	128
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 475		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170		
34. Quảng Nam	62 233	43	139
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	57 823	43	139
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 111		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
5 845	126	12	774	14 308	2 607
5 845	126	12	774	14 308	2 607
10 854	163	11	1 158	28 533	4 426
10 854	163	11	1 158	28 533	4 426
65 363	1 182	118	3 567	155 632	24 534
65 363	1 182	118	3 567	155 632	24 534
4 283	77	23	845	27 571	4 676
4 283	77	23	845	27 571	4 676
14 310	169	10	503	25 037	3 037
14 310	169	10	503	25 037	3 037

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
31. Quảng Trị	4 062	223	77	49
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 061	197	77	49
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1	26		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
32. Thừa Thiên Huế	11 752	605	128	72
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 751	582	125	71
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1	23	3	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	58 230	3 319	997	4 258
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 228	3 123	996	4 250
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2	196	1	8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
33. Đà Nẵng	12 710	991	281	3 071
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12 709	934	280	3 068
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1	57	1	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
34. Quảng Nam	9 678	490	133	23
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 678	446	133	21
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		44		2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
176	237	947	1 149	244	345	1 566
161	229		40	65	313	1 465
15	8	947	1 109	179	32	46
						55
301	517	972	1 543	380	560	3 476
269	507		270	168	524	2 831
32	10	972	1 273	212	36	37
						608
2 476	2 654	6 369	9 594	2 774	3 332	19 587
2 265	2 575		1 062	1 607	3 224	17 389
211	79	6 369	8 532	1 167	108	296
						1 902
673	661	653	785	365	476	2 581
646	640		277	256	437	2 355
27	21	653	508	109	39	56
						170
317	459	1 556	2 237	514	474	3 104
278	451		162	218	457	2 731
39	8	1 556	2 075	296	17	74
						299

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
35. Quảng Ngãi	62 225	24	295
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 500	24	295
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 483		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242		
36. Bình Định	78 306	36	1 139
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	74 442	36	1 139
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	425		
37. Phú Yên	42 129	11	608
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	39 586	11	608
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 252		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	291		
38. Khánh Hòa	60 932	37	229
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 248	37	229
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	475		
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	174 416	501	372
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	162 341	501	372
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
12 933	232	23	850	26 401	3 841
12 933	232	23	850	26 401	3 841
18 335	349	21	578	33 230	3 856
18 335	349	21	578	33 230	3 856
8 708	255	16	324	16 424	4 826
8 708	255	16	324	16 424	4 826
6 794	100	25	467	26 969	4 298
6 794	100	25	467	26 969	4 298
23 214	335	47	1 618	86 508	8 904
23 214	335	47	1 618	86 508	8 904
12 933	232	23	850	26 401	3 841

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
35. Quảng Ngãi	8 265	447	147	302
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8 265	426	147	300
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		21		2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
36. Bình Định	10 094	588	193	23
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 094	549	193	22
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		39		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
37. Phú Yên	5 192	271	74	39
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 192	255	74	39
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		16		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
38. Khánh Hòa	12 291	532	169	800
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12 290	513	169	800
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1	19		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	22 441	1 636	593	2 522
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 441	1 533	591	2 519
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		103	2	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
491	450	1 224	2 056	468	479	3 297
438	440		184	250	461	2 990
53	10	1 224	1 872	218	18	65
						242
451	435	1 090	2 064	565	791	4 468
389	416		89	364	779	4 003
62	19	1 090	1 975	201	12	40
						425
217	183	950	1 132	347	405	2 147
203	175		53	201	399	1 823
14	8	950	1 079	146	6	33
						291
327	466	896	1 320	515	707	3 990
311	453		297	318	691	3 487
16	13	896	1 023	197	16	28
						475
1 130	1 155	5 010	5 318	1 641	2 117	9 354
1 020	1 130		444	744	2 040	8 380
110	25	5 010	4 874	897	77	81
						893

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
39. Kon Tum	15 301	84	46
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 075	84	46
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 164		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62		
40. Gia Lai	35 736	176	78
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 132	176	78
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 499		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105		
41. Đắk Lắk	55 419	92	127
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	52 283	92	127
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 898		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238		
42. Đắk Nông	15 049	38	28
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 735	38	28
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 211		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103		
43. Lâm Đồng	52 911	111	93
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 116	111	93
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 410		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	385		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
2 414	38	3	138	6 218	822
2 414	38	3	138	6 218	822
4 581	99	8	262	17 036	2 377
4 581	99	8	262	17 036	2 377
7 176	106	10	624	30 011	2 080
7 176	106	10	624	30 011	2 080
1 688	25	18	169	8 087	528
1 688	25	18	169	8 087	528
7 355	67	8	425	25 156	3 097
7 355	67	8	425	25 156	3 097

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
39. Kon Tum	1 883	148	37	132
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 883	111	37	131
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		37		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
40. Gia Lai	4 473	313	112	735
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 473	295	112	735
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		18		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
41. Đắk Lắk	6 517	504	243	569
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6 517	486	242	569
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		18	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
42. Đắk Nông	1 935	123	40	4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 935	113	39	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		10	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
43. Lâm Đồng	7 633	548	161	1 082
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7 633	528	161	1 081
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		20		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
106	79	788	1 219	180	215	751
92	77		41	49	204	687
14	2	788	1 178	131	11	2
						62
206	228	1 421	821	405	509	1 896
180	225		88	150	494	1 763
26	3	1 421	733	255	15	28
						105
392	347	1 172	1 501	458	524	2 966
359	341		93	231	508	2 711
33	6	1 172	1 408	227	16	17
						238
100	91	593	503	140	172	767
90	87		10	47	167	663
10	4	593	493	93	5	1
						103
326	410	1 036	1 274	458	697	2 974
299	400		212	267	667	2 556
27	10	1 036	1 062	191	30	33
						385

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	773 656	516	1 870
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	749 890	516	1 870
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 506		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 260		
44. TP. Hồ Chí Minh	393 471	87	524
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	385 687	87	524
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 843		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 941		
45. Ninh Thuận	30 183	29	449
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	28 510	29	449
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 446		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	227		
46. Bình Phước	32 849	80	28
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 054	80	28
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 559		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	236		
47. Tây Ninh	55 546	131	29
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	53 174	131	29
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 041		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	331		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
83 024	655	839	6 704	343 619	27 477
83 024	655	839	6 704	343 619	27 477
40 809	188	641	4 010	174 614	10 577
40 809	188	641	4 010	174 614	10 577
4 736	44	10	237	13 076	1 580
4 736	44	10	237	13 076	1 580
3 154	49	1	286	16 191	1 603
3 154	49	1	286	16 191	1 603
6 981	62	34	399	24 202	2 150
6 981	62	34	399	24 202	2 150
83 024	655	839	6 704	343 619	27 477

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	130 501	13 078	2 865	67 914
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	130 497	12 989	2 855	67 910
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4	89	10	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
44. TP. Hồ Chí Minh	61 496	9 125	1 611	44 653
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	61 492	9 112	1 607	44 651
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4	13	4	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
45. Ninh Thuận	5 464	209	64	122
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 464	205	64	122
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		4		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
46. Bình Phước	5 754	242	46	284
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5 754	233	45	284
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		9	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
47. Tây Ninh	13 131	395	280	342
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 131	384	280	342
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		11		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
6 846	8 565	9 135	9 790	6 993	7 808	45 457
6 631	8 511		2 868	5 488	7 557	39 880
215	54	9 135	6 922	1 505	251	317
						5 260
4 635	5 862	2 509	3 803	3 621	3 775	20 931
4 495	5 842		1 389	3 111	3 624	18 914
140	20	2 509	2 414	510	151	76
						1 941
150	116	883	556	227	376	1 855
142	115		140	137	358	1 602
8	1	883	416	90	18	26
						227
255	251	731	648	370	398	2 478
248	240		32	234	383	2 209
7	11	731	616	136	15	33
						236
280	342	1 158	757	484	536	3 853
264	339		78	358	525	3 485
16	3	1 158	679	126	11	37
						331
						173

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
48. Bình Dương	62 142	52	67
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	60 648	52	67
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 232		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262		
49. Đồng Nai	104 328	64	316
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100 527	64	316
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011		
50. Bình Thuận	49 616	34	180
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46 897	34	180
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495		
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	45 521	39	277
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	43 393	39	277
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757		
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	845 213	1 142	3 461
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	807 449	1 142	3 461
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 510		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6 254		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
6 620	37	22	391	22 797	1 867
6 620	37	22	391	22 797	1 867
10 488	94	66	562	47 578	4 580
10 488	94	66	562	47 578	4 580
5 836	110	31	380	23 620	2 423
5 836	110	31	380	23 620	2 423
4 400	71	34	439	21 541	2 697
4 400	71	34	439	21 541	2 697
107 080	1 283	1 745	6 569	351 721	77 226
107 080	1 283	1 745	6 569	351 721	77 226

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
48. Bình Dương	10 343	988	195	12 491
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 343	976	195	12 490
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		12		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
49. Đồng Nai	16 996	1 094	312	8 649
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	16 996	1 076	311	8 649
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		18	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
50. Bình Thuận	9 416	449	192	232
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 416	438	192	232
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		11		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	7 901	576	165	1 141
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7 901	565	161	1 140
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		11	4	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	191 002	3 667	2 777	896
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	191 002	3 476	2 763	874
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		191	14	22
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Etab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
362	515	677	419	450	515	3 334
347	510		57	323	508	3 046
15	5	677	362	127	7	26
						262
605	872	1 230	2 138	944	1 207	6 533
588	870		928	706	1 184	5 471
17	2	1 230	1 210	238	23	51
						1 011
242	263	1 144	996	450	485	3 133
240	262		177	271	469	2 586
2	1	1 144	819	179	16	52
						495
317	344	803	473	447	516	3 340
307	333		67	348	506	2 567
10	11	803	406	99	10	16
						757
2 872	4 131	15 296	13 641	7 088	9 313	44 303
2 670	4 003		1 073	5 091	9 038	37 232
202	128	15 296	12 568	1 997	275	817
						6 254

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
52. Long An	65 757	8	4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	62 098	8	4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 805		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	854		
53. Đồng Tháp	94 333	5	96
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	90 585	5	96
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 237		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	511		
54. An Giang	120 736	6	22
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	116 853	6	22
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 238		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	645		
55. Tiền Giang	61 739	128	22
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 464	128	22
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	651		
56. Vĩnh Long	60 773	16	11
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	57 594	16	11
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	555		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
10 375	52	583	1 414	25 929	5 594
10 375	52	583	1 414	25 929	5 594
15 869	79	93	492	38 425	6 304
15 869	79	93	492	38 425	6 304
13 623	102	42	753	47 666	12 554
13 623	102	42	753	47 666	12 554
6 705	54	362	374	28 598	4 285
6 705	54	362	374	28 598	4 285
10 345	34	121	656	23 133	5 280
10 345	34	121	656	23 133	5 280

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
52. Long An	13 149	268	232	52
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 149	250	232	48
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		18		4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
53. Đồng Tháp	22 048	338	261	13
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 048	322	261	11
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		16		2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
54. An Giang	31 308	601	450	430
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 308	589	449	429
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		12	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
55. Tiền Giang	12 310	432	239	48
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12 310	418	237	43
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		14	2	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
56. Vĩnh Long	12 755	154	222	26
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12 755	138	221	24
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		16	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Etab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
269	399	1 299	1 209	529	807	3 585
249	391		81	306	776	2 657
20	8	1 299	1 128	223	31	74
						854
354	382	1 494	1 538	785	753	5 004
326	368		151	597	719	4 419
28	14	1 494	1 387	188	34	74
						511
375	609	1 847	1 140	1 305	1 275	6 628
349	582		227	1 102	1 244	5 806
26	27	1 847	913	203	31	177
						645
278	365	1 059	1 348	539	722	3 871
258	354		126	322	693	3 175
20	11	1 059	1 222	217	29	45
						651
278	361	1 176	1 328	584	838	3 455
258	340		169	447	819	2 827
20	21	1 176	1 159	137	19	73
						555
						181

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
57. Bến Tre	59 038	214	1 521
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 054	214	1 521
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 287		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697		
58. Kiên Giang	72 570	558	61
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	68 396	558	61
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	445		
59. Cần Thơ	60 054	5	5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 093	5	5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 636		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	325		
60. Hậu Giang	30 347		3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	29 000		3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174		
61. Trà Vinh	49 255		251
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46 126		251
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	529		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
7 479	85	52	338	28 063	3 722
7 479	85	52	338	28 063	3 722
9 555	159	29	549	31 055	2 001
9 555	159	29	549	31 055	2 001
5 469	62	181	419	25 560	5 637
5 469	62	181	419	25 560	5 637
3 405	50	50	213	13 470	1 679
3 405	50	50	213	13 470	1 679
6 351	342	146	385	20 572	3 668
6 351	342	146	385	20 572	3 668

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
57. Bến Tre	9 923	294	152	16
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 923	281	152	15
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		13		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
58. Kiên Giang	18 479	422	288	95
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	18 479	399	287	93
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		23	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
59. Cần Thơ	14 935	447	255	89
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	14 935	423	254	88
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		24	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
60. Hậu Giang	7 293	134	92	14
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7 293	126	90	12
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		8	2	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
61. Trà Vinh	10 750	117	129	11
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 750	106	128	10
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		11	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - Estab.

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
190	284	922	1 141	533	602	3 507
184	279		48	334	591	2 773
6	5	922	1 093	199	11	37
						697
225	346	2 053	1 407	611	849	3 828
200	335		28	449	814	3 345
25	11	2 053	1 379	162	35	38
						445
302	408	659	871	493	942	3 315
288	402		114	382	917	2 952
14	6	659	757	111	25	38
						325
92	168	564	335	329	356	2 100
87	163		8	236	347	1 768
5	5	564	327	93	9	158
						174
132	258	1 316	1 088	342	634	2 763
121	249		27	209	616	2 195
11	9	1 316	1 061	133	18	39
						529

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
(Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
62. Sóc Trăng	59 067	67	7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 599	67	7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 033		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	435		
63. Bạc Liêu	59 714	81	1 411
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 033	81	1 411
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 433		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248		
64. Cà Mau	51 830	54	47
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	49 554	54	47
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 091		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	185		

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
6 180	91	69	375	21 531	8 189
6 180	91	69	375	21 531	8 189
6 859	51	5	368	23 329	12 708
6 859	51	5	368	23 329	12 708
4 865	122	12	233	24 390	5 605
4 865	122	12	233	24 390	5 605

(Tiếp biểu 8) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế,**
 (Cont. 8) *Number of establishments by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
	10	11	12	13
62. Sóc Trăng	16 148	148	181	25
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	16 148	137	179	25
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		11	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
63. Bạc Liêu	11 137	121	108	5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 137	105	105	5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		16	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
64. Cà Mau	10 767	191	168	72
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 767	182	168	71
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		9		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Cơ sở - *Estab.*

Chia ra - <i>By which</i>						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
14	15	16	17	18	19	20
137	238	1 015	846	380	684	2 756
133	235		32	244	665	2 292
4	3	1 015	814	136	19	29
						435
63	90	1 015	317	212	285	1 549
54	90		16	139	280	1 290
9		1 015	301	73	5	11
						248
177	223	877	1 073	446	566	1 942
163	215		46	324	557	1 733
14	8	877	1 027	122	9	24
						185

21 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế

Number of establishments by level application of information technology, by type of establishment and by kind of economic activity

Cơ sở - Estab.

	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4 145 328	266 993	3 878 335	73 496	4 071 832	129 442	4 015 886
Phân theo loại cơ sở <i>By type of establishment</i>							
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	3 934 386	172 705	3 761 681	57 853	3 876 533	100 388	3 833 998
Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	115 553	90 097	25 456	24 662	90 891	48 407	67 146
Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	1 772	1 720	52	934	838	1 209	563
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	109 918	84 554	25 364	21 071	88 847	43 696	66 222
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	3 863	3 823	40	2 657	1 206	3 502	361
Trụ sở chính của doanh nghiệp <i>Headquarters</i>	18 059	16 547	1 512	7 560	10 499	11 742	6 317
Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	2 118	2 092	26	1 438	680	1 753	365
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	15 284	13 805	1 479	5 584	9 700	9 360	5 924
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	657	650	7	538	119	629	28
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	52 636	30 976	21 660	12 228	40 408	18 456	34 180
Phụ thuộc doanh nghiệp <i>Belonging to enterprise sector</i>	51 666	30 731	20 935	12 152	39 514	18 325	33 341
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to non-profit sector</i>	970	245	725	76	894	131	839
Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	3 748 138	35 085	3 713 053	13 403	3 734 735	21 783	3 726 355

(Tiếp biểu 21) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế**
 (Cont. 21) *Number of establishments by level application of information technology, by type of establishment and by kind of economic activity*

Cơ sở - Estab.

	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	182 876	91 562	91 314	15 555	167 321	27 864	155 012
Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	39 658	31 430	8 228	7 067	32 591	11 261	28 397
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishment</i>	110 804	44 651	66 153	6 502	104 302	13 167	97 637
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	32 414	15 481	16 933	1 986	30 428	3 436	28 978
Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>	28 066	2 726	25 340	88	27 978	1 190	26 876
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	3 705	1 636	2 069	274	3 431	524	3 181
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	33 122	1 393	31 729	231	32 891	430	32 692
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	840 946	26 716	814 230	8 550	832 396	15 284	825 662
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	8 492	1 536	6 956	577	7 915	723	7 769

(Tiếp biểu 21) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế**
(Cont. 21) *Number of establishments by level application of information technology, by type of establishment and by kind of economic activity*

Cơ sở - Estab.

	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4 342	694	3 648	185	4 157	271	4 071
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	59 679	16 904	42 775	4 134	55 545	7 526	52 153
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 709 773	54 699	1 655 074	12 763	1 697 010	28 827	1 680 946
H. Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>	269 387	10 925	258 462	3 030	266 357	6 261	263 126
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	589 867	6 406	583 461	1 009	588 858	3 100	586 767
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	36 393	22 319	14 074	14 971	21 422	20 152	16 241
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13 335	6 162	7 173	3 906	9 429	3 401	9 934
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	89 258	1 991	87 267	625	88 633	1 243	88 015
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	26 325	11 451	14 874	5 123	21 202	7 503	18 822
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	33 471	7 514	25 957	2 366	31 105	4 447	29 024

(Tiếp biểu 21) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế**
(Cont. 21) *Number of establishments by level application of information technology, by type of establishment and by kind of economic activity*

Cơ sở - Etab.

	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73 099	48 932	24 167	9 822	63 277	15 700	57 399
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	95 006	33 929	61 077	3 937	91 069	8 611	86 395
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	31 809	6 016	25 793	756	31 053	1 888	29 921
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30 802	2 589	28 213	801	30 001	1 326	29 476
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	196 517	5 181	191 336	436	196 081	2 225	194 292

22 Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin

Structure of establishments by level application of information technology

%

	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	6,44	93,56	1,77	98,23	3,12	96,88
Phân theo loại cơ sở <i>By type of establishment</i>							
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	100,00	4,39	95,61	1,47	98,53	2,55	97,45
Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	100,00	77,97	22,03	21,34	78,66	41,89	58,11
Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	100,00	97,07	2,93	52,71	47,29	68,23	31,77
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	100,00	76,92	23,08	19,17	80,83	39,75	60,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct</i> <i>Investment enterprises</i>	100,00	98,96	1,04	68,78	31,22	90,65	9,35
Trụ sở chính của doanh nghiệp <i>Headquarters</i>	100,00	91,63	8,37	41,86	58,14	65,02	34,98
Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	100,00	98,77	1,23	67,89	32,11	82,77	17,23
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	100,00	90,32	9,68	36,53	63,47	61,24	38,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct</i> <i>Investment enterprises</i>	100,00	98,93	1,07	81,89	18,11	95,74	4,26
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	100,00	58,85	41,15	23,23	76,77	35,06	64,94
Phụ thuộc doanh nghiệp <i>Belonging to enterprise sector</i>	100,00	59,48	40,52	23,52	76,48	35,47	64,53
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to non-profit</i> <i>sector</i>	100,00	25,26	74,74	7,84	92,16	13,51	86,49
Cơ sở SXKD cá thể - Individual <i>business establishments</i>	100,00	0,94	99,06	0,36	99,64	0,58	99,42

(Tiếp biểu 22) **Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin**

(Cont. 22) *Structure of establishments by level application of information technology*

		%					
	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	50,07	49,93	8,51	91,49	15,24	84,76
Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	100,00	79,25	20,75	17,82	82,18	28,40	71,60
Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	100,00	40,30	59,70	5,87	94,13	11,88	88,12
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	100,00	47,76	52,24	6,13	93,87	10,60	89,40
Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>	100,00	9,71	90,29	0,31	99,69	4,24	95,76
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	100,00	43,13	56,87	7,22	92,78	13,81	86,19
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	100,00	4,21	95,79	0,70	99,30	1,30	98,70
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	100,00	3,18	96,82	1,02	98,98	1,82	98,18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,00	18,09	81,91	6,79	93,21	8,51	91,49
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,00	15,98	84,02	4,26	95,74	6,24	93,76
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	100,00	28,32	71,68	6,93	93,07	12,61	87,39
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	100,00	3,20	96,80	0,75	99,25	1,69	98,31

(Tiếp biểu 22) **Cơ cấu số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin**

(Cont. 22) *Structure of establishments by level application of information technology*

		%					
	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
H. Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>	100,00	4,06	95,94	1,12	98,88	2,32	97,68
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,00	1,09	98,91	0,17	99,83	0,53	99,47
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,00	61,33	38,67	41,14	58,86	55,37	44,63
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00	46,21	53,79	29,29	70,71	25,50	74,50
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	100,00	2,23	97,77	0,70	99,30	1,39	98,61
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00	43,50	56,50	19,46	80,54	28,50	71,50
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,00	22,45	77,55	7,07	92,93	13,29	86,71
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00	66,94	33,06	13,44	86,56	21,48	78,52
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100,00	35,71	64,29	4,14	95,86	9,06	90,94
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,00	18,91	81,09	2,38	97,62	5,94	94,06
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,00	8,41	91,59	2,60	97,40	4,30	95,70
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,00	2,64	97,36	0,22	99,78	1,13	98,87

23 Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương

Number of establishments by level application of information technology and by region/province

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4 145 328	266 993	3 878 335	73 496	4 071 832	129 442	4 015 886
I. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 038 210	62 497	975 713	21 433	1 016 777	34 715	1 003 495
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	994 628	45 249	949 379	18 031	976 597	28 495	966 133
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 829	17 026	15 803	3 400	29 429	6 156	26 673
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	10 753	222	10 531	2	10 751	64	10 689
1. Hà Nội	147 641	30 342	117 299	14 145	133 496	21 021	126 620
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	142 075	26 645	115 430	12 713	129 362	18 822	123 253
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 667	3 664	1 003	1 430	3 237	2 184	2 483
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	899	33	866	2	897	15	884
2. Hải Phòng	90 228	7 093	83 135	2 045	88 183	3 775	86 453
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	86 291	5 215	81 076	1 676	84 615	2 936	83 355
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 058	1 848	1 210	369	2 689	831	2 227
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879	30	849		879	8	871
3. Vĩnh Phúc	57 127	2 495	54 632	509	56 618	902	56 225
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	54 307	1 258	53 049	341	53 966	586	53 721
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	1 231	978	168	2 041	314	1 895
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	611	6	605		611	2	609

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
4. Hà Tây	167 513	4 241	163 272	942	166 571	1 472	166 041
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	161 145	2 288	158 857	697	160 448	1 102	160 043
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 279	1 912	2 367	245	4 034	357	3 922
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 089	41	2 048		2 089	13	2 076
5. Bắc Ninh	78 860	2 744	76 116	677	78 183	1 260	77 600
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	76 246	1 705	74 541	518	75 728	912	75 334
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 149	1 030	1 119	159	1 990	345	1 804
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	465	9	456		465	3	462
6. Hải Dương	96 935	3 754	93 181	737	96 198	1 544	95 391
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	92 619	2 056	90 563	537	92 082	1 068	91 551
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	1 681	1 758	200	3 239	471	2 968
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877	17	860		877	5	872
7. Hưng Yên	62 312	1 962	60 350	486	61 826	909	61 403
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	58 867	971	57 896	334	58 533	536	58 331
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585	987	1 598	152	2 433	371	2 214
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	860	4	856		860	2	858
8. Hà Nam	57 069	1 564	55 505	293	56 776	617	56 452
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	54 357	769	53 588	157	54 200	390	53 967
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 827	789	1 038	136	1 691	226	1 601
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	885	6	879		885	1	884

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
9. Nam Định	81 608	3 260	78 348	655	80 953	1 320	80 288
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	76 717	1 776	74 941	439	76 278	876	75 841
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 298	1 464	1 834	216	3 082	437	2 861
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 593	20	1 573		1 593	7	1 586
10. Thái Bình	125 078	2 857	122 221	409	124 669	984	124 094
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	121 216	1 381	119 835	253	120 963	647	120 569
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 259	1 440	1 819	156	3 103	335	2 924
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	603	36	567		603	2	601
11. Ninh Bình	73 839	2 185	71 654	535	73 304	911	72 928
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	70 788	1 185	69 603	366	70 422	620	70 168
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 059	980	1 079	169	1 890	285	1 774
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	992	20	972		992	6	986
II. Đông Bắc - North East	385 364	23 481	361 883	4 610	380 754	8 075	377 289
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	350 991	11 098	339 893	2 800	348 191	5 054	345 937
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	33 093	12 341	20 752	1 810	31 283	3 010	30 083
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 280	42	1 238		1 280	11	1 269
12. Hà Giang	17 894	1 378	16 516	167	17 727	290	17 604
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	13 637	418	13 219	63	13 574	136	13 501
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	4 241	960	3 281	104	4 137	154	4 087
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	16		16		16		16

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
13. Cao Bằng	14 618	1 396	13 222	251	14 367	337	14 281
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	11 851	536	11 315	121	11 730	189	11 662
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 761	858	1 903	130	2 631	147	2 614
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6	2	4		6	1	5
14. Lào Cai	19 348	1 717	17 631	403	18 945	646	18 702
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	16 137	804	15 333	224	15 913	346	15 791
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 186	912	2 274	179	3 007	299	2 887
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25	1	24		25	1	24
15. Bắc Kạn	11 316	1 137	10 179	208	11 108	297	11 019
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	9 371	383	8 988	99	9 272	165	9 206
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 939	754	1 185	109	1 830	132	1 807
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6		6		6		6
16. Lạng Sơn	29 986	1 971	28 015	381	29 605	764	29 222
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	26 910	789	26 121	244	26 666	446	26 464
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 027	1 178	1 849	137	2 890	315	2 712
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49	4	45		49	3	46
17. Tuyên Quang	26 736	1 421	25 315	311	26 425	451	26 285
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	23 442	640	22 802	182	23 260	258	23 184
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 162	781	2 381	129	3 033	193	2 969
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	132		132		132		132

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
18. Yên Bái	27 960	1 422	26 538	297	27 663	481	27 479
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	25 280	584	24 696	134	25 146	243	25 037
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 622	831	1 791	163	2 459	237	2 385
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58	7	51		58	1	57
19. Thái Nguyên	52 483	3 161	49 322	845	51 638	1 104	51 379
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	49 459	1 784	47 675	606	48 853	762	48 697
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 759	1 375	1 384	239	2 520	342	2 417
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265	2	263		265		265
20. Phú Thọ	67 067	2 909	64 158	538	66 529	864	66 203
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	63 431	1 411	62 020	351	63 080	597	62 834
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 177	1 487	1 690	187	2 990	266	2 911
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	459	11	448		459	1	458
21. Bắc Giang	51 792	2 628	49 164	382	51 410	981	50 811
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	48 269	1 028	47 241	203	48 066	496	47 773
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 423	1 597	1 826	179	3 244	483	2 940
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100	3	97		100	2	98
22. Quảng Ninh	66 164	4 341	61 823	827	65 337	1 860	64 304
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	63 204	2 721	60 483	573	62 631	1 416	61 788
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 796	1 608	1 188	254	2 542	442	2 354
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	164	12	152		164	2	162

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
III. Tây Bắc - North West	75 314	5 982	69 332	1 141	74 173	1 606	73 708
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	62 232	2 234	59 998	517	61 715	812	61 420
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067	3 745	9 322	624	12 443	794	12 273
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15	3	12		15		15
23. Lai Châu	8 990	786	8 204	145	8 845	241	8 749
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	6 201	321	5 880	62	6 139	117	6 084
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789	465	2 324	83	2 706	124	2 665
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>							
24. Điện Biên	12 849	1 174	11 675	285	12 564	441	12 408
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	10 468	473	9 995	119	10 349	206	10 262
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380	700	1 680	166	2 214	235	2 145
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1	1			1		1
25. Sơn La	24 839	2 157	22 682	380	24 459	452	24 387
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	20 517	767	19 750	170	20 347	263	20 254
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 322	1 390	2 932	210	4 112	189	4 133
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>							
26. Hòa Bình	28 636	1 865	26 771	331	28 305	472	28 164
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	25 046	673	24 373	166	24 880	226	24 820
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 576	1 190	2 386	165	3 411	246	3 330
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	14	2	12		14		14

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	486 476	22 632	463 844	4 155	482 321	7 768	478 708
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	459 047	10 827	448 220	2 630	456 417	5 055	453 992
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25 720	11 641	14 079	1 517	24 203	2 638	23 082
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 709	164	1 545	8	1 701	75	1 634
27. Thanh Hóa	161 480	6 037	155 443	1 041	160 439	1 818	159 662
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	152 325	2 692	149 633	707	151 618	1 290	151 035
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 705	3 317	5 388	333	8 372	517	8 188
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	450	28	422	1	449	11	439
28. Nghệ An	119 793	5 646	114 147	829	118 964	1 644	118 149
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	113 095	2 696	110 399	556	112 539	1 180	111 915
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 346	2 910	3 436	271	6 075	449	5 897
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	352	40	312	2	350	15	337
29. Hà Tĩnh	54 364	2 847	51 517	525	53 839	851	53 513
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	50 953	1 349	49 604	323	50 630	499	50 454
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 244	1 478	1 766	202	3 042	348	2 896
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	167	20	147		167	4	163
30. Quảng Bình	51 925	2 590	49 335	489	51 436	935	50 990
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	49 386	1 355	48 031	323	49 063	637	48 749
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 462	1 223	1 239	166	2 296	297	2 165
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77	12	65		77	1	76

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
31. Quảng Trị	32 957	2 357	30 600	480	32 477	880	32 077
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	30 539	1 071	29 468	263	30 276	481	30 058
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363	1 276	1 087	216	2 147	392	1 971
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55	10	45	1	54	7	48
32. Thừa Thiên - Huế	65 957	3 155	62 802	791	65 166	1 640	64 317
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	62 749	1 664	61 085	458	62 291	968	61 781
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	1 437	1 163	329	2 271	635	1 965
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	608	54	554	4	604	37	571
V. Duyên hải Nam Trung Bộ							
<i>South Central Coast</i>	366 679	24 613	342 066	6 528	360 151	11 476	355 203
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	347 808	15 689	332 119	4 841	342 967	8 330	339 478
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969	8 658	8 311	1 680	15 289	3 037	13 932
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902	266	1 636	7	1 895	109	1 793
33. Đà Nẵng	60 854	6 899	53 955	2 159	58 695	3 893	56 961
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	59 209	5 646	53 563	1 775	57 434	3 158	56 051
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 475	1 193	282	382	1 093	712	763
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170	60	110	2	168	23	147
34. Quảng Nam	62 233	4 065	58 168	949	61 284	1 612	60 621
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	57 823	1 881	55 942	560	57 263	944	56 879
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 111	2 147	1 964	389	3 722	655	3 456
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299	37	262		299	13	286

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
35. Quảng Ngãi	62 225	2 960	59 265	614	61 611	1 164	61 061
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	58 500	1 529	56 971	373	58 127	702	57 798
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 483	1 423	2 060	241	3 242	458	3 025
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242	8	234		242	4	238
36. Bình Định	78 306	4 430	73 876	1 240	77 066	1 882	76 424
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	74 442	2 758	71 684	995	73 447	1 430	73 012
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	1 617	1 822	243	3 196	436	3 003
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	425	55	370	2	423	16	409
37. Phú Yên	42 129	2 165	39 964	597	41 532	975	41 154
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	39 586	1 103	38 483	399	39 187	623	38 963
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 252	1 047	1 205	198	2 054	345	1 907
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	291	15	276		291	7	284
38. Khánh Hòa	60 932	4 094	56 838	969	59 963	1 950	58 982
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	58 248	2 772	55 476	739	57 509	1 473	56 775
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	1 231	978	227	1 982	431	1 778
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	475	91	384	3	472	46	429
Tây Nguyên - Central Highlands	174 416	14 230	160 186	3 006	171 410	5 187	169 229
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	162 341	6 970	155 371	1 910	160 431	3 304	159 037
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182	6 997	4 185	1 086	10 096	1 731	9 451
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893	263	630	10	883	152	741

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
39. Kon Tum	15 301	1 656	13 645	310	14 991	507	14 794
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	13 075	681	12 394	158	12 917	272	12 803
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 164	955	1 209	152	2 012	228	1 936
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62	20	42		62	7	55
40. Gia Lai	35 736	3 213	32 523	648	35 088	960	34 776
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	33 132	1 515	31 617	424	32 708	584	32 548
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 499	1 670	829	224	2 275	362	2 137
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105	28	77		105	14	91
41. Đắk Lắk	55 419	4 098	51 321	827	54 592	1 428	53 991
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	52 283	2 150	50 133	547	51 736	954	51 329
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 898	1 883	1 015	279	2 619	432	2 466
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238	65	173	1	237	42	196
42. Đắk Nông	15 049	1 287	13 762	214	14 835	392	14 657
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	13 735	467	13 268	95	13 640	203	13 532
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 211	816	395	118	1 093	187	1 024
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103	4	99	1	102	2	101
43. Lâm Đồng	52 911	3 976	48 935	1 007	51 904	1 900	51 011
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	50 116	2 157	47 959	686	49 430	1 291	48 825
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 410	1 673	737	313	2 097	522	1 888
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	385	146	239	8	377	87	298

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
VII. Đông Nam Bộ - South East	773 656	80 969	692 687	26 313	747 343	47 941	725 715
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	749 890	65 744	684 146	23 287	726 603	41 755	708 135
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	18 506	14 084	4 422	2 979	15 527	5 652	12 854
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5 260	1 141	4 119	47	5 213	534	4 726
44. TP. Hồ Chí Minh	393 471	54 056	339 415	19 700	373 771	35 762	357 709
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	385 687	48 434	337 253	18 183	367 504	32 632	353 055
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	5 843	5 111	732	1 480	4 363	2 860	2 983
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 941	511	1 430	37	1 904	270	1 671
45. Ninh Thuận	30 183	1 425	28 758	354	29 829	626	29 557
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	28 510	690	27 820	249	28 261	405	28 105
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	1 446	704	742	104	1 342	204	1 242
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	227	31	196	1	226	17	210
46. Bình Phước	32 849	2 026	30 823	381	32 468	763	32 086
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	31 054	909	30 145	258	30 796	443	30 611
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	1 559	1 085	474	123	1 436	304	1 255
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	236	32	204		236	16	220
47. Tây Ninh	55 546	2 720	52 826	463	55 083	1 003	54 543
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	53 174	1 450	51 724	300	52 874	673	52 501
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 041	1 250	791	161	1 880	318	1 723
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	331	20	311	2	329	12	319

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
48. Bình Dương	62 142	5 885	56 257	2 043	60 099	3 270	58 872
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	60 648	4 704	55 944	1 822	58 826	2 824	57 824
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 232	1 127	105	221	1 011	421	811
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262	54	208		262	25	237
49. Đồng Nai	104 328	7 902	96 426	1 782	102 546	3 239	101 089
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	100 527	5 409	95 118	1 449	99 078	2 503	98 024
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790	2 209	581	330	2 460	639	2 151
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011	284	727	3	1 008	97	914
50. Bình Thuận	49 616	2 813	46 803	686	48 930	1 202	48 414
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	46 897	1 337	45 560	401	46 496	738	46 159
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224	1 415	809	285	1 939	430	1 794
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495	61	434		495	34	461
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	45 521	4 142	41 379	904	44 617	2 076	43 445
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	43 393	2 811	40 582	625	42 768	1 537	41 856
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371	1 183	188	275	1 096	476	895
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757	148	609	4	753	63	694
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	845 213	32 589	812 624	6 310	838 903	12 674	832 539
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	807 449	14 894	792 555	3 837	803 612	7 583	799 866
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 510	17 070	14 440	2 459	29 051	4 846	26 664
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6 254	625	5 629	14	6 240	245	6 009

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
52. Long An	65 757	3 176	62 581	566	65 191	1 176	64 581
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	62 098	1 447	60 651	346	61 752	724	61 374
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 805	1 688	1 117	217	2 588	438	2 367
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	854	41	813	3	851	14	840
53. Đồng Tháp	94 333	2 793	91 540	488	93 845	936	93 397
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	90 585	1 066	89 519	247	90 338	499	90 086
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 237	1 669	1 568	241	2 996	420	2 817
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	511	58	453		511	17	494
54. An Giang	120 736	3 825	116 911	874	119 862	1 506	119 230
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	116 853	1 796	115 057	542	116 311	889	115 964
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 238	1 955	1 283	331	2 907	592	2 646
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	645	74	571	1	644	25	620
55. Tiền Giang	61 739	3 180	58 559	555	61 184	1 102	60 637
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	58 464	1 567	56 897	375	58 089	720	57 744
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 624	1 556	1 068	180	2 444	361	2 263
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	651	57	594		651	21	630
56. Vĩnh Long	60 773	2 390	58 383	614	60 159	1 149	59 624
Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	57 594	1 223	56 371	386	57 208	661	56 933
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 624	1 123	1 501	226	2 398	473	2 151
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	555	44	511	2	553	15	540

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số Total	Sử dụng máy tính Using PCs		Kết nối mạng LAN Connecting to LAN		Kết nối mạng INTERNET Connecting to INTERNET	
		Có sử dụng Yes	Không sử dụng No	Có kết nối Yes	Không kết nối No	Có kết nối Yes	Không kết nối No
57. Bến Tre	59 038	2 187	56 851	531	58 507	932	58 106
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	56 054	907	55 147	315	55 739	528	55 526
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 287	1 246	1 041	216	2 071	387	1 900
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697	34	663		697	17	680
58. Kiên Giang	72 570	3 090	69 480	645	71 925	1 440	71 130
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	68 396	1 241	67 155	408	67 988	831	67 565
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729	1 755	1 974	235	3 494	568	3 161
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	445	94	351	2	443	41	404
59. Cần Thơ	60 054	3 528	56 526	772	59 282	1 705	58 349
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	58 093	2 286	55 807	581	57 512	1 242	56 851
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 636	1 157	479	187	1 449	408	1 228
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	325	85	240	4	321	55	270
60. Hậu Giang	30 347	1 280	29 067	170	30 177	298	30 049
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	29 000	416	28 584	70	28 930	125	28 875
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173	845	328	100	1 073	167	1 006
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174	19	155		174	6	168
61. Trà Vinh	49 255	1 651	47 604	264	48 991	546	48 709
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	46 126	650	45 476	127	45 999	284	45 842
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	964	1 636	137	2 463	256	2 344
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	529	37	492		529	6	523

(Tiếp biểu 23) **Số cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin và theo vùng/địa phương**
(Cont. 23) *Number of establishments by level application of information technology and by region/province*

Cơ sở - Estab.							
	Tổng số <i>Total</i>	Sử dụng máy tính <i>Using PCs</i>		Kết nối mạng LAN <i>Connecting to LAN</i>		Kết nối mạng INTERNET <i>Connecting to INTERNET</i>	
		Có sử dụng <i>Yes</i>	Không sử dụng <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>	Có kết nối <i>Yes</i>	Không kết nối <i>No</i>
62. Sóc Trăng	59 067	1 965	57 102	325	58 742	669	58 398
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	56 599	792	55 807	181	56 418	411	56 188
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 033	1 129	904	144	1 889	243	1 790
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	435	44	391		435	15	420
63. Bạc Liêu	59 714	1 187	58 527	142	59 572	429	59 285
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	58 033	409	57 624	77	57 956	216	57 817
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 433	758	675	64	1 369	207	1 226
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248	20	228	1	247	6	242
64. Cà Mau	51 830	2 337	49 493	364	51 466	786	51 044
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	49 554	1 094	48 460	182	49 372	453	49 101
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 091	1 225	866	181	1 910	326	1 765
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	185	18	167	1	184	7	178

24

Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành

Number of employees by kind of economic activity, type of establishment and by

		Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản Argriculture, Forestry and Fishing Khai khoáng Mining and quarrying	
	Tổng số Total		
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841	246 012	274 839
A. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>			
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 661 005	246 012	274 839
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	122 889		
B. Phân theo vùng và địa phương - <i>By region/province</i>			
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4 395 236	24 311	39 943
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 658 117	24 311	39 943
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927		
1. Hà Nội	1 347 547	2 826	3 121
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 094 963	2 826	3 121
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191		
2. Hải Phòng	460 727	2 379	4 180
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	392 303	2 379	4 180
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045		
3. Vĩnh Phúc	212 776	1 684	1 314
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	170 146	1 684	1 314
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600		

kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
region/province

Người - Person

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
5 603 498	125 874	68 559	1 063 750	3 189 832	729 863
5 603 498	125 874	68 559	1 063 750	3 189 832	729 863
1 676 015	26 405	23 125	398 517	778 114	211 172
1 676 015	26 405	23 125	398 517	778 114	211 172
314 146	6 790	10 781	183 161	272 101	68 557
314 146	6 790	10 781	183 161	272 101	68 557
184 657	1 982	2 424	23 718	78 608	36 335
184 657	1 982	2 424	23 718	78 608	36 335
87 798	1 542	1 335	13 486	37 077	7 934
87 798	1 542	1 335	13 486	37 077	7 934

24

Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành

Number of employees by kind of economic activity, type of establishment and by

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1 232 927	174 939	143 224	137 394
A. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>				
1. Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 231 971	138 579	140 249	136 729
2. Cơ sở HCSN, tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	956	36 360	2 975	665
3. Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
B. Phân theo vùng và địa phương <i>By region/province</i>				
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	191 655	55 071	46 945	20 922
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	191 012	37 927	45 357	20 846
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	643	17 144	1 588	76
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
1. Hà Nội	66 706	39 655	25 425	14 324
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	66 099	25 805	24 204	14 324
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	607	13 850	1 221	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
2. Hải Phòng	29 551	2 808	3 727	1 413
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	29 515	2 087	3 622	1 413
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	36	721	105	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
3. Vĩnh Phúc	9 081	981	1 729	1 430
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 081	678	1 680	1 414
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		303	49	16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
223 976	174 411	1 101 506	1 426 856	320 953	101 007	377 421
167 182	163 429		32 927	38 735	70 061	238 916
56 794	10 982	1 101 506	1 393 929	282 218	30 946	15 616 122 889
94 324	51 363	233 588	352 596	74 318	22 097	74 755
65 248	47 554		6 384	7 294	12 668	46 225
29 076	3 809	233 588	346 212	67 024	9 429	4 603 23 927
75 996	26 657	87 817	93 157	26 475	12 520	17 332
52 341	24 350		3 700	3 373	6 303	12 981
23 655	2 307	87 817	89 457	23 102	6 217	2 160 2 191
5 572	9 207	24 769	30 804	8 094	3 007	7 492
4 181	8 834		512	686	1 950	5 220
1 391	373	24 769	30 292	7 408	1 057	227 2 045
1 382	1 545	12 969	22 376	4 526	713	3 874
894	1 449		136	223	378	2 043
488	96	12 969	22 240	4 303	335	231 1 600 335

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) **Number of employees by kind of economic activity, type of establishment**

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
4. Hà Tây	545 265	5 575	1 101
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	445 754	5 575	1 101
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646		
5. Bắc Ninh	260 206	1 352	219
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	227 157	1 352	219
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930		
6. Hải Dương	322 247	1 860	7 052
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	272 171	1 860	7 052
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721		
7. Hưng Yên	234 584	1 282	273
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	203 414	1 282	273
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389		
8. Hà Nam	159 213	1 416	3 014
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	132 939	1 416	3 014
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
263 497	2 031	1 413	30 811	83 358	19 563
263 497	2 031	1 413	30 811	83 358	19 563
127 849	548	1 072	21 832	44 736	9 521
127 849	548	1 072	21 832	44 736	9 521
126 936	5 217	856	23 453	62 302	15 457
126 936	5 217	856	23 453	62 302	15 457
115 192	884	3 176	18 264	37 885	9 765
115 192	884	3 176	18 264	37 885	9 765
65 009	684	602	15 304	26 860	7 934
65 009	684	602	15 304	26 860	7 934

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
4. Hà Tây	21 273	2 616	3 335	1 157
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	21 273	2 132	3 335	1 152
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		484		5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
5. Bắc Ninh	9 360	1 319	1 831	778
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 360	1 048	1 784	743
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		271	47	35
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
6. Hải Dương	15 359	1 641	2 951	1 003
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	15 359	1 337	2 896	1 003
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		304	55	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
7. Hưng Yên	7 873	813	1 648	492
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7 873	610	1 599	492
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		203	49	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
8. Hà Nam	6 260	1 355	958	157
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6 260	1 145	958	157
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		210		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
 and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
2 448	2 184	22 434	62 850	8 643	2 221	8 755
1 003	2 121		216	665	1 634	4 874
1 445	63	22 434	62 634	7 978	587	235
						3 646
1 266	1 594	10 036	18 652	3 450	333	4 458
826	1 523		490	512	288	3 454
440	71	10 036	18 162	2 938	45	74
						930
1 474	2 418	16 111	25 975	5 449	727	6 006
1 165	2 106		277	425	440	4 030
309	312	16 111	25 698	5 024	287	255
						1 721
1 079	1 772	9 939	16 771	2 765	338	4 373
891	1 464		473	220	262	2 809
188	308	9 939	16 298	2 545	76	175
						1 389
755	866	9 323	12 103	3 070	214	3 329
584	833		55	221	135	1 768
171	33	9 323	12 048	2 849	79	123
						1 438
						339

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
9. Nam Định	306 645	2 789	16 131
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	254 512	2 789	16 131
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244		
10. Thái Bình	347 369	1 289	1 210
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	301 961	1 289	1 210
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978		
11. Ninh Bình	198 657	1 859	2 328
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	162 797	1 859	2 328
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745		
II. Đông Bắc - North East	1 427 063	8 962	123 529
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 046 145	8 962	123 529
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454		
12. Hà Giang	67 032	168	1 285
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 640	168	1 285
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which					
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng Construction	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	Vận tải và kho bãi Transportation and storage
133 176	2 984	391	18 820	45 105	16 385
133 176	2 984	391	18 820	45 105	16 385
176 672	1 481	456	33 433	57 028	9 607
176 672	1 481	456	33 433	57 028	9 607
81 083	2 262	619	16 235	33 054	10 114
81 083	2 262	619	16 235	33 054	10 114
318 776	19 985	6 055	91 503	267 476	71 991
318 776	19 985	6 055	91 503	267 476	71 991
7 662	799	225	7 467	9 589	1 547
7 662	799	225	7 467	9 589	1 547

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
9. Nam Định	9 061	1 550	1 793	118
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 061	1 242	1 793	115
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		308		3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
10. Thái Bình	9 927	1 204	2 124	24
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 927	981	2 062	13
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		223	62	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
11. Ninh Bình	7 204	1 129	1 424	26
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7 204	862	1 424	20
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		267		6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
II. Đông Bắc - North East	80 014	11 646	12 021	3 249
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	80 014	8 350	11 552	3 232
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 296	469	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
12. Hà Giang	2 430	911	859	93
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 430	601	808	93
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		310	51	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 512	1 992	14 408	27 935	4 289	711	7 495
1 052	1 976		183	230	435	2 644
460	16	14 408	27 752	4 059	276	607
						4 244
1 244	1 863	13 592	25 337	4 252	561	6 065
1 074	1 847		148	432	384	3 917
170	16	13 592	25 189	3 820	177	170
						1 978
1 596	1 265	12 190	16 636	3 305	752	5 576
1 237	1 051		194	307	459	2 485
359	214	12 190	16 442	2 998	293	346
						2 745
10 769	8 535	147 886	183 301	34 571	5 907	20 887
7 410	7 000		1 040	1 396	3 494	14 380
3 359	1 535	147 886	182 261	33 175	2 413	1 053
						5 454
285	156	15 011	15 274	2 534	283	454
234	98		5	96	133	400
51	58	15 011	15 269	2 438	150	13
						41
						343

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) **Number of employees by kind of economic activity, type of establishment**

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
13. Cao Bằng	58 484	111	3 242
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 659	111	3 242
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23		
14. Lào Cai	79 337	295	3 702
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 755	295	3 702
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141		
15. Bắc Kạn	37 830	62	2 979
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 510	62	2 979
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50		
16. Lạng Sơn	90 280	756	2 058
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 181	756	2 058
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256		
17. Tuyên Quang	82 655	1 758	2 591
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	55 803	1 758	2 591
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - *Person*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
5 710	924	449	6 801	9 159	2 010
5 710	924	449	6 801	9 159	2 010
9 319	621	412	10 095	13 951	3 025
9 319	621	412	10 095	13 951	3 025
4 445	592	97	2 621	6 753	874
4 445	592	97	2 621	6 753	874
11 240	1 965	562	2 288	22 052	4 460
11 240	1 965	562	2 288	22 052	4 460
17 702	351	359	7 464	15 486	3 231
17 702	351	359	7 464	15 486	3 231

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
13. Cao Bằng	3 246	798	563	144
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 246	556	441	141
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		242	122	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
14. Lào Cai	4 955	1 043	636	4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 955	716	524	4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		327	112	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
15. Bắc Kạn	2 439	711	387	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 439	475	369	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		236	18	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
16. Lạng Sơn	6 332	1 175	1 000	704
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6 332	694	1 000	704
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		481		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
17. Tuyên Quang	3 383	1 008	540	49
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 383	876	540	49
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		132		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
480	122	11 373	10 333	2 396	227	396
362	91		18	51	72	275
118	31	11 373	10 315	2 345	155	98
						23
944	1 007	11 958	12 968	2 787	720	895
730	1 007		136	82	485	696
214		11 958	12 832	2 705	235	58
						141
300	184	7 736	5 715	1 336	211	382
216	167		25	20	69	304
84	17	7 736	5 690	1 316	142	28
						50
605	369	13 625	16 667	2 713	411	1 298
456	331		17	64	224	978
149	38	13 625	16 650	2 649	187	64
						256
482	301	9 483	14 481	1 833	266	1 887
453	301		13	71	207	968
29		9 483	14 468	1 762	59	404
						515

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) **Number of employees by kind of economic activity, type of establishment**

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
18. Yên Bái	93 418	682	2 986
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 305	682	2 986
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284		
19. Thái Nguyên	179 894	339	6 399
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	134 450	339	6 399
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281		
20. Phú Thọ	233 740	3 238	2 994
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	184 447	3 238	2 994
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962		
21. Bắc Giang	167 261	1 175	1 775
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 312	1 175	1 775
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230		
22. Quảng Ninh	337 132	378	93 518
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	294 083	378	93 518
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - *Person*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
22 107	1 090	193	5 370	16 276	6 038
22 107	1 090	193	5 370	16 276	6 038
49 501	3 230	880	9 695	39 456	6 359
49 501	3 230	880	9 695	39 456	6 359
88 310	2 652	839	20 360	38 996	10 742
88 310	2 652	839	20 360	38 996	10 742
49 222	3 924	468	5 354	33 247	8 610
49 222	3 924	468	5 354	33 247	8 610
53 558	3 837	1 571	13 988	62 511	25 095
53 558	3 837	1 571	13 988	62 511	25 095

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
18. Yên Bái	3 931	883	926	320
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 931	547	926	313
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		336		7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
19. Thái Nguyên	12 055	1 211	1 098	43
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12 055	863	1 098	43
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		348		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
20. Phú Thọ	8 531	1 336	2 284	20
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8 531	1 042	2 247	20
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		294	37	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
21. Bắc Giang	7 144	1 187	1 601	57
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7 144	908	1 528	53
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		279	73	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
22. Quảng Ninh	25 568	1 383	2 127	1 809
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 568	1 072	2 071	1 809
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		311	56	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 182	832	11 916	13 633	3 145	405	1 503
752	636		46	133	171	1 108
430	196	11 916	13 587	3 012	234	111
						284
1 334	1 014	14 891	23 829	4 496	612	3 452
929	959		168	200	160	2 116
405	55	14 891	23 661	4 296	452	55
						1 281
2 022	1 133	18 079	23 391	4 232	321	4 260
878	973		44	202	118	2 261
1 144	160	18 079	23 347	4 030	203	37
						1 962
1 112	907	17 520	26 804	4 473	411	2 270
644	637		179	242	239	1 963
468	270	17 520	26 625	4 231	172	77
						230
2 023	2 510	16 294	20 206	4 626	2 040	4 090
1 756	1 800		389	235	1 616	3 311
267	710	16 294	19 817	4 391	424	108
						671
						351

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	278 428	3 895	3 774
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	160 292	3 895	3 774
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64		
23. Lai Châu	35 122	29	631
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	17 425	29	631
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>			
24. Điện Biên	47 980	247	490
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 368	247	490
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7		
25. Sơn La	91 330	1 253	747
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	52 173	1 253	747
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 157		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>			
26. Hòa Bình	103 996	2 366	1 906
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	65 326	2 366	1 906
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	38 613		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - *Person*

Chia ra - *By which*

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
36 637	4 837	769	30 516	46 115	10 418
36 637	4 837	769	30 516	46 115	10 418
3 736	346	269	4 377	4 691	678
3 736	346	269	4 377	4 691	678
4 947	685	137	5 686	7 450	1 357
4 947	685	137	5 686	7 450	1 357
7 697	1 120	306	12 950	17 314	3 969
7 697	1 120	306	12 950	17 314	3 969
20 257	2 686	57	7 503	16 660	4 414
20 257	2 686	57	7 503	16 660	4 414

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
III. Tây Bắc - North West	11 224	3 076	2 532	1 554
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 224	1 623	2 486	1 541
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		1 453	46	13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
23. Lai Châu	1 067	470	365	300
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 067	203	365	292
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		267		8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
24. Điện Biên	1 672	621	458	641
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 672	360	458	641
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		261		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
25. Sơn La	3 765	876	741	572
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 765	362	741	572
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		514		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
26. Hòa Bình	4 720	1 109	968	41
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 720	698	922	36
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		411	46	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - <i>By which</i>						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
3 551	1 163	44 649	60 225	9 645	1 640	2 208
1 878	1 069		76	296	1 122	2 016
1 673	94	44 649	60 149	9 349	518	128
						64
617	70	7 201	8 376	1 553	166	180
412	46		5	9	92	177
205	24	7 201	8 371	1 544	74	3
633	227	9 245	11 000	1 836	309	339
404	218		32	89	163	332
229	9	9 245	10 968	1 747	146	
						7
636	223	14 094	20 710	3 279	352	726
190	202		17	126	162	680
446	21	14 094	20 693	3 153	190	46
1 665	643	14 109	20 139	2 977	813	963
872	603		22	72	705	827
793	40	14 109	20 117	2 905	108	79
						57
						355

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 399 691	22 418	49 251
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 038 345	22 418	49 251
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	352 888		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458		
27. Thanh Hóa	457 815	5 572	12 237
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	350 928	5 572	12 237
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337		
28. Nghệ An	368 548	7 617	21 476
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	267 090	7 617	21 476
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809		
29. Hà Tĩnh	155 136	3 179	7 401
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	108 132	3 179	7 401
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829		
30. Quảng Bình	140 573	3 115	2 896
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	109 498	3 115	2 896
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
315 368	15 193	3 809	125 102	279 794	71 200
315 368	15 193	3 809	125 102	279 794	71 200
135 829	4 530	806	42 128	89 148	20 067
135 829	4 530	806	42 128	89 148	20 067
70 660	2 816	1 144	32 548	71 763	20 122
70 660	2 816	1 144	32 548	71 763	20 122
24 718	2 784	481	14 739	32 281	7 295
24 718	2 784	481	14 739	32 281	7 295
36 804	2 466	408	14 416	26 360	7 972
36 804	2 466	408	14 416	26 360	7 972

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	89 975	11 062	10 980	1 558
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	89 865	8 344	10 702	1 547
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	110	2 718	278	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
27. Thanh Hóa	22 584	2 044	3 027	1 167
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 562	1 465	3 027	1 161
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22	579		6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
28. Nghệ An	21 507	3 433	3 056	87
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	21 442	2 736	2 883	87
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	65	697	173	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
29. Hà Tĩnh	8 241	1 406	1 091	125
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8 232	1 121	1 091	125
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9	285		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
30. Quảng Bình	8 148	1 100	1 377	23
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8 145	784	1 326	23
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3	316	51	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
 and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quân lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
14 798	8 587	123 705	185 191	34 649	7 075	29 976
11 223	7 301		2 026	2 060	3 271	19 871
3 575	1 286	123 705	183 165	32 589	3 804	1 647
						8 458
4 173	1 940	34 097	59 129	10 225	1 193	7 919
3 174	1 874		486	398	316	6 148
999	66	34 097	58 643	9 827	877	434
						1 337
4 903	2 089	33 393	54 594	9 143	1 359	6 838
3 169	1 830		567	882	588	4 760
1 734	259	33 393	54 027	8 261	771	269
						1 809
1 137	1 003	18 247	22 825	4 533	539	3 111
1 052	951		159	160	371	1 992
85	52	18 247	22 666	4 373	168	290
						829
1 805	1 028	12 281	14 694	2 801	718	2 161
1 581	752		110	127	562	1 651
224	276	12 281	14 584	2 674	156	101
						409
						359

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) **Number of employees by kind of economic activity, type of establishment**

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
31. Quảng Trị	91 501	2 202	1 159
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	64 847	2 202	1 159
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196		
32. Thừa Thiên Huế	186 118	733	4 082
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	137 850	733	4 082
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878		
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	1 277 900	7 445	17 945
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 026 739	7 445	17 945
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019		
33. Đà Nẵng	273 068	84	1 245
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	230 600	84	1 245
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296		
34. Quảng Nam	210 758	2 695	3 658
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	160 956	2 695	3 658
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - *Person*

Chia ra - *By which*

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
13 390	736	440	9 538	19 947	5 105
13 390	736	440	9 538	19 947	5 105
33 967	1 861	530	11 733	40 295	10 639
33 967	1 861	530	11 733	40 295	10 639
398 111	8 075	5 340	84 016	242 576	61 744
398 111	8 075	5 340	84 016	242 576	61 744
78 471	1 185	2 109	25 141	54 113	15 161
78 471	1 185	2 109	25 141	54 113	15 161
70 610	1 205	249	11 667	36 166	5 826
70 610	1 205	249	11 667	36 166	5 826

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
 (Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
31. Quảng Trị	6 939	1 008	940	67
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6 932	740	940	67
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7	268		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
32. Thừa Thiên Huế	22 556	2 071	1 489	89
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 552	1 498	1 435	84
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4	573	54	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	115 769	13 185	9 744	5 393
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	115 647	10 571	9 736	5 218
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	122	2 614	8	175
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
33. Đà Nẵng	25 970	4 802	3 042	3 516
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 928	3 951	3 034	3 390
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42	851	8	126
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
34. Quảng Nam	19 580	1 514	1 401	110
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	19 580	1 080	1 401	90
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		434		20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
 and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 175	590	11 028	12 211	2 213	726	2 087
1 006	364		72	135	398	1 676
169	226	11 028	12 139	2 078	328	215
						196
1 605	1 937	14 659	21 738	5 734	2 540	7 860
1 241	1 530		632	358	1 036	3 644
364	407	14 659	21 106	5 376	1 504	338
						3 878
21 018	9 101	91 114	119 106	26 653	9 698	31 867
15 898	7 929		3 498	2 855	7 712	22 423
5 120	1 172	91 114	115 608	23 798	1 986	1 425
						8 019
7 894	3 076	14 809	19 117	5 798	1 933	5 602
7 006	2 700		1 403	661	1 135	3 883
888	376	14 809	17 714	5 137	798	423
						1 296
1 662	942	20 409	22 378	4 945	960	4 781
1 103	810		350	470	678	3 318
559	132	20 409	22 028	4 475	282	326
						1 137

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
35. Quảng Ngãi	164 179	1 000	1 169
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	125 937	1 000	1 169
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658		
36. Bình Định	263 545	730	5 500
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	218 583	730	5 500
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675		
37. Phú Yên	130 490	693	2 724
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100 073	693	2 724
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771		
38. Khánh Hòa	235 860	2 243	3 649
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	190 590	2 243	3 649
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482		
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	630 562	64 385	4 416
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	449 246	64 385	4 416
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - *Person*

Chia ra - *By which*

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
43 677	1 097	491	10 873	35 933	7 747
43 677	1 097	491	10 873	35 933	7 747
98 416	1 962	1 012	16 596	48 705	12 961
98 416	1 962	1 012	16 596	48 705	12 961
40 067	1 155	640	5 915	24 167	7 889
40 067	1 155	640	5 915	24 167	7 889
66 870	1 471	839	13 824	43 492	12 160
66 870	1 471	839	13 824	43 492	12 160
99 146	6 349	2 363	31 917	136 901	19 559
99 146	6 349	2 363	31 917	136 901	19 559

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
35. Quảng Ngãi	14 049	1 341	1 321	464
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	14 049	1 019	1 321	441
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		322		23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
36. Bình Định	18 791	1 953	1 686	188
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	18 791	1 448	1 686	182
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		505		6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
37. Phú Yên	10 186	1 131	853	47
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 186	883	853	47
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		248		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
38. Khánh Hòa	27 193	2 444	1 441	1 068
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	27 113	2 190	1 441	1 068
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	80	254		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	43 911	6 361	6 250	2 873
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	43 911	4 727	6 211	2 856
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		1 634	39	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
2 729	828	14 915	17 559	3 600	964	4 422
1 567	730		303	337	727	3 456
1 162	98	14 915	17 256	3 263	237	308
						658
3 685	1 715	15 682	20 649	5 288	1 533	6 493
2 345	1 460		229	570	1 296	4 694
1 340	255	15 682	20 420	4 718	237	124
						1 675
1 277	532	11 771	15 188	2 505	733	3 017
1 140	422		218	340	639	2 095
137	110	11 771	14 970	2 165	94	151
						771
3 771	2 008	13 528	24 215	4 517	3 575	7 552
2 737	1 807		995	477	3 237	4 977
1 034	201	13 528	23 220	4 040	338	93
						2 482
7 106	3 565	73 071	83 767	15 285	6 183	17 154
5 175	3 111		930	1 342	4 910	11 037
1 931	454	73 071	82 837	13 943	1 273	338
						5 779

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) **Number of employees by kind of economic activity, type of establishment**

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
39. Kon Tum	65 759	8 895	582
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	44 299	8 895	582
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407		
40. Gia Lai	157 685	25 586	1 004
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	112 812	25 586	1 004
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621		
41. Đắk Lắk	192 204	23 555	1 463
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	140 494	23 555	1 463
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166		
42. Đắk Nông	50 190	2 693	397
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 551	2 693	397
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526		
43. Lâm Đồng	164 724	3 656	970
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	120 090	3 656	970
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - *Person*

Chia ra - <i>By which</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
9 149	782	344	5 588	9 852	2 091
9 149	782	344	5 588	9 852	2 091
27 638	1 542	523	7 094	27 956	5 023
27 638	1 542	523	7 094	27 956	5 023
24 557	1 938	897	10 781	47 132	5 228
24 557	1 938	897	10 781	47 132	5 228
5 627	661	111	1 068	12 853	1 405
5 627	661	111	1 068	12 853	1 405
32 175	1 426	488	7 386	39 108	5 812
32 175	1 426	488	7 386	39 108	5 812

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
39. Kon Tum	3 636	730	432	142
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 636	470	432	138
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		260		4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
40. Gia Lai	8 547	1 179	1 279	797
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	8 547	754	1 279	797
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		425		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
41. Đắk Lắk	12 258	1 923	2 213	627
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	12 258	1 538	2 205	627
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		385	8	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
42. Đắk Nông	3 749	558	655	15
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 749	346	624	10
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		212	31	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
43. Lâm Đồng	15 721	1 971	1 671	1 292
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	15 721	1 619	1 671	1 284
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		352		8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
876	176	9 994	8 959	1 719	478	1 334
723	149		134	89	323	922
153	27	9 994	8 825	1 630	155	5
						407
1 481	522	20 486	19 014	3 755	1 206	3 053
1 027	459		108	196	955	2 324
454	63	20 486	18 906	3 559	251	108
						621
2 421	849	18 425	27 297	4 277	1 537	4 826
1 896	778		262	611	1 220	3 548
525	71	18 425	27 035	3 666	317	112
						1 166
324	363	9 092	7 110	1 554	446	1 509
232	318		19	77	380	981
92	45	9 092	7 091	1 477	66	2
						526
2 004	1 655	15 074	21 387	3 980	2 516	6 432
1 297	1 407		407	369	2 032	3 262
707	248	15 074	20 980	3 611	484	111
						3 059

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4 791 416	90 350	24 005
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 282 905	90 350	24 005
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725		
44. TP. Hồ Chí Minh	2 560 123	2 593	2 217
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 324 374	2 593	2 217
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214		
45. Ninh Thuận	80 058	789	1 329
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	60 656	789	1 329
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817		
46. Bình Phước	133 752	30 516	724
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	104 417	30 516	724
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976		
47. Tây Ninh	197 662	8 725	312
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	164 608	8 725	312
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
2 172 871	29 114	15 111	229 349	784 438	161 740
2 172 871	29 114	15 111	229 349	784 438	161 740
1 044 020	17 078	9 667	160 001	483 101	102 624
1 044 020	17 078	9 667	160 001	483 101	102 624
14 860	856	509	3 316	20 356	3 294
14 860	856	509	3 316	20 356	3 294
22 478	1 017	70	2 940	26 609	3 006
22 478	1 017	70	2 940	26 609	3 006
65 180	769	199	4 482	42 439	4 737
65 180	769	199	4 482	42 439	4 737

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
 (Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	334 887	58 143	33 745	98 590
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	334 806	54 377	33 591	98 534
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	81	3 766	154	56
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
44. TP. Hồ Chí Minh	186 987	45 734	22 483	68 397
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	186 906	43 991	22 447	68 350
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	81	1 743	36	47
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
45. Ninh Thuận	9 764	933	548	183
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 764	801	548	183
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		132		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
46. Bình Phước	10 609	886	540	348
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 609	646	504	348
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		240	36	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
47. Tây Ninh	25 861	1 184	1 456	572
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 861	1 001	1 456	572
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		183		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
 and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
59 543	79 177	175 351	231 815	74 753	28 496	109 938
50 955	78 291		16 242	15 655	21 389	72 087
8 588	886	175 351	215 573	59 098	7 107	2 126
						35 725
49 167	61 880	69 089	110 629	48 793	16 457	59 206
42 423	61 577		13 164	11 538	10 926	41 751
6 744	303	69 089	97 465	37 255	5 531	1 241
						16 214
1 081	231	8 542	7 941	1 717	886	2 923
820	215		224	219	559	2 014
261	16	8 542	7 717	1 498	327	92
						817
662	620	11 265	13 550	3 085	834	3 993
557	467		79	296	634	2 917
105	153	11 265	13 471	2 789	200	100
						976
835	1 595	14 604	13 761	2 902	1 188	6 861
645	1 545		169	484	1 064	4 968
190	50	14 604	13 592	2 418	124	146
						1 747
						375

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
48. Bình Dương	721 786	17 794	1 909
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	689 044	17 794	1 909
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174		
49. Đồng Nai	707 794	16 481	4 136
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	629 131	16 481	4 136
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211		
50. Bình Thuận	159 334	1 149	1 588
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 287	1 149	1 588
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193		
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	230 907	12 303	11 790
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 388	12 303	11 790
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393		
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	2 516 545	24 246	11 976
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 999 216	24 246	11 976
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
523 235	1 084	639	19 850	50 004	15 573
523 235	1 084	639	19 850	50 004	15 573
412 660	2 632	1 533	17 620	84 181	15 465
412 660	2 632	1 533	17 620	84 181	15 465
30 062	1 779	873	6 598	38 291	5 632
30 062	1 779	873	6 598	38 291	5 632
60 376	3 899	1 621	14 542	39 457	11 409
60 376	3 899	1 621	14 542	39 457	11 409
586 574	15 916	11 987	72 830	654 418	122 039
586 574	15 916	11 987	72 830	654 418	122 039

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
48. Bình Dương	23 367	2 235	1 928	16 051
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	23 367	1 710	1 928	16 048
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		525		3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
49. Đồng Nai	35 034	2 832	3 473	11 102
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	35 034	2 435	3 464	11 102
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		397	9	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
50. Bình Thuận	21 156	1 378	1 363	313
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	21 156	1 143	1 363	313
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		235		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	22 109	2 961	1 954	1 624
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 109	2 650	1 881	1 618
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		311	73	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	365 492	16 395	21 007	3 255
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	365 492	12 660	20 614	2 955
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 735	393	300
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 923	6 749	13 089	14 324	3 883	2 281	5 868
1 289	6 649		320	920	2 165	4 560
634	100	13 089	14 004	2 963	116	134
						1 174
3 335	4 913	25 257	40 369	7 086	4 104	15 581
2 796	4 901		1 590	1 106	3 784	8 211
539	12	25 257	38 779	5 980	320	159
						7 211
986	766	18 242	17 454	4 401	1 324	5 979
964	760		487	496	1 003	3 630
22	6	18 242	16 967	3 905	321	156
						2 193
1 554	2 423	15 263	13 787	2 886	1 422	9 527
1 461	2 177		209	596	1 254	4 036
93	246	15 263	13 578	2 290	168	98
						5 393
12 867	12 920	212 142	210 855	51 079	19 911	90 636
9 395	11 174		2 731	7 837	15 495	50 877
3 472	1 746	212 142	208 124	43 242	4 416	4 296
						35 463

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) **Number of employees by kind of economic activity, type of establishment**

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
52. Long An	256 786	56	18
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	212 441	56	18
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506		
53. Đồng Tháp	239 201	82	353
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 596	82	353
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268		
54. An Giang	319 247	119	1 463
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	257 936	119	1 463
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013		
55. Tiền Giang	203 912	3 837	72
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	161 289	3 837	72
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486		
56. Vĩnh Long	173 310	357	60
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	141 082	357	60
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - *Person*

Chia ra - *By which*

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
108 790	1 297	1 992	9 640	47 230	9 203
108 790	1 297	1 992	9 640	47 230	9 203
60 260	886	407	5 692	65 192	8 850
60 260	886	407	5 692	65 192	8 850
65 730	1 184	1 540	4 905	85 523	19 169
65 730	1 184	1 540	4 905	85 523	19 169
51 845	807	1 778	6 991	52 778	8 079
51 845	807	1 778	6 991	52 778	8 079
50 851	655	631	6 668	40 379	8 124
50 851	655	631	6 668	40 379	8 124

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
52. Long An	23 744	1 062	1 833	624
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	23 744	799	1 833	561
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		263		63
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
53. Đồng Tháp	39 504	1 145	1 642	252
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	39 504	923	1 642	229
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		222		23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
54. An Giang	58 823	1 979	2 828	565
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 823	1 697	2 772	556
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		282	56	9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
55. Tiền Giang	24 303	1 194	1 642	208
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	24 303	921	1 624	120
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		273	18	88
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
56. Vĩnh Long	23 406	1 116	1 061	353
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	23 406	683	1 021	333
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		433	40	20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 096	1 158	19 839	16 697	3 542	1 550	7 415
820	1 078		210	453	1 162	3 555
276	80	19 839	16 487	3 089	388	354
						3 506
1 374	884	18 092	19 928	4 687	1 808	8 163
971	704		465	755	1 154	5 527
403	180	18 092	19 463	3 932	654	368
						2 268
1 332	1 387	26 334	23 912	7 030	2 807	12 617
1 191	1 143		683	1 744	2 102	7 592
141	244	26 334	23 229	5 286	705	1 012
						4 013
1 159	1 094	16 805	18 103	4 647	1 687	6 883
723	941		266	604	1 356	4 244
436	153	16 805	17 837	4 043	331	153
						2 486
1 436	1 147	11 659	14 617	3 158	1 697	5 935
888	898		347	651	1 450	3 680
548	249	11 659	14 270	2 507	247	277
						1 978

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
57. Bến Tre	166 375	2 726	3 070
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	129 360	2 726	3 070
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585		
58. Kiên Giang	228 190	13 659	749
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	171 375	13 659	749
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453		
59. Cần Thơ	231 149	358	56
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	191 994	358	56
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582		
60. Hậu Giang	90 854		10
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	67 996		10
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807		
61. Trà Vinh	144 315		712
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	106 330		712
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
36 141	926	615	4 108	49 202	6 661
36 141	926	615	4 108	49 202	6 661
33 494	2 007	365	7 401	58 694	6 508
33 494	2 007	365	7 401	58 694	6 508
60 055	1 821	2 659	10 077	55 642	12 364
60 055	1 821	2 659	10 077	55 642	12 364
15 879	800	332	2 249	25 247	4 071
15 879	800	332	2 249	25 247	4 071
28 342	1 794	461	3 962	36 818	6 242
28 342	1 794	461	3 962	36 818	6 242

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
57. Bến Tre	17 808	976	1 084	102
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	17 808	746	1 084	99
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		230		3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
58. Kiên Giang	35 842	1 854	2 089	250
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	35 842	1 547	2 027	204
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		307	62	46
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
59. Cần Thơ	32 070	3 157	3 300	583
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	32 070	2 416	3 249	572
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		741	51	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
60. Hậu Giang	14 156	570	636	42
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	14 156	459	598	21
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		111	38	21
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
61. Trà Vinh	20 534	1 065	1 269	39
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	20 534	845	1 231	36
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		220	38	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
561	800	13 869	16 469	3 900	1 165	6 192
513	680		86	459	964	3 472
48	120	13 869	16 383	3 441	201	135
						2 585
945	1 186	26 964	20 511	5 190	1 779	8 703
604	994		89	803	1 322	5 066
341	192	26 964	20 422	4 387	457	184
						3 453
2 225	2 215	14 807	16 479	4 978	2 117	6 186
1 638	2 141		296	613	1 547	4 420
587	74	14 807	16 183	4 365	570	184
						1 582
276	467	9 749	9 150	1 965	874	4 381
213	405		16	338	712	2 490
63	62	9 749	9 134	1 627	162	1 084
						807
515	835	15 924	13 871	2 648	1 239	8 045
421	760		45	334	999	2 794
94	75	15 924	13 826	2 314	240	189
						5 062

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>
62. Sóc Trăng	170 890	1 406	1 711
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	133 302	1 406	1 711
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306		
63. Bạc Liêu	135 937	1 129	3 585
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	111 429	1 129	3 585
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216		
64. Cà Mau	156 379	517	117
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	121 086	517	117
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201		

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which

Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	Xây dựng <i>Construction</i>	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	Vận tải và kho bãi <i>Transportation and storage</i>
28 471	1 221	356	5 580	43 625	10 780
28 471	1 221	356	5 580	43 625	10 780
20 016	709	79	2 656	42 886	14 293
20 016	709	79	2 656	42 886	14 293
26 700	1 809	772	2 901	51 202	7 695
26 700	1 809	772	2 901	51 202	7 695

(Tiếp biểu 24) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo**
(Cont. 24) *Number of employees by kind of economic activity, type of establishment*

	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
62. Sóc Trăng	32 019	980	1 245	60
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	32 019	817	1 198	60
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		163	47	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
63. Bạc Liêu	21 480	459	1 062	36
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	21 480	254	1 019	36
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		205	43	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
64. Cà Mau	21 803	838	1 316	141
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	21 803	553	1 316	128
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		285		13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

ngành kinh tế, theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
and by region/province

Người - Person

Chia ra - By which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
491	735	13 184	16 681	3 268	1 400	7 677
456	699		94	360	1 201	3 248
35	36	13 184	16 587	2 908	199	123
						4 306
551	264	10 446	9 369	2 067	542	4 308
298	264		16	189	482	2 038
253		10 446	9 353	1 878	60	54
						2 216
906	748	14 470	15 068	3 999	1 246	4 131
659	467		118	534	1 044	2 751
247	281	14 470	14 950	3 465	202	179
						1 201
!						

25 Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo ngành kinh tế

Number of employees by sex, age, type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841
I. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>	
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 661 005
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4 286 759
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	378 223
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	2 542 457
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	1 366 079
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Headquarters</i>	1 465 239
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	563 111
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	721 044
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	181 084
Chi nhánh phụ thuộc - <i>Subsidiaries</i>	1 315 140
Phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Belonging to enterprise sector</i>	1 304 880
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to non-profit sector</i>	10 260
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	6 593 867
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội	
<i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishment</i>	804 328
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishment</i>	1 903 616
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	225 003
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	122 889
II. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	246 012
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	274 839
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5 603 498
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	125 874
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	
<i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68 559
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 063 750
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
<i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	3 189 832

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
8 711 214	8 005 627	33 281	15 959 092	424 403	300 065
7 139 405	6 521 600	29 389	13 048 247	329 900	253 469
2 258 111	2 028 648	1	4 234 195	41 842	10 721
251 744	126 479		370 275	7 669	279
1 587 590	954 867	1	2 501 495	31 086	9 875
418 777	947 302		1 362 425	3 087	567
864 064	601 175		1 443 796	19 211	2 232
375 350	187 761		552 994	9 826	291
408 770	312 274		712 138	7 138	1 768
79 944	101 140		178 664	2 247	173
748 431	566 709		1 300 373	13 310	1 457
742 802	562 078		1 290 437	13 085	1 358
5 629	4 631		9 936	225	99
3 268 799	3 325 068	29 388	6 069 883	255 537	239 059
1 497 274	1 435 673	174	2 841 515	76 971	14 287
620 437	183 891		781 823	20 425	2 080
716 097	1 187 519	174	1 858 654	40 003	4 785
160 740	64 263		201 038	16 543	7 422
74 535	48 354	3 718	69 330	17 532	32 309
150 777	95 235	1	241 319	4 436	256
206 889	67 950	1 195	262 592	6 716	4 336
2 561 992	3 041 506	18 994	5 444 973	84 220	55 311
105 535	20 339	22	121 149	4 145	558
43 011	25 548	18	67 277	977	287
913 424	150 326	148	1 047 818	13 502	2 282
1 470 891	1 718 941	4 952	2 959 306	115 015	110 559

(Tiếp biểu 25) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo ngành kinh tế
(Cont. 25) Number of employees by sex, age, type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số Total
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	729 863
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1 232 927
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	174 939
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	143 224
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	137 394
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223 976
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	174 411
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1 101 506
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1 426 856
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	320 953
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101 007
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	377 421

Phân theo giới tính - <i>By sex</i>		Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
602 052	127 811	186	707 473	16 005	6 199
434 920	798 007	3 427	1 134 347	51 224	43 929
107 718	67 221	54	168 230	5 001	1 654
68 663	74 561	9	140 221	2 411	583
78 164	59 230	14	115 626	9 058	12 696
152 117	71 859	19	215 196	6 277	2 484
110 105	64 306	54	169 775	3 045	1 537
837 606	263 900		1 058 098	36 284	7 124
471 243	955 613	55	1 395 181	27 480	4 140
122 885	198 068	80	308 708	9 224	2 941
53 968	47 039	157	94 684	3 602	2 564
219 254	158 167	3 896	307 119	25 781	40 625

26 Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo ngành kinh tế

Structure of employees by sex, age, type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00
Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>	
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100,00
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	100,00
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	100,00
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	100,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	100,00
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Headquarters</i>	100,00
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	100,00
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	100,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	100,00
Chi nhánh phụ thuộc - <i>Subsidiaries</i>	100,00
Phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Belonging to enterprise sector</i>	100,00
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to non-profit sector</i>	100,00
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	100,00
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishment</i>	100,00
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishment</i>	100,00
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	100,00
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	100,00
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100,00
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	100,00

Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
52,11	47,89	0,20	95,47	2,54	1,79
52,26	47,74	0,22	95,51	2,41	1,86
52,68	47,32		98,77	0,98	0,25
66,56	33,44		97,90	2,03	0,07
62,44	37,56		98,39	1,22	0,39
30,66	69,34		99,73	0,23	0,04
58,97	41,03		98,54	1,31	0,15
66,66	33,34		98,20	1,74	0,05
56,69	43,31		98,76	0,99	0,25
44,15	55,85		98,66	1,24	0,10
56,91	43,09		98,88	1,01	0,11
56,92	43,08		98,89	1,00	0,10
54,86	45,14		96,84	2,19	0,96
49,57	50,43	0,45	92,05	3,88	3,63
51,05	48,95	0,01	96,88	2,62	0,49
77,14	22,86		97,20	2,54	0,26
37,62	62,38	0,01	97,64	2,10	0,25
71,44	28,56		89,35	7,35	3,30
60,65	39,35	3,03	56,42	14,27	26,29
61,26	38,74		98,09	1,80	0,11
75,28	24,72	0,43	95,54	2,44	1,58
45,72	54,28	0,34	97,17	1,50	0,99

(Tiếp biểu 26) Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo ngành kinh tế
(Cont. 26) Structure of employees by sex, age, type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số Total
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,00
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,00
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	100,00
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	100,00
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	100,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	100,00
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	100,00
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	100,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,00
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	100,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,00
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	100,00

Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
83,84	16,16	0,02	96,25	3,29	0,44
62,74	37,26	0,03	98,13	1,43	0,42
85,87	14,13	0,01	98,50	1,27	0,21
46,11	53,89	0,16	92,77	3,61	3,47
82,49	17,51	0,03	96,93	2,19	0,85
35,28	64,72	0,28	92,00	4,15	3,56
61,57	38,43	0,03	96,16	2,86	0,95
47,94	52,06	0,01	97,90	1,68	0,41
56,89	43,11	0,01	84,16	6,59	9,24
67,92	32,08	0,01	96,08	2,80	1,11
63,13	36,87	0,03	97,34	1,75	0,88
76,04	23,96		96,06	3,29	0,65
33,03	66,97		97,78	1,93	0,29
38,29	61,71	0,02	96,18	2,87	0,92
53,43	46,57	0,16	93,74	3,57	2,54
58,09	41,91	1,03	81,37	6,83	10,76

27

Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương

Number of employees by sex, age and by region/province

	Tổng số Total
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4 395 236
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	3 658 117
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	713 192
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	23 927
1. Hà Nội	1 347 547
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	1 094 963
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	250 393
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	2 191
2. Hải Phòng	460 727
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	392 303
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	66 379
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	2 045
3. Vĩnh Phúc	212 776
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	170 146
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	41 030
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 600
4. Hà Tây	545 265
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	445 754
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	95 865
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	3 646
5. Bắc Ninh	260 206
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	227 157
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	32 119
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	930

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
8 711 214	8 005 627	33 281	15 959 092	424 403	300 065
2 364 090	2 031 146	16 177	4 165 815	132 055	81 189
2 000 900	1 657 217	15 791	3 477 396	98 232	66 698
350 048	363 144	7	677 523	30 354	5 308
13 142	10 785	379	10 896	3 469	9 183
780 079	567 468	381	1 297 713	34 998	14 455
642 511	452 452	357	1 062 867	21 113	10 626
136 539	113 854	7	233 791	13 631	2 964
1 029	1 162	17	1 055	254	865
231 535	229 192	326	439 485	13 437	7 479
200 578	191 725	296	374 896	10 775	6 336
29 857	36 522		63 694	2 308	377
1 100	945	30	895	354	766
117 894	94 882	330	203 806	4 701	3 939
95 878	74 268	319	163 942	3 153	2 732
21 103	19 927		39 545	1 305	180
913	687	11	319	243	1 027
288 516	256 749	6 246	510 810	16 112	12 097
239 256	206 498	6 197	416 810	12 656	10 091
47 351	48 514		92 387	3 019	459
1 909	1 737	49	1 613	437	1 547
144 481	115 725	392	248 930	5 670	5 214
127 910	99 247	386	217 636	4 521	4 614
16 134	15 985		30 943	1 037	139
437	493	6	351	112	461

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
(Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
6. Hải Dương	322 247
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	272 171
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721
7. Hưng Yên	234 584
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	203 414
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389
8. Hà Nam	159 213
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	132 939
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438
9. Nam Định	306 645
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	254 512
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244
10. Thái Bình	347 369
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	301 961
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978
11. Ninh Bình	198 657
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	162 797
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	1 427 063
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 046 145
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
166 494	155 753	519	305 804	9 163	6 761
144 251	127 920	518	258 634	7 250	5 769
21 389	26 966		46 567	1 644	144
854	867	1	603	269	848
121 889	112 695	3 083	220 107	6 603	4 791
108 373	95 041	3 066	191 117	5 273	3 958
12 830	16 951		28 465	1 183	133
686	703	17	525	147	700
82 792	76 421	426	148 267	6 741	3 779
70 738	62 201	415	124 028	5 436	3 060
11 242	13 594		23 590	1 125	121
812	626	11	649	180	598
158 043	148 602	491	287 193	11 732	7 229
135 055	119 457	355	239 586	8 682	5 889
20 594	27 295		45 134	2 336	419
2 394	1 850	136	2 473	714	921
167 300	180 069	2 633	321 971	13 824	8 941
148 771	153 190	2 568	279 060	11 958	8 375
17 470	25 960		41 773	1 558	99
1 059	919	65	1 138	308	467
105 067	93 590	1 350	181 729	9 074	6 504
87 579	75 218	1 314	148 820	7 415	5 248
15 539	17 576		31 634	1 208	273
1 949	796	36	1 275	451	983
812 213	614 850	487	1 369 203	35 652	21 721
634 358	411 787	469	1 001 053	26 423	18 200
174 937	200 527		366 375	8 197	892
2 918	2 536	18	1 775	1 032	2 629

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
12. Hà Giang	67 032
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 640
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41
13. Cao bằng	58 484
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 659
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23
14. Lào Cai	79 337
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 755
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141
15. Bắc Kạn	37 830
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 510
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50
16. Lạng Sơn	90 280
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 181
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256
17. Tuyên Quang	82 655
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	55 803
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
38 509	28 523	62	65 498	902	570
22 190	11 450	62	32 359	683	536
16 293	17 058		33 117	217	17
26	15		22	2	17
32 443	26 041	3	56 405	1 110	966
21 015	12 644	3	31 998	768	890
11 418	13 384		24 390	341	71
10	13		17	1	5
46 151	33 186	4	77 107	1 428	798
32 080	18 675	4	48 985	1 033	733
13 988	14 453		28 027	379	35
83	58		95	16	30
21 874	15 956	12	36 694	660	464
14 141	8 369	12	21 668	413	417
7 726	7 544		15 023	223	24
7	43		3	24	23
46 910	43 370	29	86 191	2 212	1 848
30 940	25 241	29	52 762	1 697	1 693
15 842	18 001		33 332	470	41
128	128		97	45	114
46 338	36 317	33	79 323	1 890	1 409
35 296	20 507	27	53 073	1 467	1 236
10 738	15 599		25 972	355	10
304	211	6	278	68	163

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
18. Yên Bái	93 418
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 305
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284
19. Thái Nguyên	179 894
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	134 450
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281
20. Phú Thọ	233 740
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	184 447
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962
21. Bắc Giang	167 261
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 312
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230
22. Quảng Ninh	337 132
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	294 083
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	278 428
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	160 292
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
53 285	40 133	8	88 799	3 056	1 555
39 074	24 231	8	59 480	2 335	1 482
13 998	15 831		29 086	700	43
213	71		233	21	30
99 250	80 644	28	170 606	5 540	3 720
79 380	55 070	25	127 695	3 804	2 926
19 226	24 937		42 576	1 472	115
644	637	3	335	264	679
127 878	105 862	179	223 392	6 029	4 140
104 294	80 153	178	177 367	4 158	2 744
22 601	24 730		45 691	1 510	130
983	979	1	334	361	1 266
92 793	74 468	37	160 727	4 477	2 020
68 391	48 921	35	112 350	3 131	1 796
24 275	25 444		48 242	1 306	171
127	103	2	135	40	53
206 782	130 350	92	324 461	8 348	4 231
187 557	106 526	86	283 316	6 934	3 747
18 832	23 546		40 919	1 224	235
393	278	6	226	190	249
160 590	117 838	105	270 045	5 318	2 960
101 579	58 713	105	153 613	3 781	2 793
58 967	59 105		116 389	1 533	150
44	20		43	4	17

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
23. Lai Châu	35 122
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	17 425
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	
24. Điện Biên	47 980
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 368
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7
25. Sơn La	91 330
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	52 173
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 157
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	
26. Hòa Bình	103 996
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	65 326
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	38 613
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57
IV. Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 399 691
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 038 345
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	352 888
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458
27. Thanh Hóa	457 815
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	350 928
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
21 174	13 948	14	34 450	447	211
11 470	5 955	14	16 896	324	191
9 704	7 993		17 554	123	20
28 061	19 919	10	46 398	1 056	516
16 186	9 182	10	24 156	711	491
11 870	10 735		22 237	345	23
5	2		5		2
54 213	37 117	13	88 685	1 488	1 144
34 358	17 815	13	49 928	1 130	1 102
19 855	19 302		38 757	358	42
57 142	46 854	68	100 512	2 327	1 089
39 565	25 761	68	62 633	1 616	1 009
17 538	21 075		37 841	707	65
39	18		38	4	15
777 499	622 192	3 464	1 314 660	50 480	31 087
602 305	436 040	3 272	969 171	37 836	28 066
169 457	183 431		340 138	11 396	1 354
5 737	2 721	192	5 351	1 248	1 667
262 288	195 527	829	431 740	16 761	8 485
212 465	138 463	829	328 952	13 294	7 853
48 871	56 679		102 116	3 201	233
952	385		672	266	399

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
(Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
28. Nghệ An	368 548
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	267 090
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809
29. Hà Tĩnh	155 136
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	108 132
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829
30. Quảng Bình	140 573
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	109 498
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409
31. Quảng Trị	91 501
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	64 847
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196
32. Thừa Thiên - Huế	186 118
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	137 850
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	1 277 900
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 026 739
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
207 311	161 237	1 761	345 499	13 916	7 372
159 823	107 267	1 761	248 794	9 932	6 603
46 209	53 440		95 519	3 693	437
1 279	530		1 186	291	332
86 683	68 453	6	145 449	6 184	3 497
63 895	44 237		100 750	4 291	3 091
22 138	24 037		44 101	1 782	292
650	179	6	598	111	114
74 194	66 379	273	131 820	4 683	3 797
58 971	50 527	273	102 009	3 574	3 642
14 906	15 760		29 487	1 076	103
317	92		324	33	52
50 863	40 638	76	87 388	2 282	1 755
36 644	28 203	56	61 448	1 696	1 647
14 088	12 370		25 798	578	82
131	65	20	142	8	26
96 160	89 958	519	172 764	6 654	6 181
70 507	67 343	353	127 218	5 049	5 230
23 245	21 145		43 117	1 066	207
2 408	1 470	166	2 429	539	744
645 062	632 838	1 327	1 211 980	33 504	31 089
509 433	517 306	960	970 430	27 336	28 013
130 602	112 540		237 013	5 060	1 069
5 027	2 992	367	4 537	1 108	2 007

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số Total
33. Đà Nẵng	273 068
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	230 600
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296
34. Quảng Nam	210 758
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	160 956
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137
35. Quảng Ngãi	164 179
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	125 937
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658
36. Bình Định	263 545
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	218 583
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675
37. Phú Yên	130 490
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100 073
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771
38. Khánh Hòa	235 860
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	190 590
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
135 343	137 725	130	261 565	6 115	5 258
114 155	116 445	64	221 071	4 764	4 701
20 546	20 626		39 711	1 177	284
642	654	66	783	174	273
102 992	107 766	134	201 684	4 269	4 671
76 146	84 810	93	153 180	3 477	4 206
26 139	22 526		47 843	662	160
707	430	41	661	130	305
85 157	79 022	265	151 942	6 294	5 678
64 541	61 396	233	115 431	5 063	5 210
20 185	17 399		36 259	1 121	204
431	227	32	252	110	264
135 444	128 101	197	248 437	7 567	7 344
110 429	108 154	151	205 235	6 464	6 733
23 979	19 308		42 250	857	180
1 036	639	46	952	246	431
65 875	64 615	268	122 600	4 083	3 539
49 083	50 990	258	93 209	3 446	3 160
16 240	13 406		29 030	497	119
552	219	10	361	140	260
120 251	115 609	333	225 752	5 176	4 599
95 079	95 511	161	182 304	4 122	4 003
23 513	19 275		41 920	746	122
1 659	823	172	1 528	308	474

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số Total
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	630 562
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	449 246
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779
39. Kon Tum	65 759
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	44 299
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407
40. Gia Lai	157 685
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	112 812
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621
41. Đắk Lắk	192 204
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	140 494
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166
42. Đắk Nông	50 190
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 551
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526
43. Lâm Đồng	164 724
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	120 090
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
337 024	293 538	696	607 408	13 432	9 026
242 135	207 111	370	431 085	10 081	7 710
91 803	83 734		172 397	2 677	463
3 086	2 693	326	3 926	674	853
36 721	29 038	26	63 879	1 108	746
25 328	18 971	19	42 897	761	622
11 245	9 808		20 728	260	65
148	259	7	254	87	59
86 275	71 410	74	153 507	2 474	1 630
61 417	51 395	37	109 538	1 791	1 446
24 469	19 783		43 551	598	103
389	232	37	418	85	81
104 274	87 930	212	185 099	4 468	2 425
79 046	61 448	111	134 650	3 645	2 088
24 546	25 998		49 714	714	116
682	484	101	735	109	221
28 386	21 804	39	48 910	831	410
17 458	14 093	38	30 603	571	339
10 478	7 635		17 904	174	35
450	76	1	403	86	36
81 368	83 356	345	156 013	4 551	3 815
58 886	61 204	165	113 397	3 313	3 215
21 065	20 510		40 500	931	144
1 417	1 642	180	2 116	307	456

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4 791 416
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 282 905
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725
44. TP. Hồ Chí Minh	2 560 123
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 324 374
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214
45. Ninh Thuận	80 058
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	60 656
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817
46. Bình Phước	133 752
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	104 417
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976
47. Tây Ninh	197 662
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	164 608
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747
48. Bình Dương	721 786
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	689 044
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
2 305 068	2 486 348	4 091	4 639 735	83 130	64 460
2 052 821	2 230 084	2 139	4 158 035	68 608	54 123
233 342	239 444	167	459 580	9 999	3 040
18 905	16 820	1 785	22 120	4 523	7 297
1 262 049	1 298 074	1 555	2 478 725	44 323	35 520
1 150 587	1 173 787	872	2 255 359	37 235	30 908
103 525	116 010	167	212 426	5 341	1 601
7 937	8 277	516	10 940	1 747	3 011
37 026	43 032	368	74 903	2 404	2 383
26 676	33 980	333	56 300	2 004	2 019
9 839	8 746		18 178	294	113
511	306	35	425	106	251
65 732	68 020	137	130 218	2 026	1 371
50 937	53 480	92	101 562	1 581	1 182
14 111	14 248		27 928	345	86
684	292	45	728	100	103
92 158	105 504	166	188 158	4 949	4 389
74 169	90 439	101	156 865	4 097	3 545
16 978	14 329		30 637	517	153
1 011	736	65	656	335	691
329 607	392 179	151	710 339	6 665	4 631
313 173	375 871	119	678 823	6 035	4 067
15 713	15 855		30 886	497	185
721	453	32	630	133	379

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
49. Đồng Nai	707 794
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	629 131
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211
50. Bình Thuận	159 334
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 287
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	230 907
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 388
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	2 516 545
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 999 216
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463
52. Long An	256 786
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	212 441
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506
53. Đồng Tháp	239 201
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 596
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
314 860	392 934	692	688 265	10 587	8 250
274 658	354 473	289	614 492	8 001	6 349
36 343	35 109		69 401	1 546	505
3 859	3 352	403	4 372	1 040	1 396
76 546	82 788	273	149 959	4 763	4 339
54 514	62 773	239	109 603	3 812	3 633
20 466	19 388		39 117	578	159
1 566	627	34	1 239	373	547
127 090	103 817	749	219 168	7 413	3 577
108 107	85 281	94	185 031	5 843	2 420
16 367	15 759		31 007	881	238
2 616	2 777	655	3 130	689	919
1 309 668	1 206 877	6 934	2 380 246	70 832	58 533
995 874	1 003 342	6 283	1 887 464	57 603	47 866
288 118	193 748		472 100	7 755	2 011
25 676	9 787	651	20 682	5 474	8 656
115 006	141 780	668	243 815	6 182	6 121
90 559	121 882	574	202 267	4 897	4 703
22 209	18 630		40 004	603	232
2 238	1 268	94	1 544	682	1 186
120 864	118 337	836	224 824	7 294	6 247
93 008	100 588	805	180 988	6 285	5 518
26 407	16 930		42 686	548	103
1 449	819	31	1 150	461	626

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
(Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
54. An Giang	319 247
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	257 936
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013
55. Tiền Giang	203 912
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	161 289
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486
56. Vĩnh Long	173 310
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	141 082
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978
57. Bến Tre	166 375
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	129 360
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585
58. Kiên Giang	228 190
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	171 375
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453
59. Cần Thơ	231 149
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	191 994
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam Male	Nữ Female	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
167 137	152 110	977	298 619	10 469	9 182
128 693	129 243	890	240 573	8 800	7 673
35 355	21 943		55 750	1 094	454
3 089	924	87	2 296	575	1 055
104 558	99 354	343	193 258	5 351	4 960
81 248	80 041	319	152 391	4 502	4 077
21 773	18 364		39 645	396	96
1 537	949	24	1 222	453	787
88 333	84 977	182	163 714	5 070	4 344
69 815	71 267	126	132 984	4 349	3 623
17 279	12 971		29 661	474	115
1 239	739	56	1 069	247	606
83 691	82 684	276	155 967	5 274	4 858
63 892	65 468	252	121 238	4 212	3 658
18 269	16 161		33 786	527	117
1 530	1 055	24	943	535	1 083
130 746	97 444	405	216 621	6 473	4 691
93 749	77 626	405	162 101	5 052	3 817
34 161	19 201		52 256	869	237
2 836	617		2 264	552	637
122 067	109 082	161	221 341	5 453	4 194
100 903	91 091	151	183 624	4 552	3 667
20 206	17 367		36 717	668	188
958	624	10	1 000	233	339

(Tiếp biểu 27) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo giới tính, độ tuổi và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 27) *Number of employees by sex, age and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>
60. Hậu Giang	90 854
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	67 996
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807
61. Trà Vinh	144 315
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	106 330
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062
62. Sóc Trăng	170 890
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	133 302
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306
63. Bạc Liêu	135 937
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	111 429
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216
64. Cà Mau	156 379
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	121 086
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201

Phân theo giới tính - By sex		Phân theo độ tuổi - By age			
Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
50 183	40 671	133	86 973	2 202	1 546
35 493	32 503	120	64 858	1 748	1 270
14 187	7 864		21 673	322	56
503	304	13	442	132	220
74 536	69 779	873	135 660	4 442	3 340
48 565	57 765	844	99 650	3 327	2 509
21 594	11 329		32 061	702	160
4 377	685	29	3 949	413	671
93 871	77 019	500	160 756	5 326	4 308
69 186	64 116	331	125 027	4 397	3 547
21 077	12 205		32 781	438	63
3 608	698	169	2 948	491	698
73 429	62 508	656	128 691	3 811	2 779
57 490	53 939	562	105 566	3 056	2 245
14 404	7 888		21 859	347	86
1 535	681	94	1 266	408	448
85 247	71 132	924	150 007	3 485	1 963
63 273	57 813	904	116 197	2 426	1 559
21 197	12 895		33 221	767	104
777	424	20	589	292	300

28 Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại

Number of employees by type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841	13 661 005	4 286 759	1 465 239
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	246 012	246 012	68 760	39 740
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	274 839	274 839	80 930	59 887
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5 603 498	5 603 498	2 575 326	702 097
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	125 874	125 874	39 948	13 112
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68 559	68 559	20 841	22 684
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 063 750	1 063 750	536 714	204 064
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	3 189 832	3 189 832	451 542	176 232
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	729 863	729 863	173 528	101 203
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1 232 927	1 231 971	95 306	23 519
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	174 939	138 579	24 472	17 453
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	143 224	140 249	14 870	21 618
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	137 394	136 729	23 788	11 364
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223 976	167 182	87 378	33 004
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	174 411	163 429	52 884	29 422
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1 101 506			
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1 426 856	32 927	8 163	3 621
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	320 953	38 735	7 739	1 776
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101 007	70 061	15 574	3 516
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	377 421	238 916	8 996	927

cơ sở và theo ngành kinh tế

Người - Person

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishments	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishments	Cơ sở sự nghiệp Civil sevice establishments	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishments of Party and membership organizations	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
1 315 140	6 593 867	2 932 947	804 328	1 903 616	225 003	122 889
137 512						
55 737	78 285					
474 695	1 851 380					
63 650	9 164					
14 643	10 391					
87 387	235 585					
129 197	2 432 861					
100 166	354 966					
40 653	1 072 493	956		956		
44 387	52 267	36 360	1 119	34 352	889	
94 061	9 700	2 975	2 311	567	97	
4 809	96 768	665		665		
21 319	25 481	56 794	2 470	53 120	1 204	
32 870	48 253	10 982	2 193	8 630	159	
		1 101 506	793 156	106 130	202 220	
6 116	15 027	1 393 929		1 391 208	2 721	
1 550	27 670	282 218	1 693	276 706	3 819	
4 176	46 795	30 946	922	29 385	639	
2 212	226 781	15 616	464	1 897	13 255	122 889

29

Cơ cấu Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo

Structure of employees by type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	81,72	25,64	8,77
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricuture, Forestry and Fishing</i>	100,00	100,00	27,92	16,14
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	100,00	100,00	29,45	21,79
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	100,00	100,00	45,96	12,53
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,00	100,00	31,74	10,42
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,00	100,00	30,40	33,09
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	100,00	100,00	50,45	19,18
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	100,00	100,00	14,16	5,52
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	100,00	100,00	23,78	13,87
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	100,00	99,92	7,73	1,91
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	100,00	79,22	13,99	9,98
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00	97,92	10,38	15,09
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	100,00	99,52	17,31	8,27
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00	74,64	39,01	14,74
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100,00	93,70	30,32	16,87
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00			
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	100,00	2,31	0,57	0,25
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,00	12,07	2,41	0,55
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,00	69,36	15,42	3,48
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	100,00	63,30	2,38	0,25

loại cơ sở và theo ngành kinh tế

%

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishments	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishments	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishments	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Party and membership organizations	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
7,87	39,44	17,54	4,81	11,39	1,35	0,74
55,84	0,10					
20,28	28,48					
8,47	33,04					
50,57	7,28					
21,36	15,16					
8,21	22,15					
4,05	76,27					
13,72	48,63					
3,30	86,99	0,08		0,08		
25,37	29,88	20,78	0,64	19,64	0,51	
65,67	6,77	2,08	1,61	0,40	0,07	
3,50	70,43	0,48		0,48		
9,52	11,38	25,36	1,10	23,72	0,54	
18,85	27,67	6,30	1,26	4,95	0,09	
		100,00	72,01	9,63	18,36	
0,43	1,05	97,69		97,50	0,19	
0,48	8,62	87,93	0,53	86,21	1,19	
4,13	46,33	30,64	0,91	29,09	0,63	
0,59	60,09	4,14	0,12	0,50	3,51	32,56

30

Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
 Number of employees by type of establishment and by region/province

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841	13 661 005	4 286 759	1 465 239
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4 395 236	3 658 117	1 114 091	440 877
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 658 117	3 658 117	1 114 091	440 877
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927			
1. Hà Nội	1 347 547	1 094 963	467 067	304 008
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 094 963	1 094 963	467 067	304 008
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191			
2. Hải Phòng	460 727	392 303	130 073	69 773
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	392 303	392 303	130 073	69 773
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045			
3. Vĩnh Phúc	212 776	170 146	66 676	3 159
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	170 146	170 146	66 676	3 159
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
1 315 140	6 593 867	2 932 947	804 328	1 903 616	225 003	122 889
318 064	1 785 085	713 192	184 910	485 703	42 579	23 927
318 064	1 785 085					
		713 192	184 910	485 703	42 579	
						23 927
112 722	211 166	250 393	78 730	160 605	11 058	2 191
112 722	211 166					
		250 393	78 730	160 605	11 058	
						2 191
70 367	122 090	66 379	20 662	42 484	3 233	2 045
70 367	122 090					
		66 379	20 662	42 484	3 233	
						2 045
9 174	91 137	41 030	9 188	28 988	2 854	1 600
9 174	91 137					
		41 030	9 188	28 988	2 854	
						1 600

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
4. Hà Tây	545 265	445 754	76 667	5 167
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	445 754	445 754	76 667	5 167
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646			
5. Bắc Ninh	260 206	227 157	44 696	11 337
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	227 157	227 157	44 696	11 337
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930			
6. Hải Dương	322 247	272 171	96 470	3 127
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	272 171	272 171	96 470	3 127
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721			
7. Hưng Yên	234 584	203 414	67 646	954
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	203 414	203 414	67 646	954
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
24 367	339 553	95 865	15 256	75 970	4 639	3 646
24 367	339 553					
		95 865	15 256	75 970	4 639	3 646
14 798	156 326	32 119	7 561	22 293	2 265	930
14 798	156 326					
		32 119	7 561	22 293	2 265	930
19 089	153 485	48 355	10 749	33 940	3 666	1 721
19 089	153 485					
		48 355	10 749	33 940	3 666	1 721
11 983	122 831	29 781	6 865	20 638	2 278	1 389
11 983	122 831					
		29 781	6 865	20 638	2 278	1 389
						431

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
8. Hà Nam	159 213	132 939	24 543	5 375
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	132 939	132 939	24 543	5 375
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438			
9. Nam Định	306 645	254 512	63 549	21 192
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	254 512	254 512	63 549	21 192
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244			
10. Thái Bình	347 369	301 961	51 339	10 075
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	301 961	301 961	51 339	10 075
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978			
11. Ninh Bình	198 657	162 797	25 365	6 710
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	162 797	162 797	25 365	6 710
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishment</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
8 346	94 675	24 836	6 338	16 244	2 254	1 438
8 346	94 675					
		24 836	6 338	16 244	2 254	
						1 438
23 339	146 432	47 889	10 793	33 275	3 821	4 244
23 339	146 432					
		47 889	10 793	33 275	3 821	
						4 244
14 186	226 361	43 430	10 140	29 906	3 384	1 978
14 186	226 361					
		43 430	10 140	29 906	3 384	
						1 978
9 693	121 029	33 115	8 628	21 360	3 127	2 745
9 693	121 029					
		33 115	8 628	21 360	3 127	
						2 745

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	1 427 063	1 046 145	245 114	148 949
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 046 145	1 046 145	245 114	148 949
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454			
12. Hà Giang	67 032	33 640	8 263	2 556
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 640	33 640	8 263	2 556
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41			
13. Cao Bằng	58 484	33 659	10 410	1 833
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 659	33 659	10 410	1 833
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23			
14. Lào Cai	79 337	50 755	7 460	12 875
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 755	50 755	7 460	12 875
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141			

Chia ra - By which

Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishment</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
144 380	507 702	375 464	105 496	239 389	30 579	5 454
144 380	507 702					
		375 464	105 496	239 389	30 579	5 454
3 867	18 954	33 351	11 083	18 835	3 433	41
3 867	18 954					
		33 351	11 083	18 835	3 433	41
5 709	15 707	24 802	8 588	13 766	2 448	23
5 709	15 707					
		24 802	8 588	13 766	2 448	23
8 187	22 233	28 441	8 029	18 031	2 381	141
8 187	22 233					
		28 441	8 029	18 031	2 381	141

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
15. Bắc Kạn	37 830	22 510	4 377	1 269
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 510	22 510	4 377	1 269
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50			
16. Lạng Sơn	90 280	56 181	8 826	2 349
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 181	56 181	8 826	2 349
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256			
17. Tuyên Quang	82 655	55 803	12 570	6 028
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	55 803	55 803	12 570	6 028
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515			
18. Yên Bái	93 418	63 305	10 248	7 971
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 305	63 305	10 248	7 971
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284			

Chia ra - By which

Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishment</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
3 725	13 139	15 270	5 460	8 190	1 620	50
3 725	13 139					
		15 270	5 460	8 190	1 620	50
8 098	36 908	33 843	10 062	21 137	2 644	256
8 098	36 908					
		33 843	10 062	21 137	2 644	256
5 657	31 548	26 337	6 183	18 454	1 700	515
5 657	31 548					
		26 337	6 183	18 454	1 700	515
9 292	35 794	29 829	8 400	19 137	2 292	284
9 292	35 794					
		29 829	8 400	19 137	2 292	284

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
19. Thái Nguyên	179 894	134 450	28 615	11 369
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	134 450	134 450	28 615	11 369
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281			
20. Phú Thọ	233 740	184 447	41 666	29 137
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	184 447	184 447	41 666	29 137
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962			
21. Bắc Giang	167 261	117 312	29 288	8 134
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 312	117 312	29 288	8 134
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230			
22. Quảng Ninh	337 132	294 083	83 391	65 428
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	294 083	294 083	83 391	65 428
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
23 461	71 005	44 163	10 226	31 351	2 586	1 281
23 461	71 005					
		44 163	10 226	31 351	2 586	1 281
15 332	98 312	47 331	13 068	30 575	3 688	1 962
15 332	98 312					
		47 331	13 068	30 575	3 688	1 962
7 542	72 348	49 719	11 650	33 343	4 726	230
7 542	72 348					
		49 719	11 650	33 343	4 726	230
53 510	91 754	42 378	12 747	26 570	3 061	671
53 510	91 754					
		42 378	12 747	26 570	3 061	671

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	278 428	160 292	36 657	9 567
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	160 292	160 292	36 657	9 567
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64			
23. Lai Châu	35 122	17 425	4 345	1 502
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	17 425	17 425	4 345	1 502
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				
24. Điện Biên	47 980	25 368	5 403	2 733
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 368	25 368	5 403	2 733
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7			
25. Sơn La	91 330	52 173	11 945	2 074
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	52 173	52 173	11 945	2 074
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 157			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>				

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
27 138	86 930	118 072	32 409	76 501	9 162	64
27 138	86 930					
		118 072	32 409	76 501	9 162	64
3 071	8 507	17 697	5 133	11 086	1 478	
3 071	8 507					
		17 697	5 133	11 086	1 478	
3 311	13 921	22 605	6 890	13 839	1 876	7
3 311	13 921					
		22 605	6 890	13 839	1 876	7
10 260	27 894	39 157	10 745	25 816	2 596	
10 260	27 894					
		39 157	10 745	25 816	2 596	

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
26. Hòa Bình	103 996	65 326	14 964	3 258
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	65 326	65 326	14 964	3 258
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	38 613			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57			
IV. Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	1 399 691	1 038 345	195 760	54 279
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 038 345	1 038 345	195 760	54 279
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	352 888			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458			
27. Thanh Hóa	457 815	350 928	64 798	23 138
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	350 928	350 928	64 798	23 138
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337			
28. Nghệ An	368 548	267 090	54 255	10 022
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	267 090	267 090	54 255	10 022
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809			

Chia ra - By which

Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishment</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
10 496	36 608	38 613	9 641	25 760	3 212	57
10 496	36 608					
		38 613	9 641	25 760	3 212	57
103 251	685 055	352 888	85 986	237 349	29 553	8 458
103 251	685 055					
		352 888	85 986	237 349	29 553	8 458
24 526	238 466	105 550	24 600	73 293	7 657	1 337
24 526	238 466					
		105 550	24 600	73 293	7 657	1 337
30 871	171 942	99 649	22 864	68 135	8 650	1 809
30 871	171 942					
		99 649	22 864	68 135	8 650	1 809

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
29. Hà Tĩnh	155 136	108 132	18 897	3 811
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	108 132	108 132	18 897	3 811
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829			
30. Quảng Bình	140 573	109 498	14 297	6 823
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	109 498	109 498	14 297	6 823
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409			
31. Quảng Trị	91 501	64 847	10 613	3 909
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	64 847	64 847	10 613	3 909
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196			
32. Thừa Thiên - Huế	186 118	137 850	32 900	6 576
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	137 850	137 850	32 900	6 576
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
13 314	72 110	46 175	11 665	29 503	5 007	829
13 314	72 110					
		46 175	11 665	29 503	5 007	829
14 878	73 500	30 666	8 909	19 265	2 492	409
14 878	73 500					
		30 666	8 909	19 265	2 492	409
9 294	41 031	26 458	7 461	16 643	2 354	196
9 294	41 031					
		26 458	7 461	16 643	2 354	196
10 368	88 006	44 390	10 487	30 510	3 393	3 878
10 368	88 006					
		44 390	10 487	30 510	3 393	3 878

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
V. Duyên hải Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	1 278 370	1 027 209	270 171	91 157
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 027 209	1 027 209	270 171	91 157
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019			
33. Đà Nẵng	273 068	230 600	74 619	31 156
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	230 600	230 600	74 619	31 156
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296			
34. Quảng Nam	210 758	160 956	38 292	18 054
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	160 956	160 956	38 292	18 054
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137			
35. Quảng Ngãi	164 179	125 937	19 650	4 533
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	125 937	125 937	19 650	4 533
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishment</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
145 187	520 694	243 142	63 608	158 506	21 028	8 019
145 187	520 694					
		243 142	63 608	158 506	21 028	8 019
45 901	78 924	41 172	10 999	27 506	2 667	1 296
45 901	78 924					
		41 172	10 999	27 506	2 667	1 296
20 840	83 770	48 665	13 388	29 791	5 486	1 137
20 840	83 770					
		48 665	13 388	29 791	5 486	1 137
12 627	89 127	37 584	10 377	23 209	3 998	658
12 627	89 127					
		37 584	10 377	23 209	3 998	658

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
36. Bình Định	263 545	218 583	63 208	12 304
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	218 583	218 583	63 208	12 304
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675			
37. Phú Yên	130 490	100 073	18 523	5 782
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100 073	100 073	18 523	5 782
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771			
38. Khánh Hòa	235 860	190 590	55 879	19 328
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	190 590	190 590	55 879	19 328
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482			
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	630 562	449 246	90 180	41 564
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	449 246	449 246	90 180	41 564
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
25 989	117 082	43 287	10 913	28 711	3 663	1 675
25 989	117 082					
		43 287	10 913	28 711	3 663	1 675
15 626	60 142	29 646	8 668	18 484	2 494	771
15 626	60 142					
		29 646	8 668	18 484	2 494	771
24 204	91 179	42 788	9 263	30 805	2 720	2 482
24 204	91 179					
		42 788	9 263	30 805	2 720	2 482
77 322	240 180	175 537	50 446	108 825	16 266	5 779
77 322	240 180					
		175 537	50 446	108 825	16 266	5 779

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
39. Kon Tum	65 759	44 299	11 487	5 688
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	44 299	44 299	11 487	5 688
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407			
40. Gia Lai	157 685	112 812	19 988	13 411
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	112 812	112 812	19 988	13 411
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621			
41. Đắk Lắk	192 204	140 494	34 028	12 127
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	140 494	140 494	34 028	12 127
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166			
42. Đắk Nông	50 190	31 551	5 248	809
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 551	31 551	5 248	809
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
7 810	19 314	21 053	7 278	11 596	2 179	407
7 810	19 314					
		21 053	7 278	11 596	2 179	407
33 283	46 130	44 252	13 841	25 890	4 521	621
33 283	46 130					
		44 252	13 841	25 890	4 521	621
17 286	77 053	50 544	13 120	33 269	4 155	1 166
17 286	77 053					
		50 544	13 120	33 269	4 155	1 166
4 730	20 764	18 113	6 670	9 432	2 011	526
4 730	20 764					
		18 113	6 670	9 432	2 011	526

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
43. Lâm Đồng	164 724	120 090	19 429	9 529
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	120 090	120 090	19 429	9 529
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059			
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4 791 416	4 282 905	1 987 265	576 474
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 282 905	4 282 905	1 987 265	576 474
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725			
44. TP. Hồ Chí Minh	2 560 123	2 324 374	997 092	407 230
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 324 374	2 324 374	997 092	407 230
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214			
45. Ninh Thuận	80 058	60 656	7 773	2 672
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	60 656	60 656	7 773	2 672
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
14 213	76 919	41 575	9 537	28 638	3 400	3 059
14 213	76 919					
		41 575	9 537	28 638	3 400	
						3 059
392 496	1 326 670	472 786	125 070	317 644	30 072	35 725
392 496	1 326 670					
		472 786	125 070	317 644	30 072	
						35 725
193 893	726 159	219 535	52 933	156 620	9 982	16 214
193 893	726 159					
		219 535	52 933	156 620	9 982	
						16 214
6 210	44 001	18 585	6 398	10 547	1 640	817
6 210	44 001					
		18 585	6 398	10 547	1 640	
						817

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
46. Bình Phước	133 752	104 417	17 381	9 431
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	104 417	104 417	17 381	9 431
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976			
47. Tây Ninh	197 662	164 608	48 458	7 428
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	164 608	164 608	48 458	7 428
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747			
48. Bình Dương	721 786	689 044	488 213	47 517
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	689 044	689 044	488 213	47 517
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174			
49. Đồng Nai	707 794	629 131	349 952	64 380
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	629 131	629 131	349 952	64 380
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
27 583	50 022	28 359	7 415	18 179	2 765	976
27 583	50 022					
		28 359	7 415	18 179	2 765	976
14 456	94 266	31 307	10 629	17 804	2 874	1 747
14 456	94 266					
		31 307	10 629	17 804	2 874	1 747
56 835	96 479	31 568	9 113	19 845	2 610	1 174
56 835	96 479					
		31 568	9 113	19 845	2 610	1 174
50 251	164 548	71 452	17 921	49 054	4 477	7 211
50 251	164 548					
		71 452	17 921	49 054	4 477	7 211

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
50. Bình Thuận	159 334	117 287	26 157	4 834
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 287	117 287	26 157	4 834
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193			
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	230 907	193 388	52 239	32 982
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 388	193 388	52 239	32 982
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393			
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 516 545	1 999 216	347 521	102 372
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 999 216	1 999 216	347 521	102 372
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463			
52. Long An	256 786	212 441	73 866	22 153
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	212 441	212 441	73 866	22 153
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
7 310	78 986	39 854	10 809	25 753	3 292	2 193
7 310	78 986					
		39 854	10 809	25 753	3 292	2 193
35 958	72 209	32 126	9 852	19 842	2 432	5 393
35 958	72 209					
		32 126	9 852	19 842	2 432	5 393
107 302	1 442 021	481 866	156 411	279 691	45 764	35 463
107 302	1 442 021					
		481 866	156 411	279 691	45 764	35 463
10 833	105 589	40 839	14 413	21 571	4 855	3 506
10 833	105 589					
		40 839	14 413	21 571	4 855	3 506

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
53. Đồng Tháp	239 201	193 596	19 725	4 964
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 596	193 596	19 725	4 964
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268			
54. An Giang	319 247	257 936	24 691	7 060
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	257 936	257 936	24 691	7 060
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013			
55. Tiền Giang	203 912	161 289	36 516	10 394
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	161 289	161 289	36 516	10 394
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486			
56. Vĩnh Long	173 310	141 082	23 876	4 975
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	141 082	141 082	23 876	4 975
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978			

Chia ra - By which

Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishment</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
9 906	159 001	43 337	13 147	26 143	4 047	2 268
9 906	159 001					
		43 337	13 147	26 143	4 047	
						2 268
16 683	209 502	57 298	19 830	32 358	5 110	4 013
16 683	209 502					
		57 298	19 830	32 358	5 110	
						4 013
7 603	106 776	40 137	11 117	24 689	4 331	2 486
7 603	106 776					
		40 137	11 117	24 689	4 331	
						2 486
6 478	105 753	30 250	8 542	18 894	2 814	1 978
6 478	105 753					
		30 250	8 542	18 894	2 814	
						1 978

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
57. Bến Tre	166 375	129 360	14 478	6 643
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	129 360	129 360	14 478	6 643
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585			
58. Kiên Giang	228 190	171 375	36 336	3 629
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	171 375	171 375	36 336	3 629
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453			
59. Cần Thơ	231 149	191 994	58 394	13 696
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	191 994	191 994	58 394	13 696
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582			
60. Hậu Giang	90 854	67 996	6 937	3 971
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	67 996	67 996	6 937	3 971
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
6 589	101 650	34 430	9 072	21 367	3 991	2 585
6 589	101 650					
		34 430	9 072	21 367	3 991	
						2 585
8 873	122 537	53 362	21 158	27 962	4 242	3 453
8 873	122 537					
		53 362	21 158	27 962	4 242	
						3 453
16 566	103 338	37 573	11 297	23 803	2 473	1 582
16 566	103 338					
		37 573	11 297	23 803	2 473	
						1 582
2 556	54 532	22 051	7 071	11 866	3 114	807
2 556	54 532					
		22 051	7 071	11 866	3 114	
						807

(Tiếp biểu 30) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 30) *Number of employees by type of establishment and by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
61. Trà Vinh	144 315	106 330	15 628	2 706
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	106 330	106 330	15 628	2 706
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062			
62. Sóc Trăng	170 890	133 302	10 775	12 714
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	133 302	133 302	10 775	12 714
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306			
63. Bạc Liêu	135 937	111 429	10 234	439
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	111 429	111 429	10 234	439
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216			
64. Cà Mau	156 379	121 086	16 065	9 028
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	121 086	121 086	16 065	9 028
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
5 357	82 639	32 923	12 487	17 603	2 833	5 062
5 357	82 639					
		32 923	12 487	17 603	2 833	5 062
6 953	102 860	33 282	9 467	20 833	2 982	4 306
6 953	102 860					
		33 282	9 467	20 833	2 982	4 306
2 210	98 546	22 292	7 933	12 446	1 913	2 216
2 210	98 546					
		22 292	7 933	12 446	1 913	2 216
6 695	89 298	34 092	10 877	20 156	3 059	1 201
6 695	89 298					
		34 092	10 877	20 156	3 059	1 201

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841	17 996
I. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>		
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 661 005	3 082
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4 286 759	1 342
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	378 223	160
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	2 542 457	1 025
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	1 366 079	157
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Headquarters</i>	1 465 239	981
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	563 111	443
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	721 044	419
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	181 084	119
Chi nhánh phụ thuộc - <i>Subsidiaries</i>	1 315 140	384
Phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Belonging to enterprise sector</i>	1 304 880	337
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to non-profit sector</i>	10 260	47
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	6 593 867	375
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947	14 834
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishment</i>	804 328	1 537
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishment</i>	1 903 616	12 743
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	225 003	554
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	122 889	80

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp - <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
78 425	1 848 143	700 828	1 697 139	1 283 238	11 091 072
20 839	938 630	273 623	787 024	1 224 640	10 413 167
7 730	407 657	135 654	342 439	477 986	2 913 951
1 259	54 245	10 375	35 102	105 406	171 676
5 123	288 312	98 590	245 950	264 697	1 638 760
1 348	65 100	26 689	61 387	107 883	1 103 515
7 075	255 018	58 776	131 571	253 598	758 220
3 715	119 020	18 967	53 921	150 995	216 050
2 395	108 198	33 981	67 467	84 102	424 482
965	27 800	5 828	10 183	18 501	117 688
3 874	204 130	45 477	152 550	234 339	674 386
3 754	202 125	45 174	150 807	233 382	669 301
120	2 005	303	1 743	957	5 085
2 160	71 825	33 716	160 464	258 717	6 066 610
57 370	903 419	424 320	903 848	57 522	571 634
8 563	277 168	30 540	236 490	14 867	235 163
47 301	574 387	387 322	616 195	38 097	227 571
1 506	51 864	6 458	51 163	4 558	108 900
216	6 094	2 885	6 267	1 076	106 271

(Tiếp biểu 31) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế**
(Cont. 31) *Number of employees by qualification, type of establishment and by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
II. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	246 012	33
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	274 839	80
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5 603 498	410
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	125 874	16
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68 559	14
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 063 750	197
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	3 189 832	537
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	729 863	101
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1 232 927	68
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	174 939	372
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	143 224	220
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	137 394	117
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223 976	3 215
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	174 411	86
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1 101 506	1 807
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1 426 856	8 920
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	320 953	1 439
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101 007	111
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	377 421	253

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp - <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
130	12 857	1 994	16 707	22 534	191 757
170	17 131	5 037	15 332	77 650	159 439
2 979	201 209	85 235	226 423	548 348	4 538 894
262	18 068	3 603	18 387	40 852	44 686
106	7 259	1 347	6 659	7 962	45 212
1 474	120 708	31 648	84 783	142 776	682 164
3 499	199 805	67 951	204 121	130 062	2 583 857
1 179	57 402	14 883	49 895	150 017	456 386
354	30 436	12 795	46 391	25 428	1 117 455
1 935	62 395	14 060	27 658	17 770	50 749
2 901	79 804	8 294	23 930	1 858	26 217
552	17 457	4 122	9 177	2 977	102 992
7 507	100 611	12 359	30 836	15 998	53 450
860	30 874	5 787	15 265	7 812	113 727
10 025	353 805	39 097	310 688	22 066	364 018
35 987	439 068	375 819	413 987	20 798	132 277
7 614	70 984	8 174	167 305	11 542	53 895
419	13 830	3 223	11 932	3 368	68 124
472	14 440	5 400	17 663	33 420	305 773

32 Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế

Structure of employees by qualification, type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	0,11
I. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>		
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100,00	0,02
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	100,00	0,03
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	100,00	0,04
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	100,00	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	100,00	0,01
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Headquarters</i>	100,00	0,07
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	100,00	0,08
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	100,00	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	100,00	0,07
Chi nhánh phụ thuộc - <i>Subsidiaries</i>	100,00	0,03
Phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Belonging to enterprise sector</i>	100,00	0,03
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to non-profit sector</i>	100,00	0,46
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	100,00	0,01
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,51
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishment</i>	100,00	0,19
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishment</i>	100,00	0,67
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishment of Party and membership organization</i>	100,00	0,25
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00	0,07
II. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	100,00	0,01
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	100,00	0,03

Chia ra - <i>By which</i>					
Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
0,47	11,06	4,19	10,15	7,68	66,35
0,15	6,87	2,00	5,76	8,96	76,23
0,18	9,51	3,16	7,99	11,15	67,98
0,33	14,34	2,74	9,28	27,87	45,39
0,20	11,34	3,88	9,67	10,41	64,46
0,10	4,77	1,95	4,49	7,90	80,78
0,48	17,40	4,01	8,98	17,31	51,75
0,66	21,14	3,37	9,58	26,81	38,37
0,33	15,01	4,71	9,36	11,66	58,87
0,53	15,35	3,22	5,62	10,22	64,99
0,29	15,52	3,46	11,60	17,82	51,28
0,29	15,49	3,46	11,56	17,89	51,29
1,17	19,54	2,95	16,99	9,33	49,56
0,03	1,09	0,51	2,43	3,92	92,00
1,96	30,80	14,47	30,82	1,96	19,49
1,06	34,46	3,80	29,40	1,85	29,24
2,48	30,17	20,35	32,37	2,00	11,95
0,67	23,05	2,87	22,74	2,03	48,40
0,18	4,96	2,35	5,10	0,88	86,48
0,05	5,22	0,81	6,78	9,15	77,97
0,06	6,23	1,83	5,58	28,25	58,01

(Tiếp biểu 32) **Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo, loại cơ sở và theo ngành kinh tế**
(Cont.32) *Structure of employees by qualification, type of establishment and by kind of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	100,00	0,01
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,00	0,01
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,00	0,02
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	100,00	0,02
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	100,00	0,02
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	100,00	0,01
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	100,00	0,01
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	100,00	0,21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00	0,15
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	100,00	0,09
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00	1,44
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,00	0,05
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00	0,16
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	100,00	0,63
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,00	0,45
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,00	0,11
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	100,00	0,07

Chia ra - <i>By which</i>					
Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
0,05	3,59	1,52	4,04	9,79	81,00
0,21	14,35	2,86	14,61	32,45	35,50
0,15	10,59	1,96	9,71	11,61	65,95
0,14	11,35	2,98	7,97	13,42	64,13
0,11	6,26	2,13	6,40	4,08	81,00
0,16	7,86	2,04	6,84	20,55	62,53
0,03	2,47	1,04	3,76	2,06	90,63
1,11	35,67	8,04	15,81	10,16	29,01
2,03	55,72	5,79	16,71	1,30	18,30
0,40	12,71	3,00	6,68	2,17	74,96
3,35	44,92	5,52	13,77	7,14	23,86
0,49	17,70	3,32	8,75	4,48	65,21
0,91	32,12	3,55	28,21	2,00	33,05
2,52	30,77	26,34	29,01	1,46	9,27
2,37	22,12	2,55	52,13	3,60	16,79
0,41	13,69	3,19	11,81	3,33	67,44
0,13	3,83	1,43	4,68	8,85	81,02

33

Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương
 Number of employees by qualification and by egion/province

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841	17 996
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	4 395 236	11 403
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 658 117	1 659
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192	9 736
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927	8
1. Hà Nội	1 347 547	10 070
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 094 963	1 491
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393	8 577
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191	2
2. Hải Phòng	460 727	270
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	392 303	68
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379	202
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045	
3. Vĩnh Phúc	212 776	77
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	170 146	14
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030	63
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600	
4. Hà Tây	545 265	640
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	445 754	35
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865	603
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646	2
5. Bắc Ninh	260 206	69
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	227 157	16
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119	51
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930	2

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
78 425	1 848 143	700 828	1 697 139	1 283 238	11 091 072
37 457	622 113	208 042	421 456	445 075	2 649 690
9 855	354 593	101 953	238 678	425 184	2 526 195
27 577	266 658	105 668	181 266	19 460	102 827
25	862	421	1 512	431	20 668
28 334	373 933	80 102	153 276	171 257	530 575
8 603	256 992	59 830	110 963	163 818	493 266
19 730	116 870	20 253	42 221	7 411	35 331
1	71	19	92	28	1 978
2 034	62 096	19 255	46 175	68 729	262 168
427	35 378	8 613	28 055	67 192	252 570
1 604	26 598	10 615	17 963	1 506	7 891
3	120	27	157	31	1 707
921	20 356	9 752	24 859	21 550	135 261
93	7 060	3 558	12 231	20 390	126 800
827	13 269	6 177	12 560	1 134	7 000
1	27	17	68	26	1 461
2 458	43 886	21 504	40 206	33 366	403 205
211	12 028	5 932	17 341	29 510	380 697
2 240	31 654	15 488	22 602	3 795	19 483
7	204	84	263	61	3 025
746	18 949	8 999	19 175	19 873	192 395
136	7 086	3 616	10 449	18 765	187 089
608	11 815	5 362	8 634	1 090	4 559
2	48	21	92	18	747

(Tiếp biểu 33) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương
(Cont. 33) Number of employees by qualification and by region/province

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
6. Hải Dương	322 247	41
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	272 171	6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355	34
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721	1
7. Hưng Yên	234 584	83
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	203 414	19
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781	64
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389	
8. Hà Nam	159 213	8
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	132 939	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438	
9. Nam Định	306 645	31
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	254 512	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244	
10. Thái Bình	347 369	98
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	301 961	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430	95
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	
11. Ninh Bình	198 657	16
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	162 797	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115	12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745	1

Chia ra - By which					
Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
952	26 804	13 860	29 638	32 605	218 347
147	10 880	4 902	13 502	31 299	211 435
803	15 830	8 927	16 047	1 282	5 432
2	94	31	89	24	1 480
557	15 071	9 924	20 165	21 454	167 330
100	6 109	3 767	10 358	20 791	162 270
457	8 895	6 110	9 715	653	3 887
	67	47	92	10	1 173
207	9 728	7 592	14 603	13 603	113 472
25	3 210	2 052	6 072	12 996	108 582
182	6 488	5 526	8 438	562	3 634
	30	14	93	45	1 256
517	20 343	15 970	28 259	24 320	217 205
41	6 795	4 834	11 683	23 473	207 684
467	13 399	11 014	16 256	741	5 983
9	149	122	320	106	3 538
476	16 939	13 730	25 585	21 666	268 875
38	4 470	2 992	10 010	21 049	263 399
438	12 463	10 714	15 405	559	3 756
	6	24	170	58	1 720
255	14 008	7 354	19 515	16 652	140 857
34	4 585	1 857	8 014	15 901	132 403
221	9 377	5 482	11 425	727	5 871
	46	15	76	24	2 583

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	1 427 063	360
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 046 145	42
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464	318
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454	
12. Hà Giang	67 032	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 640	1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41	
13. Cao bằng	58 484	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 659	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23	
14. Lào Cai	79 337	10
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 755	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441	7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141	
15. Bắc Kạn	37 830	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	22 510	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50	
16. Lạng Sơn	90 280	11
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 181	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843	8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
4 523	158 270	83 695	237 528	211 535	731 152
426	56 513	21 845	93 119	203 634	670 566
4 093	101 607	61 797	144 099	7 842	55 708
4	150	53	310	59	4 878
99	8 114	4 827	19 229	3 624	31 133
7	1 375	543	3 511	3 191	25 012
92	6 738	4 284	15 717	433	6 082
	1		1		39
106	7 444	3 703	15 481	4 968	26 776
9	1 724	640	4 148	4 530	22 608
97	5 718	3 062	11 327	437	4 155
	2	1	6	1	13
167	9 570	5 344	17 431	7 556	39 259
21	2 758	1 068	5 372	6 877	34 656
146	6 810	4 276	12 033	677	4 492
	2		26	2	111
122	4 986	2 570	8 962	2 882	18 302
8	948	399	2 518	2 623	16 012
114	4 038	2 171	6 443	257	2 243
			1	2	47
189	10 082	7 197	18 768	4 964	49 069
17	2 415	935	5 273	4 415	43 123
172	7 649	6 262	13 476	547	5 729
	18		19	2	217

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
17. Tuyên Quang	82 655	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	55 803	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515	
18. Yên Bái	93 418	11
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 305	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829	9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284	
19. Thái Nguyên	179 894	223
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	134 450	12
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163	211
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281	
20. Phú Thọ	233 740	41
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	184 447	9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331	32
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962	
21. Bắc Giang	167 261	16
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 312	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719	13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230	
22. Quảng Ninh	337 132	24
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	294 083	7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
181	9 455	5 913	17 490	9 023	40 587
16	2 630	1 055	5 660	8 505	37 937
165	6 824	4 858	11 801	511	2 172
	1		29	7	478
198	11 377	6 309	17 285	8 870	49 368
27	3 093	811	5 961	8 314	45 097
171	8 276	5 496	11 320	543	4 014
	8	2	4	13	257
1 814	24 416	8 778	28 423	25 110	91 130
142	8 933	2 717	14 215	24 253	84 178
1 671	15 467	6 058	14 154	850	5 752
1	16	3	54	7	1 200
683	22 937	11 530	30 320	32 692	135 537
48	7 394	3 434	14 575	31 512	127 475
635	15 498	8 070	15 632	1 159	6 305
	45	26	113	21	1 757
491	16 054	11 063	24 849	10 806	103 982
42	4 014	1 605	6 825	9 793	95 030
448	12 025	9 455	18 002	1 012	8 764
1	15	3	22	1	188
473	33 835	16 461	39 290	101 040	146 009
89	21 229	8 638	25 061	99 621	139 438
382	12 564	7 805	14 194	1 416	6 000
2	42	18	35	3	571

(Tiếp biểu 33) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương
(Cont. 33) Number of employees by qualification and by region/province

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
III. Tây Bắc - North West	278 428	28
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	160 292	4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	118 072	24
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	64	
23. Lai Châu	35 122	3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	17 425	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	17 697	1
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations		
24. Điện Biên	47 980	1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	25 368	1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	22 605	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	7	
25. Sơn La	91 330	15
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	52 173	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	39 157	15
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations		
26. Hòa Bình	103 996	9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	65 326	1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	38 613	8
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	57	
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 399 691	755
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	1 038 345	68
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	352 888	685
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	8 458	2

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
703	33 954	24 870	64 158	26 092	128 623
68	8 836	3 650	16 715	23 336	107 683
633	25 115	21 219	47 435	2 752	20 894
2	3	1	8	4	46
22	3 522	3 363	10 174	2 152	15 886
3	797	393	1 767	1 790	12 673
19	2 725	2 970	8 407	362	3 213
157	6 467	4 511	12 512	3 261	21 071
8	1 480	597	2 994	2 725	17 563
149	4 987	3 914	9 518	536	3 501
					7
305	11 926	8 950	21 573	9 709	38 852
26	3 199	1 253	6 125	9 022	32 548
279	8 727	7 697	15 448	687	6 304
219	12 039	8 046	19 899	10 970	52 814
31	3 360	1 407	5 829	9 799	44 899
186	8 676	6 638	14 062	1 167	7 876
2	3	1	8	4	39
5 862	158 419	76 677	192 346	117 008	848 624
604	46 789	17 038	67 596	110 564	795 686
5 247	111 247	59 585	124 530	6 381	45 213
11	383	54	220	63	7 725

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
27. Thanh Hóa	457 815	81
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	350 928	15
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550	65
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337	1
28. Nghệ An	368 548	188
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	267 090	29
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649	158
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809	1
29. Hà Tĩnh	155 136	20
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	108 132	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175	18
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829	
30. Quảng Bình	140 573	26
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	109 498	6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666	20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409	
31. Quảng Trị	91 501	15
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	64 847	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458	13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196	
32. Thừa Thiên - Huế	186 118	425
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	137 850	14
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390	411
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
1 253	40 464	26 191	64 381	45 466	279 979
169	11 775	5 832	19 691	43 543	269 903
1 082	28 591	20 332	44 576	1 886	9 018
2	98	27	114	37	1 058
1 793	48 007	20 320	55 261	34 550	208 429
156	14 239	5 347	20 769	32 867	193 683
1 631	33 586	14 954	34 430	1 666	13 224
6	182	19	62	17	1 522
379	18 730	9 873	22 179	9 070	94 885
32	4 529	1 512	7 433	8 073	86 551
344	14 156	8 358	14 723	992	7 584
3	45	3	23	5	750
312	14 613	6 770	19 480	8 930	90 442
71	4 748	1 576	8 313	8 214	86 570
241	9 840	5 193	11 159	713	3 500
	25	1	8	3	372
267	12 312	5 205	13 296	10 137	50 269
51	3 308	941	4 496	9 620	46 429
216	8 971	4 260	8 787	516	3 695
	33	4	13	1	145
1 858	24 293	8 318	17 749	8 855	124 620
125	8 190	1 830	6 894	8 247	112 550
1 733	16 103	6 488	10 855	608	8 192
					3 878

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	1 277 900	694
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 026 739	64
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142	622
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019	8
33. Đà Nẵng	273 068	399
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	230 600	37
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172	360
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296	2
34. Quảng Nam	210 758	16
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	160 956	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665	12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137	1
35. Quảng Ngãi	164 179	13
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	125 937	1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584	12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658	
36. Bình Định	263 545	96
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	218 583	5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287	87
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675	4
37. Phú Yên	130 490	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100 073	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
5 070	144 192	55 574	128 702	81 913	861 755
901	64 634	18 143	60 077	78 027	804 893
4 143	79 104	37 141	68 198	3 847	50 087
26	454	290	427	39	6 775
2 396	44 883	11 266	29 863	21 842	162 419
466	27 719	6 812	19 918	21 240	154 408
1 920	16 944	4 280	9 777	590	7 301
10	220	174	168	12	710
402	20 464	13 179	23 911	19 645	133 141
111	6 710	2 305	9 674	19 052	123 101
285	13 676	10 811	14 135	579	9 167
6	78	63	102	14	873
286	15 634	8 425	19 599	12 932	107 290
35	5 062	2 119	6 839	12 315	99 566
251	10 572	6 306	12 760	617	7 066
					658
678	26 450	6 026	21 660	10 901	197 734
53	9 251	2 415	9 106	10 257	187 496
617	17 107	3 581	12 441	638	8 816
8	92	30	113	6	1 422
363	12 664	7 459	13 461	6 119	90 418
95	3 914	1 452	5 182	5 566	83 862
268	8 737	6 004	8 259	553	5 821
	13	3	20		735

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
38. Khánh Hòa	235 860	164
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	190 590	16
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788	147
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482	1
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	630 562	242
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	449 246	29
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537	200
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779	13
39. Kon Tum	65 759	4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	44 299	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407	1
40. Gia Lai	157 685	15
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	112 812	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621	7
41. Đắk Lắk	192 204	71
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	140 494	6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544	63
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166	2
42. Đắk Nông	50 190	2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 551	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
945	24 097	9 219	20 208	10 474	170 753
141	11 978	3 040	9 358	9 597	156 460
802	12 068	6 159	10 826	870	11 916
2	51	20	24	7	2 377
1 751	71 290	31 683	85 437	42 383	397 776
249	21 678	5 653	27 372	38 425	355 840
1 483	49 027	25 786	57 590	3 918	37 533
19	585	244	475	40	4 403
159	8 497	3 341	10 423	4 813	38 522
9	2 141	722	3 162	4 286	33 979
149	6 314	2 614	7 229	527	4 217
1	42	5	32		326
248	16 515	6 344	20 647	11 231	102 685
24	4 817	1 347	5 954	9 922	90 745
214	11 632	4 969	14 627	1 308	11 497
10	66	28	66	1	443
443	20 458	10 378	26 328	13 078	121 448
80	6 881	1 766	8 701	12 186	110 874
363	13 428	8 562	17 500	878	9 750
	149	50	127	14	824
73	6 250	2 808	8 413	3 606	29 038
5	1 347	335	2 174	3 144	24 546
68	4 874	2 472	6 227	458	4 012
	29	1	12	4	480

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
43. Lâm Đồng	164 724	150
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	120 090	20
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575	127
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059	3
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4 791 416	4 115
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4 282 905	1 144
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786	2 931
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725	40
44. TP. Hồ Chí Minh	2 560 123	3 647
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2 324 374	946
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535	2 675
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214	26
45. Ninh Thuận	80 058	15
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	60 656	4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817	
46. Bình Phước	133 752	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	104 417	5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976	
47. Tây Ninh	197 662	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	164 608	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
828	19 570	8 812	19 626	9 655	106 083
131	6 492	1 483	7 381	8 887	95 696
689	12 779	7 169	12 007	747	8 057
8	299	160	238	21	2 330
19 172	474 696	146 758	351 981	276 497	3 518 197
7 927	327 517	92 350	219 792	268 525	3 365 650
11 136	144 391	52 944	130 020	7 701	123 663
109	2 788	1 464	2 169	271	28 884
15 972	321 186	85 078	177 307	135 333	1 821 600
6 565	242 626	64 796	126 562	131 594	1 751 285
9 325	76 898	19 416	49 641	3 598	57 982
82	1 662	866	1 104	141	12 333
109	7 888	2 654	8 256	3 362	57 774
27	2 297	465	2 808	2 814	52 241
81	5 537	2 162	5 419	542	4 833
1	54	27	29	6	700
141	8 950	4 473	14 352	7 489	98 341
24	2 389	595	3 871	6 859	90 674
116	6 514	3 857	10 432	625	6 814
1	47	21	49	5	853
178	12 577	5 495	13 640	5 566	160 200
47	4 152	1 042	4 660	5 308	149 396
131	8 379	4 441	8 956	254	9 143
	46	12	24	4	1 661

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
48. Bình Dương	721 786	110
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	689 044	56
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568	52
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174	2
49. Đồng Nai	707 794	225
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	629 131	45
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452	171
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211	9
50. Bình Thuận	159 334	8
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	117 287	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193	
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	230 907	98
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 388	83
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126	12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393	3
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	2 516 545	399
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1 999 216	72
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866	318
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463	9
52. Long An	256 786	12
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	212 441	5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839	7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
855	35 290	14 904	37 350	33 211	600 066
452	25 713	10 248	28 143	32 836	591 596
397	9 455	4 629	9 151	364	7 520
6	122	27	56	11	950
1 175	49 285	19 301	56 890	59 454	521 464
444	28 810	9 807	35 255	58 326	496 444
718	19 963	9 242	21 061	1 061	19 236
13	512	252	574	67	5 784
210	12 532	6 522	20 570	6 244	113 248
58	3 505	1 158	5 742	5 497	101 325
152	8 942	5 326	14 711	733	9 984
	85	38	117	14	1 939
532	26 988	8 331	23 616	25 838	145 504
310	18 025	4 239	12 751	25 291	132 689
216	8 703	3 871	10 649	524	8 151
6	260	221	216	23	4 664
3 887	185 209	73 529	215 531	82 735	1 955 255
809	58 070	12 991	63 675	76 945	1 786 654
3 058	126 270	60 180	150 710	5 621	135 709
20	869	358	1 146	169	32 892
296	16 535	6 991	17 855	11 777	203 320
97	5 988	1 830	5 741	11 114	187 666
198	10 469	5 121	12 015	651	12 378
1	78	40	99	12	3 276

(Tiếp biểu 33) **Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương**
 (Cont. 33) *Number of employees by qualification and by region/province*

	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>
53. Đồng Tháp	239 201	16
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	193 596	5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268	
54. An Giang	319 247	45
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	257 936	17
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298	22
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013	6
55. Tiền Giang	203 912	22
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	161 289	3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137	19
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486	
56. Vĩnh Long	173 310	17
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	141 082	2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250	15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	
57. Bến Tre	166 375	5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	129 360	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585	
58. Kiên Giang	228 190	22
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	171 375	5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453	

Chia ra - By which

Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Dạy nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
293	17 791	8 396	17 289	6 519	188 897
59	4 276	1 268	5 572	5 792	176 624
234	13 458	7 098	11 645	716	10 175
	57	30	72	11	2 098
480	20 064	8 237	22 325	5 216	262 880
78	6 568	1 111	6 532	4 746	238 884
397	13 395	7 091	15 739	465	20 189
5	101	35	54	5	3 807
275	15 214	7 694	21 504	7 494	151 709
44	4 279	1 682	6 845	6 975	141 461
225	10 831	5 948	14 423	481	8 210
6	104	64	236	38	2 038
332	12 536	5 723	14 343	3 044	137 315
74	3 902	1 087	4 694	2 814	128 509
254	8 610	4 615	9 599	227	6 930
4	24	21	50	3	1 876
185	12 251	6 067	15 016	3 599	129 252
19	2 775	776	4 353	3 351	118 086
164	9 424	5 279	10 628	240	8 690
2	52	12	35	8	2 476
220	19 873	5 260	21 212	13 239	168 364
47	4 510	922	5 933	12 688	147 270
171	15 272	4 314	15 206	533	17 849
2	91	24	73	18	3 245

(Tiếp biểu 33) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo vùng/địa phương
(Cont. 33) Number of employees by qualification and by region/province

	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor
59. Cần Thơ	231 149	243
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	191 994	32
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573	209
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582	2
60. Hậu Giang	90 854	3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	67 996	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807	1
61. Trà Vinh	144 315	4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	106 330	1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062	
62. Sóc Trăng	170 890	6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	133 302	1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306	
63. Bạc Liêu	135 937	1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	111 429	
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216	
64. Cà Mau	156 379	3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	121 086	1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201	

Chia ra - By which					
Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor, engineer	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
1 241	25 500	6 997	20 456	10 168	166 544
250	13 693	2 407	10 112	9 662	155 838
991	11 635	4 548	10 235	497	9 458
	172	42	109	9	1 248
55	6 437	3 445	8 889	3 172	68 853
11	1 542	269	1 851	2 938	61 385
44	4 851	3 163	7 006	224	6 761
	44	13	32	10	707
209	10 546	4 015	12 544	4 961	112 036
29	2 506	494	2 697	4 635	95 968
180	7 982	3 485	9 639	293	11 341
	58	36	208	33	4 727
117	10 466	3 909	16 183	6 481	133 728
32	3 275	418	3 121	6 042	120 413
85	7 153	3 480	13 032	436	9 091
	38	11	30	3	4 224
28	6 411	2 670	10 322	3 364	113 141
6	1 455	197	1 916	3 005	104 850
22	4 933	2 454	8 280	344	6 258
	23	19	126	15	2 033
156	11 585	4 125	17 593	3 701	119 216
63	3 301	530	4 308	3 183	109 700
93	8 257	3 584	13 263	514	8 379
	27	11	22	4	1 137

34 Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo loại cơ sở *Number of employees by level of PCs using and by type of establishment*

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người <i>pers.</i>)	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng <i>Number</i> (người- <i>pers.</i>)	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841	2 894 352	17,3	13 822 489	82,7
I. Phân theo loại cơ sở <i>By type of establishment</i>					
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	13 661 005	1 656 686	12,1	12 004 319	87,9
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	4 286 759	749 042	17,5	3 537 717	82,5
Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	378 223	79 612	21,1	298 611	79,0
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	2 542 457	533 470	21,0	2 008 987	79,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment</i> <i>enterprises</i>	1 366 079	135 960	10,0	1 230 119	90,1
Trụ sở chính của doanh nghiệp <i>Headquarters</i>	1 465 239	487 804	33,3	977 435	66,7
Doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	563 111	260 784	46,3	302 327	53,7
Doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Non state-owned enterprises</i>	721 044	183 836	25,5	537 208	74,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment</i> <i>enterprises</i>	181 084	43 184	23,9	137 900	76,2
Chi nhánh phụ thuộc - <i>Subsidiaries</i>	1 315 140	361 743	27,5	953 397	72,5
Phụ thuộc doanh nghiệp <i>Belonging to enterprise sector</i>	1 304 880	358 850	27,5	946 030	72,5
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội <i>Belonging to non-profit sector</i>	10 260	2 893	28,2	7 367	71,8
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business</i> <i>establishments</i>	6 593 867	58 097	0,9	6 535 770	99,1

(Tiếp biểu 34) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo loại cơ sở

(Cont. 34) Number of employees by level of PCs using and by type of establishment

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người <i>pers.</i>)	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947	1 227 201	41,8	1 705 746	58,2
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishment</i>	804 328	404 126	50,2	400 202	49,8
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishment</i>	1 903 616	742 213	39,0	1 161 403	61,0
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishment of Party and membership organization</i>	225 003	80 862	35,9	144 141	64,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	122 889	10 465	8,5	112 424	91,5
II. Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	246 012	19 603	8,0	226 409	92,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	274 839	24 654	9,0	250 185	91,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5 603 498	394 686	7,0	5 208 812	93,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	125 874	42 554	33,8	83 320	66,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	68 559	12 747	18,6	55 812	81,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1 063 750	189 695	17,8	874 055	82,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	3 189 832	323 014	10,1	2 866 818	89,9

(Tiếp biểu 34) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo loại cơ sở

(Cont. 34) Number of employees by level of PCs using and by type of establishment

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người <i>pers.</i>)	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng <i>Number</i> (người- <i>pers.</i>)	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	729 863	107 681	14,8	622 182	85,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	1 232 927	45 277	3,7	1 187 650	96,3
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	174 939	143 275	81,9	31 664	18,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	143 224	111 982	78,2	31 242	21,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	137 394	17 855	13,0	119 539	87,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223 976	146 597	65,5	77 379	34,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	174 411	46 052	26,4	128 359	73,6
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1 101 506	522 017	47,4	579 489	52,6
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1 426 856	535 631	37,5	891 225	62,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	320 953	97 507	30,4	223 446	69,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101 007	19 865	19,7	81 142	80,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	377 421	19 807	5,3	357 614	94,8

35 Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương *Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using and by province*

Người - Person

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	16 716 841	2 894 352	17,3	13 822 489	82,7
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4 395 236	922 958	21,0	3 472 278	79,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	3 658 117	601 213	16,4	3 056 904	83,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192	321 302	45,1	391 890	55,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927	443	1,9	23 484	98,2
1. Hà Nội	1 347 547	583 752	43,3	763 795	56,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	1 094 963	434 921	39,7	660 042	60,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393	148 744	59,4	101 649	40,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191	87	4,0	2 104	96,0
2. Hải Phòng	460 727	82 245	17,9	378 482	82,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	392 303	49 947	12,7	342 356	87,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379	32 242	48,6	34 137	51,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045	56	2,7	1 989	97,3
3. Vĩnh Phúc	212 776	31 519	14,8	181 257	85,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	170 146	14 189	8,3	155 957	91,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030	17 314	42,2	23 716	57,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600	16	1,0	1 584	99,0

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
4. Hà Tây	545 265	47 202	8,7	498 063	91,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	445 754	18 138	4,1	427 616	95,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865	28 982	30,2	66 883	69,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646	82	2,3	3 564	97,8
5. Bắc Ninh	260 206	23 349	9,0	236 857	91,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	227 157	12 938	5,7	214 219	94,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119	10 393	32,4	21 726	67,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930	18	1,9	912	98,1
6. Hải Dương	322 247	40 382	12,5	281 865	87,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	272 171	21 453	7,9	250 718	92,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355	18 899	39,1	29 456	60,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721	30	1,7	1 691	98,3
7. Hưng Yên	234 584	21 960	9,4	212 624	90,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	203 414	12 247	6,0	191 167	94,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781	9 705	32,6	20 076	67,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389	8	0,6	1 381	99,4
8. Hà Nam	159 213	14 538	9,1	144 675	90,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	132 939	6 755	5,1	126 184	94,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836	7 776	31,3	17 060	68,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438	7	0,5	1 431	99,5

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
9. Nam Định	306 645	27 334	8,9	279 311	91,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	254 512	13 215	5,2	241 297	94,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889	14 087	29,4	33 802	70,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244	32	0,8	4 212	99,3
10. Thái Bình	347 369	27 102	7,8	320 267	92,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	301 961	9 173	3,0	292 788	97,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430	17 862	41,1	25 568	58,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	67	3,4	1 911	96,6
11. Ninh Bình	198 657	23 575	11,9	175 082	88,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	162 797	8 237	5,1	154 560	94,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115	15 298	46,2	17 817	53,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745	40	1,5	2 705	98,5
II. Đông Bắc - North East	1 427 063	222 813	15,6	1 204 250	84,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	1 046 145	95 317	9,1	950 828	90,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464	127 410	33,9	248 054	66,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454	86	1,6	5 368	98,4
12. Hà Giang	67 032	11 293	16,9	55 739	83,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	33 640	3 175	9,4	30 465	90,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351	8 118	24,3	25 233	75,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41			41	100,0

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
13. Cao Bằng	58 484	9 985	17,1	48 499	82,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	33 659	3 319	9,9	30 340	90,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802	6 661	26,9	18 141	73,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23	5	21,7	18	78,3
14. Lào Cai	79 337	16 941	21,4	62 396	78,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	50 755	6 807	13,4	43 948	86,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441	10 132	35,6	18 309	64,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141	2	1,4	139	98,6
15. Bắc Kạn	37 830	7 710	20,4	30 120	79,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	22 510	2 555	11,4	19 955	88,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270	5 155	33,8	10 115	66,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50			50	100,0
16. Lạng Sơn	90 280	15 168	16,8	75 112	83,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	56 181	4 992	8,9	51 189	91,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843	10 165	30,0	23 678	70,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256	11	4,3	245	95,7
17. Tuyên Quang	82 655	13 707	16,6	68 948	83,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	55 803	4 751	8,5	51 052	91,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337	8 956	34,0	17 381	66,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515			515	100,0

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
18. Yên Bái	93 418	13 800	14,8	79 618	85,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	63 305	5 077	8,0	58 228	92,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829	8 715	29,2	21 114	70,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284	8	2,8	276	97,2
19. Thái Nguyên	179 894	31 686	17,6	148 208	82,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	134 450	13 280	9,9	121 170	90,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163	18 404	41,7	25 759	58,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281	2	0,2	1 279	99,8
20. Phú Thọ	233 740	28 124	12,0	205 616	88,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	184 447	12 219	6,6	172 228	93,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331	15 888	33,6	31 443	66,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962	17	0,9	1 945	99,1
21. Bắc Giang	167 261	24 878	14,9	142 383	85,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	117 312	7 569	6,5	109 743	93,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719	17 303	34,8	32 416	65,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230	6	2,6	224	97,4
22. Quảng Ninh	337 132	49 521	14,7	287 611	85,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	294 083	31 573	10,7	262 510	89,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378	17 913	42,3	24 465	57,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671	35	5,2	636	94,8

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
III. Tây Bắc - North West	278 428	52 488	18,9	225 940	81,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	160 292	17 597	11,0	142 695	89,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072	34 888	29,6	83 184	70,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64	3	4,7	61	95,3
23. Lai Châu	35 122	7 530	21,4	27 592	78,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	17 425	2 345	13,5	15 080	86,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697	5 185	29,3	12 512	70,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
24. Điện Biên	47 980	10 515	21,9	37 465	78,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	25 368	3 345	13,2	22 023	86,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605	7 169	31,7	15 436	68,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7	1	14,3	6	85,7
25. Sơn La	91 330	17 966	19,7	73 364	80,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	52 173	6 222	11,9	45 951	88,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 157	11 744	30,0	27 413	70,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
26. Hòa Bình	103 996	16 477	15,8	87 519	84,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	65 326	5 685	8,7	59 641	91,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	38 613	10 790	27,9	27 823	72,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57	2	3,5	55	96,5

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 399 691	217 568	15,5	1 182 123	84,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	1 038 345	85 623	8,3	952 722	91,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	352 888	131 202	37,2	221 686	62,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458	743	8,8	7 715	91,2
27. Thanh Hóa	457 815	54 484	11,9	403 331	88,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	350 928	20 317	5,8	330 611	94,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550	34 110	32,3	71 440	67,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337	57	4,3	1 280	95,7
28. Nghệ An	368 548	56 066	15,2	312 482	84,8
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	267 090	25 000	9,4	242 090	90,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649	30 887	31,0	68 762	69,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809	179	9,9	1 630	90,1
29. Hà Tĩnh	155 136	24 982	16,1	130 154	83,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	108 132	9 524	8,8	98 608	91,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175	15 425	33,4	30 750	66,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829	33	4,0	796	96,0
30. Quảng Bình	140 573	22 170	15,8	118 403	84,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	109 498	9 526	8,7	99 972	91,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666	12 624	41,2	18 042	58,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409	20	4,9	389	95,1

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
31. Quảng Trị	91 501	21 360	23,3	70 141	76,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	64 847	7 012	10,8	57 835	89,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458	14 331	54,2	12 127	45,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196	17	8,7	179	91,3
32. Thừa Thiên Huế	186 118	38 506	20,7	147 612	79,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	137 850	14 244	10,3	123 606	89,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390	23 825	53,7	20 565	46,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878	437	11,3	3 441	88,7
V. Duyên hải Nam Trung Bộ	1 277 900	232 965	18,2	1 044 935	81,8
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	1 026 739	119 062	11,6	907 677	88,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142	112 989	46,5	130 153	53,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019	914	11,4	7 105	88,6
33. Đà Nẵng	273 068	72 400	26,5	200 668	73,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	230 600	47 528	20,6	183 072	79,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172	24 653	59,9	16 519	40,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296	219	16,9	1 077	83,1
34. Quảng Nam	210 758	34 632	16,4	176 126	83,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	160 956	13 950	8,7	147 006	91,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665	20 615	42,4	28 050	57,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137	67	5,9	1 070	94,1

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
35. Quảng Ngãi	164 179	23 572	14,4	140 607	85,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	125 937	10 550	8,4	115 387	91,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584	13 014	34,6	24 570	65,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658	8	1,2	650	98,8
36. Bình Định	263 545	37 721	14,3	225 824	85,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	218 583	18 016	8,2	200 567	91,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287	19 524	45,1	23 763	54,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675	181	10,8	1 494	89,2
37. Phú Yên	130 490	22 928	17,6	107 562	82,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	100 073	8 122	8,1	91 951	91,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646	14 768	49,8	14 878	50,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771	38	4,9	733	95,1
38. Khánh Hòa	235 860	41 712	17,7	194 148	82,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	190 590	20 896	11,0	169 694	89,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788	20 415	47,7	22 373	52,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482	401	16,2	2 081	83,8
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	630 562	124 050	19,7	506 512	80,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	449 246	46 957	10,5	402 289	89,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537	76 109	43,4	99 428	56,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779	984	17,0	4 795	83,0

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
39. Kon Tum	65 759	14 238	21,7	51 521	78,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	44 299	5 453	12,3	38 846	87,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053	8 742	41,5	12 311	58,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407	43	10,6	364	89,4
40. Gia Lai	157 685	27 070	17,2	130 615	82,8
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	112 812	11 402	10,1	101 410	89,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252	15 589	35,2	28 663	64,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621	79	12,7	542	87,3
41. Đắk Lắk	192 204	35 573	18,5	156 631	81,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	140 494	14 664	10,4	125 830	89,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544	20 679	40,9	29 865	59,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166	230	19,7	936	80,3
42. Đắk Nông	50 190	11 847	23,6	38 343	76,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	31 551	3 196	10,1	28 355	89,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113	8 634	47,7	9 479	52,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526	17	3,2	509	96,8
43. Lâm Đồng	164 724	35 322	21,4	129 402	78,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	120 090	12 242	10,2	107 848	89,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575	22 465	54,0	19 110	46,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059	615	20,1	2 444	79,9

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4 791 416	830 937	17,3	3 960 479	82,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	4 282 905	590 891	13,8	3 692 014	86,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786	234 123	49,5	238 663	50,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725	5 923	16,6	29 802	83,4
44. TP. Hồ Chí Minh	2 560 123	534 412	20,9	2 025 711	79,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	2 324 374	407 582	17,5	1 916 792	82,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535	122 862	56,0	96 673	44,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214	3 968	24,5	12 246	75,5
45. Ninh Thuận	80 058	12 228	15,3	67 830	84,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	60 656	4 982	8,2	55 674	91,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585	7 189	38,7	11 396	61,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817	57	7,0	760	93,0
46. Bình Phước	133 752	17 890	13,4	115 862	86,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	104 417	5 744	5,5	98 673	94,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359	12 099	42,7	16 260	57,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976	47	4,8	929	95,2
47. Tây Ninh	197 662	19 116	9,7	178 546	90,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	164 608	8 446	5,1	156 162	94,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307	10 633	34,0	20 674	66,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747	37	2,1	1 710	97,9

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
48. Bình Dương	721 786	74 603	10,3	647 183	89,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	689 044	58 975	8,6	630 069	91,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568	15 488	49,1	16 080	50,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174	140	11,9	1 034	88,1
49. Đồng Nai	707 794	94 529	13,4	613 265	86,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	629 131	62 029	9,9	567 102	90,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452	31 537	44,1	39 915	55,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211	963	13,4	6 248	86,7
50. Bình Thuận	159 334	24 091	15,1	135 243	84,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	117 287	8 781	7,5	108 506	92,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854	15 192	38,1	24 662	61,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193	118	5,4	2 075	94,6
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	230 907	54 068	23,4	176 839	76,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	193 388	34 352	17,8	159 036	82,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126	19 123	59,5	13 003	40,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393	593	11,0	4 800	89,0
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2 516 545	290 573	11,6	2 225 972	88,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	1 999 216	100 026	5,0	1 899 190	95,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866	189 178	39,3	292 688	60,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463	1 369	3,9	34 094	96,1

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
52. Long An	256 786	28 922	11,3	227 864	88,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	212 441	11 748	5,5	200 693	94,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839	17 075	41,8	23 764	58,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506	99	2,8	3 407	97,2
53. Đồng Tháp	239 201	26 343	11,0	212 858	89,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	193 596	7 928	4,1	185 668	95,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337	18 272	42,2	25 065	57,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268	143	6,3	2 125	93,7
54. An Giang	319 247	33 690	10,6	285 557	89,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	257 936	9 978	3,9	247 958	96,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298	23 570	41,1	33 728	58,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013	142	3,5	3 871	96,5
55. Tiền Giang	203 912	25 255	12,4	178 657	87,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	161 289	7 365	4,6	153 924	95,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137	17 776	44,3	22 361	55,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486	114	4,6	2 372	95,4
56. Vĩnh Long	173 310	20 005	11,5	153 305	88,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	141 082	6 342	4,5	134 740	95,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250	13 576	44,9	16 674	55,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	87	4,4	1 891	95,6

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
57. Bến Tre	166 375	17 260	10,4	149 115	89,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	129 360	4 900	3,8	124 460	96,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430	12 279	35,7	22 151	64,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585	81	3,1	2 504	96,9
58. Kiên Giang	228 190	25 346	11,1	202 844	88,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	171 375	8 323	4,9	163 052	95,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362	16 837	31,6	36 525	68,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453	186	5,4	3 267	94,6
59. Cần Thơ	231 149	40 980	17,7	190 169	82,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	191 994	21 085	11,0	170 909	89,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573	19 692	52,4	17 881	47,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582	203	12,8	1 379	87,2
60. Hậu Giang	90 854	13 876	15,3	76 978	84,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	67 996	2 971	4,4	65 025	95,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051	10 869	49,3	11 182	50,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807	36	4,5	771	95,5
61. Trà Vinh	144 315	14 563	10,1	129 752	89,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	106 330	4 439	4,2	101 891	95,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923	10 051	30,5	22 872	69,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062	73	1,4	4 989	98,6

(Tiếp biểu 35) Lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo trình độ sử dụng máy tính và theo vùng/địa phương
(Cont. 35) Number of employees in the regions/provinces by level of PCs using
and by province

Người - Person					
	Tổng số lao động <i>Total</i>	Lao động biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees using PCs</i>		Lao động chưa biết sử dụng máy tính - <i>Number of employees not using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)	Số lượng <i>Number</i> (người-pers.)	Tỷ lệ <i>Rate</i> (%)
62. Sóc Trăng	170 890	17 093	10,0	153 797	90,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	133 302	5 522	4,1	127 780	95,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282	11 483	34,5	21 799	65,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306	88	2,0	4 218	98,0
63. Bạc Liêu	135 937	9 431	6,9	126 506	93,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	111 429	2 755	2,5	108 674	97,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292	6 602	29,6	15 690	70,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216	74	3,3	2 142	96,7
64. Cà Mau	156 379	17 809	11,4	138 570	88,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	121 086	6 670	5,5	114 416	94,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092	11 096	32,6	22 996	67,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201	43	3,6	1 158	96,4

36 Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế

Average employees per one establishment by type of establishment and by kinds of econmomic activity

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquaters</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4,03	3,47	37,10	81,14
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	66,40	66,40	36,34	139,44
B. Khai khoáng - Mining and quarrying.	8,30	8,30	61,36	289,31
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6,66	6,66	113,21	181,28
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, stream and air conditioning supply	14,82	14,82	12,08	127,30
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water suply, sewerage, waste management and remediation activities	15,79	15,79	46,21	202,54
F. Xây dựng - Construction	17,82	17,82	34,89	95,31
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles	1,87	1,87	10,12	25,16
H. Vận tải và kho bãi - Transportation and storage	2,71	2,71	29,37	111,46
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	2,09	2,09	17,79	40,97
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	4,81	3,98	15,02	66,87
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,74	10,58	8,57	103,44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	1,54	1,53	16,16	38,39
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8,51	6,82	15,20	24,85
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	5,21	4,97	24,34	66,12
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	15,07			
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	15,02	4,33	13,02	24,63
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	10,09	2,20	30,83	46,74
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	3,28	2,39	43,75	48,16
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1,92	1,44	15,09	17,17

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
24,99	1,76	16,04	20,28	17,18	6,94	4,38
89,99						
93,21	2,53					
108,48	2,29					
40,34	2,62					
13,28	3,88					
48,85	5,84					
8,51	1,48					
8,05	1,42					
23,97	1,84	38,24		38,24		
20,11	1,70	22,88	32,91	22,69	21,68	
19,70	1,48	37,19	79,69	13,19	12,13	
16,81	1,11	11,88		11,88		
12,75	1,62	31,22	13,42	35,41	8,92	
11,94	1,75	19,68	20,69	19,79	9,94	
		15,07	20,25	21,56	6,97	
26,82	2,28	15,95		15,96	10,80	
27,68	1,60	19,86	34,55	20,10	9,67	
24,00	1,63	21,52	12,99	22,53	10,14	
11,77	1,37	6,01	17,85	22,06	5,33	4,38

37 Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương Average employees per one establishment by type of establishment and by region/province

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4,03	3,47	37,10	81,14
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4,23	3,68	36,77	82,08
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,68	3,68	36,77	82,08
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21,72			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,23			
1. Hà Nội	9,13	7,71	28,18	74,97
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	7,71	7,71	28,18	74,97
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53,65			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,44			
2. Hải Phòng	5,11	4,55	42,99	98,97
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4,55	4,55	42,99	98,97
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21,71			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,33			
3. Vĩnh Phúc	3,72	3,13	63,26	137,35
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,13	3,13	63,26	137,35
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,57			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,62			
4. Hà Tây	3,26	2,77	42,24	75,99
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,77	2,77	42,24	75,99
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22,40			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,75			
5. Bắc Ninh	3,30	2,98	35,96	138,26
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,98	2,98	35,96	138,26
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,95			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,00			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
24,99	1,76	16,04	20,28	17,18	6,94	4,38
27,50	1,88	21,72	28,85	24,29	6,63	2,23
27,50	1,88					
		21,72	28,85	24,29	6,63	
						2,23
25,54	1,80	53,65	72,70	59,68	12,38	2,44
25,54	1,80					
		53,65	72,70	59,68	12,38	
						2,44
42,78	1,51	21,71	25,32	26,59	5,02	2,33
42,78	1,51					
		21,71	25,32	26,59	5,02	
						2,33
23,34	1,72	18,57	21,67	21,35	6,68	2,62
23,34	1,72					
		18,57	21,67	21,35	6,68	
						2,62
28,43	2,14	22,40	20,76	28,07	5,54	1,75
28,43	2,14					
		22,40	20,76	28,07	5,54	
						1,75
27,05	2,10	14,95	17,92	16,32	6,27	2,00
27,05	2,10					
		14,95	17,92	16,32	6,27	
						2,00

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) *Average employees per one establishment by type of establishment and by*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
6. Hải Dương	3,32	2,94	52,63	130,29
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,94	2,94	52,63	130,29
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,06			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,96			
7. Hưng Yên	3,76	3,46	71,36	159,00
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,46	3,46	71,36	159,00
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,52			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,62			
8. Hà Nam	2,79	2,45	42,03	85,32
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,45	2,45	42,03	85,32
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,59			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,62			
9. Nam Định	3,76	3,32	47,53	123,93
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,32	3,32	47,53	123,93
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,52			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,66			
10. Thái Bình	2,78	2,49	49,27	78,10
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,49	2,49	49,27	78,10
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,33			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,28			
11. Ninh Bình	2,69	2,30	30,12	149,11
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,30	2,30	30,12	149,11
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,08			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,77			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
28,75	1,70	14,06	17,48	16,02	5,19	1,96
28,75	1,70					
		14,06	17,48	16,02	5,19	1,96
29,66	2,14	11,52	17,21	11,91	5,03	1,62
29,66	2,14					
		11,52	17,21	11,91	5,03	1,62
17,46	1,78	13,59	18,21	13,94	7,18	1,62
17,46	1,78					
		13,59	18,21	13,94	7,18	1,62
21,33	1,98	14,52	18,02	16,38	5,73	2,66
21,33	1,98					
		14,52	18,02	16,38	5,73	2,66
25,47	1,89	13,33	18,27	14,77	4,98	3,28
25,47	1,89					
		13,33	18,27	14,77	4,98	3,28
18,89	1,74	16,08	20,84	17,68	7,16	2,77
18,89	1,74					
		16,08	20,84	17,68	7,16	2,77

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) **Average employees per one establishment by type of establishment and by**

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarter</i>
II. Đông Bắc - North East	3,70	2,98	32,77	124,12
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,98	2,98	32,77	124,12
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,35			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,26			
12. Hà Giang	3,75	2,47	36,40	53,25
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,47	2,47	36,40	53,25
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7,86			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,56			
13. Cao Bằng	4,00	2,84	25,90	38,19
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,84	2,84	25,90	38,19
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8,98			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,83			
14. Lào Cai	4,10	3,15	20,05	45,02
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,15	3,15	20,05	45,02
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8,93			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,64			
15. Bắc Kạn	3,34	2,40	16,03	47,00
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,40	2,40	16,03	47,00
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7,88			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,33			
16. Lạng Sơn	3,01	2,09	16,75	44,32
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,09	2,09	16,75	44,32
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,18			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,22			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
25,16	1,51	11,35	17,86	11,03	5,58	4,26
25,16	1,51					
		11,35	17,86	11,03	5,58	4,26
10,28	1,46	7,86	18,05	6,06	6,60	2,56
10,28	1,46					
		7,86	18,05	6,06	6,60	2,56
11,56	1,44	8,98	14,91	8,19	4,85	3,83
11,56	1,44					
		8,98	14,91	8,19	4,85	3,83
20,37	1,47	8,93	17,05	7,89	5,54	5,64
20,37	1,47					
		8,93	17,05	7,89	5,54	5,64
13,12	1,50	7,88	13,89	6,92	4,48	8,33
13,12	1,50					
		7,88	13,89	6,92	4,48	8,33
14,41	1,43	11,18	17,03	11,35	4,61	5,22
14,41	1,43					
		11,18	17,03	11,35	4,61	5,22

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) **Average employees per one establishment by type of establishment and by**

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
17. Tuyên Quang	3,09	2,38	33,88	177,29
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,38	2,38	33,88	177,29
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8,33			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,90			
18. Yên Bái	3,34	2,50	21,31	79,71
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,50	2,50	21,31	79,71
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,38			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,90			
19. Thái Nguyên	3,43	2,72	27,28	93,19
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,72	2,72	27,28	93,19
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,01			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,83			
20. Phú Thọ	3,49	2,91	36,04	144,24
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,91	2,91	36,04	144,24
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,90			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,27			
21. Bắc Giang	3,23	2,43	26,53	112,97
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,43	2,43	26,53	112,97
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,52			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,30			
22. Quảng Ninh	5,10	4,65	54,93	314,56
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4,65	4,65	54,93	314,56
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,16			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,09			

địa phương
region/province

Người - *Persons*

Chia ra - <i>By which</i>						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishment</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishment</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishment of Party and membership organization</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
20,57	1,39	8,33	19,69	7,35	5,04	3,90
20,57	1,39					
		8,33	19,69	7,35	5,04	
						3,90
15,75	1,48	11,38	16,44	11,59	4,98	4,90
15,75	1,48					
		11,38	16,44	11,59	4,98	
						4,90
38,91	1,49	16,01	18,16	18,39	5,27	4,83
38,91	1,49					
		16,01	18,16	18,39	5,27	
						4,83
20,07	1,60	14,90	20,51	16,46	5,40	4,27
20,07	1,60					
		14,90	20,51	16,46	5,40	
						4,27
13,44	1,55	14,52	20,66	14,45	8,56	2,30
13,44	1,55					
		14,52	20,66	14,45	8,56	
						2,30
64,63	1,51	15,16	18,94	17,06	5,41	4,09
64,63	1,51					
		15,16	18,94	17,06	5,41	
						4,09

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) **Average employees per one establishment by type of establishment and by**

	Tổng số cơ sở Total	Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	Doanh nghiệp đơn Single enterprises	Trụ sở chính Headquater
III. Tây Bắc - North West	3,70	2,58	25,33	48,56
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	2,58	2,58	25,33	48,56
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	9,04			
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	4,27			
23. Lai Châu	3,91	2,81	20,21	53,64
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	2,81	2,81	20,21	53,64
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	6,35			
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations				
24. Điện Biên	3,73	2,42	22,23	44,80
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	2,42	2,42	22,23	44,80
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	9,50			
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	7,00			
25. Sơn La	3,68	2,54	28,85	59,26
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	2,54	2,54	28,85	59,26
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	9,06			
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations				
26. Hòa Bình	3,63	2,61	26,02	44,63
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	2,61	2,61	26,02	44,63
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	10,80			
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	4,07			
IV. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2,88	2,26	23,73	67,01
Cơ sở sản xuất kinh doanh - Business establishments	2,26	2,26	23,73	67,01
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	13,72			
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	4,95			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
14,24	1,48	9,04	16,50	8,15	5,33	4,27
14,24	1,48					
		9,04	16,50	8,15	5,33	4,27
10,17	1,50	6,35	16,35	5,06	5,22	
10,17	1,50					
		6,35	16,35	5,06	5,22	
9,20	1,42	9,50	16,89	8,25	6,36	7,00
9,20	1,42					
		9,50	16,89	8,25	6,36	7,00
19,11	1,43	9,06	16,58	8,33	4,52	
19,11	1,43					
		9,06	16,58	8,33	4,52	
14,85	1,55	10,80	16,23	10,66	5,67	4,07
14,85	1,55					
		10,80	16,23	10,66	5,67	4,07
16,31	1,54	13,72	19,52	14,33	6,22	4,95
16,31	1,54					
		13,72	19,52	14,33	6,22	4,95

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
 (Cont. 37) **Average employees per one establishment by type of establishment and by**

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
27. Thanh Hóa	2,84	2,30	29,72	83,83
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,30	2,30	29,72	83,83
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,13			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,97			
28. Nghệ An	3,08	2,36	24,35	55,68
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,36	2,36	24,35	55,68
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,70			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,14			
29. Hà Tĩnh	2,85	2,12	18,64	47,64
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,12	2,12	18,64	47,64
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,23			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,96			
30. Quảng Bình	2,71	2,22	13,56	77,53
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,22	2,22	13,56	77,53
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,46			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,31			
31. Quảng Trị	2,78	2,12	18,55	41,59
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,12	2,12	18,55	41,59
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,20			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,56			
32. Thừa Thiên - Huế	2,82	2,20	27,37	71,48
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,20	2,20	27,37	71,48
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,07			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,38			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
14,08	1,61	12,13	18,66	12,61	4,86	2,97
14,08	1,61					
		12,13	18,66	12,61	4,86	2,97
20,01	1,58	15,70	23,19	16,32	7,30	5,14
20,01	1,58					
		15,70	23,19	16,32	7,30	5,14
13,46	1,48	14,23	19,34	15,12	7,26	4,96
13,46	1,48					
		14,23	19,34	15,12	7,26	4,96
18,44	1,55	12,46	18,14	12,45	5,88	5,31
18,44	1,55					
		12,46	18,14	12,45	5,88	5,31
14,80	1,40	11,20	15,48	11,51	5,41	3,56
14,80	1,40					
		11,20	15,48	11,51	5,41	3,56
16,64	1,45	17,07	19,94	18,71	7,66	6,38
16,64	1,45					
		17,07	19,94	18,71	7,66	6,38

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) *Average employees per one establishment by type of establishment and by*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	3,49	2,95	30,61	50,11
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,95	2,95	30,61	50,11
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,33			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,22			
33. Đà Nẵng	4,49	3,89	26,45	28,64
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,89	3,89	26,45	28,64
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	27,91			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,62			
34. Quảng Nam	3,39	2,78	35,79	162,65
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,78	2,78	35,79	162,65
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,84			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,80			
35. Quảng Ngãi	2,64	2,15	20,28	96,45
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,15	2,15	20,28	96,45
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10,79			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,72			
36. Bình Định	3,37	2,94	40,75	80,95
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,94	2,94	40,75	80,95
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,59			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,94			
37. Phú Yên	3,10	2,53	32,61	42,83
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,53	2,53	32,61	42,83
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,16			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,65			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
23,19	1,57	14,33	18,62	14,72	7,56	4,22
23,19	1,57					
		14,33	18,62	14,72	7,56	4,22
18,17	1,50	27,91	28,40	34,39	9,26	7,62
18,17	1,50					
		27,91	28,40	34,39	9,26	7,62
28,90	1,50	11,84	17,03	11,38	7,76	3,80
28,90	1,50					
		11,84	17,03	11,38	7,76	3,80
20,50	1,57	10,79	16,60	10,18	6,92	2,72
20,50	1,57					
		10,79	16,60	10,18	6,92	2,72
32,73	1,63	12,59	18,85	11,96	7,96	3,94
32,73	1,63					
		12,59	18,85	11,96	7,96	3,94
29,99	1,57	13,16	14,40	14,03	7,49	2,65
29,99	1,57					
		13,16	14,40	14,03	7,49	2,65

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) **Average employees per one establishment by type of establishment and by**

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
38. Khánh Hòa	3,87	3,27	30,24	67,58
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,27	3,27	30,24	67,58
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	19,37			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,23			
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,62	2,77	23,13	106,57
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,77	2,77	23,13	106,57
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,70			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,47			
39. Kon Tum	4,30	3,39	30,63	145,85
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,39	3,39	30,63	145,85
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,73			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,56			
40. Gia Lai	4,41	3,40	22,95	178,81
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,40	3,40	22,95	178,81
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,71			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,91			
41. Đắk Lắk	3,47	2,69	27,05	123,74
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,69	2,69	27,05	123,74
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,44			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,90			
42. Đắk Nông	3,34	2,30	17,09	33,71
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,30	2,30	17,09	33,71
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,96			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,11			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
22,37	1,66	19,37	21,20	22,73	6,52	5,23
22,37	1,66					
		19,37	21,20	22,73	6,52	5,23
30,89	1,54	15,70	20,03	16,83	7,41	6,47
30,89	1,54					
		15,70	20,03	16,83	7,41	6,47
28,82	1,56	9,73	17,84	8,18	6,43	6,56
28,82	1,56					
		9,73	17,84	8,18	6,43	6,56
48,38	1,46	17,71	20,21	22,26	6,94	5,91
48,38	1,46					
		17,71	20,21	22,26	6,94	5,91
29,10	1,53	17,44	21,76	18,98	7,67	4,90
29,10	1,53					
		17,44	21,76	18,98	7,67	4,90
18,70	1,58	14,96	21,11	14,56	8,14	5,11
18,70	1,58					
		14,96	21,11	14,56	8,14	5,11

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
 (Cont. 37) **Average employees per one establishment by type of establishment and by**

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
43. Lâm Đồng	3,11	2,40	17,87	61,88
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,40	2,40	17,87	61,88
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,25			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,95			
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	6,19	5,71	48,85	80,39
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	5,71	5,71	48,85	80,39
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,55			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,79			
44. TP. Hồ Chí Minh	6,51	6,03	33,71	66,00
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6,03	6,03	33,71	66,00
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37,57			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,35			
45. Ninh Thuận	2,65	2,13	21,65	37,63
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,13	2,13	21,65	37,63
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,85			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,60			
46. Bình Phước	4,07	3,36	25,12	294,72
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,36	3,36	25,12	294,72
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,19			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,14			
47. Tây Ninh	3,56	3,10	46,68	104,62
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,10	3,10	46,68	104,62
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,34			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,28			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
20,39	1,60	17,25	18,81	19,27	8,15	7,95
20,39	1,60					
		17,25	18,81	19,27	8,15	7,95
32,41	1,92	25,55	24,16	32,46	8,49	6,79
32,41	1,92					
		25,55	24,16	32,46	8,49	6,79
24,58	2,12	37,57	39,71	45,31	9,48	8,35
24,58	2,12					
		37,57	39,71	45,31	9,48	8,35
15,60	1,59	12,85	9,72	18,94	7,10	3,60
15,60	1,59					
		12,85	9,72	18,94	7,10	3,60
89,56	1,67	18,19	20,43	21,41	7,97	4,14
89,56	1,67					
		18,19	20,43	21,41	7,97	4,14
22,27	1,83	15,34	14,42	18,53	8,38	5,28
22,27	1,83					
		15,34	14,42	18,53	8,38	5,28

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) **Average employees per one establishment by type of establishment and by**

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
48. Bình Dương	11,62	11,36	133,25	242,43
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11,36	11,36	133,25	242,43
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,62			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,48			
49. Đồng Nai	6,78	6,26	110,74	245,73
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6,26	6,26	110,74	245,73
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,61			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,13			
50. Bình Thuận	3,21	2,50	28,71	83,34
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,50	2,50	28,71	83,34
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,92			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,43			
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	5,07	4,46	40,84	106,05
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	4,46	4,46	40,84	106,05
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	23,43			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,12			
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	2,98	2,48	23,68	92,98
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,48	2,48	23,68	92,98
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,29			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,67			
52. Long An	3,91	3,42	51,76	150,70
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,42	3,42	51,76	150,70
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,56			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,11			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
57,01	1,73	25,62	24,90	35,44	8,53	4,48
57,01	1,73					
		25,62	24,90	35,44	8,53	4,48
63,69	1,71	25,61	27,36	30,87	8,20	7,13
63,69	1,71					
		25,61	27,36	30,87	8,20	7,13
11,21	1,74	17,92	17,32	22,01	7,66	4,43
11,21	1,74					
		17,92	17,32	22,01	7,66	4,43
83,62	1,75	23,43	22,34	30,91	8,44	7,12
83,62	1,75					
		23,43	22,34	30,91	8,44	7,12
17,26	1,84	15,29	15,86	17,34	8,29	5,67
17,26	1,84					
		15,29	15,86	17,34	8,29	5,67
18,58	1,76	14,56	20,77	14,44	7,87	4,11
18,58	1,76					
		14,56	20,77	14,44	7,87	4,11

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
 (Cont. 37) *Average employees per one establishment by type of establishment and by*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
53. Đồng Tháp	2,54	2,14	21,03	87,09
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,14	2,14	21,03	87,09
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,39			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,44			
54. An Giang	2,64	2,21	20,87	68,54
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,21	2,21	20,87	68,54
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,70			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,22			
55. Tiền Giang	3,30	2,76	21,83	61,50
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,76	2,76	21,83	61,50
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,30			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,82			
56. Vĩnh Long	2,85	2,45	27,29	37,98
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,45	2,45	27,29	37,98
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,53			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,56			
57. Bến Tre	2,82	2,31	13,78	87,41
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,31	2,31	13,78	87,41
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,05			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,71			
58. Kiên Giang	3,14	2,51	16,86	69,79
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,51	2,51	16,86	69,79
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,31			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,76			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
18,87	1,79	13,39	13,07	15,12	8,06	4,44
18,87	1,79					
		13,39	13,07	15,12	8,06	4,44
29,74	1,82	17,70	15,42	24,38	8,18	6,22
29,74	1,82					
		17,70	15,42	24,38	8,18	6,22
10,03	1,91	15,30	21,18	15,57	8,44	3,82
10,03	1,91					
		15,30	21,18	15,57	8,44	3,82
10,27	1,89	11,53	10,25	13,36	7,46	3,56
10,27	1,89					
		11,53	10,25	13,36	7,46	3,56
14,17	1,87	15,05	20,03	15,52	8,73	3,71
14,17	1,87					
		15,05	20,03	15,52	8,73	3,71
19,81	1,86	14,31	14,01	16,24	8,54	7,76
19,81	1,86					
		14,31	14,01	16,24	8,54	7,76

(Tiếp biểu 37) **Lao động bình quân một cơ sở phân theo loại cơ sở và theo vùng/**
(Cont. 37) *Average employees per one establishment by type of establishment and by*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquater</i>
59. Cần Thơ	3,85	3,30	32,30	101,45
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3,30	3,30	32,30	101,45
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22,97			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,87			
60. Hậu Giang	2,99	2,34	15,87	147,07
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,34	2,34	15,87	147,07
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,80			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,64			
61. Trà Vinh	2,93	2,31	29,54	45,10
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,31	2,31	29,54	45,10
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,66			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	9,57			
62. Sóc Trăng	2,89	2,36	13,47	167,29
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,36	2,36	13,47	167,29
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,37			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	9,90			
63. Bạc Liêu	2,28	1,92	15,89	25,82
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	1,92	1,92	15,89	25,82
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,56			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,94			
64. Cà Mau	3,02	2,44	13,90	177,02
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	2,44	2,44	13,90	177,02
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,30			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,49			

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishment	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishment	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishment of Party and membership organization	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
23,60	1,86	22,97	32,46	23,31	9,26	4,87
23,60	1,86					
		22,97	32,46	23,31	9,26	
						4,87
15,40	1,92	18,80	23,41	24,62	8,01	4,64
15,40	1,92					
		18,80	23,41	24,62	8,01	
						4,64
11,72	1,83	12,66	12,73	13,84	8,16	9,57
11,72	1,83					
		12,66	12,73	13,84	8,16	
						9,57
18,74	1,86	16,37	15,20	19,80	8,33	9,90
18,74	1,86					
		16,37	15,20	19,80	8,33	
						9,90
16,13	1,72	15,56	10,20	29,22	8,35	8,94
16,13	1,72					
		15,56	10,20	29,22	8,35	
						8,94
16,17	1,86	16,30	20,92	16,44	8,87	6,49
16,17	1,86					
		16,30	20,92	16,44	8,87	
						6,49

38

Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và ngành kinh tế
Application of information technology by type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4 145 328	266 993	6,4
I. Phân theo loại cơ sở - <i>By type of establishment</i>			
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	3 934 386	172 705	4,4
Doanh nghiệp đơn - <i>Single enterprises</i>	115 553	90 097	78,0
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	1 772	1 720	97,1
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	109 918	84 554	76,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	3 863	3 823	99,0
Trụ sở chính của doanh nghiệp - <i>Headquarters</i>	18 059	16 547	91,6
Doanh nghiệp nhà nước - <i>State-owned enterprises</i>	2 118	2 092	98,8
Doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Non state-owned enterprises</i>	15 284	13 805	90,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - <i>Foreign Direct Investment enterprises</i>	657	650	98,9
Chi nhánh phụ thuộc - <i>Subsidiaries</i>	52 636	30 976	58,9
Phụ thuộc doanh nghiệp - <i>Belonging to enterprise sector</i>	51 666	30 731	59,5
Phụ thuộc cơ quan, đoàn thể, hiệp hội - <i>Belonging to non-profit sector</i>	970	245	25,3
Cơ sở SXKD cá thể - <i>Individual business establishments</i>	3 748 138	35 085	0,9
Cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	182 876	91 562	50,1
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	39 658	31 430	79,3
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil sevice establishments</i>	110 804	44 651	40,3
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	32 414	15 481	47,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	28 066	2 726	9,7
II. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	3 705	1 636	44,2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	33 122	1 393	4,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	840 946	26 716	3,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	8 492	1 536	18,1

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - <i>Number of establishments using LAN</i>		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - <i>Number of establishments connecting to INTERNET</i>		Số cơ sở có website <i>Number of establishments having website</i>		Số cơ sở có giao dịch điện tử - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>	
Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
73 496	1,8	129 442	3,1	264 267	6,4	1 355	0,03
57 853	1,5	100 388	2,6	172 705	4,4	1 245	0,03
24 662	21,3	48 407	41,9	90 097	78,0	468	0,4
934	52,7	1 209	68,2	1 720	97,1	17	1,0
21 071	19,2	43 696	39,8	84 554	76,9	363	0,3
2 657	68,8	3 502	90,7	3 823	99,0	88	2,3
7 560	41,9	11 742	65,0	16 547	91,6	164	0,9
1 438	67,9	1 753	82,8	2 092	98,8	32	1,5
5 584	36,5	9 360	61,2	13 805	90,3	114	0,8
538	81,9	629	95,7	650	98,9	18	2,7
12 228	23,2	18 456	35,1	30 976	58,9	100	0,2
12 152	23,5	18 325	35,5	30 731	59,5	99	0,2
76	7,8	131	13,5	245	25,3	1	0,1
13 403	0,4	21 783	0,6	35 085	0,9	513	0,0
15 555	8,5	27 864	15,2	91 562	50,1	110	0,1
7 067	17,8	11 261	28,4	31 430	79,3	45	0,1
6 502	5,9	13 167	11,9	44 651	40,3	53	0,1
1 986	6,1	3 436	10,6	15 481	47,8	12	0,0
88	0,3	1 190	4,2				
274	7,4	524	14,1	1 636	44,2		
231	0,7	430	1,3	1 393	4,2	5	0,0
8 550	1,0	15 284	1,8	26 716	3,2	204	0,0
577	6,8	723	8,5	1 536	18,1	2	0,0

(Tiếp biểu 38) Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và ngành kinh tế
(Cont 38) Application of information technology by type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4 342	694	16,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	59 679	16 904	28,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	1 709 773	54 699	3,2
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	269 387	10 925	4,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	589 867	6 406	1,1
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	36 393	22 319	61,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13 335	6 162	46,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	89 258	1 991	2,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	26 325	11 451	43,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	33 471	7 514	22,5
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73 099	48 932	66,9
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	95 006	33 929	35,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	31 809	6 016	18,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30 802	2 589	8,4
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	196 517	5 181	2,6

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
185	4,3	271	6,2	694	16,0	3	0,1
4 134	6,9	7 526	12,6	16 904	28,3	57	0,1
12 763	0,8	28 827	1,7	54 699	3,2	282	0,0
3 030	1,1	6 261	2,3	10 925	4,1	34	0,0
1 009	0,2	3 100	0,5	6 406	1,1	43	0,0
14 971	41,1	20 152	55,4	22 319	61,3	484	1,3
3 906	29,3	3 401	25,5	6 162	46,2	23	0,2
625	0,7	1 243	1,4	1 991	2,2	8	0,0
5 123	19,5	7 503	28,5	11 451	43,5	48	0,2
2 366	7,1	4 447	13,3	7 514	22,5	33	0,1
9 822	13,4	15 700	21,5	48 932	66,9	58	0,1
3 937	4,1	8 611	9,1	33 929	35,7	36	0,0
756	2,4	1 888	5,9	6 016	18,9	14	0,0
801	2,6	1 326	4,3	2 589	8,4	11	0,0
436	0,2	2 225	1,1	2 455	1,3	10	0,0

39 Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương

Application of information technology by region/province

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4 145 328	266 993	6,4
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1 038 210	62 497	6,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	994 628	45 249	4,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 829	17 026	51,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	10 753	222	2,1
1. Hà Nội	147 641	30 342	20,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	142 075	26 645	18,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 667	3 664	78,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	899	33	3,7
2. Hải Phòng	90 228	7 093	7,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	86 291	5 215	6,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 058	1 848	60,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879	30	3,4
3. Vĩnh Phúc	57 127	2 495	4,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	54 307	1 258	2,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	1 231	55,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	611	6	1,0
4. Hà Tây	167 513	4 241	2,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	161 145	2 288	1,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 279	1 912	44,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 089	41	2,0
5. Bắc Ninh	78 860	2 744	3,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	76 246	1 705	2,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 149	1 030	47,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	465	9	1,9

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
73 496	1,8	129 442	3,1	264 267	6,4	1 355	0,03
21 433	2,1	34 715	3,3	62 275	6,0	265	0,03
18 031	1,8	28 495	2,9	45 249	4,6	248	0,02
3 400	10,4	6 156	18,8	17 026	51,9	17	0,1
2	0,0	64	0,6				
14 145	9,6	21 021	14,2	30 309	20,5	133	0,1
12 713	9,0	18 822	13,3	26 645	18,8	128	0,1
1 430	30,6	2 184	46,8	3 664	78,5	5	0,1
2	0,2	15	1,7				
2 045	2,3	3 775	4,2	7 063	7,8	12	0,01
1 676	1,9	2 936	3,4	5 215	6,0	10	0,01
369	12,1	831	27,2	1 848	60,4	2	0,1
		8	0,9				
509	0,9	902	1,6	2 489	4,4	3	0,01
341	0,6	586	1,1	1 258	2,3	3	0,01
168	7,6	314	14,2	1 231	55,7		
		2	0,3				
942	0,6	1 472	0,9	4 200	2,5	52	0,03
697	0,4	1 102	0,7	2 288	1,4	50	0,03
245	5,7	357	8,3	1 912	44,7	2	0,1
		13	0,6				
677	0,9	1 260	1,6	2 735	3,5	8	0,01
518	0,7	912	1,2	1 705	2,2	8	0,01
159	7,4	345	16,1	1 030	47,9		
		3	0,7				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
6. Hải Dương	96 935	3 754	3,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	92 619	2 056	2,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	1 681	48,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877	17	1,9
7. Hưng Yên	62 312	1 962	3,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 867	971	1,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585	987	38,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	860	4	0,5
8. Hà Nam	57 069	1 564	2,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	54 357	769	1,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 827	789	43,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	885	6	0,7
9. Nam Định	81 608	3 260	4,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	76 717	1 776	2,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 298	1 464	44,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 593	20	1,3
10. Thái Bình	125 078	2 857	2,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	121 216	1 381	1,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 259	1 440	44,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	603	36	6,0
11. Ninh Bình	73 839	2 185	3,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	70 788	1 185	1,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 059	980	47,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	992	20	2,0

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
737	0,8	1 544	1,6	3 737	3,9	29	0,03
537	0,6	1 068	1,2	2 056	2,2	24	0,03
200	5,8	471	13,7	1 681	48,9	5	0,2
		5	0,6				
486	0,8	909	1,5	1 958	3,1	9	0,01
334	0,6	536	0,9	971	1,7	8	0,01
152	5,9	371	14,4	987	38,2	1	0,04
		2	0,2				
293	0,5	617	1,1	1 558	2,7	3	0,01
157	0,3	390	0,7	769	1,4	2	
136	7,4	226	12,4	789	43,2	1	0,1
		1	0,1				
655	0,8	1 320	1,6	3 240	4,0		
439	0,6	876	1,1	1 776	2,3		
216	6,6	437	13,3	1 464	44,4		
		7	0,4				
409	0,3	984	0,8	2 821	2,3	10	0,0
253	0,2	647	0,5	1 381	1,1	9	0,01
156	4,8	335	10,3	1 440	44,2	1	0,03
		2	0,3				
535	0,7	911	1,2	2 165	2,9	6	0,01
366	0,5	620	0,9	1 185	1,7	6	0,01
169	8,2	285	13,8	980	47,6		
		6	0,6				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
II. Đông Bắc - <i>North East</i>	385 364	23 481	6,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	350 991	11 098	3,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 093	12 341	37,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 280	42	3,3
12. Hà Giang	17 894	1 378	7,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 637	418	3,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 241	960	22,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16		
13. Cao Bằng	14 618	1 396	9,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	11 851	536	4,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 761	858	31,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6	2	33,3
14. Lào Cai	19 348	1 717	8,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	16 137	804	5,0
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 186	912	28,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25	1	4,0
15. Bắc Kạn	11 316	1 137	10,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	9 371	383	4,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 939	754	38,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6		
16. Lạng Sơn	29 986	1 971	6,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	26 910	789	2,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 027	1 178	38,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49	4	8,2

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
4 610	1,2	8 075	2,1	23 439	6,1	120	0,03
2 800	0,8	5 054	1,4	11 098	3,2	99	0,03
1 810	5,5	3 010	9,1	12 341	37,3	21	0,1
		11	0,9				
167	0,9	290	1,6	1 378	7,7	5	0,03
63	0,5	136	1,0	418	3,1	2	0,01
104	2,5	154	3,6	960	22,6	3	0,1
251	1,7	337	2,3	1 394	9,5	2	0,01
121	1,0	189	1,6	536	4,5		
130	4,7	147	5,3	858	31,1	2	0,1
		1	16,7				
403	2,1	646	3,3	1 716	8,9	8	0,04
224	1,4	346	2,1	804	5,0	7	0,04
179	5,6	299	9,4	912	28,6	1	0,03
		1	4,0				
208	1,8	297	2,6	1 137	10,1	13	0,1
99	1,1	165	1,8	383	4,1	12	0,1
109	5,6	132	6,8	754	38,9	1	0,1
381	1,3	764	2,6	1 967	6,6	1	
244	0,9	446	1,7	789	2,9		
137	4,5	315	10,4	1 178	38,9	1	0,03
		3	6,1				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
17. Tuyên Quang	26 736	1 421	5,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	23 442	640	2,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 162	781	24,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	132		
18. Yên Bái	27 960	1 422	5,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 280	584	2,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 622	831	31,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58	7	12,1
19. Thái Nguyên	52 483	3 161	6,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	49 459	1 784	3,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 759	1 375	49,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265	2	0,8
20. Phú Thọ	67 067	2 909	4,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 431	1 411	2,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 177	1 487	46,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	459	11	2,4
21. Bắc Giang	51 792	2 628	5,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	48 269	1 028	2,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 423	1 597	46,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100	3	3,0
22. Quảng Ninh	66 164	4 341	6,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	63 204	2 721	4,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 796	1 608	57,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	164	12	7,3

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
311	1,2	451	1,7	1 421	5,3	5	0,02
182	0,8	258	1,1	640	2,7	2	0,01
129	4,1	193	6,1	781	24,7	3	0,1
297	1,1	481	1,7	1 415	5,1	8	0,03
134	0,5	243	1,0	584	2,3	3	0,01
163	6,2	237	9,0	831	31,7	5	0,2
		1	1,7				
845	1,6	1 104	2,1	3 159	6,0	14	0,03
606	1,2	762	1,5	1 784	3,6	14	0,03
239	8,7	342	12,4	1 375	49,8		
538	0,8	864	1,3	2 898	4,3	16	0,02
351	0,6	597	0,9	1 411	2,2	14	0,02
187	5,9	266	8,4	1 487	46,8	2	0,1
		1	0,2				
382	0,7	981	1,9	2 625	5,1	10	0,02
203	0,4	496	1,0	1 028	2,1	8	0,02
179	5,2	483	14,1	1 597	46,7	2	0,1
		2	2,0				
827	1,3	1 860	2,8	4 329	6,5	38	0,1
573	0,9	1 416	2,2	2 721	4,3	37	0,1
254	9,1	442	15,8	1 608	57,5	1	0,04
		2	1,2				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	75 314	5 982	7,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	62 232	2 234	3,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067	3 745	28,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15	3	20,0
23. Lai Châu	8 990	786	8,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	6 201	321	5,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789	465	16,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>			
24. Điện Biên	12 849	1 174	9,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	10 468	473	4,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380	700	29,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1	1	100,0
25. Sơn La	24 839	2 157	8,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	20 517	767	3,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 322	1 390	32,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>			
26. Hòa Bình	28 636	1 865	6,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	25 046	673	2,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 576	1 190	33,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	14	2	14,3
IV. Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	486 476	22 632	4,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	459 047	10 827	2,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25 720	11 641	45,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 709	164	9,6

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
1 141	1,5	1 606	2,1	5 979	7,9	27	0,04
517	0,8	812	1,3	2 234	3,6	13	0,02
624	4,8	794	6,1	3 745	28,7	14	0,1
145	1,6	241	2,7	786	8,7	3	0,03
62	1,0	117	1,9	321	5,2	3	0,1
83	3,0	124	4,5	465	16,7		
285	2,2	441	3,4	1 173	9,1	8	0,1
119	1,1	206	2,0	473	4,5	4	0,04
166	7,0	235	9,9	700	29,4	4	0,2
380	1,5	452	1,8	2 157	8,7	7	0,03
170	0,8	263	1,3	767	3,7	4	0,02
210	4,9	189	4,4	1 390	32,2	3	0,1
331	1,2	472	1,7	1 863	6,5	9	0,03
166	0,7	226	0,9	673	2,7	2	0,01
165	4,6	246	6,9	1 190	33,3	7	0,2
4 155	0,9	7 768	1,6	22 468	4,6	131	0,03
2 630	0,6	5 055	1,1	10 827	2,4	121	0,03
1 517	5,9	2 638	10,3	11 641	45,3	10	0,04
8	0,5	75	4,4				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
27. Thanh Hóa	161 480	6 037	3,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	152 325	2 692	1,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 705	3 317	38,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	450	28	6,2
28. Nghệ An	119 793	5 646	4,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	113 095	2 696	2,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 346	2 910	45,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	352	40	11,4
29. Hà Tĩnh	54 364	2 847	5,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 953	1 349	2,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 244	1 478	45,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	167	20	12,0
30. Quảng Bình	51 925	2 590	5,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	49 386	1 355	2,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 462	1 223	49,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77	12	15,6
31. Quảng Trị	32 957	2 357	7,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	30 539	1 071	3,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363	1 276	54,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55	10	18,2
32. Thừa Thiên Huế	65 957	3 155	4,8
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	62 749	1 664	2,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	1 437	55,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	608	54	8,9

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
1 041	0,6	1 818	1,1	6 009	3,7	63	0,04
707	0,5	1 290	0,9	2 692	1,8	59	0,04
333	3,8	517	5,9	3 317	38,1	4	0,1
1	0,2	11	2,4				
829	0,7	1 644	1,4	5 606	4,7	15	0,01
556	0,5	1 180	1,0	2 696	2,4	15	0,01
271	4,3	449	7,1	2 910	45,9		
2	0,6	15	4,3				
525	1,0	851	1,6	2 827	5,2	27	0,1
323	0,6	499	1,0	1 349	2,7	26	0,1
202	6,2	348	10,7	1 478	45,6	1	0,03
		4	2,4				
489	0,9	935	1,8	2 578	5,0	4	0,01
323	0,7	637	1,3	1 355	2,7	3	0,01
166	6,7	297	12,1	1 223	49,7	1	0,04
		1	1,3				
480	1,5	880	2,7	2 347	7,1	6	0,02
263	0,9	481	1,6	1 071	3,5	6	0,02
216	9,1	392	16,6	1 276	54,0		
1	1,8	7	12,7				
791	1,2	1 640	2,5	3 101	4,7	16	0,02
458	0,7	968	1,5	1 664	2,7	12	0,02
329	12,7	635	24,4	1 437	55,3	4	0,2
4	0,7	37	6,1				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
V. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	366 679	24 613	6,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	347 808	15 689	4,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969	8 658	51,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902	266	14,0
33. Đà Nẵng	60 854	6 899	11,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	59 209	5 646	9,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 475	1 193	80,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170	60	35,3
34. Quảng Nam	62 233	4 065	6,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	57 823	1 881	3,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 111	2 147	52,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299	37	12,4
35. Quảng Ngãi	62 225	2 960	4,8
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 500	1 529	2,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 483	1 423	40,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242	8	3,3
36. Bình Định	78 306	4 430	5,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	74 442	2 758	3,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	1 617	47,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	425	55	12,9
37. Phú Yên	42 129	2 165	5,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	39 586	1 103	2,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 252	1 047	46,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	291	15	5,2

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
6 528	1,8	11 476	3,1	24 347	6,6	179	0,1
4 841	1,4	8 330	2,4	15 689	4,5	173	0,1
1 680	9,9	3 037	17,9	8 658	51,0	6	0,0
7	0,4	109	5,7				
2 159	3,6	3 893	6,4	6 839	11,2	137	0,2
1 775	3,0	3 158	5,3	5 646	9,5	136	0,2
382	25,9	712	48,3	1 193	80,9	1	0,1
2	1,2	23	13,5				
949	1,5	1 612	2,6	4 028	6,5	16	0,03
560	1,0	944	1,6	1 881	3,3	12	0,02
389	9,5	655	15,9	2 147	52,2	4	0,1
		13	4,4				
614	1,0	1 164	1,9	2 952	4,7	4	0,01
373	0,6	702	1,2	1 529	2,6	3	0,01
241	6,9	458	13,2	1 423	40,9	1	0,03
		4	1,7				
1 240	1,6	1 882	2,4	4 375	5,6	4	0,01
995	1,3	1 430	1,9	2 758	3,7	4	0,01
243	7,1	436	12,7	1 617	47,0		
2	0,5	16	3,8				
597	1,4	975	2,3	2 150	5,1	9	0,02
399	1,0	623	1,6	1 103	2,8	9	0,02
198	8,8	345	15,3	1 047	46,5		
		7	2,4				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
38. Khánh Hòa	60 932	4 094	6,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 248	2 772	4,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	1 231	55,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	475	91	19,2
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	174 416	14 230	8,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	162 341	6 970	4,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182	6 997	62,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893	263	29,5
39. Kon Tum	15 301	1 656	10,8
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 075	681	5,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 164	955	44,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62	20	32,3
40. Gia Lai	35 736	3 213	9,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	33 132	1 515	4,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 499	1 670	66,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105	28	26,7
41. Đắk Lắk	55 419	4 098	7,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	52 283	2 150	4,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 898	1 883	65,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238	65	27,3
42. Đắk Nông	15 049	1 287	8,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	13 735	467	3,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 211	816	67,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103	4	3,9

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
969	1,6	1 950	3,2	4 003	6,6	9	0,01
739	1,3	1 473	2,5	2 772	4,8	9	0,02
227	10,3	431	19,5	1 231	55,7		
3	0,6	46	9,7				
3 006	1,7	5 187	3,0	13 967	8,0	56	0,03
1 910	1,2	3 304	2,0	6 970	4,3	50	0,03
1 086	9,7	1 731	15,5	6 997	62,6	6	0,1
10	1,1	152	17,0				
310	2,0	507	3,3	1 636	10,7	3	0,02
158	1,2	272	2,1	681	5,2	2	0,02
152	7,0	228	10,5	955	44,1	1	0,1
		7	11,3				
648	1,8	960	2,7	3 185	8,9	6	0,02
424	1,3	584	1,8	1 515	4,6	2	0,01
224	9,0	362	14,5	1 670	66,8	4	0,2
		14	13,3				
827	1,5	1 428	2,6	4 033	7,3	25	0,1
547	1,1	954	1,8	2 150	4,1	24	0,1
279	9,6	432	14,9	1 883	65,0	1	0,03
1	0,4	42	17,7				
214	1,4	392	2,6	1 283	8,5	4	0,03
95	0,7	203	1,5	467	3,4	4	0,03
118	9,7	187	15,4	816	67,4		
1	1,0	2	1,9				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
(Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
43. Lâm Đồng	52 911	3 976	7,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	50 116	2 157	4,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 410	1 673	69,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	385	146	37,9
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	773 656	80 969	10,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	749 890	65 744	8,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 506	14 084	76,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 260	1 141	21,7
44. TP. Hồ Chí Minh	393 471	54 056	13,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	385 687	48 434	12,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 843	5 111	87,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 941	511	26,3
45. Ninh Thuận	30 183	1 425	4,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	28 510	690	2,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 446	704	48,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	227	31	13,7
46. Bình Phước	32 849	2 026	6,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	31 054	909	2,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 559	1 085	69,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	236	32	13,6
47. Tây Ninh	55 546	2 720	4,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	53 174	1 450	2,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 041	1 250	61,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	331	20	6,0

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
1 007	1,9	1 900	3,6	3 830	7,2	18	0,03
686	1,4	1 291	2,6	2 157	4,3	18	0,04
313	13,0	522	21,7	1 673	69,4		
8	2,1	87	22,6				
26 313	3,4	47 941	6,2	79 828	10,3	447	0,1
23 287	3,1	41 755	5,6	65 744	8,8	432	0,1
2 979	16,1	5 652	30,5	14 084	76,1	15	0,1
47	0,9	534	10,2				
19 700	5,0	35 762	9,1	53 545	13,6	282	0,1
18 183	4,7	32 632	8,5	48 434	12,6	274	0,1
1 480	25,3	2 860	49,0	5 111	87,5	8	0,1
37	1,9	270	13,9				
354	1,2	626	2,1	1 394	4,6	1	
249	0,9	405	1,4	690	2,4	1	
104	7,2	204	14,1	704	48,7		
1	0,4	17	7,5				
381	1,2	763	2,3	1 994	6,1	6	0,02
258	0,8	443	1,4	909	2,9	6	0,02
123	7,9	304	19,5	1 085	69,6		
		16	6,8				
463	0,8	1 003	1,8	2 700	4,9	14	0,03
300	0,6	673	1,3	1 450	2,7	14	0,03
161	7,9	318	15,6	1 250	61,2		
2	0,6	12	3,6				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
48. Bình Dương	62 142	5 885	9,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	60 648	4 704	7,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 232	1 127	91,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262	54	20,6
49. Đồng Nai	104 328	7 902	7,6
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	100 527	5 409	5,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790	2 209	79,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011	284	28,1
50. Bình Thuận	49 616	2 813	5,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46 897	1 337	2,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224	1 415	63,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495	61	12,3
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	45 521	4 142	9,1
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	43 393	2 811	6,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371	1 183	86,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757	148	19,6
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	845 213	32 589	3,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	807 449	14 894	1,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 510	17 070	54,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6 254	625	10,0
52. Long An	65 757	3 176	4,8
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	62 098	1 447	2,3
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 805	1 688	60,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	854	41	4,8

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
2 043	3,3	3 270	5,3	5 831	9,4	29	0,1
1 822	3,0	2 824	4,7	4 704	7,8	29	0,1
221	17,9	421	34,2	1 127	91,5		
		25	9,5				
1 782	1,7	3 239	3,1	7 618	7,3	46	0,04
1 449	1,4	2 503	2,5	5 409	5,4	42	0,04
330	11,8	639	22,9	2 209	79,2	4	0,1
3	0,3	97	9,6				
686	1,4	1 202	2,4	2 752	5,6	17	0,03
401	0,9	738	1,6	1 337	2,9	16	0,03
285	12,8	430	19,3	1 415	63,6	1	0,04
		34	6,9				
904	2,0	2 076	4,6	3 994	8,8	52	0,1
625	1,4	1 537	3,5	2 811	6,5	50	0,1
275	20,1	476	34,7	1 183	86,3	2	0,2
4	0,5	63	8,3				
6 310	0,8	12 674	1,5	31 964	3,8	130	0,02
3 837	0,5	7 583	0,9	14 894	1,8	109	0,01
2 459	7,8	4 846	15,4	17 070	54,2	21	0,1
14	0,2	245	3,9				
566	0,9	1 176	1,8	3 135	4,8	8	0,01
346	0,6	724	1,2	1 447	2,3	7	0,01
217	7,7	438	15,6	1 688	60,2	1	0,04
3	0,4	14	1,6				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
53. Đồng Tháp	94 333	2 793	3,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	90 585	1 066	1,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 237	1 669	51,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	511	58	11,4
54. An Giang	120 736	3 825	3,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	116 853	1 796	1,5
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 238	1 955	60,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	645	74	11,5
55. Tiền Giang	61 739	3 180	5,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 464	1 567	2,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	1 556	59,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	651	57	8,8
56. Vĩnh Long	60 773	2 390	3,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	57 594	1 223	2,1
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	1 123	42,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	555	44	7,9
57. Bến Tre	59 038	2 187	3,7
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 054	907	1,6
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 287	1 246	54,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697	34	4,9
58. Kiên Giang	72 570	3 090	4,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	68 396	1 241	1,8
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729	1 755	47,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	445	94	21,1

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
488	0,5	936	1,0	2 735	2,9	12	0,01
247	0,3	499	0,6	1 066	1,2	11	0,01
241	7,5	420	13,0	1 669	51,6	1	0,03
		17	3,3				
874	0,7	1 506	1,3	3 751	3,1	4	
542	0,5	889	0,8	1 796	1,5	4	
331	10,2	592	18,3	1 955	60,4		
1	0,2	25	3,9				
555	0,9	1 102	1,8	3 123	5,1	2	
375	0,6	720	1,2	1 567	2,7	1	
180	6,9	361	13,8	1 556	59,3	1	0,04
		21	3,2				
614	1,0	1 149	1,9	2 346	3,9	2	
386	0,7	661	1,2	1 223	2,1	2	
226	8,6	473	18,0	1 123	42,8		
2	0,4	15	2,7				
531	0,9	932	1,6	2 153	3,7	14	0,02
315	0,6	528	0,9	907	1,6	14	0,02
216	9,4	387	16,9	1 246	54,5		
		17	2,4				
645	0,9	1 440	2,0	2 996	4,1	7	0,01
408	0,6	831	1,2	1 241	1,8	5	0,01
235	6,3	568	15,2	1 755	47,1	2	0,05
2	0,5	41	9,2				

(Tiếp biểu 39) **Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo vùng/địa phương**
 (Cont 39) *Application of information technology by region/province*

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Số cơ sở có sử dụng máy tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	
		Số lượng <i>Number</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
59. Cần Thơ	60 054	3 528	5,9
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 093	2 286	3,9
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 636	1 157	70,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	325	85	26,2
60. Hậu Giang	30 347	1 280	4,2
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	29 000	416	1,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173	845	72,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174	19	10,9
61. Trà Vinh	49 255	1 651	3,4
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	46 126	650	1,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	964	37,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	529	37	7,0
62. Sóc Trăng	59 067	1 965	3,3
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	56 599	792	1,4
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 033	1 129	55,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	435	44	10,1
63. Bạc Liêu	59 714	1 187	2,0
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	58 033	409	0,7
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 433	758	52,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248	20	8,1
64. Cà Mau	51 830	2 337	4,5
Cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Business establishments</i>	49 554	1 094	2,2
Cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 091	1 225	58,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	185	18	9,7

Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishments using LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishments connecting to INTERNET		Số cơ sở có website Number of establishments having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commerce transactions	
Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)	Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
772	1,3	1 705	2,8	3 443	5,7	2	
581	1,0	1 242	2,1	2 286	3,9	2	
187	11,4	408	24,9	1 157	70,7		
4	1,2	55	16,9				
170	0,6	298	1,0	1 261	4,2	1	
70	0,2	125	0,4	416	1,4	1	
100	8,5	167	14,2	845	72,0		
		6	3,5				
264	0,5	546	1,1	1 614	3,3	36	0,07
127	0,3	284	0,6	650	1,4	33	0,07
137	5,3	256	9,9	964	37,1	3	0,12
		6	1,1				
325	0,6	669	1,1	1 921	3,3	8	0,01
181	0,3	411	0,7	792	1,4	8	0,01
144	7,1	243	12,0	1 129	55,5		
		15	3,5				
142	0,2	429	0,7	1 167	2,0	27	0,05
77	0,1	216	0,4	409	0,7	15	0,03
64	4,5	207	14,5	758	52,9	12	0,84
1	0,4	6	2,4				
364	0,7	786	1,5	2 319	4,5	7	0,01
182	0,4	453	0,9	1 094	2,2	6	0,01
181	8,7	326	15,6	1 225	58,6	1	0,1
1	0,5	7	3,8				

40

Số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế

Number of PCs in use by type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số máy tính đang sử dụng <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2 012 532	1 233 973	443 444
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	7 471	7 471	2 265
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	10 055	10 055	3 015
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	226 638	226 638	148 142
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	22 730	22 730	4 477
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5 675	5 675	1 919
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	86 755	86 755	50 635
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	185 008	185 008	100 832
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	75 148	75 148	17 948
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	21 222	21 154	11 588
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	358 090	341 999	23 215
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	92 735	90 352	5 975
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	11 554	11 245	6 417
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100 813	75 650	44 210
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	34 852	32 012	8 498
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	296 301		
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	410 561	22 195	9 509
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	35 657	3 707	1 743
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19 528	13 300	2 016
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	11 739	2 879	1 040

Chia ra - By which							
Trụ sở chính Headquarters	Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishments	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishments	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishments	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Party and membership organizations	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
260 442	229 547	300 540	772 998	230 386	495 151	47 461	5 561
2 936	2 270						
4 335	2 695	10					
55 741	20 853	1 902					
3 504	14 735	14					
2 844	905	7					
27 605	8 441	74					
48 806	25 960	9 410					
26 489	30 508	203					
3 177	4 490	1 899	68		68		
34 562	22 250	261 972	16 091	502	15 076	513	
18 704	65 490	183	2 383	1 943	376	64	
3 700	870	258	309		309		
17 923	11 090	2 427	25 163	1 126	23 444	593	
4 637	14 346	4 531	2 840	272	2 406	162	
			296 301	225 909	29 415	40 977	
4 059	3 361	5 266	388 366		387 147	1 219	
390	481	1 093	31 950	243	30 795	912	
794	413	10 077	6 228	278	5 776	174	
236	389	1 214	3 299	113	339	2 847	5 561

41

Cơ cấu số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo ngành kinh tế

Structure of PCs in use by type of establishment and by kind of economic activity

	Tổng số Total	Cơ sở sản xuất kinh doanh Business establishments	Doanh nghiệp đơn Single enterprises
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	61,31	22,03
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Argriculture, Forestry and Fishing</i>	100,00	100,00	30,32
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying.</i>	100,00	100,00	29,99
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	100,00	100,00	65,37
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	100,00	100,00	19,70
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,00	100,00	33,81
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	100,00	100,00	58,37
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	100,00	100,00	54,50
H. Vận tải và kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	100,00	100,00	23,88
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	100,00	99,68	54,60
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	100,00	95,51	6,48
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00	97,43	6,44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	100,00	97,33	55,54
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00	75,04	43,85
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,00	91,85	24,38
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00		
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	100,00	5,41	2,32
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,00	10,40	4,89
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,00	68,11	10,32
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	100,00	24,53	8,86

Chia ra - By which							
Trụ sở chính Headquarters	Chi nhánh phụ thuộc Subsidiaries	Cơ sở SXKD cá thể Individual business establishments	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ quan nhà nước Administrative establishments	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishments	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Party and membership organizations	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
12,94	11,41	14,93	38,41	11,45	24,60	2,36	0,28
39,30	30,38						
43,11	26,80	0,10					
24,59	9,20	0,84					
15,42	64,83	0,06					
50,11	15,95	0,12					
31,82	9,73	0,09					
26,38	14,03	5,09					
35,25	40,60	0,27					
14,97	21,16	8,95	0,32		0,32		
9,65	6,21	73,16	4,49	0,14	4,21	0,14	
20,17	70,62	0,20	2,57	2,10	0,41	0,07	
32,02	7,53	2,23	2,67		2,67		
17,78	11,00	2,41	24,96	1,12	23,25	0,59	
13,30	41,16	13,00	8,15	0,78	6,90	0,46	
			100,00	76,24	9,93	13,83	
0,99	0,82	1,28	94,59		94,30	0,30	
1,09	1,35	3,07	89,60	0,68	86,36	2,56	
4,07	2,11	51,60	31,89	1,42	29,58	0,89	
2,01	3,31	10,34	28,10	0,96	2,89	24,25	47,37

42

Số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương

Number of PCs in use by type of establishment and by region/ province

	Tổng số máy tính đang sử dụng <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2 012 532	1 233 973	443 444	260 442
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	590 001	370 303	131 776	115 187
Hà Nội	370 244	256 659	90 435	101 733
Hải Phòng	53 829	32 935	9 978	7 221
Vĩnh Phúc	21 679	10 035	5 423	601
Hà Tây	26 757	12 790	5 113	507
Bắc Ninh	18 892	10 547	3 317	1 010
Hải Dương	25 836	13 428	6 128	734
Hưng Yên	13 575	6 919	4 253	76
Hà Nam	9 575	3 955	1 223	406
Nam Định	19 639	9 663	2 481	1 507
Thái Bình	17 038	6 842	1 905	823
Ninh Bình	12 937	6 530	1 520	569
Đông bắc - <i>North East</i>	138 155	63 306	15 031	10 843
Hà Giang	6 312	1 890	479	157
Cao Bằng	7 142	2 429	603	281
Lào Cai	9 521	3 842	858	1 030
Bắc Kạn	4 887	1 850	362	178
Lạng Sơn	10 254	4 886	764	371
Tuyên Quang	8 447	3 438	857	349
Yên Bái	7 249	2 623	797	562
Thái Nguyên	22 007	10 155	2 109	1 197
Phú Thọ	17 618	7 665	1 848	1 593
Bắc Giang	16 428	6 306	1 406	670
Quảng Ninh	28 290	18 222	4 948	4 455

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
229 547	300 540	772 998	230 386	495 151	47 461	5 561
56 935	66 405	219 408	62 978	145 544	10 886	290
32 728	31 763	113 536	34 766	73 049	5 721	49
6 957	8 779	20 858	5 687	14 554	617	36
1 893	2 118	11 634	2 671	8 472	491	10
2 733	4 437	13 919	3 467	9 851	601	48
2 645	3 575	8 330	2 184	5 699	447	15
2 454	4 112	12 383	3 401	8 152	830	25
1 642	948	6 649	2 067	4 182	400	7
1 251	1 075	5 613	1 598	3 668	347	7
2 194	3 481	9 946	2 530	6 950	466	30
1 208	2 906	10 155	2 424	7 155	576	41
1 230	3 211	6 385	2 183	3 812	390	22
15 840	21 592	74 798	28 410	40 761	5 627	51
948	306	4 422	2 502	1 451	469	
753	792	4 711	2 411	1 804	496	2
1 036	918	5 677	2 506	2 659	512	2
661	649	3 037	1 604	1 094	339	
1 377	2 374	5 363	2 904	1 959	500	5
771	1 461	5 009	1 750	2 815	444	
999	265	4 619	2 012	2 212	395	7
1 976	4 873	11 849	3 062	8 278	509	3
1 886	2 338	9 941	2 840	6 461	640	12
1 464	2 766	10 117	2 787	6 736	594	5
3 969	4 850	10 053	4 032	5 292	729	15

(Tiếp biểu 42) Số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
(Cont. 42) Number of PCs in use by type of establishment and by region/province

	Tổng số máy tính đang sử dụng <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>	Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>
Tây bắc - North West	31 209	11 077	3 068	1 390
Lai Châu	4 025	1 553	337	238
Điện Biên	6 078	2 249	621	435
Sơn La	11 475	3 806	1 125	409
Hòa Bình	9 631	3 469	985	308
Bắc Trung bộ - North Central Coast	136 687	57 710	16 087	7 360
Thanh Hóa	31 988	13 918	3 633	2 364
Nghệ An	32 126	14 202	5 044	1 405
Hà Tĩnh	15 365	5 735	1 453	598
Quảng Bình	15 173	6 699	1 566	883
Quảng Trị	13 030	4 915	1 295	590
Thừa Thiên - Huế	29 005	12 241	3 096	1 520
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	154 742	88 844	24 203	12 460
Thành phố Đà Nẵng	48 465	30 728	7 449	6 167
Quảng Nam	22 094	11 234	3 100	1 584
Quảng Ngãi	16 382	7 898	2 292	663
Bình Định	27 926	17 238	4 286	1 211
Phú Yên	13 500	6 515	1 532	724
Khánh Hòa	26 375	15 231	5 544	2 111
Tây nguyên - Central Highlands	82 987	39 472	8 973	4 134
Kon Tum	8 460	3 491	1 012	365
Gia Lai	16 961	8 926	2 098	1 260
Đắk Lắk	25 159	12 188	3 221	1 083
Đắk Nông	6 625	2 069	541	120
Lâm Đồng	25 782	12 798	2 101	1 306

Chia ra - By which

Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
4 345	2 274	20 129	8 471	9 940	1 718	3
626	352	2 472	1 269	859	344	
786	407	3 828	1 941	1 553	334	1
1 580	692	7 669	2 910	4 142	617	
1 353	823	6 160	2 351	3 386	423	2
15 481	18 782	78 479	22 267	51 448	4 764	498
2 908	5 013	18 026	5 539	11 458	1 029	44
4 866	2 887	17 821	5 353	11 272	1 196	103
1 476	2 208	9 609	2 990	6 024	595	21
1 943	2 307	8 461	2 477	5 514	470	13
1 503	1 527	8 100	2 540	4 909	651	15
2 785	4 840	16 462	3 368	12 271	823	302
24 415	27 766	65 445	19 731	41 406	4 308	453
9 735	7 377	17 638	4 167	12 571	900	99
2 820	3 730	10 815	3 841	5 918	1 056	45
2 307	2 636	8 476	3 160	4 787	529	8
3 921	7 820	10 601	2 949	6 979	673	87
1 974	2 285	6 963	2 360	4 080	523	22
3 658	3 918	10 952	3 254	7 071	627	192
10 519	15 846	43 005	14 001	25 594	3 410	510
797	1 317	4 934	2 163	2 215	556	35
2 289	3 279	7 982	3 186	4 021	775	53
3 067	4 817	12 858	3 588	8 411	859	113
992	416	4 545	1 845	2 183	517	11
3 374	6 017	12 686	3 219	8 764	703	298

(Tiếp biểu 42) Số lượng máy tính đang sử dụng trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại cơ sở và theo vùng/địa phương
 (Cont. 42) Number of PCs in use by type of establishment and by region/province

	Tổng số máy tính đang sử dụng <i>Total</i>	Cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Business establishments</i>		
			Doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Trụ sở chính <i>Headquarters</i>
Đông Nam bộ - <i>South East</i>	688 155	515 431	219 574	98 075
Thành phố Hồ Chí Minh	475 254	371 207	149 670	81 423
Ninh Thuận	8 430	4 275	1 082	435
Bình Phước	10 486	4 757	1 049	519
Tây Ninh	14 784	7 787	2 683	625
Bình Dương	55 660	45 741	31 769	3 579
Đồng Nai	70 501	50 630	25 836	5 420
Bình Thuận	16 286	8 257	2 249	607
Bà Rịa - Vũng Tàu	36 754	22 777	5 236	5 467
Đồng bằng sông Cửu long - <i>Mekong River Delta</i>	190 596	87 830	24 732	10 993
Long An	18 716	9 084	3 699	1 807
Đồng Tháp	16 938	6 315	1 460	760
An Giang	20 967	10 306	2 027	1 224
Tiền Giang	18 785	7 833	1 730	841
Vĩnh Long	14 455	6 922	1 300	587
Bến Tre	13 475	6 077	814	655
Kiên Giang	20 435	10 162	3 774	556
Cần Thơ	25 377	14 500	6 002	2 142
Hậu Giang	5 897	1 743	497	409
Trà Vinh	9 552	3 400	759	316
Sóc Trăng	9 481	3 952	789	832
Bạc Liêu	5 220	2 087	564	112
Cà Mau	11 298	5 449	1 317	752

Chia ra - By which						
Chi nhánh phụ thuộc <i>Subsidiaries</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Cơ sở HC, SN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ quan nhà nước <i>Administrative establishments</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishments</i>	Cơ sở thuộc tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Party and membership organizations</i>	Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>
73 292	124 490	170 009	39 408	121 981	8 620	2 715
50 348	89 766	102 383	17 518	81 388	3 477	1 664
1 215	1 543	4 106	2 040	1 610	456	49
1 296	1 893	5 688	2 345	2 738	605	41
1 752	2 727	6 964	2 449	3 832	683	33
4 065	6 328	9 834	3 500	5 666	668	85
6 114	13 260	19 382	4 748	13 560	1 074	489
2 231	3 170	7 943	3 145	3 991	807	86
6 271	5 803	13 709	3 663	9 196	850	268
28 720	23 385	101 725	35 120	58 477	8 128	1 041
2 186	1 392	9 548	3 874	4 850	824	84
3 212	883	10 542	3 419	6 209	914	81
2 856	4 199	10 550	3 811	5 839	900	111
1 935	3 327	10 879	2 932	7 209	738	73
1 789	3 246	7 457	2 349	4 735	373	76
2 217	2 391	7 308	2 469	4 287	552	90
3 949	1 883	10 110	3 484	5 682	944	163
4 480	1 876	10 710	3 508	6 736	466	167
793	44	4 128	1 720	2 036	372	26
1 527	798	6 105	1 903	3 689	513	47
1 410	921	5 470	2 016	2 884	570	59
815	596	3 098	1 250	1 511	337	35
1 551	1 829	5 820	2 385	2 810	625	29

43

Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo loại hình, theo hiện trạng hoạt động và theo địa phương

Number and structure of industrial zones/parks by type of zone/park, operation status and by region/province

Số lượng (khu) -				
	Tổng số Total	Khu công nghiệp Industrial zones	Khu chế xuất Export processing zones	Khu công nghệ cao High technology zones
TỔNG SỐ - TOTAL	550	202	6	2
I. Phân theo khu vực - By Area				
Thành thị - Urban areas	179	65	3	
Nông thôn - Rural areas	371	137	3	2
II. Phân theo hiện trạng hoạt động - By operation status				
Đang hoạt động - In operation	332	146	6	1
Đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản - In process of construction	112	37		1
Đã có quyết định nhưng chưa triển khai - Having decision but construction not yet	105	18		
Ngừng hoạt động - Stop to operation	1	1		
III. Phân theo vùng/ địa phương - By region/province				
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	165	45	2	1
Hà Nội	17	6		
Hải Phòng	9	4		
Vĩnh Phúc	7	7		
Hà Tây	26	2	2	1
Bắc Ninh	36	7		
Hải Dương	9	6		
Hưng Yên	2	2		
Hà Nam	14	3		
Nam Định	20	2		
Thái Bình	21	5		
Ninh Bình	4	1		

Number		Cơ cấu - Structure (%)					
Khu kinh tế Economic zone	Cụm CN/ cụm CN làng nghề Industrial parks, Industrial- handicraft village parks	Tổng số Total	Khu công nghiệp Industrial zones	Khu chế xuất Export proccessing zones	Khu công nghệ cao High technology zones	Khu kinh tế Economic zone	Cụm CN/ cụm CN làng nghề Industrial parks, Industrial- handicraft village parks
7	333	100,00	36,73	1,09	0,36	1,27	60,55
3	108	100,00	36,31	1,68		1,68	60,34
4	225	100,00	36,93	0,81	0,54	1,08	60,65
7	172	100,00	43,98	1,81	0,30	2,11	51,81
	74	100,00	33,04		0,89		66,07
	87	100,00	17,14				82,86
		100,00	100,00				
	117	100,00	27,27	1,21	0,61		70,91
	11	100,00	35,29				64,71
	5	100,00	44,44				55,56
		100,00	100,00				
	21	100,00	7,69	7,69	3,85		80,77
	29	100,00	19,44				80,56
	3	100,00	66,67				33,33
		100,00	100,00				
	11	100,00	21,43				78,57
	18	100,00	10,00				90,00
	16	100,00	23,81				76,19
	3	100,00	25,00				75,00

(Tiếp biểu 43) **Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo loại hình, theo hiện trạng hoạt động và theo địa phương**

(Cont. 43) *Number and structure of industrial zones/parks by type of zone/park, operation status and by region/province*

	Số lượng (khu)			
	Tổng số <i>Total</i>	Khu công nghiệp <i>Industrial zones</i>	Khu chế xuất <i>Export processing zones</i>	Khu công nghệ cao <i>High technology zones</i>
2. Đông Bắc - <i>North East</i>	31	10		
Hà Giang	2	1		
Cao Bằng				
Lào Cai	3			
Tuyên Quang	4	1		
Yên Bái	2	1		
Thái Nguyên	2	1		
Phú Thọ	10	3		
Bắc Giang	8	3		
Quảng Ninh				
3. Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	55	21		1
Thanh Hóa	21	3		
Nghệ An	13	12		
Hà Tĩnh	9	1		1
Quảng Bình	2	2		
Quảng Trị	5	2		
Thừa Thiên - Huế	5	1		
4. Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	119	24		
Thành phố Đà Nẵng	5	4		
Quảng Nam	64	3		
Quảng Ngãi	11	3		
Bình Định	30	9		
Phú Yên	5	3		
Khánh Hòa	4	2		

Number			Cơ cấu - Structure (%)				
Khu kinh tế <i>Economic zone</i>	Cụm CN/ cụm CN làng nghề <i>Industrial parks, Industrial-handicraft village parks</i>	Tổng số <i>Total</i>	Khu công nghiệp <i>Industrial zones</i>	Khu chế xuất <i>Export processing zones</i>	Khu công nghệ cao <i>High technology zones</i>	Khu kinh tế <i>Economic zone</i>	Cụm CN/ cụm CN làng nghề <i>Industrial parks, Industrial-handicraft village parks</i>
	21	100,00	32,26				67,74
	1	100,00	50,00				50,00
	3	100,00					100,00
	3	100,00	25,00				75,00
	1	100,00	50,00				50,00
	1	100,00	50,00				50,00
	7	100,00	30,00				70,00
	5	100,00	37,50				62,50
3	30	100,00	38,18		1,82	5,45	54,55
1	17	100,00	14,29			4,76	80,95
	1	100,00	92,31				7,69
1	6	100,00	11,11		11,11	11,11	66,67
		100,00	100,00				
1	2	100,00	40,00			20,00	40,00
	4	100,00	20,00				80,00
3	92	100,00	20,17			2,52	77,31
	1	100,00	80,00				20,00
1	60	100,00	4,69			1,56	93,75
1	7	100,00	27,27			9,09	63,64
1	20	100,00	30,00			3,33	66,67
	2	100,00	60,00				40,00
	2	100,00	50,00				50,00

(Tiếp biểu 43) **Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo loại hình, theo hiện trạng hoạt động và theo địa phương**
 (Cont. 43) *Number and structure of industrial zones/parks by type of zone/park, operation status and by region/province*

	Số lượng (khu)			
	Tổng số <i>Total</i>	Khu công nghiệp <i>Industrial zones</i>	Khu chế xuất <i>Export processing zones</i>	Khu công nghệ cao <i>High technology zones</i>
5. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	16	7		
Kon Tum	4	2		
Gia Lai	3	2		
Đắk Lắk	4	1		
Đắk Nông				
Lâm Đồng	5	2		
6. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	103	67	4	
TP. Hồ Chí Minh	13	10	3	
Ninh Thuận	6	2		
Bình Phước	2	2		
Tây Ninh	9	1	1	
Bình Dương	23	18		
Đồng Nai	33	23		
Bình Thuận	7	2		
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	9		
7. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	61	28		
Long An	20	10		
Đồng Tháp	13	3		
An Giang	2	2		
Tiền Giang	5	2		
Vĩnh Long	4	3		
Bến Tre	3	1		
Kiên Giang	1			
Cần Thơ	6	5		
Hậu Giang	6	1		
Trà Vinh	1	1		

Number			Cơ cấu - Structure (%)				
Khu kinh tế <i>Economic zone</i>	Cụm CN/ cụm CN làng nghề <i>Industrial parks, Industrial- handicraft village parks</i>	Tổng số <i>Total</i>	Khu công nghiệp <i>Industrial zones</i>	Khu chế xuất <i>Export processing zones</i>	Khu công nghệ cao <i>High technology zones</i>	Khu kinh tế <i>Economic zone</i>	Cụm CN/ cụm CN làng nghề <i>Industrial parks, Industrial- handicraft village parks</i>
1	8	100,00	43,75			6,25	50,00
1	1	100,00	50,00			25,00	25,00
	1	100,00	66,67				33,33
	3	100,00	25,00				75,00
	3	100,00	40,00				60,00
	32	100,00	65,05	3,88			31,07
		100,00	76,92	23,08			
	4	100,00	33,33				66,67
		100,00	100,00				
	7	100,00	11,11	11,11			77,78
	5	100,00	78,26				21,74
	10	100,00	69,70				30,30
	5	100,00	28,57				71,43
	1	100,00	90,00				10,00
	33	100,00	45,90				54,10
	10	100,00	50,00				50,00
	10	100,00	23,08				76,92
		100,00	100,00				
	3	100,00	40,00				60,00
	1	100,00	75,00				25,00
	2	100,00	33,33				66,67
	1	100,00					100,00
	1	100,00	83,33				16,67
	5	100,00	16,67				83,33
		100,00	100,00				

44 Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo loại hình, theo năm thành lập và theo vùng

Number and structure of industrial zones/parks by type of zone/park, established year and by region

	Số lượng -			
	Tổng số Total	Khu công nghiệp Industrial zones	Khu chế xuất Export processing zones	Khu công nghệ cao High technology zones
TỔNG SỐ - TOTAL	550	202	6	2
I. Phân theo hiện trạng hoạt động - By operation status				
1. Đang hoạt động - In operation	332	146	6	1
- Trước năm 1990 - Before 1990				
- Từ 1990 đến 1994 - From 1990 to 1994	6	5	1	
- Từ 1995 đến 1999 - From 1995 to 1999	47	40	1	
- Từ 2000 đến 2004 - From 2000 to 2004	133	55	2	1
- Từ 2005 đến 1/7/2007 - From 2005 to 1/7/2007	146	46	2	
2. Đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản In process of construction	112	37		1
- Trước năm 2010 - Before 2010	100	35		
- Từ năm 2010 trở đi - From 2010 onwards	12	2		1
3. Đã có quyết định nhưng chưa triển khai Having decision but construction not yet	105	18		
- Trước năm 2010 - Before the year 2010	88	18		
- Từ năm 2010 trở đi - From the year 2010 onwards	17			
4. Ngừng hoạt động - Stop to operation	1	1		
II. Phân theo vùng - By region				
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	165	45	2	1
2. Đông Bắc - North East	31	10		
3. Tây Bắc - North West	-	-	-	-
4. Bắc Trung Bộ - North Central Coast	55	21		1
5. Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	119	24		
6. Tây Nguyên - Central Highlands	16	7		
7. Đông Nam Bộ - South East	103	67	4	
8. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	61	28		

Number		Cơ cấu - Structure (%)					
Khu kinh tế Economic zone	Cum CN/ cụm CN làng nghề Industrial parks, Industrial- handicraft village parks	Tổng số Total	Khu công nghiệp Industrial zones	Khu chế xuất Export processing zones	Khu công nghệ cao High technology zones	Khu kinh tế Economic zone	Cum CN/ cụm CN làng nghề Industrial parks, Industrial- handicraft village parks
7	333	100,00	36,73	1,09	0,36	1,27	60,55
7	172	100,00	43,98	1,81	0,30	2,11	51,81
		100,00	83,33	16,67			
3	3	100,00	85,11	2,13		6,38	6,38
	75	100,00	41,35	1,50	0,75		56,39
4	94	100,00	31,51	1,37		2,74	64,38
	74	100,00	33,04		0,89		66,07
	65	100,00	35,00				65,00
	9	100,00	16,67		8,33		75,00
	87	100,00	17,14				82,86
	70	100,00	20,45				79,55
	17	100,00					100,00
		100,00	100,00				
	117	100,00	27,27	1,21	0,61		70,91
	21	100,00	32,26				67,74
-	-	-	-	-	-	-	-
3	30	100,00	38,18		1,82	5,45	54,55
3	92	100,00	20,17			2,52	77,31
1	8	100,00	43,75			6,25	50,00
	32	100,00	65,05	3,88			31,07
	33	100,00	45,90				54,10

45

Diện tích đất khu/cụm công nghiệp
Area of industrial zones/parks lands

		Diện tích đất -	
		Đất quy hoạch Area of projected land	Đã thu hồi Area of land withdrawn
TỔNG SỐ - TOTAL		881 010 419	551 176 327
I. Phân theo khu vực - <i>By Area</i>			
Thành thị - <i>Urban areas</i>		400 141 317	238 921 296
Nông thôn - <i>Rural areas</i>		480 869 102	312 255 031
II. Phân theo loại hình - <i>By type of zone/park</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>		485 080 647	375 925 675
Khu chế xuất - <i>Export processing zones</i>		6 490 895	6 472 892
Khu công nghệ cao - <i>High technology zones</i>		5 461 400	1 600 000
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>		201 267 137	63 502 586
Cụm CN, cụm CN, làng nghề - <i>Industrial parks, Industrial-handicraft village parks</i>		182 710 340	103 675 174
III. Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		138 837 738	89 777 918
Đông Bắc - <i>North East</i>		59 901 498	37 937 198
Tây Bắc - <i>North West</i>			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>		86 113 389	35 917 695
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>		224 518 716	96 620 676
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>		22 212 438	9 103 597
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		211 062 559	171 092 131
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>		138 364 081	110 727 112

Ghi chú: Chỉ tổng hợp số liệu ở những phiếu có thông tin đầy đủ (gồm 384 khu cụm)

Area of land (m2)			Hệ số lấp đầy Rate of occupied land (%)	Số khu công nghiệp phân theo hệ số lấp đầy - Number of industrial zones/parks by rate of occupied land			
Đất dành cho thuê - Land for leasing				Dưới 20 % Under 20 %	Từ 20 đến dưới 40% From 20% but less 40%	Từ 40 đến dưới 70% From 40 but less 70%	Trên 70% Over 70%
Tổng số Total	Chia ra - By which						
	Đã cho thuê Leased	Chưa cho thuê Not yet leased					
454 295 524	206 607 230	164 122 976	32,5	58	62	76	188
202 061 242	108 965 813	68 130 244	38,5	33	41	53	133
252 234 282	97 641 417	95 992 732	27,8	76	77	94	211
313 856 655	157 669 923	107 176 622	36,5	38	45	76	157
4 320 597	3 441 019	879 578	66,2			2	13
290 000	70 000	220 000	6,0		2		
48 584 170	18 520 360	27 186 600	21,2	4	2	4	2
87 244 102	26 905 928	28 660 176	22,9	72	66	65	181
76 123 780	35 542 331	29 614 537	36,0	17	11	21	70
38 004 592	10 419 880	4 279 103	19,7		2	5	8
25 487 740	10 710 526	11 900 004	25,8	6	10	9	24
81 916 215	33 790 883	46 655 685	26,2	16	21	16	27
6 262 878	2 825 981	2 499 297	26,2	2	2	3	3
140 668 331	79 652 969	45 060 162	42,1	12	10	15	42
85 831 988	33 664 660	24 114 188	28,1	5	6	7	14

46

Số lượng và cơ cấu khu/cụm công nghiệp phân theo thực trạng hoàn chỉnh hệ thống giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông

Number and structure of industrial zones/parks by completing level of traffic, electricity/warter supply and communication systems

	Tổng số <i>Total</i>	Hệ thống giao thông nội bộ <i>Internal traffic system</i>	
		Đã hoàn chỉnh <i>Completed</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	550	159	28,9
I. Phân theo khu vực - <i>By Area</i>			
Thành thị - <i>Urban areas</i>	179	65	36,3
Nông thôn - <i>Rural areas</i>	371	94	25,3
II. Phân theo loại hình - <i>By type of zone/park</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	202	79	39,1
Khu chế xuất - <i>Export proccessing zones</i>	6	6	100,0
Khu công nghệ cao - <i>High technology zones</i>	2	1	50,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	7		
Cụm CN, cụm CN, làng nghề - <i>Industrial parks, Industrial-handicraft village parks</i>	333	73	21,9
III. Phân theo hiện trạng hoạt động - <i>By operation status</i>			
Đang hoạt động - <i>In operation</i>	332	153	46,1
Đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản - <i>In process of construction</i>	112	6	5,4
Đã có quyết định nhưng chưa triển khai - <i>Having decision but construction not yet</i>	105		
Ngừng hoạt động - <i>Stop to operation</i>	1		
IV. Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	165	56	33,9
Đông Bắc - <i>North East</i>	31	6	19,4
Tây Bắc - <i>North West</i>			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	55	17	30,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	119	29	24,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	16	1	6,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	103	37	35,9
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	61	13	21,3

Hệ thống cấp điện <i>Electricity supply system</i>		Hệ thống cấp nước <i>Water supply system</i>		Hệ thống bưu chính viễn thông <i>Communication system</i>	
Đã hoàn chỉnh <i>Completed</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Đã hoàn chỉnh <i>Completed</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Đã hoàn chỉnh <i>Completed</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>
188	34,2	151	27,5	161	29,3
76	42,5	64	35,8	63	35,2
112	30,2	87	23,5	98	26,4
99	49,0	91	45,1	91	45,1
6	100,0	5	83,3	6	100,0
				1	14,3
83	24,9	55	16,5	63	18,9
181	54,5	145	43,7	155	46,7
6	5,4	5	4,5	5	4,5
1	1,0	1	1,0	1	1,0
67	40,6	48	29,1	55	33,3
5	16,1	8	25,8	6	19,4
15	27,3	12	21,8	14	25,5
34	28,6	22	18,5	24	20,2
3	18,8	1	6,3		
52	50,5	48	46,6	51	49,5
12	19,7	12	19,7	11	18,0

47

Số lượng khu/cụm công nghiệp phân theo tình hình bảo vệ môi trường

Number of industrial zones/parks by level of environment protection

	Hệ thống xử lý nước		
	Tổng số Total	Đang hoạt động In operation	Loại A Level A
TỔNG SỐ - TOTAL	550	72	29
I. Phân theo khu vực - <i>By Area</i>			
Thành thị - <i>Urban areas</i>	179	33	13
Nông thôn - <i>Rural areas</i>	371	39	16
II. Phân theo loại hình - <i>By type of zone/park</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	202	46	26
Khu chế xuất - <i>Export processing zones</i>	6	6	2
Khu công nghệ cao - <i>High technology zones</i>	2		
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	7	1	
Cụm CN, cụm CN, làng nghề - <i>Industrial parks, Industrial-handicraft village parks</i>	333	19	1
III. Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	165	20	5
Đông Bắc - <i>North East</i>	31	1	
Tây Bắc - <i>North West</i>			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	55	5	2
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	119	14	1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	16		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	103	28	18
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	61	4	3

thải tập trung - <i>System of sewage disposal treatment</i>				Hệ thống thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời chất thải rắn CN - <i>System of collection-transport-temporary storage of solid industry waste</i>		
Chia theo mức độ đạt tiêu chuẩn <i>By level of standards</i>		Đang xây dựng <i>In process of construction</i>	Chưa có <i>Not yet</i>	Đang hoạt động <i>In operation</i>	Đang xây dựng <i>In process of construction</i>	Chưa có <i>Not yet</i>
Loại B <i>Level B</i>	Chưa phân loại <i>Unclassified</i>					
21	500	111	367	81	73	396
10	156	32	114	37	17	125
11	344	79	253	44	56	271
16	160	61	95	55	40	107
2	2			4	2	
	2	1	1			2
1	6	2	4	1		6
2	330	47	267	21	31	281
8	152	40	105	16	28	121
	31	6	24	1	4	26
	53	12	38	4	15	36
4	114	14	91	23	3	93
	16	2	14			16
9	76	21	54	28	15	60
	58	16	41	9	8	44

48

Cơ cấu số lượng khu/cụm công nghiệp phân theo tình hình bảo vệ môi trường

Structure of industrial zones/parks by level of environmental protection

	Tổng số <i>Total</i>	Hệ thống xử lý nước	
		Đang hoạt động <i>In operation</i>	Loại A <i>Level A</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	13,09	5,27
I. Phân theo khu vực - <i>By Area</i>			
Thành thị - <i>Urban areas</i>	100,00	18,44	7,26
Nông thôn - <i>Rural areas</i>	100,00	10,51	4,31
II. Phân theo loại hình - <i>By type of zone/park</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	100,00	22,77	12,87
Khu chế xuất - <i>Export processing zones</i>	100,00	100,00	33,33
Khu công nghệ cao - <i>High technology zones</i>	100,00		
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	100,00	14,29	
Cụm CN, cụm CN, làng nghề - <i>Industrial parks, Industrial-handicraft village parks</i>	100,00	5,71	0,30
III. Phân theo vùng - <i>By region</i>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	100,00	12,12	3,03
Đông Bắc - <i>North East</i>	100,00	3,23	
Tây Bắc - <i>North West</i>			
Bắc Trung Bộ - <i>North Central Coast</i>	100,00	9,09	3,64
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	100,00	11,76	0,84
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,00		
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	27,18	17,48
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	100,00	6,56	4,92

thải tập trung - <i>System of sewage disposal treatment</i>				Hệ thống thu gom, vận chuyển, lưu giữ tạm thời chất thải rắn CN - <i>System of collection-transport-temporary storage of solid industry waste</i>		
Chia theo mức độ đạt tiêu chuẩn <i>By level of standards</i>		Đang xây dựng <i>In process of construction</i>	Chưa có <i>Not yet</i>	Đang hoạt động <i>In operation</i>	Đang xây dựng <i>In process of construction</i>	Chưa có <i>Not yet</i>
Loại B <i>Level B</i>	Chưa phân loại <i>Unclassified</i>					
3,82	90,91	20,18	66,73	14,73	13,27	72,00
5,59	87,15	17,88	63,69	20,67	9,50	69,83
2,96	92,72	21,29	68,19	11,86	15,09	73,05
7,92	79,21	30,20	47,03	27,23	19,80	52,97
33,33	33,33			66,67	33,33	
	100,00	50,00	50,00			100,00
14,29	85,71	28,57	57,14	14,29		85,71
0,60	99,10	14,11	80,18	6,31	9,31	84,38
4,85	92,12	24,24	63,64	9,70	16,97	73,33
	100,00	19,35	77,42	3,23	12,90	83,87
	96,36	21,82	69,09	7,27	27,27	65,45
3,36	95,80	11,76	76,47	19,33	2,52	78,15
	100,00	12,50	87,50			100,00
8,74	73,79	20,39	52,43	27,18	14,56	58,25
	95,08	26,23	67,21	14,75	13,11	72,13

49

Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp/dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đầu tư vào khu/cụm công nghiệp

Number and structure of enterprises/ projects and individual business establishments operating in the industrial zones/parks

	Chia ra - By which			
	Tổng số Total	Doanh nghiệp nhà nước/ dự án State-owned enterprises/ projects	Doanh nghiệp ngoài nhà nước/ dự án Non state- owned enterprises/ projects	Doanh nghiệp có vốn ĐTTT nước ngoài/dự án Foreign direct investment enterprises/projects
TỔNG SỐ - TOTAL	10 817	667	4 827	3 115
I. Phân theo khu vực - By Area				
Thành thị - Urban areas	4 094	280	2 268	1 252
Nông thôn - Rural areas	6 723	387	2 559	1 863
II. Phân theo loại hình - By type of zone/park				
Khu công nghiệp - Industrial zones	5 940	529	2 727	2 596
Khu chế xuất - Export proccessing zones	675	1	33	277
Khu công nghệ cao - High technology zones	13		2	
Khu kinh tế - Economic zones	344	34	269	40
Cụm CN, cụm CN, làng nghề Industrial parks, Industrial-handicraft village parks	3 845	103	1 796	202
III. Phân theo hiện trạng hoạt động By operation status				
Đang hoạt động - In operation	9 953	599	4 387	3 044
Đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản In process of construction	762	61	365	51
Đã có quyết định nhưng chưa triển khai Having decision but construction not yet	102	7	75	20
Ngừng hoạt động - Stop to operation				
III. Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3 546	138	1 597	575
Đông Bắc - North East	275	13	208	50
Tây Bắc - North West				
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1 080	89	565	32
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1 304	74	829	106
Tây Nguyên - Central Highlands	150	8	126	11
Đông Nam Bộ - South East	3 731	294	1 145	2 236
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	731	51	357	105

Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu - Structure (%)			
		Doanh nghiệp nhà nước/dự án <i>State-owned enterprises/projects</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước/dự án <i>Non state-owned enterprises/ projects</i>	Doanh nghiệp có vốn ĐTTT nước ngoài/dự án <i>Foreign direct investment enterprises/projects</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Individual business establishments</i>
2 208	100	6,2	44,6	28,8	20,4
294	100	6,8	55,4	30,6	7,2
1 914	100	5,8	38,1	27,7	28,5
88	100	8,9	45,9	43,7	1,5
364	100	0,2	4,9	41,0	53,9
11	100		15,4		84,6
1	100	9,9	78,2	11,6	0,3
1 744	100	2,7	46,7	5,3	45,4
1 923	100	6,0	44,1	30,6	19,3
285	100	8,0	47,9	6,7	37,4
	100	6,9	73,5	19,6	
1 236	100	3,9	45,0	16,2	34,9
4	100	4,7	75,6	18,2	1,5
394	100	8,2	52,3	3,0	36,5
295	100	5,7	63,6	8,1	22,6
5	100	5,3	84,0	7,3	3,3
56	100	7,9	30,7	59,9	1,5
218	100	7,0	48,8	14,4	29,8

50

Số lượng và cơ cấu làng nghề phân theo tính pháp lý, ngành kinh tế và theo địa phương

Number and structure of handicraft villages by legal status, kind of economic activity and by province

	Tổng số Total	Đã được công nhận Certified
TỔNG SỐ - TOTAL	86	74
Phân theo loại làng nghề - By type of handicraft village		
Làng nghề truyền thống - Traditional handicraft villages	18	15
Làng nghề không phải làng nghề truyền thống - Non-traditional handicraft villages	68	59
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	85	73
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water Supply, sewerage, waste management and treatment activities	1	1
Phân theo địa phương - By province		
Hà Nội	1	
Hải Phòng	1	1
Vĩnh Phúc	2	2
Hà Tây	3	3
Hải Dương	2	2
Hưng Yên	5	5
Hà Nam	1	1
Nam Định	6	2
Thái Bình	18	17
Ninh Bình	1	1
Phú Thọ	1	
Nghệ An	2	2
Thừa Thiên - Huế	1	1
Đà Nẵng	1	1
Quảng Nam	5	5
Bình Định	3	1
Khánh Hòa	1	
Ninh Thuận	3	3
Đồng Nai	1	
Bình Thuận	17	16
Đồng Tháp	2	2
An Giang	6	6
Tiền Giang	2	2
Bến Tre	1	1

Chia ra - By which		Tổng số Total	Cơ cấu - Structure (%)		
Đang làm hồ sơ In waiting for certification	Đủ tiêu chuẩn nhưng không làm hồ sơ - Meeting standards but have not submitting proposals		Đã được công nhận Certified	Đang làm hồ sơ In waiting for certification	Đủ tiêu chuẩn nhưng không làm hồ sơ Meeting standards but have not submitting proposals
4	8	100,0	86,1	4,7	9,3
1	2	100,0	83,3	5,6	11,1
3	6	100,0	86,8	4,4	8,8
4	8	100,0	85,9	4,7	9,4
		100,0	100,0		
1		100,0		100,0	
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
	4	100,0	33,3		66,7
1		100,0	94,4	5,6	
		100,0	100,0		
	1	100,0			100,0
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
2		100,0	33,3	66,7	
	1	100,0			100,0
		100,0	100,0		
	1	100,0			100,0
	1	100,0	94,1		5,9
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		
		100,0	100,0		

51

Số lượng và cơ cấu làng nghề phân theo năm hoạt động, theo ngành kinh tế và theo địa phương

Number and structure of handicraft villages by year of operation, kind of economic activity and by province

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra -		
		Từ 5 năm trở xuống <i>Under 5 years</i>	Từ 5 đến dưới 10 năm <i>From 5 but less 10 years</i>	Từ 10 đến dưới 20 năm <i>From 10 but less 20 years</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	86	18	5	4
Phân theo loại làng nghề - <i>By type of handicraft village</i>				
Làng nghề truyền thống - <i>Traditional handicraft villages</i>	68	11	2	
Làng nghề không phải làng nghề truyền thống <i>Non-traditional handicraft villages</i>	18	7	3	4
II. Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>				
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	85	18	5	4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water Supply, sewerage, waste management and treatment activities</i>	1			
Phân theo địa phương - <i>By province</i>				
Hà Nội	1			
Hải Phòng	1			
Vĩnh Phúc	2			
Hà Tây	3	1		
Hải Dương	2	1		
Hưng Yên	5	1		1
Hà Nam	1			
Nam Định	6			
Thái Bình	18		1	1
Ninh Bình	1			
Phú Thọ	1	1		
Nghệ An	2	1		
Thừa Thiên - Huế	1			
Đà Nẵng	1			
Quảng Nam	5			
Bình Định	3			
Khánh Hòa	1	1		
Ninh Thuận	3			
Đồng Nai	1			
Bình Thuận	17	10	4	2
Đồng Tháp	2			
An Giang	6			
Tiền Giang	2	1		
Bến Tre	1	1		

By which		Cơ cấu - Structure (%)					
Từ 20 đến dưới 50 năm - From 20 but less 50 years	Từ 50 năm trở lên Over 50 years	Tổng số Total	Từ 5 năm trở xuống Under 5 years	Từ 5 đến dưới 10 năm From 5 but less 10 years	Từ 10 đến dưới 20 năm From 10 but less 20 years	Từ 20 đến dưới 50 năm - From 20 but less 50 years	Từ 50 năm trở lên Over 50 years
20	39	100,00	20,93	5,81	4,65	23,26	45,35
16	39	100,00	16,18	2,94		23,53	57,35
4		100,00	38,89	16,67	22,22	22,22	
19	39	100,00	21,18	5,88	4,71	22,35	45,88
1		100,00				100,00	
1		100,00				100,00	
	1	100,00					100,00
	2	100,00					100,00
2		100,00	33,33			66,67	
	1	100,00	50,00				50,00
3		100,00	20,00		20,00	60,00	
	1	100,00					100,00
2	4	100,00				33,33	66,67
3	13	100,00		5,56	5,56	16,67	72,22
	1	100,00					100,00
		100,00	100,00				
	1	100,00	50,00				50,00
	1	100,00					100,00
	1	100,00					100,00
1	4	100,00				20,00	80,00
1	2	100,00				33,33	66,67
		100,00	100,00				
	3	100,00					100,00
1		100,00				100,00	
1		100,00	58,82	23,53	11,76	5,88	
	2	100,00					100,00
5	1	100,00				83,33	16,67
	1	100,00	50,00				50,00
		100,00	100,00				

52 Số hộ, số người tham gia hoạt động làng nghề phân theo ngành kinh tế và theo địa phương

Number of households and peoples participating in activity of handicraft villages by kind of economic activity and by province

	Tổng số hộ thuộc làng nghề <i>Number of households in handicraft villages</i>	Trong đó - Of which		Số người tham gia hoạt động làng nghề <i>Number of peoples participating in activities of handicraft villages</i>	Số người BQ/hộ tham gia hoạt động làng nghề <i>Number of people per one household participating in activities of handicraft villages on average</i>
		Số hộ tham gia hoạt động làng nghề <i>Number of households participating in activities of handicraft villages</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>		
TỔNG SỐ - TOTAL	33 131	15 841	47,81	39 129	2,5
Phân theo loại làng nghề <i>By type of handicraft village</i>					
Làng nghề truyền thống <i>Traditional handicraft villages</i>	26 034	11 918	45,78	27 589	2,3
Làng nghề không phải làng nghề truyền thống <i>Non-traditional handicraft villages</i>	7 097	3 923	55,28	11 540	2,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	32 457	15 365	47,34	37 962	2,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water Supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	674	476	70,62	1167	2,5
Phân theo địa phương - By province					
Hà Nội	500	120	24,00	370	3,1
Hải Phòng	92	92	100,00	200	2,2
Vĩnh Phúc	982	740	75,36	2371	3,2
Hà Tây	3 238	1 280	39,53	2495	2,0
Hải Dương	1 297	481	37,09	1019	2,1
Hưng Yên	4 135	2 169	52,45	5409	2,5
Hà Nam	150	120	80,00	150	1,3
Nam Định	3 369	1 662	49,33	5487	3,3
Thái Bình	4 080	3 247	79,58	5893	1,8
Ninh Bình	538	260	48,33	612	2,4
Phú Thọ	208	105	50,48	525	5,0
Nghệ An	625	365	58,40	968	2,7
Thừa Thiên - Huế	38	38	100,00	165	4,3
Đà Nẵng	400	120	30,00	400	3,3
Quảng Nam	2 210	717	32,44	1396	2,0
Bình Định	981	352	35,88	769	2,2
Khánh Hòa	1 116	105	9,41	307	2,9
Ninh Thuận	1 620	1 062	65,56	2114	2,0
Đồng Nai	180	45	25,00	60	1,3
Bình Thuận	2 558	1 643	64,23	5211	3,2
Đồng Tháp	1 627	118	7,25	225	1,9
An Giang	1 365	810	59,34	2451	3,0
Tiền Giang	135	125	92,59	447	3,6
Bến Tre	1 687	65	3,85	85	1,3

53 Số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, chất thải độc hại phân theo loại làng nghề, theo ngành kinh tế và theo địa phương
Number of handicraft villages having sewage/wastes treatment system by type of handicraft village, by kind of economic activity and by province

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Số làng có hệ thống xử lý nước thải, chất thải độc hại (làng) - <i>Number of handicrafts having sewerage or wastes treatment system (Villages)</i>	Tỷ lệ <i>Rate (%)</i>	Tỷ lệ bình quân số hộ có xử lý nước thải trong mỗi làng nghề (%) <i>Percentage of households having sewage/waste treatment system per one handicraft village</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	86	7	8,1	5,6
Phân theo loại làng nghề - <i>By type of handicraft village</i>				
Làng nghề truyền thống - <i>Traditional handicraft villages</i>	68	6	8,8	6,8
Làng nghề không phải làng nghề truyền thống <i>Non-traditional handicraft villages</i>	18	1	5,6	1,5
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>				
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	85	7	8,2	5,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water Supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1			
Phân theo địa phương - <i>By province</i>				
Hà Nội	1			
Hải Phòng	1			
Vĩnh Phúc	2			
Hà Tây	3	1	33,3	34,0
Hải Dương	2			
Hưng Yên	5			
Hà Nam	1			
Nam Định	6	1	16,7	10,2
Thái Bình	18			

(Tiếp biểu 53) **Số làng nghề có hệ thống xử lý nước thải, chất thải độc hại phân theo loại làng nghề, theo ngành kinh tế và theo địa phương**
(Cont. 53) *Number of handicraft villages having sewage/wastes treatment system by type of handicraft village, by kind of economic activity and by province*

	Làng - Villages			
	Trong đó - Of which			Tỷ lệ bình quân số hộ có xử lý nước thải trong mỗi làng nghề Percentage of households having sewage/waste treatment system per one handicraft village
	Tổng số Total	Số làng có hệ thống xử lý nước thải, chất thải độc hại Number of handicrafts having sewerage or wastes treatment system	Tỷ lệ Rate (%)	
Ninh Bình	1			
Phú Thọ	1	1	100,0	50,5
Nghệ An	2			
Thừa Thiên - Huế	1			
Đà Nẵng	1	1	100,0	30,0
Quảng Nam	5			
Bình Định	3			
Khánh Hòa	1			
Ninh Thuận	3			
Đồng Nai	1			
Bình Thuận	17	1	5,9	2,7
Đồng Tháp	2	1	50,0	3,8
An Giang	6			
Tiền Giang	2			
Bến Tre	1	1	100,0	3,9

54 Số lượng làng nghề phân theo một số nghề sản xuất

Number of handicraft villages by activity

Làng - Villages

Tên nghề - Activities	Chia ra - By which		
	Tổng số làng nghề <i>Total</i>	Làng nghề truyền thống <i>Traditional handicraft villages</i>	Làng nghề không phải làng nghề truyền thống <i>Non-traditional handicraft villages</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	86	68	18
1. Ươm tơ - <i>Silk yarn production from silkworm cocoons</i>	2	1	1
2. Đan lát mây, tre, cói - <i>Production of articles from plaiting materials</i>	9	3	6
3. Điêu khắc đá - <i>Stone sculpture</i>	1	1	
4. Đúc đồng, kim loại khác - <i>Casting of copper and other metals</i>	3	3	
5. Cơ khí - <i>Metal working</i>	4	3	1
6. Chế biến lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff processing</i>	20	16	4
7. Dệt chiếu - <i>Production of mats</i>	9	9	
8. Dệt vải, lụa, thổ cẩm - <i>Production of fabric, silk, brocade</i>	6	6	
9. Làm đồ gốm, sứ - <i>Production of ceramic articles</i>	5	5	
10. Sản xuất đồ gỗ - <i>Production of wooden articles</i>	9	6	3
11. Các nghề khác - <i>Others</i>	18	15	3

55 Số lượng và cơ cấu làng nghề thuộc khu vực thành thị

Number and structure of handicraft villages in urban areas

	Tổng số <i>Total</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	86
Phân theo tính chất pháp lý - <i>By legal status</i>	
Đã được công nhận - <i>Certificated</i>	74
Đang làm hồ sơ - <i>In waiting for certification</i>	4
Đủ tiêu chuẩn nhưng không làm hồ sơ - <i>Meeting standards but have not submitted proposals</i>	8
Phân theo ngành kinh tế - <i>By kind of economic activity</i>	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	85
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water Suply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1
Phân theo địa phương - <i>By province</i>	
Hà Nội	1
Hải Phòng	1
Vĩnh Phúc	2
Hà Tây	3
Hải Dương	2
Hưng Yên	5
Hà Nam	1
Nam Định	6
Thái Bình	18
Ninh Bình	1
Phú Thọ	1
Nghệ An	2
Thừa Thiên - Huế	1
Đà Nẵng	1
Quảng Nam	5
Bình Định	3
Khánh Hòa	1
Ninh Thuận	3
Đồng Nai	1
Bình Thuận	17
Đồng Tháp	2
An Giang	6
Tiền Giang	2
Bến Tre	1

Chia ra - <i>By which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>	
Làng nghề truyền thống <i>Traditional handicraft villages</i>	Làng nghề (không phải làng nghề truyền thống) <i>Non-traditional handicraft villages</i>		Làng nghề truyền thống <i>Traditional handicraft villages</i>	Làng nghề (không phải làng nghề truyền thống) <i>Non-traditional handicraft villages</i>
68	18	100,0	79,1	20,9
59	15	100,0	79,7	20,3
3	1	100,0	75,0	25,0
6	2	100,0	75,0	25,0
68	17	100,0	80,0	20,0
	1	100,0		100,0
	1	100,0		100,0
1		100,0	100,0	
2		100,0	100,0	
3		100,0	100,0	
1	1	100,0	50,0	50,0
1	4	100,0	20,0	80,0
1		100,0	100,0	
5	1	100,0	83,3	16,7
16	2	100,0	88,9	11,1
1		100,0	100,0	
	1	100,0		100,0
2		100,0	100,0	
1		100,0	100,0	
1		100,0	100,0	
5		100,0	100,0	
3		100,0	100,0	
1		100,0	100,0	
3		100,0	100,0	
1		100,0	100,0	
9	8	100,0	52,9	47,1
2		100,0	100,0	
6		100,0	100,0	
2		100,0	100,0	
1		100,0	100,0	

56 Các chỉ tiêu về thị trường và triển vọng phát triển làng nghề

Indicators of market and developing potentiality of handicraft villages

	Tổng số Total	Số lượng (Làng) -	
		Thị trường chính tiêu thụ sản phẩm - Major markets for selling products	
		Trong nước Domestic	Ngoài nước Foreign country
Phân theo loại làng nghề - By type of handicraft village	86	81	5
Làng nghề truyền thống - Traditional handicraft villages	68	65	3
Làng nghề không phải làng nghề truyền thống - Non-traditional handicraft villages	18	16	2
Phân theo ngành kinh tế - By kind of economic activity			
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	85	80	5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water Supply, sewerage, waste management and remediation activities	1	1	
Phân theo địa phương - By province			
Hà Nội	1	1	
Hải Phòng	1	1	
Vĩnh Phúc	2	2	
Hà Tây	3	3	
Hải Dương	2	2	
Hưng Yên	5	4	1
Hà Nam	1	1	
Nam Định	6	6	
Thái Bình	18	17	1
Ninh Bình	1	1	
Phú Thọ	1	1	
Nghệ An	2	2	
Thừa Thiên - Huế	1	1	
Đà Nẵng	1		1
Quảng Nam	5	5	
Bình Định	3	3	
Khánh Hòa	1	1	
Ninh Thuận	3	3	
Đồng Nai	1	1	
Bình Thuận	17	16	1
Đồng Tháp	2	2	
An Giang	6	5	1
Tiền Giang	2	2	
Bến Tre	1	1	

Number (Villages)			Cơ cấu - Structure(%)					
Tiềm năng phát triển Developing potentiality			Tổng số Total	Thị trường chính tiêu thụ sản phẩm - Major markets for selling products		Tiềm năng phát triển Developing potentiality		
Tốt Good	Bình thường Normal	Dưới mức bình thường Under average		Trong nước Domestic	Ngoài nước Foreign country	Tốt Good	Bình thường Normal	Dưới mức bình thường Under average
30	55	1	100,0	94,2	5,8	34,9	64,0	1,2
26	41	1	100,0	95,6	4,4	38,2	60,3	1,5
4	14		100,0	88,9	11,1	22,2	77,8	
30	54	1	100,0	94,1	5,9	35,3	63,5	
	1		100,0	100,0			100,0	1,2
1	1		100,0	100,0			100,0	
	1		100,0	100,0			100,0	
	1		100,0	100,0		50,0	50,0	
	3		100,0	100,0			100,0	
	2		100,0	100,0			100,0	
2	3		100,0	80,0	20,0	40,0	60,0	
1			100,0	100,0		100,0		
5	1		100,0	100,0		83,3	16,7	
4	13	1	100,0	94,4	5,6	22,2	72,2	
1			100,0	100,0		100,0		5,6
	1		100,0	100,0			100,0	
2			100,0	100,0		100,0		
	1		100,0	100,0			100,0	
1			100,0		100,0	100,0		
3	2		100,0	100,0		60,0	40,0	
	3		100,0	100,0			100,0	
1			100,0	100,0		100,0		
1	2		100,0	100,0		33,3	66,7	
	1		100,0	100,0			100,0	
4	13		100,0	94,1	5,9	23,5	76,5	
1	1		100,0	100,0		50,0	50,0	
2	4		100,0	83,3	16,7	33,3	66,7	
	2		100,0	100,0			100,0	
1			100,0	100,0		100,0		

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP 2007
Tập 1 - KẾT QUẢ TỔNG HỢP CHUNG

RESULTS OF THE 2007 ESTABLISHMENT CENSUS
Volume 1 - GENERAL RESULTS

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm nội dung:

VỤ THƯƠNG MẠI - GIÁ CẢ

Chế bản và in tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

PHÒNG SÁCH KINH TẾ & IN

86 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội

Tel/Fax: (04) 38 454 216; 37 281 160

In 930 cuốn, khổ 17 x 24.5 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê.

Giấy phép xuất bản số: 85-2008/CXB/08.1-134TK, do Cục Xuất bản cấp ngày 17/01/2008. In xong nộp lưu chiểu tháng 12/2008.